|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  **QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG** |
| Đắk Glong, tháng 9 năm 2021 |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030   
HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG**

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày ... tháng ... năm ...* **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK NÔNG** (Ký tên, đóng dấu) | *Ngày ... tháng ... năm ...* **ỦY BAN NHÂN DÂN  HUYỆN ĐẮK GLONG** (Ký tên, đóng dấu) |

**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 3](#_Toc82376095)

[1. Mục đích, yêu cầu của lập quy hoạch 4](#_Toc82376096)

[1.1. Mục đích 4](#_Toc82376097)

[1.2. Yêu cầu 5](#_Toc82376098)

[2. Nguyên tắc lập quy hoạch 5](#_Toc82376099)

[3. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan lập quy hoạch 6](#_Toc82376100)

[3.1. Căn cứ pháp lý 6](#_Toc82376101)

[3.2. Các tài liệu liên quan 8](#_Toc82376102)

[4. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện 9](#_Toc82376103)

[5. Các sản phẩm của dự án 9](#_Toc82376104)

[PHẦN I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 10](#_Toc82376105)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 10](#_Toc82376106)

[1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 10](#_Toc82376107)

[1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 11](#_Toc82376108)

[1.3. Phân tích hiện trạng môi trường 20](#_Toc82376109)

[1.4. Đánh giá chung 22](#_Toc82376110)

[II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI 22](#_Toc82376111)

[2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 22](#_Toc82376112)

[2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế 26](#_Toc82376113)

[2.3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội 35](#_Toc82376114)

[2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 41](#_Toc82376115)

[2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 42](#_Toc82376116)

[2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 44](#_Toc82376117)

[2.6. Đánh giá chung 48](#_Toc82376118)

[III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 50](#_Toc82376119)

[3.1. Phân tích, đánh giá về biến đổi nhiệt độ và lượng mưa 50](#_Toc82376120)

[3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất 51](#_Toc82376121)

[PHẦN II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 52](#_Toc82376122)

[I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 52](#_Toc82376123)

[1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 52](#_Toc82376124)

[1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân 63](#_Toc82376125)

[1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai 66](#_Toc82376126)

[II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 67](#_Toc82376127)

[2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất 67](#_Toc82376128)

[2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất 79](#_Toc82376129)

[2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất 86](#_Toc82376130)

[2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất 90](#_Toc82376131)

[III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2016-2020 91](#_Toc82376132)

[3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch kỳ trước 91](#_Toc82376133)

[3.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất 101](#_Toc82376134)

[3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước 104](#_Toc82376135)

[3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới 106](#_Toc82376136)

[IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 107](#_Toc82376137)

[4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp 107](#_Toc82376138)

[4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp 109](#_Toc82376139)

[PHẦN III PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 112](#_Toc82376140)

[I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 112](#_Toc82376141)

[1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 112](#_Toc82376142)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất 112](#_Toc82376143)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 113](#_Toc82376144)

[II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 119](#_Toc82376145)

[2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 119](#_Toc82376146)

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 124](#_Toc82376147)

[2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 171](#_Toc82376148)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 178](#_Toc82376149)

[3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 178](#_Toc82376150)

[3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực 179](#_Toc82376151)

[3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất 179](#_Toc82376152)

[3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng 180](#_Toc82376153)

[3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc 180](#_Toc82376154)

[3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp l‎ý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ 181](#_Toc82376155)

[PHẦN IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 182](#_Toc82376156)

[I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 182](#_Toc82376157)

[1.1. Giải pháp canh tác, cải tạo, sử dụng đất 182](#_Toc82376158)

[1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường 182](#_Toc82376159)

[II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 183](#_Toc82376160)

[2.1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước 183](#_Toc82376161)

[2.2. Nguồn lực từ xã hội hóa 184](#_Toc82376162)

[III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 184](#_Toc82376163)

[IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC 186](#_Toc82376164)

[4.1. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai bất thường 186](#_Toc82376165)

[4.2. Giải pháp đào tạo, sử dụng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực 186](#_Toc82376166)

[4.3. Giải pháp về chính sách 187](#_Toc82376167)

[4.4. Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp với các bộ, ngành trung ương 188](#_Toc82376168)

[4.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật 189](#_Toc82376169)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 190](#_Toc82376170)

[I. KẾT LUẬN 190](#_Toc82376171)

[II. KIẾN NGHỊ 191](#_Toc82376172)

**PHỤ LỤC BẢNG BIỂU**

[Bảng 01. Phân loại và diện tích các loại đất ở huyện Đắk Glong 16](#_Toc82376173)

[Bảng 02. Tăng trưởng kinh tế và đóng góp của các ngành vào tăng trưởng chung 23](#_Toc82376174)

[Bảng 03. Hiện trạng quy mô nền kinh tế huyện Đắk Glong 24](#_Toc82376175)

[Bảng 04. Thực trạng thu ngân sách hàng năm huyện Đắk Glong 25](#_Toc82376176)

[Bảng 05. Thực trạng chi ngân sách hàng năm huyện Đắk Glong 26](#_Toc82376177)

[Bảng 06. Thực trạng sản xuất một số cây trồng chính 29](#_Toc82376178)

[Bảng 07. Thực trạng quy mô đàn vật nuôi chính trên địa bàn 32](#_Toc82376179)

[Bảng 08. Hiện trạng hệ thống chợ trên địa bàn huyện 34](#_Toc82376180)

[Bảng 09. Thực trạng hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện 36](#_Toc82376181)

[Bảng 10. Hiện trạng dân số huyện Đắk Glong 41](#_Toc82376182)

[Bảng 11. Hiện trạng hệ thống đường đô thị khu trung tâm huyện 45](#_Toc82376183)

[Bảng 12. Hiện trạng hệ thống hồ, đập thủy lợi trên địa bàn 46](#_Toc82376184)

[Bảng 13. Diện tích đất bị thoái hóa trên địa bàn huyện Đắk Glong 51](#_Toc82376185)

[Bảng 14. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đắk Glong 76](#_Toc82376186)

[Bảng 15. Biến động diện tích các loại đất thời kỳ 2011-2020 84](#_Toc82376187)

[Bảng 16. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 91](#_Toc82376188)

[Bảng 17. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 103](#_Toc82376189)

[Bảng 18. Danh mục quy hoạch dự án đất quốc phòng 126](#_Toc82376190)

[Bảng 19. Danh mục quy hoạch dự án đất an ninh 126](#_Toc82376191)

[Bảng 20. Danh mục quy hoạch dự án đất khu công nghiệp 127](#_Toc82376192)

[Bảng 21. Danh mục quy hoạch dự án đất cụm công nghiệp 128](#_Toc82376193)

[Bảng 22. Danh mục quy hoạch dự án đất thương mại, dịch vụ 128](#_Toc82376194)

[Bảng 23. Danh mục quy hoạch dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 129](#_Toc82376195)

[Bảng 24. Danh mục quy hoạch dự án đất cho hoạt động khoáng sản 130](#_Toc82376196)

[Bảng 25. Danh mục quy hoạch dự án đất giao thông 131](#_Toc82376197)

[Bảng 26. Danh mục quy hoạch dự án đất thủy lợi 138](#_Toc82376198)

[Bảng 27. Danh mục quy hoạch dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa 138](#_Toc82376199)

[Bảng 28. Danh mục quy hoạch dự án đất xây dựng cơ sở y tế 139](#_Toc82376200)

[Bảng 29. Danh mục quy hoạch dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo 139](#_Toc82376201)

[Bảng 30. Danh mục quy hoạch dự án đất cơ sở thể dục thể thao 141](#_Toc82376202)

[Bảng 31. Danh mục quy hoạch dự án đất công trình năng lượng 142](#_Toc82376203)

[Bảng 32. Danh mục dự án đất công trình bưu chính, viễn thông 142](#_Toc82376204)

[Bảng 33. Danh mục quy hoạch dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa 142](#_Toc82376205)

[Bảng 34. Danh mục quy hoạch dự án đất bãi thải, xử lý chất thải 143](#_Toc82376206)

[Bảng 35. Danh mục quy hoạch dự án đất cơ sở tôn giáo 143](#_Toc82376207)

[Bảng 36. Danh mục dự án quy hoạch đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 144](#_Toc82376208)

[Bảng 37. Danh mục quy hoạch dự án đất danh lam thắng cảnh 144](#_Toc82376209)

[Bảng 38. Danh mục quy hoạch dự án đất ở tại nông thôn 144](#_Toc82376210)

[Bảng 39. Danh mục quy hoạch dự án đất ở tại đô thị 147](#_Toc82376211)

[Bảng 40. Danh mục quy hoạch dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan 149](#_Toc82376212)

[Bảng 41. Danh mục quy hoạch dự án đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 150](#_Toc82376213)

[Bảng 42. Danh mục quy hoạch dự án đất nuôi trồng thủy sản 151](#_Toc82376214)

[Bảng 43. Danh mục quy hoạch dự án đất nông nghiệp khác 151](#_Toc82376215)

[Bảng 44. Danh mục quy hoạch dự án đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 153](#_Toc82376216)

[Bảng 45. Danh mục quy hoạch dự án đất chợ 153](#_Toc82376217)

[Bảng 46. Danh mục quy hoạch dự án đất sinh hoạt cộng đồng 154](#_Toc82376218)

[Bảng 47. Danh mục quy hoạch dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng 154](#_Toc82376219)

[Bảng 48. Danh mục quy hoạch dự án đất có mặt nước chuyên dùng 155](#_Toc82376220)

[Bảng 49. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 165](#_Toc82376221)

[Bảng 50. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện 169](#_Toc82376222)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, thành phần quan trọng hàng đầu tạo nên môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích và cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Theo Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Tại Điều 36, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tại khoản 2, Điều 42 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Ngày 20/3/2020, UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Công văn số 1279/UBND-KTN về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ (2021-2025) của tỉnh; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) cấp huyện. Theo đó đề nghị các huyện, thành phố Gia Nghĩa triển khai lập hồ sơ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Trên cơ sở đó, ngày 28/8/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 1966/STNMT-QHGĐ về việc lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Theo đó, đề nghị các huyện, thành phố Gia Nghĩa căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện đã được phê duyệt để xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên cơ sở các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết. Đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất mới phát sinh có nhu cầu thực hiện trong năm 2021, 2022 khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 chưa được phê duyệt thì cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, sau đó tích hợp vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

Đồng thời, ngày 03/9/2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Theo đó, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Mặt khác, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 nói chung và của huyện Đắk Glong nói riêng sẽ hết hiệu lực thực hiện vào cuối năm 2020.

Từ những căn cứ nêu trên, việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong là cần thiết và cấp bách.

# 1. Mục đích, yêu cầu của lập quy hoạch

## 1.1. Mục đích

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) của huyện.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

## 1.2. Yêu cầu

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện.

- Bố trí sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể như sau:

+ Phân tích, đánh giá đầy đủ, chính xác về điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện để làm luận chứng cho việc xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện đảm bảo tính khả thi cao.

+ Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

+ Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

+ Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

+ Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thể hiện đầy đủ các công trình, dự án, khu vực chuyển mục đích sử dụng đất theo chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

# 2. Nguyên tắc lập quy hoạch

Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo quy định tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Điều 35 Luật Đất đai năm 2013), cụ thể như sau:

- Tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch của Luật Quy hoạch, cụ thể:

+ Tuân theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, các văn bản pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường.

+ Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

+ Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới.

+ Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính bảo tồn.

+ Bảo đảm tính độc lập giữa cơ quan lập quy hoạch với Hội đồng thẩm định quy hoạch.

+ Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

+ Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

- Phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của thị xã nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu.

# 3. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan lập quy hoạch

## 3.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

- Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguvên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông V/v Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2021;

- Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành quy định bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Công văn số 1279/UBND-KTN ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ (2021 – 2025) của tỉnh; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 – 2030) cấp huyện;

- Công văn số 1966/STNMT-QHGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông về việc lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Công văn số 909/UBND-TNMT ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glong về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

## 3.2. Các tài liệu liên quan

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông được phê duyệt tại Nghị quyết số 50/NQ-CP, ngày 10/5/2020 của Chính phủ;

- Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Đắk Nông;

- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Đắk Nông;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Đắk Nông;

- Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông được phê duyệt tại Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020 của huyện Đắk Glong;

- Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2020 huyện Đắk Glong;

- Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 huyện Đắk Glong;

- Niên giám thống kê năm 2019, 2020 của huyện Đắk Glong.

# 4. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện

- Cơ quan quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glong.

- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đắk Glong.

- Cơ quan phối hợp: các phòng, ban, đơn vị trực thuộc UBND huyện Đắk Glong; UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Cơ quan tư vấn lập quy hoạch: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp (Miền Nam).

- Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Nông.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Thời gian thực hiện: năm 2020 – 2021.

# 5. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông (kèm theo Quyết định phê duyệt): 04 bộ;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đắk Glong: 04 bộ;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong: 04 bộ;

- Bản đồ chuyên đề gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị, đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn: 04 bộ.

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 04 bộ.

PHẦN I   
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

# I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

## 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

### 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Đắk Glong được thành lập theo Nghị định số 82/2005/NĐ-CP ngày 27/06/2005 của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đắk Nông (cũ) thành thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa) và huyện Đắk Glong. Huyện nằm về phía Đông Nam của tỉnh Đắk Nông, có tọa độ địa lý từ 11o41’ đến 22o22’ vĩ độ Bắc và từ 107o00’ đến 108o07’ kinh độ Đông; địa giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Đông giáp huyện Đam Rông của tỉnh Lâm Đồng; phía Đông Bắc giáp huyện Lắk của tỉnh Đắk Lăk;

- Phía tây giáp thành phố Gia Nghĩa; phía Tây Bắc giáp huyện Đắk Song;

- Phía Nam giáp các huyện Bảo Lâm, Di Linh và Lâm Hà của tỉnh Lâm Đồng;

- Phía Bắc giáp huyện Krông Nô.

Trung tâm hành chính huyện đặt tại xã Quảng Khê, cách thành phố Gia Nghĩa 30 km theo Quốc lộ 28.

Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp trực tiếp với thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Lăk; trên địa bàn có tuyến Quốc lộ 28, Đường tỉnh 684, Đường tỉnh 686 chạy qua là tiềm năng, lợi thế rất lớn trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội nếu được quan tâm đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng tương xứng với vị trí, vai trò của huyện.

### 1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Huyện Đắk Glong nằm trên cao nguyên bazan cổ Đắk Nông - Đắk Mil. Do hoạt động kiến tạo địa chất và lượng mưa lớn, cùng với hệ thống sông, suối nhiều đã làm cho địa hình Đắk Glong bị chia cắt mạnh, tạo thành những dãy đồi núi dạng bát úp có độ dốc trung bình 10o-20o, có nơi trên 20o, độ cao trung bình 700m - 800m so với mặt nước biển. Núi Tà Đùng ở phía Đông của huyện cao 1.972 m và là núi cao thứ ba của vùng Tây Nguyên.

### 1.1.3. Đặc điểm yếu tố khí hậu, thời tiết

Nằm trong vùng ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam và mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm với 2 mùa rõ rệt trong năm là mùa mưa và mùa khô; mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, tập trung tới 85 - 87% lượng mưa hàng năm, mùa khô từ tháng 11 đến cuối tháng 3 năm sau, có lượng mưa không đáng kể.

**- Nhiệt độ:** Do huyện Đắk Glong nằm trong vùng có địa hình cao, nhiệt độ trong năm và trong ngày biến động khá lớn, trung bình trong năm khoảng 22,4oC, tháng cao nhất 33,0oC (tháng 4), tháng thấp nhất 14,0oC (tháng 2); tổng tích ôn tương đối lớn (khoảng 7.200oC/năm), thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng nhiệt đới.

**- Lượng mưa:** Lượng mưa trung bình trong năm khoảng 2.300 mm/năm, tập trung vào mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 (chủ yếu vào các tháng 7, 8, 9), chiếm trên 85% tổng lượng mưa cả năm. Vào mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) lượng mưa không đáng kể, đã gây không ít khó khăn trong việc cung cấp, điều tiết nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp cũng như sinh hoạt.

**- Nắng:** Số giờ nắng trung bình dao động từ 1.600 -2.300 giờ/năm, 9 - 10 giờ/ngày vào mùa khô và 7 - 8 giờ/ngày vào mùa mưa.

**- Lượng bốc hơi, độ ẩm:** Lượng bốc hơi trung bình 14,6 -15,7 mm/ngày vào mùa khô và 1,5 -1,7 mm/ngày vào mùa mưa; độ ẩm trung bình hàng năm khoảng 84,0%, độ ẩm cao nhất vào tháng 8 (92,0%), độ ẩm thấp nhất vào tháng 2, 3 (77,0%).

**- Chế độ gió:** Huyện Đắk Glong chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thổi từ tháng 4 đến tháng 10 và gió mùa Đông Bắc thổi từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau với tốc độ gió trung bình 2,4 -5,4 m/s.

Nhìn chung, đặc điểm điều kiện khí hậu của huyện khá thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại cây trồng nhiệt đới, đặc biệt là các loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày và cây thực phẩm có giá trị kinh tế. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa, nhiều nắng và gió, địa hình dốc, lượng bốc hơi cao, thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống dân cư.

### 1.1.4. Đặc điểm thủy văn

Huyện Đắk Glong là một trong những vùng có hệ thống thủy văn phong phú, với nhiều sông suối lớn như hệ thống sông Đồng Nai, suối Đắk Glong, suối Đắk Plao, suối Đắk R’Ting, suối Đắk R’Măng,… Hệ thống sông suối kết hợp với địa hình dốc tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng các công trình thủy điện và tạo các hồ chứa nước diện tích lớn có khả năng sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Tiêu biểu trong số đó là Vườn quốc gia Tà Đùng được bao bọc bởi hồ thủy điện Đồng Nai 3 có diện tích khoảng 5.000 ha, trong lòng hồ có hơn 30 hòn đảo và bán đảo lớn nhỏ khác nhau.

## 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra chỉnh lý, bổ sung bản đồ đất tỉnh Đắk Nông ở tỷ lệ 1/100.000 năm 2005 (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung) và bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 được chỉnh lý theo dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường; trên địa bàn huyện Đắk Glong 04 nhóm đất với 08 đơn vị đất, cụ thể như sau:

**a) Nhóm đất đỏ vàng (F):** diện tích 121.831,58 ha, chiếm tới 84,13 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Quá trình hình thành nhóm đất đỏ vàng ở Đắk Glong là quá trình tích lũy sắt, nhôm tương đối, các chất kim loại, kiềm thổ và một số các chất khác bị rửa trôi, do đó tỷ lệ sắt nhôm tăng lên. Đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của các loại đá mẹ khác nhau như: đá phiến thạch sét, đá macma axit (Granit), đá macma bazơ, đá cát. Trên mỗi loại đá mẹ hình thành và phát triển thành các loại đất có tính chất khác nhau. Ở nhóm đất này, thảm thực vật có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và đặc điểm các loại đất (tích luỹ mùn, giữ nước, chống xói mòn,...).

Nhóm đất đỏ vàng trên địa bàn huyện có 04 loại đất như sau:

***- Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính (Fk):*** diện tích 30.551,47 ha, chiếm 21,10% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha, xã Đắk R'Măng và xã Quảng Hòa.

Về lý tính đất: Đất được hình thành trên đá macma bazơ và trung tính. Tầng đất mịn dày, có kết cấu cục, hạt kết bền, tơi xốp, chứa nhiều sắt, nhôm nên có màu nâu đỏ đặc trưng. Phẫu diện đồng nhất về màu sắc và cấu trúc.

Về hóa tính đất: Đất có phản ứng rất chua đến chua (pHKCl: 3,69 - 5,61). Hàm lượng chất hữu cơ, đạm, lân, kali tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (OM: 0,96 - 10,87%; N: 0,08 - 0,62%; P2O5: 0,05 - 0,74%; K2O: 0,01 - 0,22%). Lân và kali dễ tiêu từ nghèo đến trung bình và giàu (lân: 2,49 - 20,86 mg/100g đất, kali: 2,09 - 23,55mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC trung bình đến cao (4,79 - 26,75 meq/100g đất).

Khả năng khai thác sử dụng: Đây là loại đất tốt nên trong quá trình khai thác sử dụng cần lưu ý đến các biện pháp chống xói mòn, che phủ giữ ẩm đất vào mùa khô, bón thêm phân, nhất là phân hữu cơ, lân và kali. Thích hợp trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như tiêu, cà phê, cây ăn quả, điều,...

***- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs):*** diện tích 73.652,51 ha, chiếm tới 50,86% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tại các xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Som, xã Đắk Plao, xã Đắk Ha và xã Quảng Hòa.

Về lý tính đất: Đất được hình thành trên sản phẩm phong hoá của đá phiến sét. Hình thái phẫu diện tương đối đồng nhất và thường có màu đỏ vàng là chủ đạo. Đất thường có cấu trúc hạt nhỏ ở tầng mặt và cục to nhỏ khác nhau ở tầng dưới.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng từ rất chua đến trung tính (pHKCl: 3,55 - 6,16). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số nghèo đến trung bình và giàu (0,96 - 10,07%). Các chất tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (N: 0,07 - 0,56%; P2O5: 0,04 - 0,28%; K2O: 0,01 - 4,3%). Các chất dễ tiêu từ nghèo đến giàu (lân: 2,31 - 25,52 mg/100g đất, kali: 4,94 - 33,44 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến cao (9,12 - 31,91 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Loại đất này thích hợp với các loại cây trồng cạn, cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày. Tuy nhiên, đây là loại đất có độ phì tự nhiên thấp trong quá trình canh tác cần lưu ý bón phân cân đối, duy trì và tăng độ che phủ chống xói mòn cho đất. Ngoài ra, với những khu vực có độ dốc lớn > 15o nên duy trì, tái sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

***- Đất nâu vàng trên đá mác ma bazơ và trung tính (Fu):*** diện tích 16.430,95 ha, chiếm 11,35% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại các xã Quảng Khê, xã Đắk Ha, xã Quảng Sơn, xã Đắk Som và xã Đắk Plao.

Lý tính đất: Là loại đất hình thành trên đá macma bazơ và trung tính. Đất có tầng dày, màu nâu vàng là chủ đạo, có sự phân hóa về màu sắc và mức độ kết von. Đất giảm cấu trúc đoàn lạp, tăng cấu trúc cục, ít tơi xốp và mức độ đồng nhất, thành phần cơ giới nặng.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng rất chua đến chua (pHKCl: 3,67 - 4,81). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (0,8 - 11,3%); đạm tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (0,05 - 0,56%); lân tổng số giàu (0,1 - 0,95%), kali tổng số nghèo đến trung bình (0,05 - 1,23%). Lân, kali dễ tiêu nghèo đến giàu (lân: 2,13 - 32,38mg/100g đất; kali: 3,77 - 28,82 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến trung bình (5,06 - 22,63 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Đây cũng là một loại đất tốt, do đó trong quá trình khai thác sử dụng cần lưu ý đến các biện pháp bảo vệ đất để có thể sử dụng đất tốt hơn. Trên loại đất này, các loại cây lâu năm vẫn đang được trồng và cho năng suất ổn định. Nên tiếp tục ưu tiên sử dụng trồng các loại cây lâu năm vừa mang lại giá trị kinh tế vừa bảo vệ đất tốt hơn.

***- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa):*** diện tích 1.196,64 ha, chiếm 0,83% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại xã Quảng Hòa và xã Quảng Sơn.

Lý tính đất: Đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá macma axít (Granít, Riolít,…). Đất có tỷ lệ thạch anh cao, phẫu diện đất ít phân hóa và có màu vàng đỏ chủ đạo. Đất có thành phần cơ giới nhẹ (từ cát pha đến thịt nhẹ), tầng đất mỏng (< 50 cm), tỷ lệ sét vật lý thấp. Đất có chứa nhiều khoáng vật bền vững như thạch anh.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng từ rất chua đến chua ít (pHKCl: 3,77 - 5,17). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số giàu (3,20 - 6,72%); đạm tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (0,03 - 0,32%); lân tổng số trung bình đến giàu (0,06 - 0,19%), kali tổng số nghèo đến trung bình (0,07 - 2,45%). Lân, kali dễ tiêu nghèo đến trung bình và giàu (lân: 3,73 - 17,23mg/100g đất; kali: 10,88 - 32,76 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến trung bình (8,70 - 25,25 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Đất vàng đỏ trên đá macma axit là loại đất có độ phì tự nhiên thấp. Các loại cây lâu năm, cây ăn quả được phát triển trên đất này, tuy nhiên mang lại hiệu quả kinh tế chưa cao. Trong quá trình canh tác cần chú trọng các biện pháp bảo vệ đất tránh xói mòn và thường xuyên cải tạo, bổ sung chất dinh dưỡng cho đất. Ngoài ra, ở những khu vực đầu tư cải tạo khó khăn nên phát triển lâm nghiệp hoặc nông - lâm nghiệp kết hợp.

**b) Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):** diện tích 12.152,87 ha, chiếm 8,39% tổng diện tích tự nhiên; phân bố ở độ cao từ 900 - 1.800 m. Đất được hình thành trên nhiều loại đá khác nhau, địa hình hiểm trở, dốc, độ ẩm cao, thảm thực vật phát triển hơn vùng núi thấp. Do vậy cường độ phong hóa yếu hơn, phân giải hữu cơ chậm hơn, tầng đất thường mỏng hơn, nhiều đá lẫn, ít kết von. Hàm lượng các chất dinh dưỡng thường khá. Phẫu diện kém phát triển, đất có màu vàng đỏ, vàng xám chủ đạo.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi của huyện Đắk Glong có 02 loại đất sau:

***- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs):*** diện tích 10.987,22 ha, chiếm 7,59% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tại các xã Đắk Som, xã Quảng Sơn và xã Đắk R'Măng.

Lý tính đất: Trong hình thái phẫu diện dưới thảm mục có tầng mùn khá dày, tầng đất mặt thường có màu đen, xám đen ở các tầng dưới thường có màu nâu vàng hoặc đỏ vàng là chủ đạo. Trong các tầng đất đôi chỗ lẫn những mảnh đá mẹ phong hoá mềm.

Hóa tính đất: Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất có phản ứng chua (pHKCl: 3,85 - 4,07). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số trong đất giàu, nhất là tầng mặt (6,86 - 9,51%) và giảm dần theo chiều sâu phẫu diện. Đạm, lân tổng số từ trung bình đến giàu (N: 0,32 - 0,42%; P2O5: 0,07 - 0,09%), kali tổng số nghèo (0,02 - 0,64%). Lân dễ tiêu nghèo (3,55 - 5,69 mg/100g đất), kali dễ tiêu trung bình (10,12 - 18,83 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến trung bình (7,92 - 13,36 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Là một loại đất tốt có ý nghĩa rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên khu vực phân bố của loại đất này trên địa bàn phân bố ở độ cao trên 1.000 m, địa hình chia cắt mạnh, do đó việc sử dụng cho sản xuất nông nghiệp cũng rất hạn chế. Chủ yếu vẫn là sử dụng phát triển lâm nghiệp.

***- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha):*** diện tích 1.165,65 ha, chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; phân bố tại xã Quảng Sơn.

Lý tính đất: Đất được hình thành trên sản phẩm phong hoá của đá macma axít (granít, lyparit) ở độ cao từ 1.300 m đến 1.700 m trở lên. Hình thái phẫu diện tầng đất mặt thường có màu xám sẫm, xám đen, tầng thứ hai thường có màu xám nhạt, xuống các tầng dưới thường có màu vàng đỏ là chủ đạo. Cấu trúc của đất ở lớp đất mặt thường là dạng hạt, viên. Độ xốp trung bình, càng xuống sâu đất càng xốp hơn, tầng dưới còn giữ cấu trúc của đá mẹ, sản phẩm thường thô lẫn hạt thạch anh nhỏ sắc cạnh.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng rất chua (pHKCl: 3,79). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số, đạm tổng số giàu (OM: 11,03%; N: 0,45%), giảm dần theo chiều sâu phẫu diện. Lân tổng số và dễ tiêu nghèo (P2O5%: 0,03% và P2O5 dễ tiêu: 3,38 mg/100g đất), kali tổng số và dễ tiêu từ nghèo đến trung bình (K2O: 0,09% và K2O dễ tiêu: 17,57 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC trung bình (12,34 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Là loại đất có độ phì tự nhiên thấp, phân bố ở khu vực có địa hình dốc, chia cắt mạnh, khả năng xói mòn lớn hơn so với các loại đất khác có cùng độ cao, độ dốc và thảm thực vật. Do đó loại đất này ít có ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh, phần lớn diện loại đất này vẫn còn rừng. Vì vậy cần tiếp tục duy trì hệ sinh thái rừng.

**c) Đất phù sa:** Đất phù sa trên địa bàn huyện là đất phù sa ngòi suối (Py), diện tích 718,63 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên; phân bố chủ yếu tại xã Quảng Sơn.

Hình thái và lý tính đất: Đất được hình thành từ sản phẩm bồi tụ từ các sông, suối nhỏ. Do các sông, suối nhỏ, ngắn, tốc độ dòng chảy lớn nên vật liệu bồi tích thường thô, ít phần tử mịn. Mặt khác, do các loại vật liệu không được cuốn đi xa, sản phẩm bồi tích không đều và mang ảnh hưởng rất rõ của đất và sản phẩm phong hóa đồi núi xung quanh. Hình thái phẫu diện chưa bị thay đổi.

Hóa tính đất: Đất có phản ứng rất chua đến chua (pHKCl: 3,78 - 4,61). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số ở mức trung bình đến giàu (2,88 - 8,63%). Hàm lượng đạm tổng số ở mức trung bình đến giàu (0,16 - 0,45%); lân tổng số trung bình đến giàu (0,09 - 0,32%); kali ở mức nghèo (0,01 - 0,89%). Lân dễ tiêu nghèo đến trung bình và giàu (6,40 - 59,34mg/100g đất); kali dễ tiêu nghèo đến trung bình và giàu (5,02 - 42,15 mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC trung bình đến khá (10,23 - 24,68 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Đất phù sa ngòi suối là loại đất có tầng dày, địa hình tương đối bằng phẳng, ít bị ngập úng, có độ phì tự nhiên ở mức trung bình nên thích hợp cho trồng lúa và nhiều loại cây hoa màu khác. Tuy nhiên, trong quá trình canh tác để cây trồng đạt được năng suất cao cần được bón bổ sung thêm phân bón đặc biệt là phân hữu cơ. Ngoài ra, cần bón thêm vôi để cải tạo độ chua cho đất.

**d) Đất thung lũng:** đất thung lũng trên địa bàn huyện là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D), diện tích khoảng 782,54 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên của huyện; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn.

Hình thái và lý tính đất: Đất hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các loại đất ở chân sườn hoặc vật liệu feralit hóa được dòng nước mang từ đồi núi kế cận tập trung về nơi thấp của địa hình. Cùng với vật liệu này có một lượng chất hữu cơ trung bình đến khá. Nước đọng trong thời gian dài có thể làm cho đất bị glây, lớp thực vật mọc dày đặc bị vùi lấp có thể tồn tại trong phạm vi độ sâu phẫu diện đất.

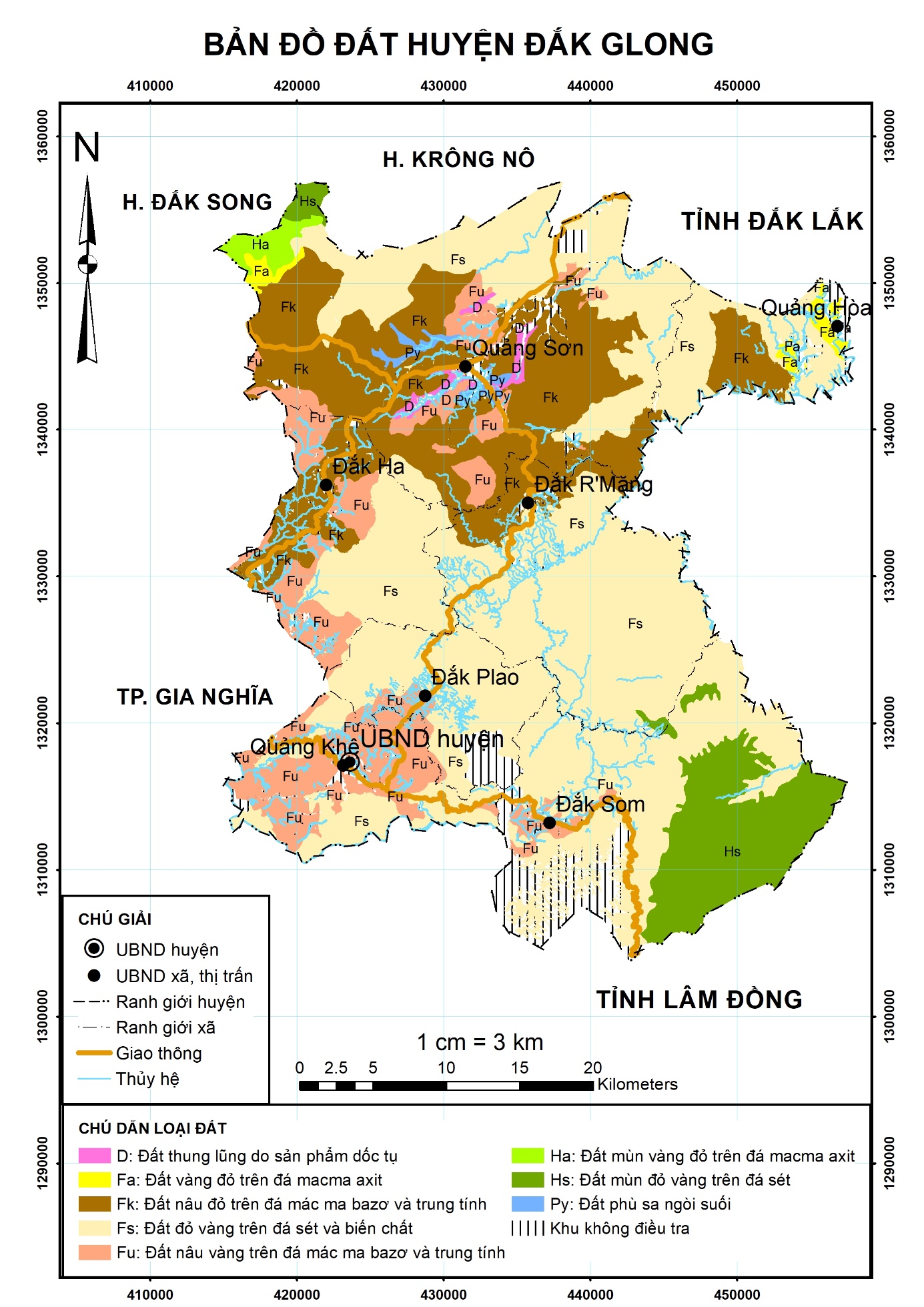
Hóa tính đất: Đất có phản ứng chua (pHKCl: 3,69 - 4,93). Hàm lượng chất hữu cơ và đạm tổng số từ trung bình đến giàu (OM: 2,88 - 13,04%; N%: 0,17 - 0,69%) và giảm dần theo chiều sâu phẫu diện. Lân tổng số từ nghèo đến trung bình và giàu (0,07 - 0,32%), kali tổng số nghèo (0,012 - 0,80%). Các chất lân và kali dễ tiêu từ nghèo đến giàu (lân dễ tiêu: 4,09 - 36,42 mg/100g đất; kali dễ tiêu: 8,59 - 21,13mg/100g đất). Dung tích hấp thu CEC trung bình (12,35 - 18 meq/100g đất).

Khả năng sử dụng: Cùng với đất phù sa, đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có vai trò rất lớn trong việc sản xuất lúa gạo tại chỗ cũng như các sản phẩm nông nghiệp khác. Tuy nhiên, do một số khu vực chưa có công trình thủy lợi nên trong quá trình canh tác còn gặp nhiều khó khăn. Để nâng cao hệ số sử dụng đất cần đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nhằm đảm bảo nhu cầu tưới, tiêu. Đồng thời chú trọng các biện pháp khử chua, bổ sung phân bón đặc biệt là phân hữu cơ cho đất.

1. Phân loại và diện tích các loại đất ở huyện Đắk Glong

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại đất** | **Ký hiệu** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| **I** | **Nhóm đất đỏ vàng** | **F** | **121.831,58** | **84,13** |
| 1 | Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính | Fk | 30.551,47 | 21,10 |
| 2 | Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất | Fs | 73.652,51 | 50,86 |
| 3 | Đất nâu vàng trên đá mác ma bazơ và trung tính | Fu | 16.430,95 | 11,35 |
| 4 | Đất vàng đỏ trên đá macma axit | Fa | 1.196,64 | 0,83 |
| **II** | **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi** | **H** | **12.152,87** | **8,39** |
| 5 | Đất mùn đỏ vàng trên đá sét | Hs | 10.987,22 | 7,59 |
| 6 | Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit | Ha | 1.165,65 | 0,80 |
| **III** | **Nhóm đất phù sa** | **P** | **718,63** | **0,50** |
| 7 | Đất phù sa ngòi suối | Py | 718,63 | 0,50 |
| **IV** | **Nhóm đất thung lũng** | **D** | **782,54** | **0,54** |
| 8 | Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ | D | 782,54 | 0,54 |
| **V** | **Khu không điều tra (đất phi nông nghiệp, mặt nước, sông ngòi)** |  | **9.322,14** | **6,44** |
|  | **Tổng diện tích** |  | **144.807,76** | **100,00** |

*Nguồn: Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm 2017.*

**

*(Nguồn: Biên tập từ Bản đồ đất thuộc dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn   
tỉnh Đắk Nông, năm 2017).*

### 1.2.2. Tài nguyên nước

**- Nguồn nước mặt:** Phụ thuộc vào lượng nước mưa lưu trữ trên đất rừng, trong núi và các sông, suối, ao, hồ. Lượng nước khai thác và sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt chủ yếu được lấy từ nguồn nước mặt này. Với lượng mưa trung bình hàng năm tới 2.300 mm, cùng với mạng lưới sông suối khá dày, độ che phủ rừng lớn đã tạo cho huyện nguồn nước mặt dồi dào. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa nên dẫn đến tình trạng nhiều vùng bị thiếu nước vào mùa khô.

**- Nguồn nước ngầm:** Theo kết quả thành lập bản đồ Địa chất thủy văn của Liên đoàn ĐCTV - ĐCCT miền Trung, nước ngầm trên địa bàn huyện chủ yếu vận động và thường tồn tại trong các khe nứt của đá phun trào Bazan độ sâu phân bố 15m - 20m, được coi là đơn vị chứa nước có triển vọng hơn cả. Theo tính toán trữ lượng động thiên nhiên là 0,12 l/s/km2; trữ lượng khai thác Qmin = 12 m3/ngày/km2; Qmax = 420 m3/ngày/km2. Một số nơi có thể xây dựng cụm nhà máy nước tập trung trong quy mô 500 – 1500 m3/ngày như Đắk Ha, Quảng Sơn.

### 1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, trên địa bàn huyện Đắk Glong có 62.952,76 ha đất rừng, chiếm 43,47% tổng diện tích tự nhiên của huyện và chiếm tới 29,13% tổng diện tích rừng của toàn tỉnh; là địa phương có diện tích rừng lớn nhất của tỉnh Đắk Nông. Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ 12.061,92 ha, chiếm 8,33% tổng diện tích tự nhiên; đất rừng đặc dụng 19.738,71 ha, chiếm 13,63% tổng diện tích tự nhiên; đất rừng sản xuất 31.152,13 ha, chiếm 21,51% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích rừng phân bố ở tất cả các xã trong huyện, nhưng tập trung chủ yếu tại xã Quảng Sơn 27.806,12 ha, xã Đắk Som 18.194,46 ha, xã Đắk R’Măng 8.909,23 ha,…

Thảm thực vật rừng tự nhiên của huyện khá đa dạng và phong phú với nhiều loại gỗ quý như: Cẩm Lai, Giáng Hương, Gõ Đỏ, Dầu Rái, Lá Buông,... Rừng trồng chủ yếu là Keo Lai, Bạch Đàn, Xà Cừ và các loại cây chịu hạn khác. Nhìn chung, tổng trữ lượng rừng còn khá lớn, song đang bị suy giảm do tình trạng chặt phá, lấn chiếm rừng diễn biến phức tạp.

Với tỷ lệ che phủ rừng đạt tới 43,44% tổng diện tích tự nhiên, rừng của huyện Đắk Glong không chỉ cung cấp nguồn lâm thổ san mà còn có ý nghĩa rất lớn trong phòng hộ đầu nguồn, giảm phát thải khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học và giảm thiểu tình trạng suy thoái môi trường. Đặc biệt, hiện nay trên thế giới và thí điểm tại một số địa phương của Việt Nam đã hình thành thị trường tín chỉ carbon rừng theo cơ chế được xác lập trong khuôn khổ Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên Hiệp Quốc. Theo đó, các nước phát triển có hạn ngạch phát thải khí nhà kính thấp, đang phát thải vượt quá hạn ngạch cho phép sẽ được phép mua tín chỉ/giấy phép carbon rừng từ kết quả hoạt động giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) tại các nước đang phát triển chưa sử dụng hết hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Đối với tỉnh Đắk Nông nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng, đây sẽ là hướng đi khả thi trong bảo vệ, phát triển rừng bền vững khi nó đảm bảo đạt được đa mục tiêu về môi trường, kinh tế và xã hội. Việc bán tín chỉ/giấy phép carbon rừng sẽ mang lại nguồn thu hàng trăm tỷ cho ngân sách địa phương; đồng thời nâng thu nhập từ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; tạo được việc làm ổn định thông qua quản lý, bảo vệ rừng.

Mặt khác, hệ sinh thái rừng nhiệt đới với tính đa dạng sinh học cao, cùng cảnh quan thiên nhiên hùng vỹ là tiềm năng rất lớn trong phát triển các loại hình du lịch sinh thái đặc trưng của địa phương.

### 1.2.4. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Đắk Glong là huyện có tiềm năng khoáng sản dồi dào. Theo kết quả điều tra sơ bộ của ngành địa chất cho thấy huyện có nhiều loại khoáng sản với trữ lượng khác nhau gồm có:

- Đá xây dựng: gồm có đá Bazalt và đá Granite phân bố ở vùng Đông bắc của huyện, dễ khai thác, một số nhỏ đá khai thác phục vụ xây dựng thủy điện Đồng Nai 3 và 4, các vị trí khác còn khó khăn về giao thông nên chưa được đầu tư khai thác.

- Sét gạch ngói: cũng khá dồi dào, hiện đã được đánh giá thăm dò tại các điểm xã Đắk Ha, Quảng Sơn.

- Quặng Bauxit: kết quả điều tra địa chất cho thấy Đắk Glong là trung tâm quặng Bauxit lớn nhất Việt Nam, trữ lượng dự đoán hàng trăm triệu tấn tập trung ở vùng xã Quảng Sơn, Đắk Ha hàm lượng AL2O3 từ 30 – 40%. Trong đó có mỏ 1/5 ở xã Quảng Sơn đã được thăm dò trữ lượng công nghiệp tới 300 triệu tấn, hiện đang chờ thiết kế khai thác khi có nhu cầu.

- Vàng sa khoáng: với trữ lượng thấp có ở thượng nguồn các suối thuộc địa bàn các xã Đắk Ha, Đắk R’Măng, Quảng Sơn, Quảng Hòa.

- Quặng wonfram tập trung tại xã Quảng Sơn, Đắk R’Măng.

### 1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Đắk Glong là địa bàn sinh sống truyền thống của các dân tộc bản địa như M’Nông, Mạ, Ê đê,… với nền văn hóa cổ truyền vùng Đông Nam Á lâu đời. Cùng với những đợt di dân qua các thời kỳ lịch sử, khu vực huyện Đắk Glong ngày nay là nơi hội tụ sinh sống của nhiều dân tộc khác nhau. Nơi đây đã dần hình thành nên những giá trị văn hoá riêng, độc đáo của vùng Tây Nguyên với đặc trưng là sự cộng hưởng, dung hòa và nâng tầm các giá trị văn hóa bản địa với các yếu tố văn hoá của các cư dân đến từ mọi miền tổ quốc.

Trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, huyện Đắk Glong là vùng căn cứ địa vững chắc (Căn cứ phía Nam Nâm Nung) cho phong trào cách mạng của vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Từ những năm tháng gian lao và đầy hy sinh, đã hun đúc nên những giá trị truyền thống bất khuất, kiên trung trong đấu tranh và bản lĩnh, sự vững vàng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng mảnh đất Đắk Glong ngày càng giàu mạnh, phát triển.

### 1.2.6. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch của huyện rất phong phú, đa dạng, khả năng khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội rất lớn, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Trên địa bàn huyện có 02 khu bảo tồn quốc gia là Khu Bảo tồn Quốc gia Tà Đùng 20.937,70 ha và một phần của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Nâm Nung 21.865,87 ha, mang đặc trưng bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vỹ, hệ sinh thái rừng nhiệt đới có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng; nền khí hậu ôn hòa, mát mẻ quanh năm, bầu không khí trong lành.

- Các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc lâu đời của các dân tộc bản địa Tây Nguyên như như: Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, sử thi, các lễ hội truyền thống,… cùng các điểm di tích lịch sử gắn liền với cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc tại Khu căn cứ địa Nâm Nung.

- Văn hóa ẩm thực Đắk Nông với nhiều loại thực phẩm, món ăn ngon độc đáo giàu hương vị núi rừng Tây Nguyên như các món thịt nướng, cơm lam, heo quay, cà đắng, canh thụt, rau rừng, măng le và thú uống rượu cần,…

Với lợi thế về tiềm năng danh thắng thiên nhiên và nguồn di sản văn hóa, phát triển du lịch sẽ là ngành kinh tế quan trọng cần được đầu tư, khai thác và phát triển. Trong hoạt động du lịch, nguồn tài nguyên chủ yếu để khai thác phát triển du lịch trên địa bàn sẽ là danh thắng, cảnh quan thiên nhiên, di sản văn hóa, sự đa dạng, độc đáo của văn hóa các tộc người dân tộc thiểu số. Các loại hình du lịch tiềm năng gồm: du lịch khám phá cảnh quan thiên nhiên kết hợp nghỉ dưỡng; du lịch mạo hiểm; du lịch sinh thái gắn với bản, làng của đồng bào các dân tộc; du lịch trang trại/nông trại;…

## 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

### 1.3.1. Thực trạng môi trường nước

**a) Thực trạng môi trường nước mặt:** Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Nông 05 năm giai đoạn (2016 - 2020) thì chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng ít biến động và chưa bị ô nhiễm. So sánh các kết quả phân tích mẫu nước mặt qua các năm với QCVN 08-MT:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1), cho thấy:

- Đa số kết quả phân tích thông số pH đều nằm trong giới hạn cho phép; riêng mẫu NM12 - Hồ xã Quảng Khê (ngã 3 đi thủy điện Đồng Nai 4) cho kết quả nằm ngoài giới hạn cho phép. Tuy nhiên đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Đối với thông số DO: mẫu NM14 - Cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3 và NM15 - Hồ cấp nước xã Quảng Khê (đợt 2 – 2019) chỉ vượt 1 thời điểm và đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn. Các mẫu còn lại đều không vượt giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Thông số TSS: đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Thông số COD: chỉ có các vị trí NM12 (Hồ xã Quảng), NM13 (Đầu nguồn thủy điện Đồng Nai 3), NM14 (Cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3) vượt quy chuẩn vào các đợt quan trắc năm 2019; tuy nhiên đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn cho phép.

- Thông số BOD: tương tự COD chỉ có một vài vị trí vượt quy chuẩn nhưng không cao.

- Thông số Amoni: các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Thông số Nitrit: chỉ có vị trí NM13 (Đầu nguồn thủy điện Đồng Nai 3) và NM14 (Cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3) vượt quy chuẩn trong đợt quan trắc năm 2020; tuy nhiên đợt quan trắc bổ sung thì tất cả các vị trí quan trắc đều cho kết quả phân tích trong giới hạn cho phép.

- Thông số Nitrat: đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Thông số Photphat: đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Các thông số kim loại nặng: đều có nồng độ thấp, chỉ có một số vị trí vượt một ít so với quy chuẩn (chỉ tiêu Fe tại NM12- Hồ xã Quảng Khê, quan trắc đợt 4 năm 2019; chỉ tiêu Cd tại vị trí NM12-Hồ xã Quảng Khê, NM13-Đầu nguồn thủy điện Đồng Nai 3, NM14-Cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3, quan trắc đợt 2 năm 2019), tuy nhiên sau đó các mẫu này đều nằm trong giới hạn cho phép, đặc biệt là năm 2020 không có mẫu nào vượt Quy chuẩn.

- Thông số vi sinh (Coliforms): tại vị trí NM12- Hồ xã Quảng Khê đợt quan trắc năm 2018 và 2019 vượt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên các vị trí này đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

**b) Thực trạng môi trường nước dưới đất:** kết quả quan trắc 04 vị trí (xã Đắk Som, xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha và khu vực gần bãi rác Quốc Long, xã Đắk Ha) vào các năm 2016 (2 đợt), năm 2017 (2 đợt), năm 2018 (3 đợt), năm 2019 (4 đợt) và năm 2020 (1 đợt/ 2 đợt và 1 đợt bổ sung) cho thấy chất lượng môi trường nước dưới đất qua các năm là ít biến động và chưa bị ô nhiễm.

### 1.3.2. Thực trạng môi trường không khí

Kết quả quan trắc 08 vị trí (KK15-xã Đắk Som, KK16-Ngã 3 vào bệnh viện huyện, KK17-Khu vực có Quặng Bau Xít, xã Đắk Ha, KK18- Điểm đầu Cụm CN và Tiểu thủ công nghiệp BMC, xã Đắk Ha, KK19-Điểm cuối Cụm CN và Tiểu thủ công nghiệp BMC, xã Đắk Ha, KK20-Bãi rác huyện Đắk Glong, KK21-Xã Quảng Sơn, KK22-Khu vực gần bãi rác Quốc Long xã Đắk Ha) vào các năm 2016 (2 đợt), năm 2017 (2 đợt), năm 2018 (3 đợt), năm 2019 (4 đợt) và năm 2020 (1 đợt/ 2 đợt và 1 đợt bổ sung) cho thấy nhìn chung chất lượng môi trường không khí trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện không có sự biến động nhiều và còn tương đối trong lành, chưa bị ô nhiễm bởi các khí độc. Tuy nhiên, có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi tiếng ồn và bụi tổng tại một số thời điểm nhất định.

### 1.3.3. Thực trạng môi trường đất

Kết quả quan trắc 03 vị trí (Đ08-xã Quảng Khê, Đ09-xã Quảng Sơn, Đ10-xã Đắk Ha) vào các năm 2016 (2 đợt), năm 2017 (2 đợt), năm 2018 (3 đợt), năm 2019 (4 đợt) và năm 2020 (1 đợt/ 2 đợt và 1 đợt bổ sung) cho thấy: chỉ có chỉ tiêu As tại vị trí Đ09-xã Quảng Sơn, Đ10-xã Đắk Ha trong đợt quan trắc lần 1 năm 2019 vượt quy chuẩn cho phép, các đợt quan trắc sau đều trong giới hạn cho phép; các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép của kim loại nặng trong đất. Như vậy, môi trường đất trên địa bàn tỉnh chưa bị tác động nhiều bởi các kim loại nặng.

## 1.4. Đánh giá chung

Huyện Đắk Glong có điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên mang đặc trưng của vùng Tây Nguyên: nền khí hậu chịu ảnh hưởng mạnh bởi khí hậu cận xích đạo và khí hậu cao nguyên, điều hòa mát mẻ quanh năm; là khu vực thượng nguồn của nhiều sông suối lớn; đất đai màu mỡ, nguồn khoáng sản phong phú có nguồn gốc hình thành từ hoạt động của núi lửa; diện tích rừng tự nhiên lớn, nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vỹ;… đã tạo cho huyện có tiềm năng rất lớn trong phát triển kinh tế, bao gồm cả nông nghiệp (cây công nghiệp, chăn nuôi), công nghiệp (chế biến, khai khoáng, năng lượng) và du lịch – dịch vụ.

Bên cạnh đó, đặc điểm tự nhiên cũng gây ra những bất lợi cho phát triển như tình trạng thiếu nước sinh hoạt và sản xuất trong mùa khô, khó khăn trong việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi,…

# II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

## 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

### 2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn vừa qua, mặc dù phải đối mặt với một số tác động đến từ bối cảnh chung của tỉnh và của cả nước như suy giảm kinh tế toàn cầu, ngân sách nhà nước hạn hẹp, tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp và gây hậu quả nghiêm trọng,… song kinh tế của huyện vẫn đạt được mức tăng trưởng khá và ổn định. Giai đoạn 2011 – 2015, tốc độ tăng giá trị sản xuất (GO) đạt bình quân 11,89%/năm (giá so sánh năm 2010) và đạt 13,98%/năm giai đoạn 2016 – 2020. Đây là những tiền đề quan trọng đảm bảo cho nền kinh tế đạt được tăng trưởng nhanh và bền vững trong những năm tiếp theo.

Nông nghiệp là khu vực có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế của địa phương (chiếm 69,12% giai đoạn 2011-2015 và 55,76% giai đoạn 2016-2020), tiếp theo là khu vực thương mại – dịch vụ (chiếm 16,31% giai đoạn 2011-2015 và 25,24% giai đoạn 2016-2020) và công nghiệp – xây dựng (chiếm 14,57% giai đoạn 2011-2015 và 19,00% giai đoạn 2016-2020). Để đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân 11,89%/năm giai đoạn 2011-2015 và 13,98%/năm giai đoạn 2016-2020, khu vực nông nghiệp đã đóng góp lần lượt là 5,81 điểm % và 3,99 điểm %, khu vực thương mại – dịch vụ đóng góp lần lượt 1,37 điểm % và 1,80 điểm %, khu vực công nghiệp – xây dựng đóng góp lần lượt là 1,22 điểm % và 1,36 điểm %. Như vậy có thể thấy mặc dù có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế, nhưng tỷ trọng đóng góp của khu vực nông nghiệp đang có xu hướng giảm dần, thay vào đó khu vực thương mại – dịch vụ và công nghiệp – xây dựng đang ngày càng có đóng góp lớn hơn. Các tiềm năng phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ được khai thác phát huy ngày càng tốt hơn.

1. Tăng trưởng kinh tế và đóng góp của các ngành vào tăng trưởng chung

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị sản xuất (Giá SS 2010 - tỷ đồng)** | | | **Giá trị sản xuất gia tăng** | | | | **Đóng góp vào tăng trưởng (điểm %)** | |
| **Năm 2010** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Giai đoạn 2011-2015** | | **Giai đoạn 2016-2020** | | **Giai đoạn 2011-2015** | **Giai đoạn 2016-2020** |
| **Giá trị**  **(tỷ đồng)** | **%** | **Giá trị (tỷ đồng)** | **%** |
|  | **Tổng** | **823,55** | **1.444,55** | **2.779,37** | **621,00** | **100,00** | **1.334,82** | **100,00** | **11,89** | **13,98** |
| 1 | Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản | 531,46 | 960,71 | 1.705,00 | 429,25 | 69,12 | 744,29 | 55,76 | 5,81 | 3,99 |
| 2 | Khu vực công nghiệp - xây dựng | 125,78 | 216,24 | 469,86 | 90,46 | 14,57 | 253,62 | 19,00 | 1,22 | 1,36 |
| 3 | Khu vực thương mại - dịch vụ | 166,31 | 267,60 | 604,51 | 101,29 | 16,31 | 336,91 | 25,24 | 1,37 | 1,80 |

*Nguồn: - Niên giám thống kê các năm huyện Đắk Glong;*

*- Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế-xã hội năm của UBND huyện Đắk Glong.*

Tuy có tốc độ phát triển khá và ổn định trong giai đoạn vừa qua, nhưng do có xuất phát điểm thấp nên quy mô nền kinh tế của huyện vẫn còn khá nhỏ bé. Đến năm 2020, tổng giá trị sản xuất của huyện đạt 5.254,30 tỷ đồng (giá hiện hành) và 2.779,37 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010). Thu nhập bình quân đầu người đạt 31,50 triệu đồng, tương đương khoảng 63,64 % mức bình quân chung của tỉnh Đắk Nông.

### 2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn vừa qua, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vẫn còn chậm và chưa bền vững. Nông nghiệp vẫn là khu vực chủ đạo của nền kinh tế; khu vực công nghiệp, dịch vụ có quy mô còn nhỏ bé, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2010 lần lượt theo các khu vực nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ tương ứng là 64,53% - 15,27% - 20,19%, năm 2015 lần lượt là 63,57% - 15,31% - 21,12% và năm 2020 là 69,47% - 14,19% - 16,34%.

1. Hiện trạng quy mô nền kinh tế huyện Đắk Glong

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Diễn biến qua các năm** | | | | | | | **Tăng (+), giảm (-)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2010** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2011-2015** | **2016-2020** |
| **I** | **GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Giá hiện hành)** | **Tỷ đồng** | **725,90** | **2.270,99** | **2.666,20** | **2.979,80** | **3.819,32** | **4.622,45** | **5.254,30** |  |  |
| 1 | Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản | Tỷ đồng | 531,46 | 1.443,69 | 1.790,00 | 1.938,50 | 2.533,57 | 3.018,20 | 3.650,30 |  |  |
| 2 | Khu vực công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | 125,78 | 347,75 | 366,50 | 469,10 | 532,80 | 659,85 | 745,40 |  |  |
| 3 | Khu vực thương mại - dịch vụ | Tỷ đồng | 68,66 | 479,55 | 509,70 | 572,20 | 752,95 | 944,40 | 858,60 |  |  |
| **II** | **CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT** | **%** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |  |  |
| 1 | Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản | % | 64,53 | 63,57 | 67,14 | 65,05 | 66,34 | 65,29 | 69,47 | -0,96 | 5,90 |
| 2 | Khu vực công nghiệp - xây dựng | % | 15,27 | 15,31 | 13,75 | 15,74 | 13,95 | 14,27 | 14,19 | 0,04 | -1,13 |
| 3 | Khu vực thương mại - dịch vụ | % | 20,19 | 21,12 | 19,12 | 19,20 | 19,71 | 20,43 | 16,34 | 0,92 | -4,78 |
| **III** | **THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI** | **Triệu đồng** | **8,50** | **14,67** | **15,60** | **16,90** | **19,20** | **25,90** | **31,50** |  |  |

*Nguồn: - Niên giám thống kê các năm huyện Đắk Glong;*

*- Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế-xã hội năm của UBND huyện Đắk Glong.*

### 2.1.3. Khả năng huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2015 là 3.435,39 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 236,70 tỷ đồng), tương đương khoảng 11,14% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; giai đoạn 2016-2020 đạt 8.802,50 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 647,09 tỷ đồng, chiếm 7,35% tổng mức đầu tư), gấp 2,56 lần so với giai đoạn trước và tương đương khoảng 19,03% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

### 2.1.4. Ngân sách nhà nước

**a) Thu ngân sách:**

Thu ngân sách của huyện đã tăng từ 453,05 tỷ đồng năm 2015 lên 916,58 tỷ đồng năm 2020; tốc độ tăng thu ngân sách bình quân đạt 15,13 %/năm. Trong đó, thu trên địa bàn tăng từ 164,46 tỷ đồng năm 2015 lên 235,81 tỷ đồng năm 2018 và đạt 187,19 tỷ đồng năm 2020 (tương đương khoảng 7,57% thu nội địa của toàn tỉnh Đắk Nông). Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên năm 2020 là 612,46 tỷ đồng, chiếm tới 66,82% tổng thu ngân sách.

Như vậy, có thể thấy thu ngân sách của huyện vẫn còn khiêm tốn và phụ thuộc vào phân bổ từ ngân sách cấp trên.

1. Thực trạng thu ngân sách hàng năm huyện Đắk Glong

*ĐVT: Tỷ đồng.*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Diễn biến qua các năm** | | | | | | **Tăng BQ (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| **I** | **TỔNG THU** | **453,05** | **456,62** | **591,26** | **639,81** | **734,54** | **916,58** | **15,13** |
| 1 | Thu cân đối NSNN | 164,46 | 151,36 | 243,28 | 277,03 | 227,28 | 300,96 | 12,85 |
| - | Thu nội địa | 164,46 | 119,51 | 206,90 | 235,81 | 187,58 | 187,19 | 2,62 |
| - | Thu kết dự ngân sách năm trước |  | 19,60 | 10,48 | 15,83 | 21,66 | 37,45 |  |
| - | Thu chuyển nguồn |  | 12,25 | 25,90 | 25,39 | 18,04 | 76,32 |  |
| 2 | Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN | 1,05 | 0,33 |  |  |  |  |  |
| 3 | Các khoản huy động, đóng góp |  |  | 4,18 |  |  | 0,83 |  |
| 4 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 286,00 | 302,15 | 341,87 | 361,31 | 498,43 | 612,46 | 16,45 |
| 5 | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | 1,54 | 2,78 | 1,93 | 1,47 | 8,83 | 2,33 | 8,63 |
| **II** | **CƠ CẤU NGUỒN THU** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |  |
| 1 | Thu cân đối NSNN | 36,30 | 33,15 | 41,15 | 43,30 | 30,94 | 32,84 | -1,99 |
| - | Thu nội địa | 36,30 | 26,17 | 34,99 | 36,86 | 25,54 | 20,42 | -10,87 |
| - | Thu kết dự ngân sách năm trước |  | 4,29 | 1,77 | 2,47 | 2,95 | 4,09 |  |
| - | Thu chuyển nguồn |  | 2,68 | 4,38 | 3,97 | 2,46 | 8,33 |  |
| 2 | Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN | 0,23 | 0,07 |  |  |  |  |  |
| 3 | Các khoản huy động, đóng góp |  |  | 0,71 |  |  | 0,09 |  |
| 4 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 63,13 | 66,17 | 57,82 | 56,47 | 67,86 | 66,82 | 1,14 |
| 5 | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | 0,34 | 0,61 | 0,33 | 0,23 | 1,20 | 0,25 | -5,65 |

*Nguồn: Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đắk Glong, năm 2020.*

**b) Chi ngân sách:**

Chi ngân sách địa phương tăng từ 253,34 tỷ đồng năm 2015 lên 570,70 tỷ đồng năm 2020; tăng bình quân 17,64%/năm. Trong đó, chi đầu tư phát triển tăng từ 24,50 tỷ đồng năm 2015 lên 147,10 tỷ đồng năm 2020, tăng bình quân 43,12%/năm; chi thường xuyên tăng từ 215,10 tỷ đồng năm 2015 lên 341,89 tỷ đồng năm 2020, tăng bình quân 9,71%/năm.

Như vậy có thể thấy, chi ngân sách của huyện luôn có tỷ lệ tăng cao hơn so với tỷ lệ tăng thu ngân sách; trong đó, chi đầu tư phát triển có tốc độ tăng cao nhất. Năm 2020, chi đầu tư phát triển của huyện tương đương khoảng 5,57% tổng mức chi đầu tư phát triển toàn tỉnh.

Về cơ cấu chi ngân sách: nhìn chung chi cho đầu tư phát triển chiếm tỷ lệ khá cao (25,77 % năm 2020) và có xu hướng ngày càng tăng qua các năm; chi thường xuyên chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu chi của địa phương và có xu hướng giảm qua các năm (từ 84,91% năm 2015 xuống còn 59,91% năm 2020).

Với đặc thù là một địa phương còn nhiều khó khăn, quy mô của nền kinh tế còn nhỏ bé nên tổng thu và cơ cấu nguồn thu có sự biến động giữa các thời kỳ và còn khá khiêm tốn, trong khi nguồn chi rất lớn, đặc biệt là chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên. Thâm hụt ngân sách huyện (không tính nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên) năm 2015 là 86,29 tỷ đồng đã tăng lên 266,58 tỷ đồng năm 2020.

1. Thực trạng chi ngân sách hàng năm huyện Đắk Glong

*ĐVT: Tỷ đồng.*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Diễn biến qua các năm** | | | | | | **Tăng BQ (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| **I** | **TỔNG CHI** | **253,34** | **279,63** | **295,37** | **360,31** | **472,26** | **570,70** | **17,64** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 24,50 | 21,99 | 23,29 | 69,72 | 112,94 | 147,10 | 43,12 |
| 2 | Chi thường xuyên | 215,10 | 208,94 | 216,02 | 242,80 | 317,90 | 341,89 | 9,71 |
| 3 | Chi khác | 13,74 | 48,70 | 56,07 | 47,79 | 41,42 | 81,72 | 42,85 |
| **II** | **CƠ CẤU CHI** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |  |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 9,67 | 7,86 | 7,88 | 19,35 | 23,92 | 25,77 | 21,66 |
| 2 | Chi thường xuyên | 84,91 | 74,72 | 73,14 | 67,39 | 67,31 | 59,91 | -6,74 |
| 3 | Chi khác | 5,42 | 17,42 | 18,98 | 13,26 | 8,77 | 14,32 | 21,43 |

*Nguồn: Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đắk Glong, năm 2020.*

## 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế

### 2.2.1. Ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản

**a) Trồng trọt:** Trong canh tác đã áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và trình độ, tập quán canh tác tại địa phương. Quá trình sản xuất được đầu tư thâm canh theo chiều sâu, từng bước phát triển trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến và nhu cầu thị trường.

**\* Các loại cây trồng hàng năm, ngắn ngày:**

**- Cây lúa:** diện tích canh tác 635,40 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 18,87 ha, xã Quảng Sơn 227,23 ha, xã Quảng Hòa 152,53 ha, xã Đắk Som 66,23 ha, xã Đắk R'Măng 92,82 ha, xã Đắk Plao 12,40 ha, xã Đắk Ha 65,32 ha.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 là 1.088 ha, giảm 151 ha so với năm 2010; sản lượng đạt 5.841 tấn, tăng 1.401 tấn so với năm 2010. Mặc dù diện tích gieo trồng giảm nhưng sản lượng tăng do năng suất lúa bình quân đã tăng từ 3,58 tấn/ha năm 2010 lên 5,37 tấn/ha năm 2020.

Lúa trên địa bàn huyện phân bố tại những thung lũng ven suối, ven hồ, có địa hình thấp trũng, thuận lợi về nguồn nước; canh tác chủ yếu vào vụ Mùa và vụ Đông Xuân; năng suất bình quân dao động từ 5,1 – 5,6 tấn/ha (thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh năm 2020 khoảng 6,2 tấn/ha).

Trong giai đoạn vừa qua, sản xuất lúa trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển theo hướng hình thành các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững; triển khai các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, chất lượng cao như: mô hình thâm canh lúa lai Hương ưu 3068 (20 mô hình, với 10 ha), lúa lai Dương Quang 10 (10 mô hình, với 05 ha), lúa Đài thơm 8 (10 mô hình, 02 ha).

**- Ngô:** giai đoạn 2011-2020, nhìn chung diện tích ngô ít có biến động. Diện tích gieo trồng năm 2020 là 1.478,10 ha, giảm 108,9 ha so với năm 2010; trong đó: vụ Đông – Xuân 561,10 ha, tập trung xã Quảng Sơn 140,00 ha, xã Đắk R'Măng 135,80 ha, xã Đắk Som 128,00 ha, xã Quảng Hòa 88,50 ha,…; vụ Hè – Thu 825,00 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 260,00 ha, xã Quảng Hòa 160,00 ha, xã Đắk R'Măng 155,50 ha, xã Đắk Som 148,00 ha,…; vụ Thu – Đông 92,00 ha, phân bố tại xã Quảng Sơn 30,00 ha, xã Quảng Hòa 30,00 ha, xã Đắk R'Măng 20,00 ha, xã Đắk Ha 12,00 ha. Năng suất ngô bình quân đạt 54,2 tạ/ha, thấp hơn mức bình quân toàn tỉnh (bình quân 64,4 tạ/ha).

**- Sắn:** diện tích trồng sắn của huyện đã giảm từ 4.200 ha năm 2015 xuống còn 1.395,00 ha năm 2020; phân bố tại xã Đắk R'Măng 431,00 ha, xã Quảng Sơn 420,00 ha, xã Đắk Som 248,00 ha, xã Quảng Hòa 150,00 ha, xã Đắk Plao 76,00 ha, xã Quảng Khê 70,00 ha. Năng suất bình quân đạt khoảng 132,51 tạ/ha, thấp hơn bình quân chung của tỉnh (175,53 tạ/ha).

**- Khoai lang:** diện tích gieo trồng năm 2020 là 552,00 ha (trong đó: vụ Đông – Xuân 158,00 ha, vụ Hè – Thu 366,00 ha, vụ Thu – Đông 28,00 ha), tăng 382 ha so với năm 2010. Diện tích khoai lang phân bố chủ yếu tại xã Quảng Sơn 425,00 ha, xã Đắk Ha 122,00 ha và một diện tích không đáng kể tại xã Đắk R'Măng 5,00 ha. Năng suất bình quân đạt 145,24 ta/ha, cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (133,39 tạ/ha) và là địa phương có năng suất cao nhất.

**- Đậu các loại:** diện tích gieo trồng năm 2020 là 314,00 ha (trong đó: vụ Đông – Xuân 84,00 ha, vụ Hè – Thu 188,00 ha, vụ Thu – Đông 42,00 ha). Diện tích đậu phân bố tại xã Quảng Sơn 92,00 ha, xã Quảng Hòa 85,00 ha, xã Đắk Ha 58,00 ha, xã Đắk R'Măng 38,00 ha, xã Quảng Khê 26,00 ha, xã Đắk Som 15,00 ha. Năng suất bình quân đạt khoảng 12,46 tạ/ha.

**- Rau xanh:** diện tích gieo trồng năm 2020 là 387,00 ha (trong đó: vụ Đông – Xuân 113,00 ha, vụ Hè – Thu 208,00 ha, vụ Thu – Đông 66,00 ha). Diện tích phân bố tại xã Quảng Khê 93,00 ha, xã Quảng Sơn 92,00 ha, xã Đắk Ha 59,00 ha, xã Quảng Hòa 49,00 ha, xã Đắk R'Măng 42,00 ha, xã Đắk Som 41,00 ha, xã Đắk Plao 11,00 ha.

**- Bí đỏ:** diện tích 57,00 ha, phân bố tại xã Quảng Sơn 45,00 ha, xã Đắk Ha 12,00 ha. Năng suất bình quân đạt 100,00 tạ/ha.

**- Chanh dây:** diện tích 207,00 ha, phân bố tại xã Quảng Sơn 67,00 ha, xã Đắk Som 49,00 ha, xã Quảng Khê 46,00 ha, xã Đắk Ha 43,00 ha, xã Đắk R'Măng 2,00 ha. Năng suất bình quân đạt 410,63 tạ/ha.

**- Dâu tằm:** diện tích năm 2020 là 182,00 ha, phân bố tại xã Quảng Khê 70,00 ha, xã Quảng Sơn 45,00 ha, xã Đắk Som 28,00 ha, xã Đắk Ha 20,00 ha, xã Đắk R'Măng 10,00 ha, xã Quảng Hòa 9,00 ha. Năng suất bình quân đạt 800,00 tạ/ha.

**\* Các loại cây trồng lâu năm:**

**- Cà phê:** là loại cây trồng chủ lực của địa phương, diện tích tăng lớn giai đoạn 2011-2015 (tăng 9.901 ha, tương đương gấp 3,00 lần) và cơ bản ổn định giai đoạn 2016-2020 (2.500 ha, tương đương gấp 1,17 lần). Diện tích năm 2020 là 17.414,60 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 16.272,20 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 596,90 ha; diện tích trồng mới 476,50 ha); phân bố tại xã Quảng Khê 4.260,70 ha, xã Đắk Plao 720,00 ha, xã Đắk Som 2.307,00 ha, xã Đắk Ha 2.316,00 ha, xã Quảng Sơn 5.424,00 ha, xã Đắk R'Măng 1.181,00 ha, xã Quảng Hòa 1.205,90 ha. Diện tích cà phê của huyện chiếm 12,47% tổng diện tích cà phê toàn tỉnh (thứ 6/8 đơn vị cấp huyện); năng suất bình quân đạt 26,15 tạ/ha, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (26,81 tạ/ha).

**- Hồ tiêu:** diện tích 1.837,00 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 1.196,40 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 640,60 ha), tăng 1.607 ha (gấp 7,99 lần) so với năm 2010; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 913,90 ha, xã Đắk Ha 622,00 ha, xã Quảng Khê 194,60 ha, xã Đắk R'Măng 43,00 ha,… Diện tích hồ tiêu của huyện chiếm khoảng 5,34% tổng diện tích hồ tiêu toàn tỉnh (xếp thứ 7/8); năng suất bình quân đạt 18,47 tạ/ha, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (19,09 tạ/ha).

**- Cao su:** diện tích 1.652,50 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 1.462,00 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 190,50 ha), tăng 248 ha so với năm 2010; phân bố tại xã Quảng Sơn 1.251,00 ha, xã Đắk Ha 206,00 ha, xã Quảng Khê 91,00 ha, xã Đắk R'Măng 45,00 ha, xã Đắk Plao 5,50 ha. Diện tích hồ tiêu của huyện chiếm khoảng 2,65% tổng diện tích hồ tiêu toàn tỉnh (xếp thứ 7/8); năng suất bình quân đạt 16,75 tạ/ha, cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (15,08 tạ/ha).

**- Chè:** Đắk Glong có khí hậu mát mẻ nên phù hợp cây chè. Hiện nay huyện là địa phương có diện tích chè lớn nhất tỉnh với diện tích 19,30 ha (chiếm 31,88% diện tích toàn tỉnh), phân bố tại xã Quảng Khê 12,30 ha, xã Đắk Som 4,00 ha, xã Đắk Plao 3,00 ha.

**- Điều:** cây điều chủ yếu là trồng xen với cây cà phê, có diện tích không đáng kể. Diện tích điều năm 2020 của huyện là 162,00 ha, giảm 438 ha so với năm 2010; phân bố tại xã Quảng Khê 70,00 ha, xã Đắk Ha 65,00 ha, xã Đắk R'Măng 20,00 ha, xã Đắk Som 7,00 ha.

**- Mắc ca:** là loại cây trồng mới bổ sung vào cơ cấu cây trồng của huyện trong những năm gần đây. Diện tích năm 2020 là 195,00 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 6,50 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 158,50 ha; diện tích trồng mới 30,00 ha), tăng 195 ha so với năm 2015 (gấp 6,50 lần); phân bố tại xã Quảng Khê 142,00 ha, xã Quảng Sơn 48,00 ha và xã Đắk Ha 5,00 ha.

**- Cam, quýt:** diện tích 68,50 ha, chiếm khoảng 16,79% diện tích cam quýt toàn tỉnh; phân bố ở tất cả các xã, nhưng tập trung tại xã Đắk Ha 25,00 ha, xã Quảng Sơn 12,00 ha, xã Quảng Khê 11,50 ha,…

**- Chuối:** diện tích 115,80 ha, chiếm khoảng 20,94% tổng diện tích chuối toàn tỉnh; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 24,00 ha, xã Quảng Khê 22,40 ha, xã Đắk Ha 20,00 ha, xã Quảng Hòa 19,80 ha, xã Đắk Som 11,20 ha,…

**- Xoài:** diện tích 391,90 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 94,30 ha, xã Đắk Ha 70,00 ha, xã Đắk R'Măng 62,00 ha, xã Đắk Som 58,50 ha, xã Quảng Hòa 55,10 ha, xã Quảng Khê 45,00 ha, xã Đắk Plao 7,00 ha.

**- Sầu riêng:** là loại cây trồng cho hiệu quả kinh tế khá cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương. Diện tích năm 2020 là 653,50 ha, chiếm khoảng 4,58% tổng diện tích sầu riêng toàn tỉnh; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 202,00 ha, xã Quảng Khê 181,20 ha, xã Đắk Ha 155,00 ha,…

**- Mít:** diện tích 232,20 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 71,50 ha, xã Đắk R'Măng 45,60 ha, xã Đắk Ha 35,00 ha, xã Quảng Khê 30,70 ha, xã Đắk Som 24,30 ha,…

**- Bơ:** diện tích 343,40 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 96,00 ha, xã Đắk Ha 90,00 ha, xã Quảng Khê 56,00 ha, xã Đắk R'Măng 37,40 ha,…

1. Thực trạng sản xuất một số cây trồng chính

| **Số TT** | **Hạng Mục** | **ĐVT** | **Diễn biến qua các năm** | | | | | | | **Biến động tăng(+), giảm(-)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2010** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **GĐ 2011-2015** | **GĐ 2016-2020** |
| **I** | **CÂY HÀNG NĂM** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Lúa cả năm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích | ha | 1.239 | 1.177 | 1.068 | 1.256 | 1.140 | 1.070 | 1.088 | -62 | 20 |
|  | Năng suất | Tấn/ha | 3,58 | 4,36 | 4,82 | 3,87 | 5,11 | 5,48 | 5,37 | 0,78 | 0,55 |
|  | Sản lượng | Tấn | 4.440 | 5.138 | 5.149 | 4.858 | 5.826 | 5.863 | 5.841 | 698 | 692 |
| **-** | **Đông Xuân** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích | ha | 382 | 395 | 388 | 416 | 420 | 415 | 429 | 13 | 41 |
|  | Năng suất | Tấn/ha | 4,50 | 5,20 | 5,28 | 5,40 | 5,30 | 5,53 | 5,33 | 0,70 | 0,05 |
|  | Sản lượng | Tấn | 1.719 | 2.054 | 2.049 | 2.248 | 2.226 | 2.296 | 2.286 | 335 | 237 |
| **-** | **Hè Thu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 659 |
|  | Diện tích | ha | 857 | 782 | 680 | 840 | 720 | 655 | 659 | -75 | -102 |
|  | Năng suất | Tấn/ha | 3,18 | 3,94 | 4,56 | 3,11 | 5,00 | 5,45 | 5,39 | 0,77 | 0,84 |
|  | Sản lượng | Tấn | 2.721 | 3.084 | 3.100 | 2.610 | 3.600 | 3.567 | 3.555 | 363 | 455 |
| **2** | **Ngô** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích | ha | 1.587 | 1.559 | 1.560 | 1.634 | 1.637 | 1.438 | 1.478 | -28 | -82 |
|  | Năng suất | Tấn/ha | 5,17 | 5,23 | 5,32 | 5,38 | 5,41 | 4,99 | 5,42 | 0,06 | 0,10 |
|  | Sản lượng | Tấn | 8.205 | 8.148 | 8.297 | 8.786 | 8.854 | 7.175 | 8.010 | -57 | -287 |
| **3** | **Khoai lang** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích | ha | 170 | 400 | 529 | 551 | 565 | 583 | 552 | 230 | 23 |
|  | Năng suất | Tấn/ha | 9,50 | 15,00 | 14,74 | 14,79 | 14,73 | 15,00 | 14,85 | 5,50 | 0,11 |
|  | Sản lượng | Tấn | 1.615 | 6.000 | 7.795 | 8.150 | 8.325 | 8.745 | 8.196 | 4.385 | 401 |
| **4** | **Sắn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích | ha | 2.250 | 4.200 | 3.180 | 3.191 | 2.950 | 1.775 | 1.395 | 1.950 | -1.785 |
|  | Năng suất | Tấn/ha | 19,00 | 13,00 | 13,00 | 13,00 | 13,00 | 13,00 | 15,00 | -6,00 | 2,00 |
|  | Sản lượng | Tấn | 42.750 | 54.600 | 41.340 | 41.483 | 38.350 | 23.075 | 20.925 | 11.850 | -20.415 |
| **5** | **Rau, đậu các loại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Diện tích | ha | 278 | 386 | 550 | 666 | 703 | 733 | 701 | 108 | 151 |
| - | Năng suất | Tấn/ha | 5,12 | 10,39 | 5,57 | 5,54 | 9,60 | 9,60 | 9,20 | 5,27 | 3,63 |
| - | Sản lượng | Tấn | 1.423 | 4.009 | 3.064 | 3.692 | 6.749 | 7.037 | 6.451 | 2.586 | 3.387 |
| **II** | **CÂY LÂU NĂM** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Cà phê** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Diện tích | ha | 4.958 | 14.859 | 14.915 | 15.450 | 16.026 | 16.273 | 17.415 | 9.901 | 2.500 |
| - | Sản lượng | Tấn | 8.800 | 29.027 | 25.187 | 36.039 | 37.890 | 39.100 | 42.308 | 20.227 | 17.121 |
| **2** | **Tiêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Diện tích | ha | 230 | 922 | 1.052 | 1.052 | 2.126 | 2.068 | 1.837 | 692 | 785 |
| - | Sản lượng | Tấn | 690 | 481,5 | 692 | 1.638 | 2.990 | 2.949 | 3.111 | -209 | 2.419 |
| **3** | **Điều (*trồng xem canh)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Diện tích | ha | 600 | 135 | 95 | 95 | 95 | 95 | 162 | -465 | 67 |
| - | Sản lượng | Tấn | 304 | 148,5 | 105 | 105 | 105 | 105 | 172 | -156 | 67 |
| **4** | **Cao su** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Diện tích | ha | 1.405 | 2.268 | 2.190 | 2.190 | 1.918 | 1.918 | 1.653 | 863 | -538 |
| - | Sản lượng | Tấn | 185 | 1.845 | 2.370 | 2.370 | 2.175 | 2.175 | 2.193 | 1.660 | -177 |
| **5** | **Chè** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Diện tích | ha | 19 | 41 | 42 | 34 | 34 | 34 | 19 | 22 | -23 |
| - | Sản lượng | Tấn | 19 | 396 | 492 | 408 | 680 | 680 | 406 | 377 | -86 |
| **6** | **Mắc ca** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Diện tích | ha |  | 30 | 142 | 162 | 162 | 195 | 195 | 30 | 53 |
| - | Sản lượng | Tấn |  |  |  |  | 2 | 181 | 3 |  | 3 |
| **7** | **Cây ăn quả các loại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Diện tích | ha | 807 | 819 | 1.318 | 1.488 | 1.610 | 1.912 | 1.950 | 12 | 632 |
| - | Sản lượng | Tấn | 2.771 | 3.060 | 6.405 | 7.797 | 11.008 | 11.610 | 11.677 | 289 | 5.271 |

*Nguồn: - Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đắk Glong;*

*- Chi cục thống kê huyện Đắk Glong.*

Như vậy có thể thấy, thế mạnh trong phát triển trồng trọt của địa phương là các loại cây công nghiệp (cà phê, hồ tiêu, cao su, sắn và các cây trồng có tiềm năng như chè, mắc ca) và cây ăn quả (sầu riêng, xoài, cây có múi). Tuy nhiên, nhìn chung sản xuất nông nghiệp chưa thực sự bền vững; các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng chưa cao do khâu bảo quản, chế biến còn hạn chế; chưa xây dựng được thương hiệu mạnh, sức cạnh tranh trên thị trường thấp; tiêu thụ nông sản chủ yếu vẫn qua các khâu trung gian, dẫn đến thu nhập của người dân chưa cao, thiếu ổn định,…

**a) Chăn nuôi:** Trong giai đoạn vừa qua, chăn nuôi của huyện nhìn chung có xu hướng giảm quy mô đàn gia súc và tăng quy mô đàn gia cầm (chủ yếu là gà). Bên cạnh mô hình nuôi chăn thả, gia trại truyền thống, đã bước đầu hình thành các mô hình nuôi trang trại tập trung, quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao và quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, mang lại hiệu quả kinh tế cao và ổn định. Cụ thể đàn vật nuôi chủ yếu trên địa bàn huyện như sau:

**- Đàn trâu:** quy mô đàn năm 2020 là 532 con, giảm hơn một nửa so với năm 2010 (giảm 548 con). Quy mô đàn trâu của huyện chiếm khoảng 11,34% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng trâu lớn thứ 4/8 huyện, thành phố. Hiện trâu được nuôi chủ yếu tại xã Đắk R'Măng 186 con, xã Quảng Hòa 180 con, xã Quảng Sơn 102 con,…

**- Đàn bò:** quy mô đàn năm 2020 là 2.324 con, giảm 176 con so với năm 2010. Đàn bò của huyện chiếm khoảng 9,58% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng bò lớn thứ 6/8 huyện, thành phố. Hiện bò được nuôi chủ yếu tại xã Quảng Hòa 694 con, xã Quảng Sơn 455 con, xã Quảng Khê 404 con, xã Đắk R'Măng 256 con, xã Đắk Plao 255 con, xã Đắk Ha 215 con, xã Đắk Som 45 con.

Hiện đàn trâu, bò của huyện được nuôi theo quy mô gia trại, hộ gia đình quy mô nhỏ lẻ theo phương thức chăn thả tự nhiên, sử dụng các phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi. Giai đoạn vừa qua, huyện đã triển khai thành công dự án cải tạo đàn bò theo hướng nâng cao sản lượng thịt bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo cho đàn bò cái nền địa phương với tinh giống bò ngoại 3B, Brahman,…

**- Đàn lợn:** quy mô đàn năm 2020 là 18.568 con, tăng 368 con so với năm 2010. Đàn lợn của huyện chiếm khoảng 9,39% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng lợn lớn thứ 4/8 huyện, thành phố. Hiện lợn được nuôi chủ yếu tại xã Đắk Ha 7.884 con, xã Quảng Sơn 5.604 con, xã Đắk R'Măng 1.850 con, xã Đắk Som 1.482 con,…

Bên cạnh mô hình nuôi gia trại truyền thống, hiện trên địa bàn hiện có 6 trại chăn nuôi lợn thịt và lợn giống với quy mô tổng đàn 9.800 con. Các trang trại đều đang áp dụng phương pháp chăn nuôi an toàn sinh học, mang lại hiệu quả kinh tế cao và ổn định.

**- Đàn dê:** quy mô đàn năm 2020 là 1.629 con, tăng 602 con so với năm 2010. Đàn dê của huyện chiếm khoảng 4,74% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng dê lớn thứ 5/8 huyện, thành phố. Hiện dê được nuôi dải dác tại các xã trên địa bàn, trong đó tập trung tại xã Đắk Plao 440 con, xã Quảng Khê 344 con, xã Đắk Ha 340 con, xã Đắk Som 179 con,… Dê là loài vật nuôi khá thích hợp với điều kiện địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng, cũng như nguồn cung thức ăn tự nhiên dồi dào của địa phương; bên cạnh đó nhu cầu thị trường khu vực Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ cũng rất lớn.

**- Đàn gia cầm:** quy mô đàn năm 2020 là 185,19 nghìn con (chủ yếu là gà), tăng 79,69 nghìn con so với năm 2015. Đàn gia cầm của huyện chiếm khoảng 8,07% quy mô đàn của tỉnh và là địa phương có số lượng gia cầm lớn thứ 5/8 huyện, thành phố. Hiện gia cầm được nuôi tập trung tại xã Đắk Ha 58,00 nghìn con, xã Quảng Sơn 39,68 nghìn con, xã Quảng Khê 31,92 nghìn con, xã Đắk Som 26,90 nghìn con, xã Quảng Hòa 16,05 nghìn con,… Bên cạnh mô hình nuôi gia trại truyền thống, hiện trên địa bàn hiện có 2 trại chăn nuôi gà thịt, quy mô 36.000 con.

1. Thực trạng quy mô đàn vật nuôi chính trên địa bàn

| **Số TT** | **Hạng Mục** | **ĐVT** | **Diễn biến qua các năm** | | | | | | | **Biến động tăng(+), giảm(-)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2010** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **GĐ 2011-2015** | **GĐ 2016-2020** |
| **I** | **SỐ LƯỢNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đàn trâu | Con | 1.080 | 625 | 542 | 591 | 440 | 620 | 532 | -455,0 | -93,0 |
| 2 | Đàn bò | Con | 2.500 | 2.479 | 2.487 | 2.523 | 2.581 | 2.646 | 2.324 | -21,0 | -155,0 |
| 3 | Đàn lợn | Con | 18.200 | 19.660 | 21.223 | 23.386 | 14.282 | 22.815 | 18.568 | 1.460,0 | -1.092,0 |
| 4 | Đàn dê | Con | 1.027 | 1.141 | 1.228 | 1.262 | 2.298 | 1.303 | 1.629 | 114,0 | 488,0 |
| 5 | Đàn gia cầm | Nghìn con | 1,25 | 105,50 | 140,20 | 143,00 | 105,55 | 153,35 | 185,19 | 104,25 | 79,69 |
| **II** | **SẢN LƯỢNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thịt trâu | Tấn | 30,00 | 148,00 | 140,00 | 151,00 | 159,00 | 167,00 | 18,00 | 118,00 | -130,00 |
| 2 | Thịt bò | Tấn | 124,00 | 139,00 | 144,00 | 220,00 | 260,00 | 291,00 | 108,00 | 15,00 | -31,00 |
| 3 | Thịt heo | Tấn | 768,00 | 802,00 | 873,00 | 2.620,00 | 2.820,00 | 3.092,00 | 2.303,00 | 34,00 | 1.501,00 |
| 4 | Thịt dê | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thịt gia cầm | Tấn | 157,00 | 232,00 | 89,00 | 468,00 | 472,00 | 571,00 | 702,64 | 75,00 | 470,64 |

*Nguồn: - Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đắk Glong;*

*- Niên giám thống kê huyện Đắk Glong.*

**c) Lâm nghiệp:** Tổng diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 31.152,13 ha, chiếm 21,51% tổng diện tích tự nhiên của huyện, đã cung cấp hàng ngàn m3 gỗ mỗi năm cho nền kinh tế. Ngoài ra còn các lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao như măng, mật ong, dược liệu,…

**d) Thủy sản:** Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện có 307,78 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên; phân bố tại xã Quảng Khê 34,83 ha, xã Quảng Sơn 218,10 ha, xã Quảng Hòa 13,47 ha, xã Đắk Som 8,29 ha, xã Đắk R'Măng 9,16 ha, xã Đắk Plao 0,85 ha, xã Đắk Ha 23,08 ha. Ngoài diện tích đất nuôi trồng thủy sản nêu trên, huyện còn diện tích khá lớn mặt nước lòng hồ thủy điện, thủy lợi được người dân tận dụng nuôi cá lồng bè cho hiệu quả kinh tế khá cao.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 là 778,6 tấn, tăng 360,6 tấn so với năm 2010; trong đó sản lượng nuôi 574,6 tấn, tăng 336,6 tấn so với năm 2010; sản lượng khai thác 204 tấn, tăng 24 tấn so với năm 2010. Sản lượng thủy sản tập trung chủ yếu tại xã Quảng Sơn 340,22 tấn, xã Đắk Som 193,55 tấn, xã Quảng Khê 82,87 tấn, xã Đắk Ha 70,70 tấn, xã Quảng Hòa 69,42 tấn, xã Đắk R'Măng 21,80 tấn.

### 2.2.2. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong những năm qua đã có bước phát triển cả về số lượng và quy mô sản xuất, tập trung vào các ngành có ưu thế về tiềm năng nguyên liệu và lao động tại chỗ như: khai khoáng, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản,... Giá trị sản xuất tăng từ 125,78 tỷ đồng năm 2010 lên 469,86 tỷ đồng năm 2020 (giá so sánh năm 2010); tốc độ tăng bình quân đạt 14,09%/năm.

Về thực trạng phát triển khu, cụm công nghiệp: Hiện trên địa bàn huyện có 01 Cụm công nghiệp BMC tại xã Đắk Ha, quy mô 35,90ha; trong đó diện tích đất công nghiệp là 20,8 ha. Về đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng do Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng và xây lắp thương mại BMC thuộc Bộ Công Thương làm chủ đầu tư. Đến nay, chủ đầu tư đã hoàn thành một số hạng mục như: san lấp mặt bằng, kè mái xung quanh, đường giao thông nội bộ, nhà điều hành, nhà nghỉ cho cán bộ quản lý và nhà ăn với tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 61,383/83,645 tỷ đồng. Hiện tại còn một số hạng mục công trình chưa triển khai thực hiện như: công trình xử lý nước thải, đường dây trung áp và trạm biến áp. Về giá thuê đất của cụm công nghiệp hiện nay là 8.000 đồng/m2/năm và hiện tại đã có 02 nhà đầu tư ký kết hợp đồng thuê đất và được chủ đầu tư bàn giao thực địa, với diện tích thuê lại đất là 3,0 ha để đầu tư dự án (nhà máy tái chế hạt nhựa và sản xuất bao bì từ hạt nhựa PP).

Về cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Theo số liệu niên giám thống kê của huyện, đến năm 2020 toàn huyện có 380 cơ sở sản xuất công nghiệp đang hoạt động, với các lĩnh vực ngành nghề chủ yếu là công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản,…; Các cơ sở có quy mô nhỏ và vừa (trung bình từ 4 – 9 lao động/cơ sở). Năm 2020, các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện đã giải quyết việc làm trực tiếp cho 1.840 lao động tại địa phương.

### 2.2.3. Thương mại – dịch vụ

**a) Thương mại:**

Những năm qua, thương mại đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa đã tăng từ 988 tỷ đồng năm 2015 lên 2.124,6 tỷ đồng năm 2020; tăng bình quân 23,01%/năm. Hạ tầng thương mại từng bước được quan tâm đầu tư, ngoài hệ thống chợ, bước đầu đã hình thành hệ thống các siêu thị tổng hợp, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi,… góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Toàn huyện hiện có 03 chợ với tổng diện tích 14.726 m2 và 04 siêu thị (03 siêu thị tại xã Quảng Khê và 01 siêu thị tại xã Quảng Sơn).

1. Hiện trạng hệ thống chợ trên địa bàn huyện

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chợ** | **Địa điểm** | **Tổng diện tích (m2)** | **Phân hạng** |
| 1 | Chợ Nông sản Đắk Glong | Quảng Khê | 5.297 | Hạng 3 |
| 2 | Chợ trung tâm xã Quảng Sơn | Quảng Sơn | 3.816 | Hạng 3 |
| 3 | Chợ phiên xã Đắk R’Măng | Đắk R'Măng | 5.613 | Hạng 3 |
|  | **Tổng** |  | **14.726** |  |

*Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Đắk Glong, năm 2020*.

Về hệ thống cửa hàng xăng dầu:Hiện tại trên địa bàn huyện có 26 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, trong đó: xã Đắk Ha 07 cửa hàng, xã Quảng Khê 05 cửa hàng, xã Đắk R'Măng 02 cửa hàng, xã Đắk Som 05 cửa hàng, xã Quảng Hòa 01 cửa hàng và xã Quảng Sơn 06 cửa hàng. Các cửa hàng xăng dầu phần lớn bố trí tại các trục đường chính, điểm đường giao nhau tại trung tâm các xã, khu dân cư tập trung thuận lợi cho việc cung ứng xăng dầu cho các phương tiện giao thông và hoạt động sản xuất. Công tác kiểm định chất lượng và phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường được tăng cường, thực hiện tốt theo quy định hiện hành. Nhìn chung, hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu nhiên liệu phục vụ đời sống và phát triển kinh tế; tuy nhiên hiện nay còn xã Đắk Plao chưa có cửa hàng xăng dầu.

**b) Các ngành dịch vụ:**

**- Du lịch:** Hoạt động du lịch đã bước đầu phát triển; công tác xúc tiến du lịch được quan tâm, nhất là khu vực các lòng hồ thủy điện, du lịch sinh thái; các điểm tham quan, cơ sở lưu trú được đầu tư xây dựng và nâng cấp mở rộng. Lượng khách đến tham quan các điểm danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện ngày một tăng, đặc biệt là tham quan khu bảo tồn quốc gia Tà Đùng và Nâm Nung. Đặc biệt, hiện nay tỉnh đã Quyết định phê duyệt Quy hoạch Khu du lịch sinh thái - Văn hóa Tà Đùng, quy mô diện tích 225,32 ha, với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 90.254 tỷ đồng; bên cạnh đó, triển khai lập quy hoạch dự án thác Gấu xã Quảng Sơn, lòng hồ thủy điện Đồng Nai 3&4, Thủy điện Buôn Tua Srah, Đắk N’teng, các hồ chứa nước nhân tạo để phát triển du lịch sinh thái và dã ngoại.

Tuy nhiên, về tổng thể ngành du lịch của huyện phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, còn chậm chuyển biến về thu hút đầu tư vào các dự án lớn, nhất là đối với các sản phẩm du lịch đặc trưng; hệ thống nhà hàng, khách sạn chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thị trường (nhất là các nhà hàng, khách sạn sang trọng còn ít); các dịch vụ thiếu tính độc đáo; chưa đa dạng về tour - tuyến, tính chuyên nghiệp trong phục vụ còn yếu; việc giữ gìn vệ sinh môi trường tại các khu, điểm du lịch chưa được chú ý nhiều.

**- Vận tải:** Vận tải hàng hóa đã tăng từ 185.000 tấn năm 2015 lên 364.000 tấn năm 2020 (tương đương khoảng 9,72% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh), bình quân tăng 19,35%/năm; vận tải hành khách tăng từ 192.000 lượt khách lên 562.000 lượt khách (tương đương khoảng 4,62% tổng khối lượng hành khách vận chuyển của tỉnh), bình quân tăng 38,54%/năm.

Nhìn chung, ngành vận tải của huyện đã có những bước phát triển khá, tuy nhiên do là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng giao thông hạn chế nên quy mô còn khiêm tốn.

**- Tài chính - tín dụng - ngân hàng:** Ngoài Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đắk Glong, hiện chỉ có 01 chi nhánh ngân hàng thương mại (Agribank Chi nhánh Đắk GLong) hoạt động trên địa bàn huyện. Hoạt động ngân hàng đã có nhiều cố gắng trong việc huy động vốn tại chỗ, kết hợp với vốn hỗ trợ của cấp trên, cơ bản đáp ứng được nhu cầu vốn vay phục vụ phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo của huyện. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng số vốn huy động qua ngân hàng đạt 922 tỷ đồng, tổng số vốn cho vay đạt 4.085 tỷ đồng.

**- Dịch vụ bưu chính - viễn thông:**

Bưu chính: Mạng lưới bưu chính trên địa bàn huyện hiện có 01 bưu cục cấp II (bưu điện huyện), 01 Đại lý bưu điện (Đại lý Bưu điện Quảng Hoà) và 04 điểm bưu điện văn hóa xã (xã Đắk Ha, xã Đắk R'Măng, xã Quảng Sơn và xã Đắk Som). Nhìn chung, mạng lưới bưu điện cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu chuyển phát bưu phẩm hàng hóa và thư từ của người dân. Các loại hình dịch vụ bưu chính được đa dạng hóa và có chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên hiện nay huyện còn 01 xã chưa có điểm bưu điện văn hóa xã (xã Đắk Plao).

Viễn thông: hệ thống cơ sở hạ tầng (các trạm BTS) được các hãng viễn thông đầu tư phát triển. Hiện nay, sóng điện thoại di động của các mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel đã phủ kín trên địa bàn huyện, phục vụ tốt cho nhu cầu thông tin, liên lạc của người dân. Bên cạnh đó, mạng Internet tốc độ cao đã được phát triển tới trung tâm các xã, các thôn.

## 2.3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

### 2.3.1. Giáo dục – đào tạo

Giáo dục các cấp được quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở trường lớp, trang thiết bị dạy học; tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên nhằm từng bước chuẩn hóa công tác dạy và học. Song song với đó, các chế độ chính sách đối với giáo viên, học sinh được quan tâm, giải quyết kịp thời; công tác thanh, kiểm tra được duy trì thường xuyên, góp phần từng bước đưa quy chế giáo dục dần đi vào nề nếp.

**a) Cơ sở vật chất trường, lớp:** Hiện tại có 41 trường học do huyện quản lý; cụ thể: bậc học mẫu giáo – mầm non có 17 trường với 188 phòng học, cấp tiểu học có 14 trường với 315 phòng học, cấp trung học cơ sở có 10 với 133 phòng học. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn 03 cơ sở giáo dục đào tạo do Sở Giáo dục – Đào tạo quản lý gồm Trường THCS & THPT dân tộc nội trú, Trường THPT Đắk Glong tại xã Quảng Khê và Trường THPT Lê Duẩn tại xã Quảng Sơn.

Tổng diện tích đất sử dụng ở cấp học mầm non – mẫu giáo 90.185 m2; cấp học tiểu học 115.419 m2; cấp học trung học cơ sở 110.199 m2;. Diện tích đất bình quân học sinh đối với cấp học mầm non – mẫu giáo đạt 19,37 m2/học sinh, cấp học tiểu học 14,96 m2/học sinh, cấp học trung học cơ sở 22,0 m2/học sinh.

Trong giai đoạn vừa qua, thông qua các chương trình, dự án đã được triển khai, nhiều trường học đã được đầu tư xây dựng kiên cố hóa theo hướng trường lớp đạt chuẩn Quốc gia; tuy nhiên so với nhu cầu vẫn còn khá khiêm tốn. Đến cuối năm 2020, huyện mới chỉ có 03 trường đạt Chuẩn Quốc gia, chiếm 7,33% tổng số trường học do huyện quản lý.

1. Thực trạng hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện

| **STT** | **Tên trường** | **Địa điểm** | **Diện tích (m2)** | **Số phòng** | **Số lớp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **I** | **Cấp Mầm non - Mẫu giáo** |  | **90.185** | **188** | **155** |
| 1 | Trường Mần non Hoa Hồng | Quảng Khê | 3.763 | 12 | 11 |
| 2 | Trường Mầm non Hoa Quỳnh | Quảng Khê | 5.419 | 11 | 7 |
| 3 | Trường Mẫu giáo Sơn Ca | Quảng Sơn | 1.809 | 10 | 13 |
| 4 | Trường Mẫu giáo Họa Mi | Quảng Sơn | 11.174 | 15 | 15 |
| 5 | Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang | Quảng Sơn | 9.384 | 15 | 8 |
| 6 | Trường Mẫu giáo Hoa Mơ | Quảng Hòa | 5.000 | 6 | 5 |
| 7 | Trường Mẫu giáo Quảng Hòa | Quảng Hòa | 8.868.7 | 22 | 11 |
| 8 | Trường Mẫu giáo Ánh Dương | Đắk Ha | 3.200 | 9 | 6 |
| 9 | Trường Mẫu giáo Hoa Mai | Đắk Ha | 11.885 | 13 | 13 |
| 10 | Trường Mẫu giáo Hoa Cúc | Đắk R'Măng | 3.493 | 6 | 6 |
| 11 | Trường Mẫu giáo Hoa Lan | Đắk R'Măng | 636 | 12 | 10 |
| 12 | Trường Mẫu giáo Hoa Sen | Đắk Plao | 6.300 | 9 | 7 |
| 13 | Trường Mẫu giáo Hướng Dương | Đắk Som | 6.619 | 12 | 7 |
| 14 | Trường Mẫu giáo Thiên An | Đắk Som | 515 | 3 | 3 |
| 15 | Trường Mẫu giáo Hoa Đào | Đắk Som | 12.988 | 21 | 21 |
| 16 | Trường Mẫu giáo Hồng Phúc | Quảng Khê | 6.000 | 9 | 9 |
| 17 | Trường Mẫu giáo Võ Thị Sáu | Quảng Sơn | 2.000 | 3 | 3 |
| **II** | **Cấp Tiểu học** |  | **139.906** | **315** | **301** |
| 1 | Trường TH Kim Đồng | Quảng Khê | 13.607 | 31 | 39 |
| 2 | Trường TH Nguyễn Văn Trỗi | Đắk Som | 11.000 | 29 | 19 |
| 3 | Trường PTDTNT TH Vừ A Dính | Đắk Som | 15.360 | 27 | 37 |
| 4 | Trường TH La Văn Cầu | Đắk R'Măng | 3.125 | 27 | 25 |
| 5 | Trường TH Lê Lợi | Đắk R'Măng | 7.918 | 29 | 13 |
| 6 | Trường TH Lý Tự Trọng | Quảng Sơn | 11.947 | 13 | 13 |
| 7 | Trường TH Quảng Sơn | Quảng Sơn | 12.000 | 20 | 23 |
| 8 | Trường TH Nơ Trang Lơng | Quảng Sơn | 9.820 | 31 | 30 |
| 9 | Trường TH Bế Văn Đàn | Quảng Hòa | 7.252 | 21 | 15 |
| 10 | Trường TH Nguyễn Bá Ngọc | Quảng Hòa | 17.237 | 16 | 20 |
| 11 | Trường TH Nguyễn Trãi | Đắk Ha | 6.153 | 27 | 26 |
| 12 | Trường TH -THCS Võ Thị Sáu | Quảng Sơn | 1.500 | 6 | 6 |
| 13 | Trường TH -THCS Trần Quốc Toản | Đắk Ha | 12.727 | 17 | 14 |
| 14 | Trường TH -THCS Đắk Plao | Đắk Plao | 10.260 | 21 | 21 |
| **III** | **Cấp Trung học cơ sở** |  | **110.199** | **133** | **129** |
| 1 | Trường THCS Nguyễn Du | Quảng Khê | 20.123 | 16 | 18 |
| 2 | Trường THCS Hoàng Văn Thụ | Quảng Sơn | 13.000 | 32 | 32 |
| 3 | Trường THCS Quảng Hòa | Quảng Hòa | 12.512 | 16 | 15 |
| 4 | Trường THCS Chu Văn An | Đắk Ha | 9.265 | 13 | 12 |
| 5 | Trường THCS Đắk Nang | Đắk Som | 25.000 | 14 | 15 |
| 6 | Trường THCS Phan Chu Trinh | Đắk Som | 14.224 | 11 | 8 |
| 7 | Trường PTDTNT Đắk R'Măng | Đắk R'Măng | 9.115 | 12 | 12 |
| 8 | Trường THCS Đắk Plao | Đắk Plao | 3.000 | 8 | 8 |
| 9 | Trường THCS Trần Quốc Toản | Đắk Ha | 2.460 | 6 | 5 |
| 10 | Trường THCS Võ Thị Sáu | Quảng Sơn | 1.500 | 5 | 4 |
| **IV** | **Cấp Trung học phổ thông** |  | **76.208** |  |  |
| 1 | Trường THCS & THPT dân tộc nội trú Đắk Glong | Quảng Khê | 12.279 |  |  |
| 2 | Trường THPT Đắk Glong | Quảng Khê | 13.907 |  |  |
| 3 | Trường THPT Lê Duẩn | Quảng Sơn | 50.023 |  |  |

*Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Glong, năm 2020.*

**b) Đội ngũ giáo viên, cán bộ giáo dục:** Đến năm 2020, ngành giáo dục của huyện có 867 giáo viên từ bậc học mầm non đến trung học cơ sở; trong đó: Cấp học mầm non, mẫu giáo 305 người, bình quân mỗi giáo viên phụ trách 15 học sinh; cấp học tiểu học 347 người, bình quân mỗi giáo viên phụ trách 27 học sinh; cấp học trung học cơ sở có 215 người, bình quân mỗi giáo viên phụ trách 23 học sinh.

Hàng năm, ngành giáo dục huyện đều lập kế hoạch cử giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn; quy định chế độ bắt buộc về bồi dưỡng hè trong năm, các quy định về đào tạo sau đại học, trong đó chú trọng đến số cán bộ quản lý, trong diện kế cận có tuổi đời còn trẻ, có phẩm chất đạo đức, có khả năng phát triển tốt.

Bên cạnh đó, luôn thực hiện đầy đủ, kịp thời và minh bạch các chế độ chính sách của Nhà nước về tiền lương, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên,... đối với đội ngũ giáo viên, cán bộ và người lao động trong ngành. Qua đó, góp phần ổn định đời sống mọi mặt để các thầy cô yên tâm công tác, cống hiến.

**c) Kết quả giáo dục các cấp:** Năm học 2020 – 2021, toàn huyện có 19.019 học sinh; trong đó:

- Bậc học mầm non – mẫu giáo: có 4.656 cháu, giảm 89 cháu so với năm học 2015 - 2016. Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ đạt 89,0%, tăng 9,0% so với năm 2015; 97,0% trẻ trong độ tuổi từ 3 - 5 tuổi đi mẫu giáo (năm 2015 là 91,0%). Hiện 7/7 xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 97,0%.

- Bậc tiểu học và trung học cơ sở: bậc tiểu học có 9.353 học sinh, tăng 1.662 học sinh so với năm học 2015-2016. Bậc trung học cơ sở có 5.010 học sinh, tăng 1.652 học sinh so với năm học 2015-2016. Công tác tuyển sinh vào các lớp đầu cấp được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Tỷ lệ huy động học sinh đến trường đạt 97,62% ở bậc tiểu học và 95,0% ở bậc trung học cơ sở. Hiện 3/7 xã đã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số tiếp tục được cải thiện.

### 2.3.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác y tế thường xuyên được quan tâm đầu tư cả về cơ sở vật chất và trang thiết bị; chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng được nâng cao.

**a) Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh:** Hệ thống các cơ sở y tế do huyện quản lý gồm 09 cơ sở y tế công lập (bao gồm: Trung tâm Y tế dự phòng huyện, Bệnh viện đa khoa huyện và 07/7 trạm y tế xã). Tổng số giường bệnh hiện tại là 77 giường (trong đó Bệnh viện đa khoa huyện 70 giường, còn lại là của các cơ sở y tế tuyến xã). Số giường bệnh điều trị nội trú trên 1 vạn dân đạt 9,94 giường (không bao gồm giường của Trạm y tế xã). Tỷ lệ chung của tỉnh là 25,77 giường.

Về nguồn nhân lực: Ngành y tế huyện hiện có 145 nhân sự; trong đó, bác sỹ 28 người, dược sỹ 15 người, y sỹ 18 người, y tá, hộ sinh 15 người. Tỷ lệ bác sỹ phục vụ/1 vạn dân đạt 4,3 bác sỹ (trung bình của tỉnh Đắk Nông 8,6 bác sỹ/1 vạn dân).

Về y tế cơ sở: Đến nay 100% trạm y tế đạt Chuẩn quốc gia về y tế xã. 100% trường học từ cấp học mầm non đến trung học cơ sở đều có cán bộ y tế phục vụ (chuyên trách và kiêm nhiệm); 100% thôn, bon được tổ chức tổ y tế có trình độ từ sơ cấp y tế trở lên để quản lý và phát hiện sớm tình hình dịch bệnh trên địa bàn, đồng thời phối hợp với trạm y tế các xã tuyên truyền giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.

**b) Y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe cộng đồng:** Công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện tốt với việc chủ động giám sát, xử lý kịp thời các bệnh truyền nhiễm, đã cơ bản khống chế các dịch bệnh nguy hiểm và không để dịch bệnh lớn xảy ra.

Công tác khám, chữa bệnh và hành nghề y dược được quản lý chặt chẽ và quán triệt thường xuyên, không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc sức khoẻ người dân. Trong năm 2020, các cơ sở y tế tuyến huyện đã tiến hành khám bệnh cho 27.418 lượt người; thực hiện điều trị nội trú cho 3.086 lượt người.

Các chương trình quốc gia về y tế dự phòng được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định. Kết hợp với công tác truyền thông đã tiến hành tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức phòng tránh của người dân đối với các bệnh lây truyền đạt kết quả cao. Trong giai đoạn qua, huyện đã thực hiện thành công việc khống chế, dập dịch bệnh bạch hầu trên địa bàn.

Các hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình được tăng cường. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 23,08% năm 2015 xuống còn 21,5% năm 2020 (tỷ lệ chung của toàn tỉnh là 28,9%). Chương trình tiêm chủng mở rộng được thực hiện đúng lịch, đúng đối tượng, đảm bảo an toàn. Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi tiêm chủng đúng lịch đầy đủ 08 loại vacxin đạt 82,5%; số phụ nữ có thai tiêm UV2+ đạt 87,1%. Chính sách bảo hiểm y tế toàn dân được tăng cường; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100,0% (tỷ lệ chung toàn tỉnh là 90,80%).

### 2.3.3. Văn hóa - thể dục thể thao

**a) Văn hóa:** Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được duy trì thường xuyên, có nội dung và hình thức thể hiện ngày càng phong phú, đa dạng. Tổ chức thành công các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật nhân dịp các ngày lễ lớn như kỷ niệm ngày chiến thắng 30/4, Quốc tế lao động 1/5, Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, kỷ niệm ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam 22/12, ngày Thương binh liệt sĩ 27/7; tết Nguyên đán,…

Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, cấp xã và thôn, bon đang được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tinh thần của nhân dân. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện có 01 Trung tâm văn hóa – thể thao, truyền thông huyện Đắk Glong; cấp cơ sở gồm 6/7 nhà văn hóa xã, 61/61 nhà văn hóa thôn, bon.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và có những bước phát triển mới, đã góp phần tích cực tạo chuyển biến trong xã hội trong việc thực hiện nếp sống văn minh. Đến năm 2020, toàn huyện có 73% tổng số hộ gia đình văn hóa; 44/61 thôn, bon văn hóa; 01/7 xã văn hóa nông thôn mới.

Công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, du lịch được tăng cường; nhất là xây dựng và hoạt động của các điểm du lịch tại Tà Đùng. Qua đó kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các hoạt động sai phạm.

**b) Phát thanh truyền hình:** Đài truyền thanh huyện được trang bị máy phát sóng, camera, máy ghi âm chuyên dụng,… đảm bảo thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của địa phương, đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cũng như tường thuật, đưa tin về các sự kiện lớn diễn ra trên địa bàn huyện. Trong năm 2020, thời lượng tiếp sóng truyền thanh, truyền hình 2.978 giờ; sản xuất được 205 chương trình truyền thông địa phương, truyền hình với 1.574 tin, 214 bài. Tổng thời lượng phát thanh các chương trình đạt 200 giờ; trong đó có 79 tin, 25 bài truyền thông về "đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh".

**c) Thể dục thể thao:** Phong trào thể dục thể thao những năm qua đã có những bước phát triển đáng kể với nhiều hình thức, nội dung phong phú, đa dạng trong các địa bàn khu dân cư, cơ quan ban ngành, các trường học,… với các môn thể thao phổ biến như bóng đá, bóng chuyền, cờ tướng, điền kinh, taekwondo,...

Về hệ thống cơ sở vật chất phục vụ phong trào thể dục - thể thao đang từng bước được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tập luyện của người dân. Hiện tại, sân vận động và nhà thi đấu huyện đã được xây dựng với quy mô 10,46 ha; 6/7 xã có sân thể thao xã. Bên cạnh đó, các cơ sở tập luyện thể dục thể thao tư nhân như sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, hồ bơi, cơ sở thể dục thẩm mỹ, thể hình,… ngày càng phát triển, nhất là tại các khu dân cư đô thị tập trung.

Về thể dục thể thao thành tích cao: Huyện thường xuyên tổ chức các giải thi đấu thể thao quần chúng và gửi đoàn vận động viên tham dự các giải đấu do tỉnh tổ chức. Qua đó, đã góp phần làm lan tỏa phong trào luyện tập thể dục thể thao trong quần chúng nhân dân; kịp thời phát hiện và bồi dưỡng những tài năng thể thao cho địa phương và cho tỉnh.

### 2.3.4. An sinh xã hội

Các chương trình, chính sách xã hội về lao động, việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội, chính sách với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội,… được quan tâm thực hiện, mang lại hiệu quả xã hội tích cực.

Công tác giảm nghèo được thực hiện đồng bộ, lồng ghép với nhiều giải pháp cụ thể, thiết thực như cho vay vốn hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề, tạo công ăn việc làm, hỗ trợ tiền điện, hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí cho con em hộ nghèo,… đã tạo được chuyển biến tích cực trong mục tiêu giảm nghèo của huyện. Kết quả tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều đến năm 2020 của huyện còn 27,1 % (tỷ lệ chung toàn tỉnh là 10,52%), giảm 35,55 % so với năm 2015 (có 6.247 hộ thoát nghèo); trong đó tỷ lệ hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số còn 54%, giảm 16 % so với năm 2015.

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội,… được đông đảo người dân hưởng ứng và tham gia. Hàng năm, vào các dịp lễ tết, huyện đã phối hợp với các cơ quan hữu quan của tỉnh thực hiện thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng chính sách, thương binh, gia đình liệt sỹ,… đảm bảo chăm lo chu đáo cả đời sống vật chất lẫn tinh thần. Đây không chỉ là phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc, thể hiện tấm lòng tri ân sâu sắc của chính quyền và nhân dân đối với những người đã không tiếc máu xương vì độc lập, tự do của dân tộc, mà qua đó còn góp phần giáo dục truyền thống tốt đẹp của quê hương cho các thế hệ trẻ. Trong năm 2020, huyện đã thực hiện chi trả tiền trợ cấp hàng tháng cho 117 đối tượng người có công với cách mạng; điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại gia đình cho 33 người; triển khai hỗ trợ 01 căn nhà cho người có công với cách mạng tại xã Đắk R’măng.

Phát huy tinh thần tương thân tương ái, “lá lành đùm lá rách”, trong giai đoạn vừa qua huyện đã thực hiện rà soát, quản lý các đối tượng và hồ sơ thực hiện các chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo thực hiện đúng đối tượng, công bằng và tạo điều kiện cho các đối tượng bảo trợ xã hội cải thiện cuộc sống. Trong năm 2020, huyện đã chi trả tiền trợ cấp hàng tháng cho 740 đối tượng bảo trợ xã hội; giải quyết chế độ mai táng phí cho 34 đối tượng; hỗ trợ cho 29 học sinh, sinh viên.

## 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

### 2.3.1. Dân số

Dân số của huyện năm 2020 đạt 69.066 người (trong đó, giới tính nam 35.395 người, chiếm 51,54 %; nữ 33.671 người, chiếm 48,46 %); mật độ dân số bình quân đạt 47,69 người/km2. Tỷ lệ tăng dân số bình quân là 5,95 %/năm giai đoạn 2011-2015 và 4,84 %/năm giai đoạn 2016-2020. Địa phương có quy mô dân số lớn nhất là xã Quảng Sơn (18.049 người), quy mô dân số nhỏ nhất là xã Đắk Plao (3.142 người); địa phương có mật độ dâ số cao nhất là xã Quảng Khê (105,71 người/km2), thấp nhất là xã Đắk Plao (28,81 người/km2).

1. Hiện trạng dân số huyện Đắk Glong

| **STT** | **Địa phương** | **Diện tích**  **(km2)** | **Dân số**  **(người)** | **Mật độ dân số**  **(người/km2)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng số** | **1.448** | **69.066** | **47,69** |
| 1 | Xã Quảng Sơn | 454 | 18.049 | 39,74 |
| 2 | Xã Quảng Hòa | 85 | 6.855 | 80,23 |
| 3 | Xã Đắk Ha | 153 | 10.046 | 65,75 |
| 4 | Xã Đắk R'Măng | 226 | 8.909 | 39,36 |
| 5 | Xã Quảng Khê | 115 | 12.181 | 105,71 |
| 6 | Xã Đắk Plao | 109 | 3.142 | 28,81 |
| 7 | Xã Đắk Som | 305 | 9.884 | 32,41 |

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 huyện Đắk Glong.*

Xét về quy mô dân số, huyện Đắk Glong đứng thứ 6 trong các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh Đắk Nông (chỉ đứng trên huyện Tuy Đức và thành phố Gia Nghĩa), tuy nhiên xét về mật độ dân số thì huyện có mật độ dân số thấp nhất. Qua đó cũng phần nào phản ánh được mức độ tập trung dân cư và quá trình đô thị hóa còn ở mức thấp của huyện so với các địa phương khác trong tỉnh Đắk Nông.

Về thành phần dân tộc: trên địa bàn huyện Đắk Glong có 30 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 60% tổng dân số của huyện.

### 2.3.2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện năm 2010 là 18.943 người (chiếm khoảng 46,38% tổng dân số), năm 2015 là 29.160 người (tương đương khoảng 53,49% dân số), năm 2020 khoảng 40.058 người (tương đương khoảng 58,0% tổng dân số). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tính đến năm 2020 đạt 27,5% (tỷ lệ chung của toàn tỉnh là 14,33%).

Giai đoạn 2016-2020, huyện đã giải quyết việc làm mới cho 5.628 người (riêng năm 2020 đã giải quyết việc là cho 1.658 người); thực hiện đào tạo nghề cho 1.975 người; xuất khẩu lao động được 41 người.

## 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

### 2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Huyện ủy Đắk Glong đã ban hành Chương trình hành động số 19/CTr/HU ngày 15/02/2012 về thực hiện “Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030” và chỉ đạo UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện. Sau 10 năm triển khai thực hiện, đến nay đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, cụ thể:

- Khu trung tâm xã Quảng Khê có diện tích đất toàn đô thị 12,1km2, dân số toàn đô thị 12.540 người, mật độ dân số 1.036 người/km2 (Khu trung tâm có mật độ dân số bình quân 4.453 người/km2), đóng vai trò là trung tâm huyện lỵ của huyện Đắk Glong. Hiện tại khu trung tâm xã Quảng Khê đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V, tỷ lệ đô thị hóa đạt 70,0% và đang phấn đấu đến năm 2022 được công nhận là thị trấn loại V.

- Đối với xã Quảng Sơn: hiện nay vẫn là đơn vị hành chính cấp xã (chưa được nâng cấp là đô thị). Theo Quy hoạch được duyệt sẽ là thị trấn trực thuộc huyện Đức Xuyên (mới). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo vẫn đang ở mức cao (chiếm 37,08%). Bên cạnh đó, hiện nay đề án chia tách đơn vị hành chính, thành lập huyện mới chưa được thực hiện nên về cơ bản đồ án quy hoạch đô thị Đức Xuyên chưa được triển khai.

Như vậy, có thể thấy thực trạng phát triển đô thị của huyện vẫn còn hạn chế, chưa ngang tầm với vai trò, vị trí và tiềm năng phát triển của địa phương. Điều đó có nguyên nhân chủ yếu do xuất phát điểm của huyện khá thấp, cơ sở hạ tầng kết nối (đặc biệt là hạ tầng giao thông đối ngoại) còn nhiều khó khăn, dẫn tới hạn chế trong thu hút đầu tư, trong khi nguồn đầu tư công cho phát triển còn khiêm tốn.

### 2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

### a) Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn: Khu vực nông thôn của huyện gồm 07 xã với 61 thôn, bon. Quá trình hình thành các điểm dân cư nông thôn gắn liền với quá trình sản xuất nông - lâm nghiệp là chủ yếu; dân cư phân bố thành các điểm, cụm dân cư (thôn, bon) tại những khu vực có điều kiện thuận tiện địa hình, giao thông và thường được bao quanh bởi đồng ruộng, nương rẫy. Các công trình phúc lợi xã hội được bố trí hầu hết ở trung tâm các xã. Các điểm dân cư được liên hệ với nhau bởi hệ thống đường giao thông liên xã, liên thôn.

Trong các khu dân cư phần lớn nhà ở được xây dựng theo kiểu nông hộ cấp IV có diện tích khuôn viên lớn với vườn, sân phơi và hệ thống chuồng trại gia súc gia cầm. Việc xây dựng nhà ở hoàn toàn mang tính tự phát, không có tính định hướng không gian dài hạn, phần lớn chưa đảm bảo yêu cầu về kiến trúc và mỹ quan.

Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn nhìn chung còn nhiều hạn chế. Hệ thống giao thông nông thôn trong các khu dân cư đa phần là đường đất, đường cấp phối có bề mặt nền hẹp, gây khó khăn cho việc trao đổi hàng hoá và đi lại của nhân dân. Hệ thống hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế, sân thể dục thể thao, nhà văn hoá,...) đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên chất lượng nhiều công trình còn hạn chế.

### b) Tình hình xây dựng nông thôn mới: Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020; Kế hoạch được ban hành kèm theo Quyết định 578/QĐ-UBND ngày 28/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thực hiện Chương trình hành động số 35-CTr-TU ngày 18/12/2008 của Tỉnh ủy Đắk Nông; Chương trình hành động số 38-CTr/HU ngày 08/01/2009 của Huyện ủy Đắk Glong; UBND huyện đã tổ chức triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Đến nay, sau hơn 10 năm thực hiện, chương trình đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Bộ mặt vùng nông thôn có nhiều khởi sắc, được đổi mới, văn minh, hiện đại hơn; cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, sửa chữa ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu đời sống của người dân; chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ngày càng được nâng cao; thu nhập và điều kiện sống của người dân nông thôn từng bước được cải thiện và nâng cao.

Đến năm 2020, số tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới đã đạt được trên địa bàn huyện là 87/133 tiêu chí trên địa bàn 07 xã, bình quân mỗi xã đạt 12,4 tiêu chí; hiện UBND huyện đang đề nghị UBND tỉnh công nhận xã Quảng Khê đạt chuẩn nông thôn mới.

## 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

### 2.5.1. Hạ tầng giao thông

**a) Quốc lộ:** Trên địa bàn huyện có tuyến Quốc lộ 28 chạy qua 3 xã Quảng Khê, Đắk Som và Đắk Plao với tổng chiều dài 46 km. Tuyến đi qua vùng núi cao, nhiều đèo dốc, vách taluy cao, vực sâu và dễ sụt lở. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV MN có nền rộng 7,5m; mặt rộng 5,5m; kết cấu mặt đường láng nhựa, chất lượng đường đạt trung bình. Đây là tuyến đường đối ngoại quan trọng của huyện, kết nối với thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận.

**b) Tỉnh lộ:** trên địa bàn huyện có 2 tuyến tỉnh lộ chạy qua, cụ thể:

- Tuyến tỉnh lộ 4 (ĐT684): đoạn qua huyện có chiều dài 45,2 km qua các xã Đắk Ha, Quảng Sơn. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV MN có nền rộng 7,5m; mặt rộng 5,5m; toàn tuyến đã cơ bản được láng nhựa, chất lượng đạt trung bình. Đây là tuyến đường đối ngoại kết nối huyện với thành phố Gia Nghĩa, huyện Krông Nô, Cư Jút; đồng thời kết nối giữa Quốc lộ 28 và Quốc lộ 14.

- Tuyến tỉnh lộ 6 (ĐT686): đoạn qua huyện có chiều dài 15,4 km, qua địa bàn xã Quảng Sơn. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN có nền rộng 6,5m; mặt rộng 3,5m; kết cấu mặt đường láng nhựa; chất lượng trung bình. Đây là tuyến đường đối ngoại kết nối huyện với huyện Tuy Đức, Đắk Song và qua nước bạn Campuchia.

**c) Các tuyến đường huyện:** Các tuyến đường liên xã chính trên địa bàn gồm:

- Đường Quảng Sơn - Đắk R'Măng: điểm đầu tại Km31 Tỉnh lộ 4, điểm cuối tại Trung tâm xã Đắk R’Măng; tổng chiều dài 18 km; nền đường rộng 6,5 m; mặt rộng 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa. Đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường Quảng Khê - Đắk Ha: điểm đầu tại Quốc lộ 28 cầu Đắk Long, điểm cuối tại Tỉnh lộ 4 Đắk Ha; tổng chiều dài tuyến 27 km; rộng nền 6,5 m; rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa và cấp phối. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường Đắk Ha - Đắk R’Măng: điểm đầu tại Tỉnh lộ 4, điểm cuối tại Trung tâm xã Đắk R’Măng; tổng chiều dài 32 km; rộng nền 6,5 m, rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa và cấp phối. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường Đắk Som - Đắk R’Măng: điểm đầu tại Quốc lộ 28, điểm cuối tại Đắk Rmăng; tổng chiều dài 31 km; rộng nền 6,5 m, rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa và cấp phối. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường Đắk R’Măng - Quảng Hòa: điểm đầu tại Trung tâm xã Đắk Rmăng, điểm cuối tại xã Quảng Hòa; tổng chiều dài 32 km; rộng nền 6,5 m, rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa và cấp phối. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường vành đai Quốc lộ 28 - Quảng Khê: điểm đầu tại Quốc lộ 28, điểm cuối tại Quảng Khê; tổng chiều dài 28 km; rộng nền 6,5 m, rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa và cấp phối. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

- Đường Quảng Khê - Đắk R’Măng: điểm đầu tại Quốc lộ 28, điểm cuối tại Trung tâm xã Đắk Rmăng; tổng chiều dài tuyến 23 km; rộng nền 6,5 m, rộng mặt 3,5 m; kết cấu mặt đường láng nhựa và cấp phối. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN.

**d) Hệ thống đường đô thị:** Hệ thống đường đô thị tại trung tâm xã Quảng Khê trong giai đoạn vừa qua được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho đời sống, phát triển sản xuất, kinh doanh của người dân và thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

1. Hiện trạng hệ thống đường đô thị khu trung tâm huyện

| **STT** | **Hạng mục** | **Chiều dài (Km)** | **Kết cấu mặt đường** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhựa, BTXM  (Km)** | **Đất (Km)** |
|  | **Tổng** | **10,99** | **7,15** | **3,84** |
| 1 | Đường khu trung tâm hành chính huyện (trục 2) | 0,38 | 0,38 |  |
| 2 | Đường khu trung tâm hành chính huyện (trục 8) | 0,91 | 0,91 |  |
| 3 | Đường giao thông vòng quanh chợ (Đường số 12) | 0,36 | 0,36 |  |
| 4 | Đường số 3 (ĐĐT.403) | 0,19 |  | 0,19 |
| 5 | Đường số 4 (ĐĐT.404) | 1,54 | 1,54 |  |
| 6 | Đường số 5 (ĐĐT.405) | 0,97 | 0,97 |  |
| 7 | Đường số 6 (ĐĐT.406) | 0,59 |  | 0,59 |
| 8 | Đường số 7 (ĐĐT.407) | 0,43 | 0,43 |  |
| 9 | Đường số 9 (ĐĐT.409) | 0,93 | 0,81 | 0,12 |
| 10 | Đường số 14 (ĐĐT.414) | 0,50 | 0,50 |  |
| 11 | Đường số 15 (ĐĐT.415) | 0,51 | 0,51 |  |
| 12 | Đường số 16 (ĐĐT.416) | 0,45 | 0,45 |  |
| 13 | Đường số 17 (ĐĐT.417) | 0,15 | 0,15 |  |
| 14 | Đường số 10 (ĐĐT.410) | 1,42 |  | 1,42 |
| 15 | Đường số 11 (ĐĐT.411) | 1,01 |  | 1,01 |
| 16 | Đường số 13 (ĐĐT.413) | 0,15 | 0,15 |  |
| 17 | Đường số 18 (ĐĐT.418) | 0,31 |  | 0,31 |
| 18 | Đường số 19 (ĐĐT.419) | 0,19 |  | 0,19 |

*Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Đắk Glong, năm 2020.*

**e) Hệ thống bến bãi:**

Hiện trên địa bàn huyện có 02 bến xe là: Bến xe Quảng Khê diện tích 1.500m2 và bến xe Quảng Sơn diện tích 3.000m2.

### 2.5.2. Hệ thống thủy lợi, cấp thoát và xử lý nước

**a) Thủy lợi:** Hiện trên địa bàn huyện có 48 hồ chứa và 02 đập dâng với tổng dung tích khoảng 18,14 triệu m3, đáp ứng cho diện tích tưới có nhu cầu tưới nước đạt khoảng 80%.

1. Hiện trạng hệ thống hồ, đập thủy lợi trên địa bàn

| **STT** | **Tên Hồ** | **Địa điểm** | **Flv (km2)** | **Thông số kỹ thuật** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **W hữu ích (106m3)** | **W toàn bộ (106m3)** | **MNC (m)** | **MNDBT (m)** | **MNGC (m)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồ Dạ Hang Lang | Đắk R’Măng |  | 0,68 | 0,7 |  |  |  |
| 2 | Hồ thôn 3B | Quảng Sơn | 4 | 0,43 | 0,46 | 356,87 | 364 | 365,55 |
| 3 | Hồ Số 2 | Đắk Plao |  | 0,1 | 0,11 | 692 | 698 |  |
| 4 | Hồ số 3 | Đắk Plao |  | 0,11 | 0,12 |  |  |  |
| 5 | Thủy lợi Nao Ma A | Quảng Khê | 0,9 | 0,55 | 0,57 | 728,4 | 738 | 739 |
| 6 | Hồ thôn 1 | Đắk Ha | 2 | 0,07 | 0,07 | 619,6 | 627,4 | 628,84 |
| 7 | Hồ Bas Rai | Quảng Khê |  | 0,73 | 0,75 |  |  |  |
| 8 | Thủy lợi thôn 5 | Đắk Som | 0,4 | 0,23 | 0,24 | 891,6 | 900 | 901 |
| 9 | Hồ Trảng Ba | Đắk Ha |  | 0,26 | 0,27 |  |  |  |
| 10 | Hồ Bi Zê Rê | Đắk Som | 0,95 | 0,36 | 0,39 | 803 | 811 | 811,75 |
| 11 | Hồ Đắk MBuốch | Quảng Khê | 1,4 | 0,59 | 0,64 | 754 | 761 | 762 |
| 12 | Hồ Đắk Bông | Đắk Ha | 0,4 | 0,17 | 0,17 | 641 | 649,1 | 650 |
| 13 | Hồ thôn 2 | Quảng Sơn |  | 0,31 | 0,34 | 745,1 | 749 | 750,15 |
| 14 | Công trình hồ Đắk Som | Đắk Som | 2 | 0,36 | 0,38 | 432,73 | 437,79 | 438,79 |
| 15 | Công trình thủy lợi thôn 2 | Đắk Plao |  | 0,36 | 0,38 |  |  |  |
| 16 | Hồ Lâm trường (Thôn 5) | Quảng Khê | 2 | 0,28 | 0,31 | 451,2 | 456,2 | 457,4 |
| 17 | Hồ Đắk R'tiêng | Đắk Ha | 0,85 | 0,16 | 0,17 | 685,8 | 694,3 | 695,4 |
| 18 | Hồ Thôn 4 | Quảng Khê | 1,8 | 0,34 | 0,36 | 713 | 721,5 | 722,5 |
| 19 | Hồ Đắk Hlang | Quảng Khê | 2,2 | 0,54 | 0,54 | 667,3 | 675 | 676,2 |
| 20 | Hồ Chum Ia | Đắk Som |  | 0,65 | 0,7 |  |  |  |
| 21 | Hồ Cầu đường | Quảng Khê | 5,7 | 0,19 | 0,19 | 695,8 | 694,3 |  |
| 22 | Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A) | Quảng Sơn | 3,3 | 0,56 | 0,62 | 768 | 775,3 | 776,3 |
| 23 | Hồ Đắk Snao 3 | Quảng Sơn |  | 0,69 | 0,71 |  |  |  |
| 24 | Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B) | Quảng Sơn |  | 0,13 | 0,14 | 786 | 793,9 | 794,7 |
| 25 | Thủy lợi Đắk N'der 2 | Quảng Sơn | 4 | 0,46 | 0,49 | 798,6 | 802,4 | 803,5 |
| 26 | Hồ Đèo 52 | Quảng Sơn |  | 0,23 | 0,24 | 599 | 605,6 | 606,6 |
| 27 | Hồ Đắk Snao | Đắk R’Măng | 2 | 0,45 | 0,6 | 806,6 | 809,5 | 810,34 |
| 28 | Hồ Đắk Srê | Quảng Khê | 3,2 | 0,66 | 0,73 | 535,5 | 540,3 | 541,1 |
| 29 | Hồ Công ty 847 | Quảng Sơn |  | 1 | 1,1 |  |  |  |
| 30 | Hồ Đắk Spin | Quảng Sơn |  | 0,78 | 0,8 |  |  |  |
| 31 | Hồ Thủy điện | Quảng Sơn | 2 | 1,05 | 1,2 |  | 696,37 |  |
| 32 | Hồ Đắk Pruh | Đắk Ha |  | 0,57 | 0,62 |  |  |  |
| 33 | Hồ B'Dơng | Đắk Som |  | 0,51 | 0,52 |  |  |  |
| 34 | Hồ số 1 | Đắk Plao | 9 | 0,1 | 0,11 |  |  |  |
| 35 | Hồ Đắk Ha | Đắk Ha | 1,4 | 0,36 | 0,41 | 730,9 | 734,8 | 735,8 |
| 36 | Hồ Km 41 | Quảng Sơn |  | 0,35 | 0,37 |  |  |  |
| 37 | Hồ thôn 3A+3B | Quảng Sơn | 7,5 | 0,15 | 0,17 | 641 | 649,1 |  |
| 38 | Hồ Đắk Pin | Quảng Sơn |  | 0,4 | 0,48 |  |  |  |
| 39 | Hồ Ba Trong | Quảng Sơn |  | 0,24 | 0,26 |  |  |  |
| 40 | Hồ Ea Nung | Đắk Ha |  | 0,3 | 0,38 |  |  |  |
| 41 | Hồ Thôn 2 | Đắk Plao |  | 0,4 | 0,43 |  |  |  |
| 42 | Hồ Trường học | Quảng Khê |  | 0,19 | 0,22 |  |  |  |
| 43 | Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi) | Quảng Khê | 4,3 | 0,36 | 0,41 | 698,3 | 700,5 | 701,3 |
| 44 | Hồ Thôn 3 | Quảng Khê |  | 0,33 | 0,35 |  |  |  |
| 45 | Công trình thủy lợi Suối Đá | Quảng Hòa |  |  |  |  |  |  |
| 46 | Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar | Quảng Sơn |  |  |  |  |  |  |
| 47 | Công trình thủy lợi nder | Quảng Khê | 2,2 | 0,4 | 0,4 | 690,72 | 698,99 | 699,9 |
| 48 | Đắk N'Jer | Quảng Khê |  |  |  |  |  |  |

*Nguồn: Theo Chi cục Thủy lợi tỉnh Đắk Nông.*

*Ghi chú: MNC: Mực nước chết; MNDBT: Mực nước dâng bình thường; MNGC: Mực nước gia cường.*

**b) Cấp nước:**

- Cấp nước sinh hoạt: Theo số liệu từ Công ty Cổ phần Cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông và Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, hiện trên địa bàn huyện có tổng số công trình khai thác nước cho sinh hoạt là 4.108 công trình, trong đó khai thác từ nguồn nước mưa, nước mặt 853 công trình, nguồn nước dưới đất 3.255 công trình. Tổng lượng nước khai thác khoảng 5.299 m3/ngày; trong đó, khai thác từ nguồn nước mặt 700 m3/ngày, nước dưới đất 4.599 m3/ngày. Có 01 công trình cấp nước sinh hoạt đô thị tập trung với lưu lượng khai thác 700 m3/ngày; 38 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung với tổng lưu lượng khai thác đạt 3.634 m3/ngày.

Tính đến năm 2020, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực nông thôn đạt 80,1%; tỷ lệ cấp nước sạch đô thị đạt 80%.

- Cấp nước công nghiệp: nguồn nước cung cấp cho Cụm Công nghiệp BMC tại xã Đắk Ha được lấy từ hồ Đắk Ha và hồ Đắk Ha Hạ; Cụm Công nghiệp Quảng Khê lấy từ sông Đồng Nai.

**c) Thoát nước và xử lý nước thải:** Hiện nay, trên địa bàn huyện sử dụng chung hệ thống ống - cống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đổ trực tiếp ra sông, suối, hồ, ao. Tại khu vực trung tâm huyện sử dụng hệ thống cống tròn bê tông cốt thép đặt ngầm dưới vỉa hè, kết hợp với mương xây nắp đan; mật độ cống thoát nước chính đạt 2,3 km/km2. Tại các khu dân cư lân cận và các khu vực xa khu trung tâm, nước thải được thoát bằng cách tự chảy theo địa hình rồi đổ ra hệ thống sông, suối tự nhiên.

Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đều được xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Nước thải sau khi được xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn cho phép rồi mới xả ra hệ thống sông suối trên địa bàn.

### 2.5.3. Hệ thống điện

**a) Nguồn điện:** Hiện nay huyện Đắk Glong được cấp điện từ nguồn điện lưới Quốc Gia qua trạm biến áp 110/22kV Gia Nghĩa.

Đặc biệt, trên địa bàn huyện có Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3 - 180MW và Đồng Nai 4 - 340MW và các dự án thủy điện nhỏ như Đắk N'teng (Quảng Sơn) 13MW, Đắk K'long (Quảng Khê) 9MW góp phần nâng cao độ ổn định và công suất truyền tải cho lưới điện Đắk Nông nói riêng và khu vực Tây Nguyên nói chung.

**b) Hệ thống lưới điện:** Hệ thống lưới điện được đầu tư tương đối hoàn chỉnh. Tính đến năm 2020, có 96,72% thôn, bon trên địa bàn đã có điện lưới quốc gia; tỷ lệ số hộ sử dụng điện đạt 91,05%. Hệ thống lưới điện chính trên địa bàn như sau:

- Trên địa bàn xã Quảng Khê:

+ Tuyến 22KV rẽ nhánh trên đường dây 22KV từ trạm 110KV Gia Nghĩa cấp điện cho trạm hạ áp tại xã. Hiện nay xã có 1 trạm biến áp treo 22/0,4KV – 180KVA.

+ Lưới 0,4KV: Đã có một số tuyến trên trục QL 28 (khu UBND xã) và 2 đoạn trên đường liên thôn.

- Trên địa bàn xã Đắk Som: toàn xã có 7 trạm biến áp với tổng công suất 291,5KVA; tổng chiều dài đường dây trung áp (22KV) trên địa bàn xã là 18,7km.

**c) Hệ thống chiếu sáng đô thị:** Hầu hết các trục đường chính và tuyến đường trong nội thị trung tâm huyện, các khu vực trung tâm của các xã đều đã được chiếu sáng. Đến năm 2020, tỷ lệ đường đô thị được chiếu sáng đạt 80,0%.

## 2.6. Đánh giá chung

### 2.6.1. Những thành tựu

Trong giai đoạn vừa qua, các cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể nhân dân từ huyện đến cơ sở đã quán triệt sâu sắc các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội đã đề ra. Trên cơ sở đó đã vận dụng linh hoạt vào tình hình thực tiễn tại địa phương; cụ thể hoá thành những nhiệm vụ trọng tâm trong từng thời kỳ; tập trung chỉ đạo sâu sát, dứt điểm từng sự vụ cụ thể; từ đó phát huy được sức mạnh của cả hệ thống chính trị và các thành phần xã hội tham gia. Đồng thời, thực hiện phát huy dân chủ rộng rãi trong nhân dân, với phương châm dân biết, dân tham gia bàn bạc xây dựng kế hoạch, dân làm, dân giám sát, từ đó tăng sự đồng thuận cao độ trong quần chúng nhân dân đối với các chủ trương, chính sách của chính quyền. Với phương châm và cách làm hợp lý, huyện đã từng bước khắc phục, vượt qua khó khăn, đạt được những thành quả phát triển kinh tế - xã hội đáng khích lệ trong giai đoạn vừa qua:

- Bước đầu phát huy được lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, đặc trưng về điều kiên sinh thái, cảnh quan,… trong phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển nông nghiệp theo hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, phát triển du lịch, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp. Qua đó kinh tế duy trì phát triển ổn định.

- Từng bước tạo lập được cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông, điện, nước, viễn thông tại khu trung tâm huyện, trung tâm các xã; Các dịch vụ hiện đại, tiện ích được hình thành và phát triển nhanh chóng như dịch vụ tài chính – ngân hàng, viễn thông – công nghệ thông tin, thương mại điện tử,… đã góp phần rất lớn vào việc cải thiện môi trường đầu tư, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đang diễn ra đã từng bước làm thay đổi diện mạo của huyện; dần hình thành các khu dân cư đô thị, khu dân cư tập trung có kết cấu hạ tầng đồng bộ; tỷ lệ nhà ở kiên cố, nhà cao tầng tăng nhanh.

- Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao. Thu nhập bình quân đầu người được nâng lên đáng kể. Chương trình xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả khả quan, tốc độ giảm nghèo được đẩy nhanh và bền vững. Nhiều chủ trương, chính sách và chương trình quốc gia về phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội được thực hiện đạt kết quả tích cực.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính được quan tâm đẩy mạnh, góp phần từng bước tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Mục tiêu ổn định chính trị - trật tự xã hội được giữ vững; quốc phòng - an ninh được củng cố và tăng cường, tạo môi trường an toàn, thuận lợi cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### 2.6.2. Những hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả khả quan, tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm duy trì ở mức khá nhưng do xuất phát điểm của huyện tương đối thấp nên quy mô nền kinh tế vẫn còn khiêm tốn. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất; công nghiệp, thương mại dich vụ có bước phát triển nhưng quy mô còn nhỏ bé, chưa tương xứng, chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn để khơi dậy và phát huy các tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Phát triển văn hóa, xã hội đạt được một số kết quả tích cực, song nhiều chỉ tiêu vẫn còn thấp so với bình quân chung của tỉnh, như chỉ tiêu về giảm nghèo, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới, tỷ lệ đô thị hóa, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân, tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân,…

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được quan tâm đầu tư xây dựng, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển, nhất là hệ thống giao thông đối ngoại, các dự án có vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Quá trình phát triển kinh tế đặt ra những thách thức mới đối với huyện như vấn đề ô nhiễm môi trường, tình hình diễn biến phức tạp về trật tự an toàn xã hội,…

### 2.6.3. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế

Kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn vừa qua trước hết bắt nguồn từ đường lối đổi mới, hội nhập của Đảng, Nhà nước; sự nỗ lực lãnh đạo của Đảng bộ huyện; sự chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của chính quyền đã phát huy được các nguồn lực và những tiềm năng, lợi thế của huyện; sự lao động, sáng tạo, vươn lên trong sản xuất và đời sống của nhân dân và các thành phần kinh tế.

Về những tồn tại, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội, ngoài những nguyên nhân khách quan như: Xuất phát điểm kinh tế - xã hội của huyện thấp; cơ sở hạ tầng thiếu và chưa đồng bộ; nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, trong khi đầu ra của sản phẩm, giá cả các mặt hàng nông nghiệp bấp bênh nên chưa tạo được chuỗi giá trị bền vững, thu nhập của người dân không ổn định; mặt bằng trình độ dân trí còn thấp; tỷ lệ hộ nghèo cao; vẫn chưa kiểm soát được tình hình dân di cư ngoài quy hoạch từ các tỉnh phía Bắc đến địa bàn huyện;… Về chủ quan có những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Cơ chế điều hành quản lý và chỉ đạo của địa phương, các ban ngành đã có những đổi mới tích cực so với trước nhưng chưa đủ mạnh để khắc phục, giảm thiểu các điều kiện không thuận lợi, đồng thời phát huy những lợi thế, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế; chưa huy động được tổng hợp các nguồn lực cho khâu đột phá, địa bàn trọng điểm làm đòn bẩy thúc đẩy phát triển.

- Việc trao đổi, tổng kết thực tiễn và đưa vào chỉ đạo thực hiện, nhân rộng các mô hình có hiệu quả về phát triển sản xuất, giảm nghèo, thu hút dự án đầu tư, xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa được quan tâm chưa đúng mức.

- Công tác hướng nghiệp, đào tạo nghề cho người bước vào độ tuổi lao động, kể cả đào tạo ngắn hạn nghề nông, nghề nuôi thủy sản, đào tạo lao động chuyên môn kỹ thuật bậc trung, cao để cung cấp cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn còn yếu, chưa được quan tâm đúng mức.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một bộ phận cán bộ, công chức còn chậm được cập nhật và nâng cao, thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn cũng như tham mưu cho các cấp lãnh đạo.

# III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

## 3.1. Phân tích, đánh giá về biến đổi nhiệt độ và lượng mưa

- Về biến đổi nhiệt độ: Theo kịch bản biến đổi khí hậu về nhiệt độ cho tỉnh Đắk Nông thì nhiệt độ trung bình của tỉnh có xu hướng tăng dần theo thời gian ở tất cả các mùa trong năm. Giai đoạn từ năm 2010 đến 2030, nhiệt độ trung bình khu vực huyện Đắk Glong sẽ tăng khoảng 0,3oC.

- Về biến đổi lượng mưa: Cũng theo kịch bản biến đổi khí hậu trên cho thấy, lượng mưa qua các thập kỷ trong mùa khô có xu hướng giảm và có xu hướng tăng trong mùa mưa, trong đó tốc độ tăng ở mùa mưa chậm hơn so với mức giảm vào mùa khô. Trong tương lai, tổng lượng mưa năm trên địa bàn có xu hướng tăng, nhưng mức tăng không đáng kể (giai đoạn đến năm 2030 lượng mưa tại khu vực huyện đạt khoảng 1.870 mm, tăng bình quân khoảng 0,9% so với thời kỳ 1980-1999).

Với sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa làm tăng nguy cơ xuất hiện lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa; trong khi đó, lượng mưa mùa khô giảm đi sẽ làm gia tăng khả năng hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng.

## 3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

Theo kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường thì toàn huyện có 111.520 ha đất bị thoái hóa, chiếm 82,04% diện tích điều tra của huyện, cụ thể:

1. Diện tích đất bị thoái hóa trên địa bàn huyện Đắk Glong

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân cấp thoái hóa** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **(%)** |
|  | **Diện tích điều tra** | **135.939** | **100,00** |
| **I** | **Diện tích không bị thoái hóa** | **24.418** | **17,96** |
| **II** | **Diện tích bị thoái hóa** | **111.520** | **82,04** |
| 1 | Thoái hóa nặng | 843 | 0,62 |
| 2 | Thoái hóa trung bình | 70.954 | 52,20 |
| 3 | Thoái hóa nhẹ | 39.723 | 29,22 |

*Nguồn: Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm 2017.*

Diện tích đất bị thoái hóa nặng xảy ra ở khu vực xã Quảng Sơn, Đắk Som, Đắk R’Măng,...; Diện tích đất bị thoái hóa trung bình xảy ra trên địa bàn xã Đắk Ha, Đắk Plao, Quảng Khê, Đắk R’Măng,...; Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ xảy ra ở các xã Quảng Sơn, Đắk Ha, Đắk Som, Quảng Hòa,...

Nguyên nhân gây ra tình trạng thoái hóa đất trên địa bàn huyện, ngoài các nguyên nhân tự nhiên như địa hình phức tạp, chênh lệch nhiệt độ, lượng mưa theo mùa, đặc tính thổ nhưỡng,... thì có nguyên nhân chủ yếu từ các hoạt động của con người như: Hoạt động chặt, phá rừng làm suy giảm độ che phủ rừng, gây nên tình trạng sói mòn, sạt lở đất; tập quán canh tác lạc hậu, không thân thiện với môi trường; quá trình đô thị hóa, phát triển dân cư và xây dựng cơ sở hạ tầng;...

Thoái hóa đất gây ra những hậu quả lâu dài về mặt sinh thái cũng như sinh kế của người dân; làm suy giảm năng suất cây trồng, tăng chi phí đầu tư cải tạo, bảo vệ đất, suy giảm đa dạng sinh học, giảm độ che phủ đất,... gián tiếp gây ra tình trạng biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai cực đoan như lũ lụt, sạt lở đất.

PHẦN II   
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

# I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

## 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

### 1.1.1. Tình hình triển khai văn bản pháp luật đất đai , ban hành chính sách thuộc thẩm quyền quy định của UBND tỉnh và tổ chức thực hiện văn bản đó

Trên cơ sở Luật, nghị định, thông tư, chỉ thị thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản điều hành việc quản lý và sử dụng đất đai theo thẩm quyền, góp phần đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, cũng như tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Bên cạnh đó, đã thường xuyên tổ chức các hội nghị, buổi tập huấn pháp luật đất đai, chuyên môn, nghiệp vụ cho lãnh đạo ban ngành, đoàn thể của huyện; cán bộ lãnh đạo, tư pháp, địa chính, xây dựng, một cửa tại địa phương; mở các lớp tuyên truyền học tập các văn bản pháp luật đất đai nhằm không ngừng nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai cho cán bộ, người dân; góp phần từng bước đưa công tác quản lý đất đai tại địa phương vào nề nếp.

### 1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

**a) Công tác xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính:**

Trước khi chia tách, việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính của huyện Đắk Nông (cũ) được thực hiện trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị 364-CT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng. Thực hiện Nghị định số 82/2005/NĐ-CP ngày 27/6/2005 của Chính phủ về việc thành lập thị xã Gia Nghĩa; thành lập các phường, xã thuộc thị xã Gia Nghĩa và đổi tên huyện Đắk Nông thành huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông; việc xác định ranh giới giữa thị xã Gia Nghĩa và huyện Đắk Nông; ranh giới giữa các đơn vị hành chính xã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và chuyển vẽ lên bản đồ. Toàn bộ địa giới hành chính cấp huyện và các xã được số hóa, lưu trữ dạng giấy và dạng số định dạng \*.dgn tại Phòng Nội vụ và Ủy ban nhân dân các xã, làm căn cứ cho việc xác định ranh giới quản lý đất đai và hộ tịch, hộ khẩu tại địa phương. Tuy nhiên, địa giới hành chính theo Chỉ thị 364-CT và sau này là Nghị định số 82/2005/NĐ-CP được xác định trên bản đồ nền có tỷ lệ nhỏ nên có sự sai khác so với ranh giới thực tế sử dụng, quản lý ngoài thực địa; dẫn tới tình trạng sai lệch diện tích tự nhiên giữa diện tích xác định theo Nghị định số 82/2005/NĐ-CP với diện tích kiểm kê đất đai và diện tích đo đạc địa chính chính quy.

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; UBND huyện đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cấp tỉnh triển khai thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp. Đến nay, dự án đã được nghiệm thu, bàn giao. Sản phẩm của dự án đã thể hiện đầy đủ đường địa giới, mốc địa giới, địa danh hành chính các cấp, hệ thống mốc địa giới hành chính các cấp; giá trị tọa độ và độ cao các mốc địa giới hành chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000. Hệ thống cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính, địa danh hành chính, vị trí và tên mốc địa giới hành chính, các thông tin có liên quan khác theo yêu cầu quản lý nhà nước về địa giới hành chính ở dạng mở, dễ bổ sung cập nhật bằng phần mềm quản lý, tra cứu, sử dụng các thông tin về địa giới hành chính các cấp (cơ sở dữ liệu GIS).

**b) Công tác lập bản đồ hành chính:** sau khi được thành lập, huyện đã xây dựng bản đồ hành chính cấp huyện và cấp xã, phục vụ đắc lực cho công tác điều hành, quản lý của chính quyền các cấp. Tuy nhiên, sau hơn 15 năm sử dụng cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội, nhiều yếu tố nội dụng bản đồ đã có biến động lớn, đòi hỏi phải được hiện chỉnh cho phù hợp với thực tế.

Hiện nay UBND tỉnh Đắk Nông đang phối hợp với Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý thực hiện chuẩn hóa và lập Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ tỉnh Đắk Nông. Dữ liệu được chuẩn hóa từ địa danh thống kê trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 hệ tọa độ VN-2000 khu vực tỉnh Đắk Nông.

### 1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

**a) Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính:** Đây là nội dung hết sức quan trọng trong công tác quản lý đất đai; đảm bảo cho công tác quản lý đất đai được chính xác, chặt chẽ đến từng thửa đất, từng đối tượng sử dụng đất trên địa bàn; đồng thời là dữ liệu đầu vào cho việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai một cách khoa học, hiện đại, tin học hóa cao.

Đến nay, toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện (7/7 xã) đã được đo đạc bản đồ địa chính chính quy. Hàng năm, trên cơ sở hồ sơ biến động sử dụng đất, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã cập nhật biến động, hiện chỉnh thường xuyên, giúp cơ sở dữ liệu địa chính của huyện không bị lạc hậu, thuận tiện cho quá trình khai thác, sử dụng.

**b) Công tác lập bản đồ hiện trạng; bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:** Đây là nội dung mang tính chất định kỳ nhằm phục vụ cho công tác điều hành, lãnh đạo của các cấp chính quyền; cũng như đánh giá một cách tổng quát tình hình sử dụng, biến động đất đai và định hướng sử dụng đất tại địa phương.

**- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất:** được thực hiện định kỳ 5 năm một lần cùng với đợt tổng kiểm kê đất đai ở tất cả các cấp. Kỳ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; theo đó đã kế thừa, bổ sung hoàn thiện trong nguyên tắc, phương pháp, trình tự thực hiện kiểm kê đất đai so với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên cơ sở tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ GIS, viễn thám ngay từ những khâu đầu tiên trong khoanh vẽ thực địa, xây dựng bản đồ khoanh đất, tổng hợp số liệu, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (kiểm kê đất đai cấp xã là cơ sở để thực hiện kiểm kê đất đai các cấp cao hơn) đến tổng hợp dữ liệu, biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, đã đảm bảo được độ chính xác, độ trung thực, tin cậy cao của sản phẩm kiểm kê đất đai. Đồng thời cũng rất thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và sử dụng dữ liệu kiểm kê đất đai về sau.

Hiện nay, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 các cấp trên địa bàn huyện đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Đắk Glong được thành lập ở tỷ lệ 1/25.000, bằng phương pháp tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 dạng số của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc. Đây là nguồn tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo của các cấp chính quyền; làm cơ sở cho việc định hướng, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

**- Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:** Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, đối với cấp huyện, bản đồ quy hoạch sử dụng đất được lập cho giai đoạn 10 năm; bản đồ kế hoạch sử dụng đất được lập cho hàng năm trên cơ sở bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Năm 2015, thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2013, Huyện đã thực hiện lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Đây là căn cứ để các cơ quan chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn theo thẩm quyền quy định.

Hiện nay, thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, UBND huyện đang gấp rút triển khai công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, nhằm phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện.

**c) Điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất:**

**- Điều tra, đánh giá tài nguyên đất:** tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng đã được điều tra, đánh giá qua các đợt như sau:

+ Điều tra tài nguyên đất tỉnh Đắk Nông của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp năm 1978-1979;

+ Điều tra và phúc tra từ 1997-2000, điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung năm 2004-2005. Áp dụng hệ thống phân loại đất năm 1984 kết hợp tham khảo hệ thống phân loại đất của FAO-UNESCO;

+ Năm 2017, trong khuôn khổ dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, đã thực hiện điều tra chỉnh lý, bổ sung bản đồ đất trên toàn bộ tỉnh Đắk Nông. Theo đó, trên địa bàn huyện Đắk Glong 03 nhóm đất với 06 đơn vị chú dẫn đất.

+ Năm 2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện chuyên đề Phân tích khả năng thích nghi tiềm năng dựa trên phân tích đa nhân tố. Chuyên đề đã đánh giá mức độ thích nghi đất đai đối với cây cà phê, cao su, điều, sầu riêng, cây ăn quả có múi trên địa bàn toàn tỉnh và phân theo địa bàn từng huyện.

**- Công tác điều tra xây dựng giá đất:** Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; UBND huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan xây dựng bảng giá đất cho từng thời kỳ 5 năm 2015-2019, 2020-2024 trên địa bàn huyện. Quá trình xây dựng bảng giá đất, đã rà soát 100% việc phân loại khu vực, loại đường và vị trí đất đối với từng loại đất; đối chiếu với thực địa quản lý, sử dụng đất tại địa bàn của từng đơn vị hành chính cấp xã, bổ sung phân loại vị trí đất đối với những diện tích đất chưa được quy định phân loại và điều chỉnh lại những vị trí đất có thay đổi do được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp kết cấu hạ tầng.

Đồng thời, trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được phê duyệt, thực hiện xây dựng giá đất cụ thể, làm cơ sở để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đất khi Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất theo đúng quy định.

### 1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác lập và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được Huyện quan tâm thường xuyên. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước phân bổ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Sau khi UBND tỉnh có chủ trương lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện, UBND huyện đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đắk Glong và đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 30/6/2014. Đây là cơ sở để Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến cấp xã, làm căn cứ để UBND cấp xã tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Từ năm 2015 đến nay, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Theo đó, huyện đã tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 05/3/2019. Đồng thời, theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường và của UBND tỉnh, UBND huyện đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020) phục vụ cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

Hiện nay, theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các địa phương tổ chức triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

### 1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; ngành Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền quy định; đảm bảo việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái tại địa phương.

- Giao đất, cho thuê đất: giai đoạn 2016-2020 Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện từng bước tháo gỡ các khó khăn, thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất theo thẩm quyền trên địa bàn huyện, cụ thể: thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu tái định cư cán bộ, công nhân viên chức huyện; giao đất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 755/QĐ-TTg; giao đất, giao rừng, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với diện tích có nguồn gốc lấn chiếm đất rừng đã được UBND tỉnh thu hồi từ các nông, lâm trường bàn giao về cho địa phương quản lý, bố trí sử dụng theo Kế hoạch số 437/KH-UBND ngày 10/10/2014 trên địa bàn huyện Đắk Glong; giao đất tái định cư, tái định canh cho các hộ bị thu hồi đất phục vụ thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn;…

- Thu hồi đất: trong các năm từ 2018 đến 2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện thực hiện thu hồi 23,71 ha đất để thực hiện 33 dự án trên địa bàn. Đồng thời lập phương án cưỡng chế thu hồi đất đối với các trường hợp lấn chiếm đất đai, sử dụng sai so với mục đích được giao, cho thuê.

- Chuyển mục đích sử dụng đất: giai đoạn 2016-2020 đã giải quyết 1.106 hồ sơ đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất; riêng năm 2020 đã giải quyết cho 329 trường hợp.

### 1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định hướng dẫn cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Theo đó, người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc được bồi thường theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 còn được Nhà nước xem xét hỗ trợ để ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư,…

Việc thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất đã góp phần quan trọng vào việc ổn định tình hình an ninh chính trị tại địa phương, người dân tin tưởng và ủng hộ các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội của chính quyền; góp phần đảm bảo được tiến độ của các dự án đầu tư trên địa bàn.

Giai đoạn 2018-2020, đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất cho 33 dự án với tổng diện tích thu hồi 23,71 ha.

### 1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

**a) Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính:**

Đến nay, trên địa bàn huyện đã đo đạc bản đồ địa chính chính quy 7/7 xã. Đây là cơ sở quan trọng để tiến hành cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; đảm bảo công tác quản lý đất đai được chặt chẽ, chi tiết đến từng thửa đất, từng đối tượng sử dụng đất.

Giai đoạn 2016-2020, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện đã thực hiện đăng ký biến động sử dụng đất cho 7.464 hồ sơ; đăng ký biến động sử dụng đất kèm cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 3.153 hồ sơ; lập thủ tục tách thửa đất cho 892 hồ sơ; đăng ký giao dịch đảm bảo cho 10.572 trường hợp.

**b) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:**

Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn không ngừng đổi mới theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, hợp lý hóa và hoàn thiện quy trình thực hiện song song với việc tăng cường trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các quy định, hướng dẫn về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; UBND huyện đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, đề ra giải pháp, lộ trình cụ thể thực hiện công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo thẩm quyền được phân công.

Giai đoạn 2016-2020, huyện đã thực hiện cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 3.627 hồ sơ đủ điều kiện; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận cho 1.530 hồ sơ; đăng ký biến động sử dụng đất kèm theo cấp đổi giấy chứng nhận cho 3.153 hồ sơ. Riêng năm 2020, đã thực hiện cấp mới giấy chứng nhận cho 426 hồ sơ; cấp đổi, lại giấy chứng nhận cho 277 hồ sơ đủ điều kiện. Đến nay, huyện đã cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân đủ điều kiện.

### 1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

**a) Công tác kiểm kê đất đai:** Được thực hiện định kỳ 5 năm một lần ở tất cả các cấp. Kiểm kê đất đai được thực hiện từ dưới lên trên, từ chi tiết, cụ thể đến tổng hợp, bao quát; kết quả kiểm kê đất đai cấp xã là cơ sở để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, tỉnh và cả nước. Kết quả kiểm kê đất đai là nguồn tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của các cấp chính quyền, cũng như là cơ sở để triển khai thực hiện các nội dung của công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương.

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; theo đó đã kế thừa, bổ sung hoàn thiện trong nguyên tắc, phương pháp, trình tự thực hiện kiểm kê đất đai so với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tiếp tục tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thực hiện, đặc biệt là trong xây dựng bản đồ, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã; đảm bảo độ chính xác, độ trung thực, tin cậy cao của sản phẩm kiểm kê đất đai, đồng thời cũng rất thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và sử dụng dữ liệu kiểm kê đất đai về sau. Bên cạnh thực hiện kiểm kê các chỉ tiêu đất đai theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT (16 biểu), trong kỳ kiểm kê này còn thực hiện kiểm kê chuyên đề theo quy định tại Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ (08 biểu) và Quyết định số 1762/2019/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (03 biểu).

Thực hiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, UBND huyện đã tích cực, kịp thời triển khai công tác kiểm kê đất đai năm 2019 theo quy định. Đã thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; ban hành Kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện; phê duyệt Phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện. Trong quá trình thực hiện, ngành Tài nguyên và Môi trường thường xuyên đôn đốc tiến độ và kiểm tra chất lượng theo từng bước công việc triển khai. Qua đó, kịp thời có giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

**b) Thống kê đất đai:** Thống kê đất đai các cấp được lập hàng năm (trừ các năm trùng với kỳ kiểm kê đất đai). Việc thống kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong năm thống kê để làm căn cứ chỉnh lý số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của năm trước.

Thống kê đất đai các năm 2015, 2016, 2017, 2018 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thống kê đất đai năm 2020 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Về cơ bản, nội dung và phương pháp thực hiện không thay đổi so với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, mà chủ yếu làm rõ hơn nội hàm quy định phân loại đất và phân loại đối tượng sử dụng (quản lý) đất, điều chỉnh nguyên tắc xác định loại đất hiện trạng cho phù hợp với thực tế.

Trên cơ sở các trường hợp biến động đất đai trong năm 2020 và số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, tổng hợp sơ bộ số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Đắk Glong như sau: Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 144.807,76 ha; trong đó: đất nông nghiệp 135.517,82 ha, chiếm 93,58% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 9.169,70 ha, chiếm 6,33% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 120,24 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

### 1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ và nước ta đang đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử thì việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó không chỉ là công cụ hữu hiệu trong việc quản lý dữ liệu, mà còn giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai; xây dựng dịch vụ công đáp ứng các nhu cầu của tổ chức, người dân và doanh nghiệp một cách khách quan, minh bạch các thông tin, cơ chế chính sách,… Tuy nhiên, hiện nay hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu đất đai của huyện chưa được xây dựng.

Trong thời gian tới, cùng với việc đo đạc hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính các cấp, việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai trên địa bàn sẽ được tăng cường thực hiện, nhằm từng bước xây dựng nền hành chính số trong lĩnh vực quản lý đất đai chính quy, hiện đại.

### 1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng các cơ quan hữu quan thực hiện theo đúng hướng dẫn tại các văn bản luật và dưới luật có liên quan.

Đã chủ động, tích cực phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thành việc xây dựng bảng giá đất 5 năm thời kỳ (2015 – 2019) và thời kỳ (2020 – 2024) trên địa bàn huyện; xác định gia đất cụ thể của từng dự án theo kế hoạch hàng năm, làm cơ sở để tính các khoản thu tiền sử dụng đất, thuế, phí và lệ phí,… và chi bồi thường, hỗ trợ đối với chủ sử dụng bị thu hồi đất.

Thực hiện tốt việc tính tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện theo đúng quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông quy định về thu, quản lý và sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Đã thực hiện tốt quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách các cấp theo quy định tại Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa cấp ngân sách tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2017 – 2020 và Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách tỉnh năm 2020.

Năm 2010, thu từ nhà và đất đạt 106,033 tỷ đồng, chiếm 13,55% thu nội địa của huyện; năm 2015 đạt 179,558 tỷ đồng, chiếm 12,52% thu nội địa của huyện và đến năm 2019 thu 379,999 tỷ đồng, chiếm 15,36% (Niên giám thống kê năm 2018, 2020 huyện Đắk Glong).

### 1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất luôn được quan tâm, bảo đảm thực hiện đầy đủ và ngày càng tốt hơn. Các thủ tục hành chính liên quan đất đai được hướng dẫn cụ thể và công khai nơi công sở, kết hợp với tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của cán bộ chuyên môn, đã góp phần giải quyết các thủ tục hành chính theo yêu cầu của Nhân dân một cách kịp thời, đúng quy định, hạn chế gây phiền hà cho người dân.

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các phòng ban liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng đất tại địa phương. Qua đó, kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý kiên quyết, kịp thời theo quy định của pháp luật; giúp cho công tác quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương dần đi vào nề nếp, ổn định. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại trường hợp người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sử dụng không theo mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận; tình trạng lấn chiếm đất đai.

### 1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành, xử lý các vi phạm pháp luật đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết kịp thời các vụ việc vi phạm pháp luật về đất đai, qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật đất đai, đồng thời giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của các mối quan hệ đất đai trong thực tiễn quản lý, từ đó có chính sách điều chỉnh phù hợp và sát thực tế hơn.

Công tác thanh tra, kiểm tra trên địa bàn huyện được thực hiện định kỳ và đột suất trên các lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai, môi trường, khai thác khoáng sản. Qua đó, kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý phù hợp. Những sai phạm chủ yếu trên địa bàn là sử dụng đất sai mục đích được giao, lấn chiếm đất, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng trái phép,...

Năm 2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Công an huyện tổ chức 01 đợt kiểm tra đột xuất việc khai thác vàng trái phép trên địa bàn huyện; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra khai thác khoáng sản tại mỏ Kaolin tại xã Đắk Ha và mỏ WolFram tại xã Đắk R’Măng. Tham mưu UBND huyện lập Kế hoạch số 100/KH-UBND huyện, ngày 01/7/2020 về việc kiểm tra các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn huyện Đắk Glong; kết quả kiểm tra 10 hộ gia đình nuôi heo có quy mô nuôi 50 con heo trở lên tại xã Đắk Ha, Quảng Sơn, Quảng Khê, Đắk Som. Tham mưu UBND huyện ban hành Công văn số 1177/UBND-TNMT ngày 22/4/2020 về việc kiểm tra, xử lý các tồ chức, cá nhân hành nghề khoan giếng nước dưới đất; Công văn số 3224/UBND-TNMT, ngày 24/9/2020 về việc tăng cường công tác kiểm tra xử lý tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất. Tham mưu UBND huyện ban hành 34 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường; tham mưu UBND huyện chuyển 06 hồ sơ vi phạm hành chính đến cơ quan có thẩm quyền; tham mưu UBND huyện cưỡng chế thu hồi đất 01 trường hợp có hành vi lấn chiếm đất; tham mưu UBND huyện lập phương án cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với 01 trường hợp tại Khu 40,5 ha và 12 hộ dân khu 206 ha tại xã Đắk Plao.

### 1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Công văn số 5838/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 31/12/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai và kế hoạch triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật pháp luật hàng năm của UBND tỉnh Đắk Nông; UBND huyện đã tổ chức thực hiện phổ biến, tuyên truyền pháp luật đất đai bằng nhiều hình thức và nội dung phong phú, đa dạng, thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Trên cơ sở nội dung của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn dưới luật, đã áp dụng vào tình hình thực tế tại địa phương, giải đáp những vấn đề còn khúc mắc, chưa thông suốt của người dân.

Thông qua những buổi phổ biến, tuyên truyền pháp luật của người dân giúp người dân nâng cao trình độ hiểu biết về pháp luật đất đai, đồng thời qua đó cũng là dịp để cán bộ và người dân trao đổi, thấu hiểu hơn về thực trạng và những vấn đề trong công tác quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn.

### 1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai được các cấp, các ngành tích cực giải quyết. Các đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được xem xét giải quyết dứt điểm, không để tình trạng tồn đọng kéo dài, góp phần tạo sự thống nhất ngay từ cơ sở, hạn chế đơn thư gửi vượt cấp. Qua giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đã bảo vệ lợi ích chính đáng của người sử dụng đất và của Nhà nước, góp phần thực hiện tốt chính sách pháp luật đất đai và ổn định tình hình ở cơ sở. Trong năm 2020, huyện đã giải quyết dứt điểm 40 đơn kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai.

### 1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, chi nhánh Đắk Glong được thành lập trên cơ sở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đi vào hoạt động từ ngày 1/1/2016. Văn phòng Đăng ký đất đai có chức năng chính là thực hiện việc đăng ký đất đai, nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý, thống nhất hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, cung cấp thông tin đất đai cho các tổ chức, cá nhân theo các quy định của pháp luật.

Thực hiện Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk nông ban hành kèm theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông, đến nay sau 5 năm triển khai hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai đã dần đi vào nề nếp ổn định. Quá trình triển khai trong thực tiễn cho thấy việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai đã giúp đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa ngành quản lý đất đai, thúc đẩy thực hiện cải cách hành chính, phát triển chính quyền điện tử, đồng thời chủ động hơn trong việc điều phối nguồn nhân lực theo yêu cầu nhiệm vụ.

Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong là đơn vị sự nghiệp công lập đặc thù trực thuộc UBND huyện, thực hiện các chức năng của chủ đầu tư và trực tiếp tổ chức quản lý thực hiện các dự án được giao; quản lý, vận hành, khai thác sử dụng công trình hoàn thành khi được người quyết định đầu tư giao; thực hiện chức năng giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, phát triển quỹ đất; làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp khi được cơ quan có thẩm quyền giao. Việc thực hiện đồng thời chức năng chủ đầu tư dự án và chức năng tạo lập quỹ đất, đền bù, giải phóng mặt bằng về một đầu mối đã góp phần đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án, chủ động hơn trong công tác triển khai thực hiện, đồng thời đảm bảo nguyên tắc không tăng đầu mối quản lý và phát sinh biên chế, tinh gọn tổ chức bộ máy theo tinh thần chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Song song với đó, Huyện cũng tăng cường công tác giám sát các hoạt động dịch vụ đất đai trên địa bàn như: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính, tư vấn mua bán bất động sản,… trên địa bàn.

## 1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

### 1.2.1. Những kết quả đạt được

Chính sách pháp luật về đất đai ngày càng hoàn thiện và được UBND huyện triển khai thực hiện phù hợp, đạt hiệu quả cao vào tình hình thực tế tại địa phương. Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được coi trọng, đã giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc; quyền của người sử dụng đất tiếp tục phát huy. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất thu hồi, góp phần giảm thiểu tối đa các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện phức tạp, vượt cấp. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cải cách thủ tục hành chính ngày càng được quan tâm, đáp ứng yêu cầu của người dân, doanh nghiệp, thu hút đầu tư của địa phương; đồng thời đã tích cực phối hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai dự án trên địa bàn; đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án trọng điểm. Công tác phát triển quỹ đất thực hiện có hiệu quả, phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội. Công tác tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách, những quy định đổi mới về giá đất đã tạo sự chuyển biến tích cực trong quản lý nhà nước về đất đai bằng biện pháp kinh tế. Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện tốt. Đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất nông, lâm trường ngày càng được quản lý chặt chẽ; chính sách đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo khu vực khó khăn được quan tâm giải quyết đáp ứng nhu cầu của người dân. Các quy định về các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất cùng với hệ thống cơ sở dịch vụ về đất đai được kiện toàn đã giúp hình thành thị trường bất động sản trên địa bàn, đáp ứng được yêu cầu của người dân và doanh nghiệp khi có nhu cầu mua bán, sang nhượng, góp vốn về đất nông nghiệp, đất ở, đất sản xuất kinh doanh. Các giao dịch chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, giao dịch thế chấp bằng quyền sử dụng đất không ngừng tăng lên.

### 1.2.2. Những vấn đề còn tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được đã nêu, công tác quản lý nhà nước về đất đai vẫn còn có những tồn tại, hạn chế nhất định, chưa phát huy tối đa nguồn lực từ đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, như: việc quy hoạch phân bổ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển còn chưa thực sự hợp lý; công tác lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp còn chậm so với quy định; việc khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng thông thường còn manh mún, nhỏ lẻ; một số dự án đầu tư còn chậm tiến độ, kéo dài, hiệu quả sử dụng đất chưa cao; công tác giải phóng mặt bằng một số công trình dự án vẫn gặp khó khăn, vướng mắc, tiến độ chậm; tình trạng lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích vẫn còn xảy ra; việc giải quyết thủ tục hành chính về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đôi khi vẫn còn chậm;...

Đặc biệt, hiện nay tiến độ triển khai dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường, tiến tới xây dựng chính quyền điện tử còn chậm.

### 1.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại

Những tồn tại, bất cập trong công tác quản lý nhà nước về đất đai hiện nay trên địa bàn huyện Đắk Glong có nguyên ngân như sau:

**1.2.3.1. Nguyên nhân ở tầm vỹ mô**

Đã được các cơ quan chức năng chỉ ra, cụ thể như sau:

Hệ thống pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ và thống nhất, dẫn tới không rõ trách nhiệm quản lý, gây khó khăn cho tổ chức thực hiện, như: Chưa phân định rõ các trường hợp đấu thầu dự án có sử dụng đất theo pháp luật đấu thầu và đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; chưa có sự đồng bộ trong trình tự thực hiện xác định nhu cầu sử dụng đất, chấm dứt hoạt động dự án đầu tư và điều kiện chuyển nhượng dự án giữa Luật Đầu tư và Luật đất đai;…

Một số nội dung quy định của Luật Đất đai biểu hiện chưa phù hợp với thực tiễn triển khai, như: Cơ chế thu hồi đất đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài, cơ chế thu hồi đất, tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; chưa có cơ chế để xử lý đối với các trường hợp không tự thỏa thuận hết đối với toàn bộ diện tích đất của dự án; chính sách hạn mức nhận chuyển quyền và điều kiện nhận chuyển nhượng, tặng cho đất nông nghiệp chưa tạo điều kiện để thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai; vấn đề phân cấp, ủy quyền trong việc thực hiện quyền định đoạt về thu hồi đất, định giá đất,… chưa cụ thể để thuận tiện áp dụng và tổ chức thi hành;…

Có một số nội dung phát sinh mới trong thực tiễn nhưng pháp luật chưa có quy định điều chỉnh, như: sử dụng đất để chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; đất cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng;…

Hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 chưa thực sự hoàn chỉnh, thay đổi nhiều lần, nhiều văn bản quy định còn chồng chéo, chậm ban hành; trách nhiệm quản lý giữa các cấp vẫn chưa rõ ràng, do đó có sự đùn đẩy trách nhiệm; các vấn đề tồn tại trong quản lý đất đai do lịch sử để lại chưa được tháo gỡ dứt điểm;…

**1.2.3.2. Nguyên nhân từ phía địa phương**

**a) Nguyên nhân khách quan:**

Lĩnh vực đất đai là lĩnh vực rất nhạy cảm, phức tạp, liên quan trực tiếp đến quyền lợi của nhiều tổ chức, cá nhân. Trong khi đó, pháp luật về đất đai chưa đồng bộ, còn mâu thuẫn, chồng chéo với các văn bản quy định khác; hệ thống cơ sở dữ liệu, hồ sơ về đất đai lưu trữ thiếu chặt chẽ, qua nhiều thời kỳ bị thất lạc; giá trị khai thác thông tin thấp.

Việc thực hiện các chính sách về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất thay đổi và điều chỉnh liên tục, nhất là đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, việc thu hồi đất theo quy định như hiện nay rất khó khăn và kéo dài (cho gia hạn 24 tháng để thu tiền bổ sung hoặc để chuyển nhượng quyền sử dụng, bán tài sản có trên đất). Các quy định về xác định giá đất cụ thể chưa đầy đủ, thiếu chặt chẽ, dẫn đến còn có nhiều cách hiểu khác nhau, gây khó khăn trong việc xây dựng phương án giá đất.

Việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đạt tỷ lệ thấp do các công trình trọng điểm, công trình lớn sử dụng nhiều đất nhưng thực hiện chậm do nguồn vốn phân bổ khó khăn, có công trình phụ thuộc vốn ngân sách cấp trên; công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kéo dài do thay đổi chính sách hoặc dự án chủ đầu tư phải thỏa thuận nhận chuyển nhượng chưa dứt điểm với các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện các thủ tục về đất đai.

Là địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, diện tích quản lý rộng trong khi biên chế đội ngũ cán bộ ngành tài nguyên và môi trường hạn chế; điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc phục vụ công tác chuyên môn còn thiếu và lạc hậu; hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai chưa được đồng bộ, chuẩn hóa, hiện đại.

Là địa bàn có đông đồng bào dân tộc sinh sống, điều kiện kinh tế còn gặp nhiều khó khăn; nhận thức và hiểu biết pháp luật của người dân còn nhiều mặt hạn chế.

**b) Nguyên nhân chủ quan:**

Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục về pháp luật đất đai và các Luật có liên quan chưa được thực hiện thường xuyên, sâu rộng nên chưa tạo được sự chuyển biến căn bản trong nhận thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Việc tổ chức thi hành pháp luật đất đai còn những mặt hạn chế nhất định, mặc dù pháp luật đã có quy định nhưng không được tổ chức thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị cấp huyện và giữa các cấp hành chính trong thực hiện quản lý nhà nước về đất đai còn những hạn chế nhất định, kết quả thực hiện chưa đạt yêu cầu. Công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật chưa thực sự có hiệu quả.

Cấp ủy, chính quyền địa phương đôi khi còn chưa quan tâm đúng mức, chỉ đạo thường xuyên trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai chưa được thực hiện tốt.

Cơ cấu tổ chức, bộ máy các cơ quan, đơn vị làm công tác quản lý nhà nước về đất đai chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ; năng lực cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Công tác xác định giá đất cụ thể để chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính còn chậm; những vướng mắc trong việc làm giá đất chậm được tháo gỡ; nghiệp vụ chuyên môn thẩm định hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu dẫn đến công tác thu ngân sách chậm, ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.

## 1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt để cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai và các quy định pháp luật khác.

Các cấp ủy đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu các cấp ủy đảng, chính quyền phải phát huy tốt vai trò lãnh đạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất đai.

Từ thực tiễn quản lý đất đai tại địa phương, thường xuyên đúc kết, kịp thời phát hiện và báo cáo những vướng mắc đến cơ quan có thẩm quyền để tìm giải pháp tháo gỡ, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo chưa phù hợp với tình hình thực tiễn.

Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ và tính khả thi cao, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường công tác kiểm tra các dự án sử dụng đất, các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nhằm xử lý thu hồi hoặc kiến nghị thu hồi những diện tích đất sử dụng không đúng mục đích, các dự án đã giao đất nhưng chậm triển khai để bố trí sử dụng vào mục đích khác có hiệu quả. Thực hiện đầy đủ các chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ, năng lực và có phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng giao tiếp và thái độ tận tình trong phục vụ tổ chức, công dân. Xử lý kiên quyết, kịp thời, nghiêm minh đối với những cán bộ, công chức, viên chức cố tình vi phạm pháp luật.

Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và của các đoàn thể trong việc giám sát, phản biện xã hội về công tác quy hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Kiến nghị cơ quan cấp trên xem xét, phân cấp thẩm quyền xác định giá đất cụ thể cho UBND cấp huyện, đảm bảo phù hợp với thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

Kiến nghị cơ quan cấp trên xem xét, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai số, hướng tới xây dựng chính quyền điện tử trong lĩnh vực đất đai.

# II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

## 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, diện tích tự nhiên của huyện là 144.807,76 ha, chiếm 22,25% tổng diện tích đất tự nhiên và là đơn vị có diện tích lớn nhất của tỉnh Đắk Nông.

Hiện tại, phần lớn diện tích tự nhiên của huyện đã được đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể: đất nông nghiệp 135.517,82 ha, chiếm 93,58% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 9.169,70 ha, chiếm 6,33% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 120,25 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Cụ thể từng loại đất theo nhóm đất như sau:

### 2.1.1. Đất nông nghiệp

**- Đất trồng lúa:** diện tích 635,40 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 18,87 ha, xã Quảng Sơn 227,23 ha, xã Quảng Hòa 152,53 ha, xã Đắk Som 66,23 ha, xã Đắk R'Măng 92,82 ha, xã Đắk Plao 12,40 ha, xã Đắk Ha 65,32 ha.

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 250,08 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Sơn 33,08 ha, xã Quảng Hòa 148,69 ha, xã Đắk Som 10,73 ha, xã Đắk R'Măng 18,17 ha, xã Đắk Plao 12,06 ha, xã Đắk Ha 27,35 ha.*

Đất trồng lúa trên địa bàn huyện phân bố tại những thung lũng ven suối, ven hồ, có địa hình thấp trũng, thuận lợi về nguồn nước; canh tác chủ yếu vào vụ Mùa và vụ Đông Xuân; năng suất bình quân dao động từ 5,1 – 5,6 tấn/ha (thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh năm 2020 khoảng 6,2 tấn/ha).

Trong giai đoạn vừa qua, sản xuất lúa trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển theo hướng hình thành các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững; triển khai các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, chất lượng cao như: mô hình thâm canh lúa lai Hương ưu 3068 (20 mô hình, với 10 ha), lúa lai Dương Quang 10 (10 mô hình, với 05 ha), lúa Đài thơm 8 (10 mô hình, 02 ha).

**- Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích 19.252,44 ha, chiếm 13,30% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 1.469,92 ha, xã Quảng Sơn 3.205,36 ha, xã Quảng Hòa 664,37 ha, xã Đắk Som 3.237,86 ha, xã Đắk R'Măng 4.790,22 ha, xã Đắk Plao 1.099,74 ha, xã Đắk Ha 4.784,97 ha.

Một số loại cây trồng hàng năm chính trên địa bàn gồm:

+ Ngô: diện tích gieo trồng năm 2020 là 1.478,10 ha, trong đó: vụ Đông – Xuân 561,10 ha, tập trung xã Quảng Sơn 140,00 ha, xã Đắk R'Măng 135,80 ha, xã Đắk Som 128,00 ha, xã Quảng Hòa 88,50 ha,…; vụ Hè – Thu 825,00 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 260,00 ha, xã Quảng Hòa 160,00 ha, xã Đắk R'Măng 155,50 ha, xã Đắk Som 148,00 ha,…; vụ Thu – Đông 92,00 ha, phân bố tại xã Quảng Sơn 30,00 ha, xã Quảng Hòa 30,00 ha, xã Đắk R'Măng 20,00 ha, xã Đắk Ha 12,00 ha. Năng suất ngô bình quân đạt 57,1 tạ/ha, thập hơn mức bình quân toàn tỉnh (bình quân 64,4 tạ/ha).

+ Sắn: diện tích năm 2020 là 1.395,00 ha, phân bố tại xã Đắk R'Măng 431,00 ha, xã Quảng Sơn 420,00 ha, xã Đắk Som 248,00 ha, xã Quảng Hòa 150,00 ha, xã Đắk Plao 76,00 ha, xã Quảng Khê 70,00 ha. Năng suất bình quân đạt 132,51 tạ/ha, thấp hơn bình quân chung của tỉnh (175,53 tạ/ha).

+ Khoai lang: diện tích gieo trồng năm 2020 là 552,00 ha (trong đó: vụ Đông – Xuân 158,00 ha, vụ Hè – Thu 366,00 ha, vụ Thu – Đông 28,00 ha). Diện tích khoai lang phân bố chủ yếu tại xã Quảng Sơn 425,00 ha, xã Đắk Ha 122,00 ha và một diện tích không đáng kể tại xã Đắk R'Măng 5,00 ha. Năng suất bình quân đạt 145,24 ta/ha, cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (133,39 tạ/ha) và là địa phương có năng suất cao nhất.

+ Đậu các loại: diện tích gieo trồng năm 2020 là 314,00 ha (trong đó: vụ Đông – Xuân 84,00 ha, vụ Hè – Thu 188,00 ha, vụ Thu – Đông 42,00 ha). Diện tích đậu phân bố tại xã Quảng Sơn 92,00 ha, xã Quảng Hòa 85,00 ha, xã Đắk Ha 58,00 ha, xã Đắk R'Măng 38,00 ha, xã Quảng Khê 26,00 ha, xã Đắk Som 15,00 ha. Năng suất bình quân đạt 12,46 tạ/ha.

+ Rau xanh: diện tích gieo trồng năm 2020 là 387,00 ha (trong đó: vụ Đông – Xuân 113,00 ha, vụ Hè – Thu 208,00 ha, vụ Thu – Đông 66,00 ha). Diện tích phân bố tại xã Quảng Khê 93,00 ha, xã Quảng Sơn 92,00 ha, xã Đắk Ha 59,00 ha, xã Quảng Hòa 49,00 ha, xã Đắk R'Măng 42,00 ha, xã Đắk Som 41,00 ha, xã Đắk Plao 11,00 ha.

+ Bí đỏ: diện tích 57,00 ha, phân bố tại xã Quảng Sơn 45,00 ha, xã Đắk Ha 12,00 ha. Năng suất bình quân đạt 100,00 tạ/ha.

+ Chanh dây: diện tích 207,00 ha, phân bố tại xã Quảng Sơn 67,00 ha, xã Đắk Som 49,00 ha, xã Quảng Khê 46,00 ha, xã Đắk Ha 43,00 ha, xã Đắk R'Măng 2,00 ha. Năng suất bình quân đạt 410,63 tạ/ha.

+ Dâu tằm: diện tích nă 2020 là 182,00 ha, phân bố tại xã Quảng Khê 70,00 ha, xã Quảng Sơn 45,00 ha, xã Đắk Som 28,00 ha, xã Đắk Ha 20,00 ha, xã Đắk R'Măng 10,00 ha, xã Quảng Hòa 9,00 ha. Năng suất bình quân đạt 800,00 tạ/ha.

**- Đất trồng cây lâu năm:** diện tích 52.354,44 ha, chiếm 36,15% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 7.734,93 ha, xã Quảng Sơn 12.364,77 ha, xã Quảng Hòa 5.180,72 ha, xã Đắk Som 5.206,27 ha, xã Đắk R'Măng 8.433,62 ha, xã Đắk Plao 6.387,19 ha, xã Đắk Ha 7.046,95 ha.

Một số loại cây lâu năm chính trên địa bàn huyện gồm:

+ Cà phê: diện tích năm 2020 là 17.414,60 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 16.272,20 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 596,90 ha; diện tích trồng mới 476,50 ha); phân bố tại xã Quảng Khê 4.260,70 ha, xã Đắk Plao 720,00 ha, xã Đắk Som 2.307,00 ha, xã Đắk Ha 2.316,00 ha, xã Quảng Sơn 5.424,00 ha, xã Đắk R'Măng 1.181,00 ha, xã Quảng Hòa 1.205,90 ha. Diện tích cà phê của huyện chiếm 12,47% tổng diện tích cà phê toàn tỉnh (thứ 6/8 đơn vị cấp huyện); năng suất bình quân đạt 26,15 tạ/ha, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (26,81 tạ/ha).

+ Hồ tiêu: diện tích 1.837,00 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 1.196,40 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 640,60 ha); phân bố tại tập trung tại xã Quảng Sơn 913,90 ha, xã Đắk Ha 622,00 ha, xã Quảng Khê 194,60 ha, xã Đắk R'Măng 43,00 ha,… Diện tích hồ tiêu của huyện chiếm khoảng 5,34% tổng diện tích hồ tiêu toàn tỉnh (xếp thứ 7/8); năng suất bình quân đạt 18,47 tạ/ha, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (19,09 tạ/ha).

+ Cao su: diện tích 1.652,50 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 1.462,00 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 190,50 ha); phân bố tại xã Quảng Sơn 1.251,00 ha, xã Đắk Ha 206,00 ha, xã Quảng Khê 91,00 ha, xã Đắk R'Măng 45,00 ha, xã Đắk Plao 5,50 ha. Diện tích hồ tiêu của huyện chiếm khoảng 2,65% tổng diện tích hồ tiêu toàn tỉnh (xếp thứ 7/8); năng suất bình quân đạt 16,75 tạ/ha, cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (15,08 tạ/ha).

+ Chè: là địa phương có diện tích chè lớn nhất tỉnh với diện tích 19,30 ha (chiếm 31,88% diện tích toàn tỉnh), phân bố tại xã Quảng Khê 12,30 ha, xã Đắk Som 4,00 ha, xã Đắk Plao 3,00 ha.

+ Điều: diện tích 162,00 ha, phân bố tại xã Quảng Khê 70,00 ha, xã Đắk Ha 65,00 ha, xã Đắk R'Măng 20,00 ha, xã Đắk Som 7,00 ha.

+ Mắc ca: diện tích 195,00 ha (trong đó: Diện tích kinh doanh 6,50 ha; diện tích kiến thiết cơ bản 158,50 ha; diện tích trồng mới 30,00 ha); phân bố tại xã Quảng Khê 142,00 ha, xã Quảng Sơn 48,00 ha, xã Đắk Ha 5,00 ha.

+ Cam, quýt: diện tích 68,50 ha, chiếm khoảng 16,79% diện tích cam quýt toàn tỉnh; phân bố ở tất cả các xã, nhưng tập trung tại xã Đắk Ha 25,00 ha, xã Quảng Sơn 12,00 ha, xã Quảng Khê 11,50 ha,…

+ Chuối: diện tích 115,80 ha, chiếm khoảng 20,94% tổng diện tích chuối toàn tỉnh; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 24,00 ha, xã Quảng Khê 22,40 ha, xã Đắk Ha 20,00 ha, xã Quảng Hòa 19,80 ha, xã Đắk Som 11,20 ha,…

+ Xoài: diện tích 391,90 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 94,30 ha, xã Đắk Ha 70,00 ha, xã Đắk R'Măng 62,00 ha, xã Đắk Som 58,50 ha, xã Quảng Hòa 55,10 ha, xã Quảng Khê 45,00 ha, xã Đắk Plao 7,00 ha.

+ Sầu riêng: diện tích 653,50 ha, chiếm khoảng 4,58% tổng diện tích sầu riêng toàn tỉnh; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 202,00 ha, xã Quảng Khê 181,20 ha, xã Đắk Ha 155,00 ha,…

+ Mít: diện tích 232,20 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 71,50 ha, xã Đắk R'Măng 45,60 ha, xã Đắk Ha 35,00 ha, xã Quảng Khê 30,70 ha, xã Đắk Som 24,30 ha,…

+ Bơ: diện tích 343,40 ha, phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn 96,00 ha, xã Đắk Ha 90,00 ha, xã Quảng Khê 56,00 ha, xã Đắk R'Măng 37,40 ha,…

**- Đất rừng phòng hộ:** diện tích 12.061,92 ha, chiếm 8,33% diện tích đất tự nhiên của huyện và khoảng 8,33% tổng diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh Đắk Nông (xếp thứ 3/8 huyện, thành phố).

Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 248,35 ha, xã Quảng Sơn 6.331,17 ha, xã Đắk Som 178,67 ha, xã Đắk R'Măng 3.134,40 ha, xã Đắk Plao ha, xã Đắk Ha 2.169,33 ha.

**- Đất rừng đặc dụng:** diện tích 19.738,71 ha, chiếm 13,63% diện tích đất tự nhiên của huyện và khoảng 13,63% tổng diện tích đất rừng đặc dụng toàn tỉnh. Đắk Glong là địa phương có diện tích đất rừng đặc dụng lớn nhất của tỉnh Đắk Nông; trên địa bàn có 02 khu bảo tồn quốc gia là Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng và Khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia Nâm Nung.

Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Sơn 3.055,21 ha, xã Đắk Som 16.677,32 ha, xã Đắk R'Măng 6,18 ha.

**- Đất rừng sản xuất:** diện tích 31.152,13 ha, chiếm 21,51% diện tích đất tự nhiên và chiếm khoảng 21,51% tổng diện tích đất rừng sản xuất toàn tỉnh (xếp thứ 4/8 huyện, thành phố). Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 1.135,84 ha, xã Quảng Sơn 18.419,74 ha, xã Quảng Hòa 1.983,82 ha, xã Đắk Som 1.338,47 ha, xã Đắk R'Măng 5.768,65 ha, xã Đắk Plao 2.031,20 ha, xã Đắk Ha 474,41 ha.

*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 24.945,75 ha, chiếm 17,23% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 161,29 ha, xã Quảng Sơn 16.969,58 ha, xã Quảng Hòa 1.781,62 ha, xã Đắk Som 1.128,49 ha, xã Đắk R'Măng 3.969,14 ha, xã Đắk Plao 704,85 ha, xã Đắk Ha 230,78 ha.*

**- Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích 307,78 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 34,83 ha, xã Quảng Sơn 218,10 ha, xã Quảng Hòa 13,47 ha, xã Đắk Som 8,29 ha, xã Đắk R'Măng 9,16 ha, xã Đắk Plao 0,85 ha, xã Đắk Ha 23,08 ha.

Ngoài diện tích đất nuôi trồng thủy sản nêu trên, huyện còn diện tích khá lớn mặt nước lòng hồ thủy điện, thủy lợi được người dân tận dụng nuôi cá lồng bè cho hiệu quả kinh tế khá cao.

**- Đất nông nghiệp khác:** diện tích 15,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích các trang trại chăn nuôi, trồng trọt tại xã Đắk Ha.

### 2.1.2. Đất phi nông nghiệp

**- Đất quốc phòng:** diện tích 351,64 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 3,89 ha, xã Quảng Sơn 347,74 ha, xã Đắk Som ha.

Ngoài diện tích đất quốc phòng do các cơ quan quân sự địa phương sử dụng, quản lý; huyện còn có các khu đất quốc phòng do BCH quân sự tỉnh quản lý đóng quân trên địa bàn xã Quảng Sơn và xã Đắk Som.

**- Đất an ninh:** diện tích 1.244,37 ha, chiếm 0,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 1,70 ha, xã Quảng Sơn 0,52 ha, xã Đắk Som 126,04 ha, xã Đắk Plao 1.116,11 ha.

Ngoài diện tích đất an ninh do các cơ quan công an địa phương sử dụng, quản lý; trên địa bàn huyện còn có khu đất của trại giam Đắk Plao đóng chân trên địa bàn xã Đắk Plao và xã Đắk Som.

**- Đất khu công nghiệp:** diện tích 35,90 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích của khu công nghiệp BMC phân bố tại xã Đắk Ha.

**- Đất thương mại, dịch vụ:** diện tích 7,33 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 0,39 ha, xã Quảng Sơn 1,35 ha, xã Đắk Som 4,55 ha, xã Đắk R'Măng 0,11 ha, xã Đắk Plao 0,13 ha, xã Đắk Ha 0,80 ha.

Hiện nay, đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện chủ yếu là đất của khu du lịch Tà Đùng tại xã Đắk Som, các cửa hàng, đại lý mua bán nông sản, hàng tiêu dùng và các cửa hàng kinh doanh xăng dầu tập trung tại khu vực trung tâm của các xã.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** diện tích 56,79 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 5,58 ha, xã Quảng Sơn 7,38 ha, xã Đắk Ha 43,83 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là các cơ sở, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng (đá xây dựng, gạch ngói), chế biến gỗ, lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, … nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp.

**- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** diện tích 38,48 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 1,54 ha, xã Đắk Ha 36,94 ha. Đây là diện tích các khu vực khai thác đá xây dựng, sét gạch ngói trên địa bàn.

**- Đất phát triển hạ tầng:** diện tích 5.725,13 ha, chiếm 3,95% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 450,41 ha, xã Quảng Sơn 943,25 ha, xã Quảng Hòa 350,18 ha, xã Đắk Som 3.426,08 ha, xã Đắk R'Măng 163,25 ha, xã Đắk Plao 131,76 ha, xã Đắk Ha 260,21 ha.

***Bao gồm các loại đất như sau:***

***+ Đất giao thông:*** diện tích 886,87 ha, chiếm 0,61% diện tích đất tự nhiên. Huyện là địa phương có tỷ lệ đất giao thông thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (1,29% tổng diện tích tự nhiên) và thấp nhất so với các huyện, thành phố.

Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 162,89 ha, xã Quảng Sơn 253,36 ha, xã Quảng Hòa 93,53 ha, xã Đắk Som 82,48 ha, xã Đắk R'Măng 94,04 ha, xã Đắk Plao 70,04 ha, xã Đắk Ha 130,53 ha.

Hiện trên địa bàn huyện có 01 tuyến quốc lộ chạy qua chiều dài 46 km (Quốc lộ 28), 02 tuyến tỉnh lộ tổng chiều dài 60,6 km (ĐT684 và ĐT686), 07 tuyến đường huyện tổng chiều dài 191 km, đóng vai trò đảm bao lưu thông vận chuyển kết nối nội huyện và với các địa phương lân cận.

***+ Đất thủy lợi:*** diện tích 638,68 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 145,67 ha, xã Quảng Sơn 210,12 ha, xã Quảng Hòa 4,39 ha, xã Đắk Som 68,71 ha, xã Đắk R'Măng 48,80 ha, xã Đắk Plao 59,79 ha, xã Đắk Ha 101,20 ha. Đây chủ yếu là diện tích các tuyến kênh dẫn nước, hồ, bàu, ao trữ nước trong các nương rẫy.

Là địa phương có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn cộng với điều kiện khí hậu khô hạn vào những tháng cao điểm mùa khô nên huyện có diện tích đất thủy lợi khá lớn và tiếp tục được đầu tư mở rộng.

***+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*** diện tích 3,01 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 2,70 ha, xã Quảng Sơn 0,11 ha, xã Đắk Som 0,04 ha, xã Đắk Plao 0,06 ha, xã Đắk Ha 0,10 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn hiện nay gồm các công trình thiết chế văn hóa cấp huyện (tập trung chủ yếu tại xã Quảng Khê), công trình văn hóa cấp xã (nhà văn hóa, khu tượng đài,…).

***+ Đất xây dựng cơ sở y tế:*** diện tích 6,56 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 4,79 ha, xã Quảng Sơn 0,13 ha, xã Quảng Hòa 0,31 ha, xã Đắk Som 0,60 ha, xã Đắk R'Măng 0,33 ha, xã Đắk Plao 0,22 ha, xã Đắk Ha 0,18 ha. Đây là diện tích của Bệnh viện Đa khoa huyện, Trung tâm y tế huyện và trạm y tế của các xã.

***+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*** diện tích 51,00 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 11,97 ha, xã Quảng Sơn 13,06 ha, xã Quảng Hòa 6,30 ha, xã Đắk Som 9,90 ha, xã Đắk R'Măng 3,36 ha, xã Đắk Plao 1,40 ha, xã Đắk Ha 5,01 ha.

Ngoài hệ thống các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc cấp học mầm non – mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở do Phòng Giáo dục – Đào tại quản lý; trên địa bàn huyện còn 03 cơ sở đào tạo do Sở Giáo dục – Đào tạo quản lý gồm Trường THCS & THPT dân tộc nội trú, Trường THPT Đắk Glong tại xã Quảng Khê và Trường THPT Lê Duẩn tại xã Quảng Sơn.

***+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*** diện tích 14,62 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 12,39 ha, xã Quảng Sơn 0,33 ha, xã Quảng Hòa 0,89 ha, xã Đắk Som 0,34 ha, xã Đắk R'Măng 0,42 ha, xã Đắk Plao 0,25 ha. Đây là diện tích của khu thể dục thể thao huyện quy mô 10,46 ha và các sân thể thao cấp xã.

***+ Đất công trình năng lượng:*** diện tích 4.023,79 ha, chiếm 2,78% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 93,36 ha, xã Quảng Sơn 449,02 ha, xã Quảng Hòa 224,12 ha, xã Đắk Som 3.254,88 ha, xã Đắk Ha 2,41 ha. Ngoài các công trình trạm biến áp, đường dây điện, địa bàn huyện có các công trình hồ thủy điện quy mô lớn, gồm: hồ thủy điện Đồng Nai 3, hồ thủy điện Bun Tua Sa, hồ thủy điện Đắk Nteng.

***+ Đất công trình bưu chính, viễn thông:*** diện tích 1,14 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 0,45 ha, xã Quảng Sơn 0,07 ha, xã Quảng Hòa 0,37 ha, xã Đắk Som 0,13 ha, xã Đắk R'Măng 0,04 ha, xã Đắk Ha 0,08 ha. Đây là diện tích bưu điện huyện, trung tâm viễn thông huyện, điểm bưu điện văn hóa các xã và hệ thống các trạm BTS của các tập đoàn viễn thông lắp đặt trên địa bàn.

***+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:*** diện tích 12,61 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích đất của Bãi rác Công ty TNHH MTV Quốc Long tại xã Đắk Ha.

***+ Đất cơ sở tôn giáo:*** diện tích 8,21 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 2,71 ha, xã Quảng Sơn 1,48 ha, xã Quảng Hòa 0,36 ha, xã Đắk Som 1,28 ha, xã Đắk R'Măng 1,12 ha, xã Đắk Plao ha, xã Đắk Ha 1,26 ha.

***+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*** diện tích 75,63 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 12,95 ha, xã Quảng Sơn 15,19 ha, xã Quảng Hòa 19,91 ha, xã Đắk Som 7,72 ha, xã Đắk R'Măng 14,58 ha, xã Đắk Ha 5,28 ha.

***+ Đất chợ:*** diện tích 1,47 ha. Đây là diện tích của các chợ tại xã Quảng Khê 0,53 ha, xã Quảng Sơn 0,38 ha, xã Đắk R'Măng 0,56 ha.

**- Đất sinh hoạt cộng đồng:** diện tích 3,94 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 0,61 ha, xã Quảng Sơn 0,27 ha, xã Quảng Hòa 0,54 ha, xã Đắk Som 0,77 ha, xã Đắk R'Măng 0,56 ha, xã Đắk Plao 0,39 ha, xã Đắk Ha 0,80 ha. Đây là diện tích của các nhà sinh hoạt cộng đồng của các thôn, bon.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** diện tích 1,63 ha. Đây là diện tích công viên khu dân cư trung tâm huyện tại xã Quảng Khê.

**- Đất ở tại nông thôn:** diện tích 490,61 ha, chiếm 0,34% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 139,43 ha, xã Quảng Sơn 109,90 ha, xã Quảng Hòa 64,57 ha, xã Đắk Som 49,22 ha, xã Đắk R'Măng 35,20 ha, xã Đắk Plao 25,69 ha, xã Đắk Ha 66,61 ha.

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích 19,49 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 7,92 ha, xã Quảng Sơn 0,52 ha, xã Quảng Hòa 1,30 ha, xã Đắk Som 1,72 ha, xã Đắk R'Măng 2,47 ha, xã Đắk Plao 0,36 ha, xã Đắk Ha 5,21 ha.

**- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích 2,82 ha; phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 0,81 ha, xã Quảng Sơn 1,18 ha, xã Đắk Som 0,47 ha, xã Đắk Ha 0,36 ha.

**- Đất tín ngưỡng:** diện tích 0,03 ha; phân bố tại xã Quảng Khê.

**- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** diện tích 1.164,11 ha, chiếm 0,80% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 244,03 ha, xã Quảng Sơn 148,66 ha, xã Quảng Hòa 131,47 ha, xã Đắk Som 109,97 ha, xã Đắk R'Măng 180,21 ha, xã Đắk Plao 99,72 ha, xã Đắk Ha 250,05 ha.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng:** diện tích 27,43 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Khê 22,33 ha, xã Quảng Sơn 5,10 ha.

### 2.1.3. Đất chưa sử dụng

Toàn huyện hiện có 120,24 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố theo xã như sau: xã Quảng Sơn 34,56 ha, xã Quảng Hòa 1,17 ha, xã Đắk Som 67,80 ha, xã Đắk R'Măng 16,72 ha.

2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đắk Glong

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Cơ cấu (%)** | **Phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã Quảng Khê** | **Xã Quảng Sơn** | **Xã Quảng Hòa** | **Xã Đắk Som** | **Xã Đắk R'Măng** | **Xã Đắk Plao** | **Xã Đắk Ha** |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+..+(17) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **144.807,76** | **100,00** | **11.523,03** | **45.422,00** | **8.544,14** | **30.499,72** | **22.633,57** | **10.905,55** | **15.279,77** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **135.517,82** | **93,58** | **10.642,74** | **43.821,58** | **7.994,91** | **26.713,10** | **22.235,05** | **9.531,38** | **14.579,06** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 635,40 | 0,44 | 18,87 | 227,23 | 152,53 | 66,23 | 92,82 | 12,40 | 65,32 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *250,08* | *0,17* |  | *33,08* | *148,69* | *10,73* | *18,17* | *12,06* | *27,35* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 19.252,44 | 13,30 | 1.469,92 | 3.205,36 | 664,37 | 3.237,86 | 4.790,22 | 1.099,74 | 4.784,97 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 52.354,44 | 36,15 | 7.734,93 | 12.364,77 | 5.180,72 | 5.206,27 | 8.433,62 | 6.387,19 | 7.046,95 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 12.061,92 | 8,33 | 248,35 | 6.331,17 |  | 178,67 | 3.134,40 |  | 2.169,33 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 19.738,71 | 13,63 |  | 3.055,21 |  | 16.677,32 | 6,18 |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 31.152,13 | 21,51 | 1.135,84 | 18.419,74 | 1.983,82 | 1.338,47 | 5.768,65 | 2.031,20 | 474,41 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *24.945,75* | *17,23* | *161,29* | *16.969,58* | *1.781,62* | *1.128,49* | *3.969,14* | *704,85* | *230,78* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 307,78 | 0,21 | 34,83 | 218,10 | 13,47 | 8,29 | 9,16 | 0,85 | 23,08 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 15,00 | 0,01 |  |  |  |  |  |  | 15,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.169,70** | **6,33** | **880,29** | **1.565,86** | **548,06** | **3.718,82** | **381,80** | **1.374,17** | **700,71** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 351,64 | 0,24 | 3,89 | 347,74 |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.244,37 | 0,86 | 1,70 | 0,52 |  | 126,04 |  | 1.116,11 |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 35,90 | 0,02 |  |  |  |  |  |  | 35,90 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 7,33 | 0,01 | 0,39 | 1,35 |  | 4,55 | 0,11 | 0,13 | 0,80 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 56,79 | 0,04 | 5,58 | 7,38 |  |  |  |  | 43,83 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 38,48 | 0,03 | 1,54 |  |  |  |  |  | 36,94 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.725,13 | 3,95 | 450,41 | 943,25 | 350,18 | 3.426,08 | 163,25 | 131,76 | 260,21 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 886,87 | 0,61 | 162,89 | 253,36 | 93,53 | 82,48 | 94,04 | 70,04 | 130,53 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 638,68 | 0,44 | 145,67 | 210,12 | 4,39 | 68,71 | 48,80 | 59,79 | 101,20 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,01 |  | 2,70 | 0,11 |  | 0,04 |  | 0,06 | 0,10 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 6,56 |  | 4,79 | 0,13 | 0,31 | 0,60 | 0,33 | 0,22 | 0,18 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 51,00 | 0,04 | 11,97 | 13,06 | 6,30 | 9,90 | 3,36 | 1,40 | 5,01 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 14,62 | 0,01 | 12,39 | 0,33 | 0,89 | 0,34 | 0,42 | 0,25 |  |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 4.023,79 | 2,78 | 93,36 | 449,02 | 224,12 | 3.254,88 |  |  | 2,41 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,14 |  | 0,45 | 0,07 | 0,37 | 0,13 | 0,04 |  | 0,08 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 12,61 | 0,01 |  |  |  |  |  |  | 12,61 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 8,21 | 0,01 | 2,71 | 1,48 | 0,36 | 1,28 | 1,12 |  | 1,26 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 75,63 | 0,05 | 12,95 | 15,19 | 19,91 | 7,72 | 14,58 |  | 5,28 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | 1,47 |  | 0,53 | 0,38 |  |  | 0,56 |  |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,94 |  | 0,61 | 0,27 | 0,54 | 0,77 | 0,56 | 0,39 | 0,80 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,63 |  | 1,63 |  |  |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 490,61 | 0,34 | 139,43 | 109,90 | 64,57 | 49,22 | 35,20 | 25,69 | 66,61 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,49 | 0,01 | 7,92 | 0,52 | 1,30 | 1,72 | 2,47 | 0,36 | 5,21 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,82 |  | 0,81 | 1,18 |  | 0,47 |  |  | 0,36 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,03 |  | 0,03 |  |  |  |  |  |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.164,11 | 0,80 | 244,03 | 148,66 | 131,47 | 109,97 | 180,21 | 99,72 | 250,05 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,43 | 0,02 | 22,33 | 5,10 |  |  |  |  |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **120,24** | **0,08** |  | **34,56** | **1,17** | **67,80** | **16,72** |  |  |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Đắk Glong.*

## 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất

### 2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Theo số liệu thống kê đất đai đến năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 144.807,76 ha, tăng 31,77 ha so với diện tích hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 thực hiện trên cơ sở địa giới hành chính được xác định theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, thay thế cho ranh giới hành chính theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

### 2.2.1. Biến động diện tích các loại đất

**a) Nhóm đất nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 135.517,82 ha, tăng 2.852,55 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu do cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

**- Đất trồng lúa:** diện tích năm 2020 là 635,40 ha, giảm 90,49 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích giảm chủ yếu tại xã Đắk Som và xã Quảng Sơn.

Theo số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, trong giai đoạn 2016-2020, đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 36,16 ha, đất trồng cây lâu năm 43,55 ha, đất rừng sản xuất 20,14 ha. Đồng thời diện tích đất trồng lúa cũng tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 9,36 ha.

Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước của huyện là 250,08 ha, tăng 6,58 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng này chủ yếu tại xã Quảng Hòa và một phần của xã Quảng Sơn.

**- Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích năm 2020 là 19.252,44 ha, giảm 2.310,18 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích giảm chủ yếu tại xã Quảng Khê, xã Quảng Hòa, xã Đắk R'Măng.

Giai đoạn 2016-2020, đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sang đất trồng lúa 9,36 ha, đất trồng cây lâu năm 9.400,23 ha, đất rừng phòng hộ 178,67 ha, đất nuôi trồng thủy sản 16,50 ha, các loại đất phi nông nghiệp 8,80 ha. Đồng thời cũng chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất trồng cây hàng năm khác, gồm: đất trồng lúa 36,16 ha, đất trồng cây lâu năm 1.466,81 ha, đất rừng sản xuất 4.193,08 ha, đất nông nghiệp khác 9,79 ha, các loại đất phi nông nghiệp 4,89 ha, đất chưa sử dụng (đất đồi núi chưa sử dụng) 1.644,52 ha.

**- Đất trồng cây lâu năm:** diện tích năm 2020 là 52.354,44 ha, tăng 17.125,50 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Đắk Plao, xã Đắk R'Măng, xã Quảng Hòa, xã Quảng Khê, xã Quảng Sơn và xã Đắk Som.

Giai đoạn 2016-2020, đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác 1.466,81 ha, đất rừng sản xuất 25,14 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,55 ha, đất nông nghiệp khác 14,73 ha, các loại đất phi nông nghiệp 84,83 ha. Đồng thời cũng chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất trồng cây lâu năm, gồm: đất trồng lúa 43,55 ha, đất trồng cây hàng năm khác 9.400,23 ha, đất rừng sản xuất 9.174,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,78 ha, các loại đất phi nông nghiệp 7,99 ha, đất chưa sử dụng (đất đồi núi chưa sử dụng) 166,24 ha.

**- Đất rừng phòng hộ:** diện tích năm 2020 là 12.061,92 ha, tăng 12.061,92 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích này phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Ha và diện tích không đáng kể tại xã Quảng Khê và xã Đắk Som.

Giai đoạn 2016-2020, đất rừng phòng hộ của huyện hình thành chủ yếu do thống kê mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ 11.328,14 ha; ngoài ra do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 178,67 ha, đất chưa sử dụng (đất đồi núi chưa sử dụng) 555,11 ha.

**- Đất rừng đặc dụng:** diện tích năm 2020 là 19.738,71 ha, tăng 2.680,68 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Đắk Som, một phần tại xã Quảng Sơn và xã Đắk R'Măng.

Giai đoạn 2016-2020, đất rừng đặc dụng chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp (đất phát triển hạ tầng) 146,06 ha. Đồng thời cũng chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất rừng đặc dụng, gồm: đất rừng sản xuất 2.319,34 ha, đất chưa sử dụng (đất đồi núi chưa sử dụng) 507,39 ha.

**- Đất rừng sản xuất:** diện tích năm 2020 là 31.152,13 ha, giảm 26.754,13 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích đất rừng sản xuất giảm ở tất cả các xã của huyện, tập trung chủ yếu tại xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Ha, xã Đắk Plao, xã Đắk Som,...

Giai đoạn 2016-2020, đất rừng sản xuất chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác 4.193,08 ha, đất trồng cây lâu năm 9.174,62 ha, đất rừng phòng hộ 11.328,14 ha, đất rừng đặc dụng 2.319,34 ha, đất phi nông nghiệp (đất quốc phòng) 27,31 ha. Đồng thời cũng chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất rừng sản xuất, gồm: đất trồng lúa 20,14 ha, đất trồng cây lâu năm 25,14 ha, đất nông nghiệp khác 26,75 ha, đất chưa sử dụng 45,15 ha.

**- Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích năm 2020 là 307,78 ha, tăng 161,06 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Quảng Sơn (139,98 ha), xã Đắk Som (8,29 ha),...

Giai đoạn 2016-2020, đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm 0,78 ha. Đồng thời cũng chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản, gồm: đất trồng cây hàng năm khác 16,50 ha, đất trồng cây lâu năm 1,55 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 31,42 ha, đất chưa sử dụng 112,38 ha.

**- Đất nông nghiệp khác:** diện tích năm 2020 là 15,00 ha, giảm 21,81 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích giảm này phân bố tại xã Quảng Hòa.

Theo số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, giai đoạn 2016-2020 đất nông nghiệp khác chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác 9,79 ha, đất rừng sản xuất 26,75 ha. Đồng thời cũng chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác 14,73 ha.

**b) Nhóm phi đất nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 9.169,70 ha, tăng 335,25 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng để thực hiện các dự án đất phi nông nghiệp trên địa bàn.

***Cụ thể biến động các loại đất như sau:***

**- Đất quốc phòng:** diện tích năm 2020 là 351,64 ha, tăng 27,31 ha so với hiện trạng năm 2015, được chuyển đổi từ đất rừng sản xuất sang. Diện tích tăng này phân bố tại xã Đắk Som, xã Quảng Sơn và xã Quảng Khê.

**- Đất an ninh:** diện tích năm 2020 là 1.244,37 ha, tăng 0,25 ha so với hiện trạng năm 2015, tại xã Đắk Plao. Diện tích này được chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang.

**- Đất khu công nghiệp:** diện tích năm 2020 là 35,90 ha, tăng 35,90 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân là do xác định lại mục đích sử dụng đất của Khu công nghiệp BMC tại xã Đắk Ha trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 (trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2018 Khu công nghiệp BMC được phân loại là đất cụm công nghiệp).

**- Đất thương mại, dịch vụ:** diện tích năm 2020 là 7,33 ha, tăng 5,89 ha so với hiện trạng năm 2015, được chuyển đổi chủ yếu từ đất trồng cây lâu năm và một phần đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Đắk Som (4,55 ha), các địa phương còn lại tăng không đáng kể.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** diện tích năm 2020 là 56,79 ha, tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2015, được chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng này phân bố tại xã Đắk Ha và xã Quảng Sơn.

**- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** diện tích năm 2020 là 38,48 ha, giảm 2,39 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân giảm do khoanh vẽ lại ranh giới khu vực khai thác đất sản xuất gạch tuynen tại xã Đắk Ha.

**- Đất phát triển hạ tầng:** diện tích năm 2020 là 5.725,13 ha, tăng 321,03 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng này chủ yếu được lấy từ đất rừng đặc dụng 146,06 ha, đất trồng cây lâu năm 25,03 ha, đất chưa sử dụng 63,27 ha,… (Theo Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai huyện Đắk Gong năm 2019).

Diện tích tăng tập trung tại xã Đắk Som (115,59 ha), xã Quảng Sơn (59,74 ha), xã Quảng Khê (44,48 ha), xã Đắk R'Măng (37,63 ha),… Cụ thể từng loại đất như sau:

***+ Đất giao thông:*** diện tích năm 2020 là 886,87 ha, tăng 175,19 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng tập trung tại xã Quảng Sơn 56,99 ha, xã Đắk Ha 34,24 ha, xã Quảng Khê 28,31 ha, xã Đắk R'Măng 27,82 ha,...

***+ Đất thủy lợi:*** diện tích năm 2020 là 638,68 ha, giảm 80,29 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân giảm chủ yếu do khoanh vẽ xác định lại mục đích sử dụng của các khu vực đất mặt nước trên địa bàn trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu tại xã Đắk Ha 45,17 ha, xã Quảng Sơn 22,02 ha,…

***+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*** diện tích năm 2020 là 3,01 ha, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó, tại xã Đắk Ha tăng 0,10 ha, xã Đắk Som tăng 0,04 ha.

***+ Đất xây dựng cơ sở y tế:*** diện tích năm 2020 là 6,56 ha, tăng 0,25 ha so với hiện trạng năm 2015 tại xã Đắk Som (xây dựng Trạm y tế xã).

***+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*** diện tích năm 2020 là 51,00 ha, tăng 14,92 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng tại xã Quảng Khê 7,59 ha, xã Quảng Sơn 3,10 ha, xã Đắk Som 2,10 ha, xã Đắk Ha 1,70 ha, xã Quảng Hòa 0,34 ha. Riêng tại xã Đắk R'Măng giảm 0,03 ha.

***+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*** diện tích năm 2020 là 14,62 ha, tăng 4,25 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng tại xã Quảng Khê 5,47 ha (Mở rộng Trung tâm thể dục thể thao huyện), xã Quảng Sơn 0,33 ha (Xây dựng sân thể thao tại trung tâm xã). Đối với xã Đắk Ha giảm 1,55 ha, xã Quảng Hòa giảm 0,01 ha.

***+ Đất công trình năng lượng:*** diện tích năm 2020 là 4.023,79 ha, tăng 108,51 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân biến động do khoanh vẽ lại ranh giới hồ thủy điện Đồng Nai 3 tại xã Đắk Som và xã Quảng Khê.

***+ Đất công trình bưu chính, viễn thông:*** diện tích năm 2020 là 1,14 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2015 thuộc địa bàn xã Quảng Hòa.

***+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:*** diện tích năm 2020 là 12,61 ha, giảm 0,67 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân do cập nhật lại ranh giới bãi rác của Công ty TNHH MTV Quốc Long tại xã Đắk Ha trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

***+ Đất cơ sở tôn giáo:*** diện tích năm 2020 là 8,21 ha, tăng 1,81 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng tại xã Quảng Khê 0,25 ha, xã Quảng Sơn 0,74 ha, xã Quảng Hòa 0,05 ha, xã Đắk R'Măng 0,49 ha và xã Đắk Ha 0,28 ha.

***+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*** diện tích năm 2020 là 75,63 ha, tăng 7,64 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân tăng diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng do rà soát, khoanh vẽ xác định các khu vực nghĩa trang nghĩa địa trên địa bàn các xã trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Diện tích tăng tại xã Quảng Hòa 8,48 ha, xã Quảng Khê 4,16 ha, xã Quảng Sơn 3,37 ha; đồng thời giảm tại xã Đắk Som 5,71 ha và xã Đắk Ha 1,81 ha.

***+ Đất chợ:*** diện tích năm 2020 là 1,47 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2015.

***+ Đất sinh hoạt cộng đồng:*** diện tích năm 2020 là 3,94 ha, tăng 0,77 ha so với hiện trạng năm 2015 do xây dựng các nhà sinh hoạt thôn, bon trên địa bàn trong giai đoạn vừa qua. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Quảng Khê, xã Đắk Ha và xã Đắk R'Măng.

***+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*** diện tích năm 2020 là 1,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2015.

**- Đất ở tại nông thôn:** diện tích năm 2020 là 490,61 ha, tăng 20,99 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng tại xã Quảng Sơn 4,27 ha, xã Quảng Hòa 0,44 ha, xã Đắk Som 5,84 ha, xã Đắk R'Măng 2,97 ha, xã Đắk Plao 6,50 ha, xã Đắk Ha 4,01 ha. Riêng xã Quảng Khê giảm 4,42 ha do sai lệch trong rà soát xác định khoanh đất ở tại nông thôn giữa kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 so với kiểm kê năm 2014.

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích năm 2020 là 19,49 ha, tăng 3,20 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng tại xã Quảng Khê 0,58 ha, xã Quảng Sơn 0,05 ha, xã Quảng Hòa 0,87 ha, xã Đắk Som 1,50 ha, xã Đắk Ha 0,20 ha.

**- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích năm 2020 là 2,82 ha, tăng 0,73 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng tại xã Quảng Khê 0,11 ha, xã Quảng Sơn 0,63 ha.

**- Đất tín ngưỡng:** diện tích năm 2020 là 0,03 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2015.

**- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** diện tích năm 2020 là 1.164,11 ha, tăng 39,04 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Đắk Ha, xã Quảng Khê và xã Đắk Som. Nguyên nhân chủ yếu do khoanh vẽ xác định lại mục đích sử dụng của các khu vực sông suối trên địa bàn trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng:** diện tích năm 2020 là 27,43 ha, tăng 5,19 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích tăng tại xã Quảng Sơn 5,10 ha, xã Quảng Khê 0,10 ha. Nguyên nhân do khoanh vẽ xác định lại mục đích sử dụng của các khu vực đất mặt nước trên địa bàn trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

**c) Đất chưa sử dụng:**

Diện tích năm 2020 là 120,24 ha, giảm 3.156,04 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích giảm tại xã Quảng Khê 252,06 ha, xã Quảng Sơn 1.060,74 ha, xã Quảng Hòa 22,69 ha, xã Đắk Som 1.729,08 ha, xã Đắk R'Măng 44,63 ha, xã Đắk Plao 10,59 ha, xã Đắk Ha 36,24 ha.

Đất chưa sử dụng giảm trong giai đoạn vừa qua do cải tạo, đưa vào sử dụng các mục đích: đất trồng cây hàng năm khác 1.644,52 ha, đất trồng cây lâu năm 166,24 ha, đất rừng sản xuất 45,15 ha, đất rừng phòng hộ 555,11 ha, đất rừng đặc dụng 507,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 112,38 ha, các loại đất phi nông nghiệp 125,24 ha.

1. Biến động diện tích các loại đất thời kỳ 2011-2020

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích năm 2020** | **So với năm 2015** | | **So với năm 2010** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích  năm 2015** | **Tăng (+)  giảm (-)** | **Diện tích  năm 2010** | **Tăng (+)  giảm (-)** |
| (1) | (2) | (3) | (5) | (6) | (7)=(5)-(6) | (8) | (9)=(5)-(8) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **144.807,76** | **144.775,99** | **31,77** | **144.875,46** | **-67,70** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **135.517,82** | **132.665,26** | **2.852,55** | **125.828,08** | **9.689,74** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 635,40 | 725,89 | -90,49 | 577,37 | 58,03 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *250,08* | *243,50* | *6,58* | *305,19* | *-55,11* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 19.252,44 | 21.562,62 | -2.310,18 | 21.030,03 | -1.777,59 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 52.354,44 | 35.228,94 | 17.125,50 | 13.196,31 | 39.158,13 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 12.061,92 |  | 12.061,92 | 8.379,60 | 3.682,32 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 19.738,71 | 17.058,03 | 2.680,68 | 16.244,80 | 3.493,91 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 31.152,13 | 57.906,26 | -26.754,13 | 66.389,95 | -35.237,82 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 24.945,75 |  | 24.945,75 |  | 24.945,75 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 307,78 | 146,71 | 161,06 | 10,02 | 297,76 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 15,00 | 36,81 | -21,81 |  | 15,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.169,70** | **8.834,45** | **335,25** | **7.212,99** | **1.956,71** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 351,64 | 324,32 | 27,31 | 0,95 | 350,69 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.244,37 | 1.244,12 | 0,25 | 1.181,50 | 62,87 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 35,90 |  | 35,90 | 40,37 | -4,47 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  | 35,90 | -35,90 |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 7,33 | 1,44 | 5,89 |  | 7,33 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 56,79 | 55,89 | 0,90 | 194,79 | -138,00 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  | 18,86 | -18,86 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 38,48 | 40,87 | -2,39 | 15,36 | 23,12 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.725,13 | 5.404,11 | 321,03 | 1.244,52 | 4.480,61 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 886,87 | 711,68 | 175,19 | 940,94 | -54,07 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 638,68 | 718,97 | -80,29 | 24,19 | 614,49 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,01 | 2,87 | 0,14 | 3,42 | -0,41 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 6,56 | 6,31 | 0,25 | 5,29 | 1,27 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 51,00 | 36,08 | 14,92 | 27,97 | 23,03 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 14,62 | 10,37 | 4,25 | 1,83 | 12,79 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 4.023,79 | 3.915,28 | 108,51 | 237,31 | 3.786,48 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,14 | 1,06 | 0,08 | 1,05 | 0,09 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  |  |  |  |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 12,61 | 13,28 | -0,67 | 15,00 | -2,39 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 8,21 | 6,40 | 1,81 | 1,37 | 6,84 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 75,63 | 67,99 | 7,64 | 21,50 | 54,13 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |  |  |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | 1,47 | 1,47 | 0,00 | 2,52 | -1,05 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,94 | 3,17 | 0,77 |  | 3,94 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,63 | 1,63 | 0,00 |  | 1,63 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 490,61 | 469,62 | 20,99 | 379,94 | 110,67 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,49 | 16,29 | 3,20 | 24,40 | -4,91 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,82 | 2,09 | 0,73 |  | 2,82 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,03 | 0,03 | 0,00 |  | 0,03 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | **1.164,11** | **1.125,07** | **39,04** | **2.807,39** | **-1.643,28** |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,43 | 22,23 | 5,19 | 1.267,04 | -1.239,61 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **120,24** | **3.276,28** | **-3.156,04** | **11.834,39** | **-11.714,15** |

*Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đắk Glong, năm 2020.*

## 2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

### 2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

**a) Hiệu quả kinh tế:**

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, Huyện đã chủ động, tích cực thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị và hệ số sử dụng đất; hình thành các vùng chuyên canh tập trung theo hướng ứng dụng công nghệ cao, như vùng chuyên canh cà phê, vùng chuyên canh cây ăn quả, vùng lúa đặc sản,… Giai đoạn 2016-2020, đã thực hiện chuyển đổi 9.400,23 ha đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm và 1.466,81 ha từ đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm khác (chủ yếu trồng cây có hạt chứa dầu và rau đậu các loại). Đồng thời rà soát đưa ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng 13.367,70 ha (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 4.193,08 ha, đất trồng cây lâu năm 9.174,62 ha). Đặc biệt, đã cải tạo chuyển đổi 3.156,03 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (trong đó: đất nông nghiệp 3.030,79 ha, đất phi nông nghiệp 125,24 ha).

Việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói chung và chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp nói riêng đã góp phần duy trì tăng trưởng của khu vực nông - lâm - thủy sản ở mức cao, bình quân đạt 10,38%/năm giai đoạn 2016-2020 (tính theo giá so sánh năm 2010); thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 30 triệu đồng/người (giá hiện hành).

Tuy nhiên, có thể thấy quỹ đất phi nông nghiệp của huyện có quy mô còn khá khiêm tốn và ít biến động trong giai đoạn vừa qua. Đặc biệt là các loại đất tỷ lệ thuận và phản ánh mức độ phát triển của khu vực kinh tế phi nông nghiệp còn nhiều tiềm năng của huyện như đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất ở tại đô thị,…

Mặt khác, lâm nghiệp là ngành có nhiều cơ hội nâng cao giá trị: (i) Tăng giá trị từ việc nâng cao công suất ngành chế biến sản phẩm gỗ và lâm sản nói chung, (ii) Nâng cao năng suất nhờ áp dụng quản lý rừng hiệu quả và (iii) Tạo lợi ích sinh thái và kinh tế nhờ tập trung vào tính bền vững (bảo vệ tốt hơn chất lượng đất và nguồn nước dẫn tới những tác động tích cực đến ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản). Tuy nhiên hiện tại, rừng sản xuất trên địa bàn huyện chủ yếu trồng keo để lấy gỗ nguyên liệu, giá trị không cao và đem lại thu nhập thấp cho người trồng.

**b) Hiệu quả xã hội:**

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đã góp phần thay đổi thói quen, tập quán canh tác, sản xuất nông nghiệp của địa phương; các mô hình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật mới được tăng cường áp dụng đã dần hình thành thế hệ “nông dân tri thức” trong thời đại của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Việc lồng ghép đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã góp phần quan trọng làm thay đổi bộ mặt vùng nông thôn của huyện theo hướng có nhiều khởi sắc, được đổi mới, văn minh, hiện đại hơn; hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, sửa chữa ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu đời sống của người dân; chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ngày càng được nâng cao; thu nhập và điều kiện sống của người dân nông thôn từng bước được cải thiện và nâng cao.

**c) Hiệu quả môi trường:**

Đắk Glong có diện tích đất rừng lớn 62.910,99 ha (trong đó: đất rừng phòng hộ 12.061,92 ha, đất rừng đặc dụng 19.738,71 ha, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 24.945,75 ha); tỷ lệ che phủ rừng toàn huyện đạt 43,44%. Diện tích rừng này có ý nghĩa rất lớn trong phòng hộ đầu nguồn, giảm phát thải khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học và giảm thiểu tình trạng suy thoái môi trường. Đặc biệt, hiện nay trên thế giới và thí điểm tại một số địa phương của Việt Nam đã hình thành thị trường tín chỉ carbon rừng theo cơ chế được xác lập trong khuôn khổ Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên Hiệp Quốc. Theo đó, các nước phát triển có hạn ngạch phát thải khí nhà kính thấp, đang phát thải vượt quá hạn ngạch cho phép sẽ được phép mua tín chỉ/giấy phép carbon rừng từ kết quả hoạt động giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) tại các nước đang phát triển chưa sử dụng hết hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Đối với tỉnh Đắk Nông nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng, đây sẽ là hướng đi khả thi trong bảo vệ, phát triển rừng bền vững khi nó đảm bảo đạt được đa mục tiêu về môi trường, kinh tế và xã hội. Việc bán tín chỉ/giấy phép carbon rừng sẽ mang lại nguồn thu hàng trăm tỷ cho ngân sách địa phương; đồng thời nâng thu nhập từ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; tạo được việc làm ổn định thông qua quản lý, bảo vệ rừng.

Trong thời gian qua, việc chuyển đổi 13.647,48 ha đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, cùng với thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng sẽ giúp cho tài nguyên rừng trên địa bàn huyện được bảo vệ hữu hiệu hơn.

Tuy nhiên, hiện nay quỹ đất dành cho nhiệm vụ thu gom, tập kết và xử lý rác thải trên địa bàn huyện còn hạn chế, nhất là các bãi rác xã, cụm xã. Hiện trên địa bàn huyện mới chỉ có 01 bãi rác tập trung tại xã Đắk Ha, trong khi địa bàn rộng cùng hệ thống giao thông còn nhiều khó khăn đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác thu gom, vận chuyển rác thải.

### 2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

**a) Cơ cấu sử dụng đất:**

Hiện tại, phần lớn diện tích tự nhiên của huyện đã được đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể: đất nông nghiệp 135.517,82 ha, chiếm 93,58% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 9.169,70 ha, chiếm 6,33% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng (đất đồi núi chưa sử dụng) 120,24 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Nhìn chung, cơ cấu các nhóm đất chính cơ bản phù hợp với đặc thù của một huyện miền núi thuần nông, có điều kiện địa hình, thổ nhưỡng đa dạng, phức tạp. Nhóm đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng tuyệt đối, cao hơn tỷ trọng chung của toàn tỉnh (92,41%) và cao thứ 2 (sau huyện Tuy Đức với 95,17 %) so với các địa phương khác trong tỉnh.

Trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm (chiếm 36,15 % tổng diện tích tự nhiên) có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sử dụng đât; phù hợp với thế mạnh của huyện là phát triển mạnh cây công nghiệp, cây ăn quả; tuy nhiên, tỷ trọng này vẫn thấp hơn tỷ trọng chung toàn tỉnh (chiếm 47,41%) và xếp thứ 7/8 so với các địa phương khác của tỉnh (chỉ cao hơn huyện Cư Jút với 27,46%). Tỷ trọng nhóm đất lâm nghiệp khá cao (chiếm 43,47% tổng diện tích tự nhiên), cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (33,20%) và cao thứ 2 so với các địa phương khác (chỉ thấp hớn huyện Cư Jút với 50,90%). Tỷ trọng đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác có tỷ trọng không đáng kể, do bị hạn chế về các điều kiện sản xuất.

Nhóm đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng 6,33%, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (7,37%) và xếp thứ 6/8 so với các địa phương khác (cao hơn huyện Đắk Song 6,30% và huyện Tuy Đức 4,48%); nếu không tính đất công trình năng lượng (chủ yếu diện tích của hồ thủy điện Đồng Nai 3) thì tỷ trọng đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 3,55% (tỷ trọng trung bình toàn tỉnh 12,07%), thấp nhất trong các địa phương của tỉnh. Trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp thì đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở,… chiếm tỷ trọng khá thấp và thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung toàn tỉnh (đất giao thông 1,29%, đất thủy lợi 0,60%, đất ở 0,88%), đã phản ánh mức độ phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa, phát triển dân cư trên địa bàn huyện còn hạn chế so với mặt bằng chung.

Nhóm đất chưa sử dụng hiện nay còn 120,24 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Trong đó, 100% là đất đồi núi chưa sử dụng. Đây là các khu vực có các đặc điểm hạn chế, khó khắc phục, cải tạo để đưa vào sử dụng trong điều kiện hiện tại. Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện có diện tích và tỷ trọng thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh (chiếm 0,22%) và thấp thứ 2 (sau thành phố Gia Nghĩa 0,04%).

**b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

- Đất sản xuất nông nghiệp: Nhìn chung do những hạn chế về mặt thích hợp đất đai, điều kiện sản xuất cũng như khả năng tiếp cận thị trường nên hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông nghiệp chưa cao. Chưa hình thành được các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, thế mạnh, có tính cạnh tranh của địa phương.

- Đất lâm nghiệp: Đây là thế mạnh, lợi thế rất lớn của địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội. Diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng lớn ngoài ý nghĩa bảo tồn và phòng hộ còn có tiềm năng rất lớn trong phát triển các loại hình du lịch sinh thái, cung ứng dịch vụ môi trường, chống biến đổi khí hậu,... Diện tích đất rừng sản xuất lớn được quan tâm phát triển, sử dụng hiệu quả sẽ là nguồn nguyên liệu quan trọng phục vụ cho sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Hiện nay quỹ đất này của huyện còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển. Với nguồn tài nguyên phong phú, dồi dào, nếu được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh và đẩy mạnh các biện pháp xúc tiến, khuyến khích đầu tư thì đây sẽ là nhóm đất có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đất phát triển hạ tầng: nhất là đất giao thông còn khiêm tốn, làm hạn chế đáng kể cơ hội phát triển của địa phương. Đòi hỏi phải tăng cường đầu tư và huy động đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau.

- Đất phát triển đô thị và các khu dân cư tập trung: Do xuất phát điểm của huyện thấp, hệ thống cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế cộng với đặc điểm địa hình, địa chất phức tạp nên diện tích các khu đô thị, khu dân cư tập trung còn khiêm tốn. Khả năng đầu tư và thu hút đầu tư các khu dân cư mới hạn chế.

**c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất**

- Đối với đất nông nghiệp: đã năng động, tích cực đầu tư về vốn, vật tư, kỹ thuật mới trong canh tác, đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và thay đổi thị hiếu hàng nông sản của thị trường. Các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chất lượng cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái,… gắn với truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu ngày càng được quan tâm và nhân rộng. Bên cạnh đó, việc triển khai đại trà các mô hình luân canh cây trồng, trồng xen, trồng gối vụ, đưa các loại cây trồng, vật nuôi mới vào cơ cấu cây trồng đã góp phần nâng cao hệ số sử dụng đất nông nghiệp, tạo công ăn việc làm và tăng thêm thu nhập cho người dân.

- Đối với đất phi nông nghiệp: đã tích cực đầu tư, huy động vốn để triển khai các dự án cơ sở hạ tầng, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, góp phần từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ. Tuy nhiên, so với yêu cầu đầu tư vẫn còn khá khiêm tốn. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm (2016 - 2020) trên địa bàn đạt 8.771 tỷ đồng, đạt 162,21% so với kế hoạch đề ra.

- Đối với đất chưa sử dụng: Trong giai đoạn vừa qua, huyện đã tích cực đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật để cải tạo đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp đạt kết quả cao. Diện tích đất chưa sử dụng đã giảm đáng kể từ 3.276,28 ha năm 2015 xuống còn 120,24 ha năm 2020.

## 2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

### 2.4.1. Những kết quả đạt được

Hiện nay hầu hết diện tích tự nhiên của huyện đã được khai thác, cải tạo đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp; giải quyết tốt vấn đề sinh kế cho người dân. Việc bố trí sử dụng đất cơ bản phù hợp với đặc điểm và tiềm năng đất đai. Nhiều mô hình sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao, giúp nhiều hộ gia đình xóa đói, giảm nghèo và vươn lên làm giàu từ đất.

Diện tích đất rừng, đặc biệt là đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được quan tâm, bảo vệ nghiêm ngặt đã phát huy tốt chức năng bảo tồn, phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất giữa các nhóm đất và trong nội bộ các nhóm đất phù hợp với định hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và cơ cấu đầu tư; là nguồn nội lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### 2.4.2. Những vấn đề còn tồn tại

Nhóm đất phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất của huyện; nhất là các loại đất có hiệu quả kinh tế cao hoặc có ý nghĩa thúc đẩy phát triển đời sống xã hội như: đất phát triển hạ tầng, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ,… Tiềm năng phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ từ tài nguyên đất đai của địa phương chưa được phát huy hợp lý.

Trong nông nghiệp, hiệu quả khai thác, sử dụng đất chưa cao; năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp còn mặt hạn chế so với các địa phương khác của tỉnh. Diện tích đất bị suy thoái, thoái hóa do canh tác còn lớn.

Tình trạng lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích so với quy hoạch và pháp lý được giao vẫn còn diễn ra.

### 2.4.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện

Huyện Đắk Glong có xuất phát điểm thấp; có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; cơ sở hạ tầng thiếu và chưa đồng bộ dẫn tới khả năng đầu tư và thu hút, huy động đầu tư phát triển còn nhiều hạn chế.

Nền kinh tế của huyện chủ yếu dựa vào nông nghiệp, trong khi đầu ra của sản phẩm, giá cả các mặt hàng nông sản bấp bênh nên chưa tạo được chuỗi giá trị bền vững, thu nhập của người dân không ổn định.

Đặc điểm địa hình miền núi phức tạp gây khó khăn, tốn kém cho canh tác, sản xuất, cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng.

Mặt bằng trình độ dân trí còn thấp; nhận thức của một bộ phận người dân còn hạn chế gây khó khăn cho công tác tiếp cận và thực hành các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất.

# III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2016-2020

## 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch kỳ trước

Trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đắk Glong được phê duyệt tại Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông và rà soát tình hình thực hiện đến tháng 12 năm 2020; tiến hành đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 của huyện như sau:

### 3.1.1. Chỉ tiêu tổng diện tích tự nhiên

Chỉ tiêu tổng diện tích tự nhiên năm 2020 theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt là 144.775,99 ha; chỉ tiêu hiện trạng năm 2020 là 144.807,76 ha, cao hơn 31,77 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chênh lệch giữa kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 (do xác định lại ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ).

1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện  tích  (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **144.775,99** | **144.807,76** | **31,77** | **100,02** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **132.838,33** | **135.517,82** | **2.679,49** | **102,02** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 736,06 | 635,40 | -100,66 | 86,32 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *664,03* | 250,08 | -413,95 | 37,66 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 8.529,05 | 19.252,44 | 10.723,39 | 225,73 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 22.835,78 | 52.354,44 | 29.518,66 | 229,26 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 19.340,60 | 12.061,92 | -7.278,68 | 62,37 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 23.780,60 | 19.738,71 | -4.041,89 | 83,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 57.060,04 | 31.152,13 | -25.907,91 | 54,60 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  | *24.945,75* |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 157,46 | 307,78 | 150,32 | 195,47 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 398,75 | 15,00 | -383,75 | 3,76 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **10.739,36** | **9.169,70** | **-1.569,66** | **85,38** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 722,13 | 351,64 | -370,49 | 48,69 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.245,22 | 1.244,37 | -0,85 | 99,93 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  | 35,90 | 35,90 |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 69,09 |  | -69,09 |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 28,84 | 7,33 | -21,51 | 25,42 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 114,57 | 56,79 | -57,78 | 49,57 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 100,74 |  | -100,74 |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 183,26 | 38,48 | -144,78 | 21,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.999,54 | 5.725,13 | -274,41 | 95,43 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.184,08 | 886,87 | -297,21 | 74,90 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 774,98 | 638,68 | -136,30 | 82,41 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 6,51 | 3,01 | -3,50 | 46,24 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 7,69 | 6,56 | -1,13 | 85,31 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 71,41 | 51,00 | -20,41 | 71,42 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 21,97 | 14,62 | -7,35 | 66,55 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 3.923,23 | 4.023,79 | 100,56 | 102,56 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,49 | 1,14 | -0,35 | 76,51 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,41 |  | -0,41 |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 46,61 | 12,61 | -34,00 | 27,05 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 33,01 | 8,21 | -24,80 | 24,87 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 98,67 | 75,63 | -23,04 | 76,65 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |  |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | 8,16 | 1,47 | -6,69 | 18,01 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | *3,00* |  | -3,00 |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,90 | 3,94 | -0,96 | 80,41 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 17,46 | 1,63 | -15,83 | 9,34 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 741,59 | 490,61 | -250,98 | 66,16 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 162,19 |  | -162,19 |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 21,39 | 19,49 | -1,90 | 91,12 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,30 | 2,82 | -0,48 | 85,45 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,03 | 0,03 |  | 100,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.121,20 | 1.164,11 | 42,91 | 103,83 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 22,23 | 27,43 | 5,20 | 123,39 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.198,30** | **120,24** | **-1.078,06** | **10,03** |

*Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đắk Glong, năm 2020.*

### 3.1.2. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 132.838,33 ha, tăng 173,07 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 135.517,82 ha, tăng 2.852,56 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 2.679,49 ha; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với diện tích kế hoạch được duyệt 102,02%. Trong đó:

**- Đất trồng lúa:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 736,06 ha, tăng 10,17 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 635,40 ha, giảm 90,49 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 100,66 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 86,32%. Nguyên nhân do trong giai đoạn vừa qua đã thực hiện chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa (chủ yếu là lúa 1 vụ) có hiệu quả kinh tế thấp, sản xuất bấp bênh do thiếu nước sang đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm tại xã Đắk Som và xã Quảng Sơn.

*Trong đó*: Đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 664,03 ha, tăng 420,53 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 250,08 ha, giảm 6,58 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 413,95 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 37,66%.

**- Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 8.529,05 ha, giảm 13.033,57 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 19.252,44 ha, giảm 2.310,18 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 cao hơn 10.723,39 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 225,73%. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ quy hoạch 2016-2020 xác định diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sang đất rừng 12.599,75 ha. Tuy nhiên thực tế chỉ chuyển đổi 178,67 ha sang đất rừng phòng hộ và 9.400,23 ha sang đất trồng cây lâu năm; đồng thời chuyển đổi 1.466,81 ha đất trồng cây lâu năm và 4.193,08 ha đất rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm khác; cải tạo đưa vào đất trồng cây hàng năm khác 1.644,52 ha đất chưa sử dụng.

**- Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 22.835,78 ha, giảm 12.393,16 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 52.354,44 ha, tăng 17.125,50 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 cao hơn 29.518,66 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 229,26%. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ quy hoạch 2016-2020 xác định đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sang đất rừng 12.215,85 ha và sang các loại đất phi nông nghiệp 1.156,72 ha. Tuy nhiên, thực tế chỉ chuyển đổi 25,14 ha sang đất rừng sản xuất và 84,84 ha sang đất phi nông nghiệp, chuyển đổi phát sinh ngoài quy hoạch 1.466,81 ha sang đất trồng cây hàng năm khác; đồng thời đất trồng cây lâu năm tăng thêm do chuyển đổi 9.400,23 ha đất trồng cây hàng năm khác, 9.174,62 ha đất rừng sản xuất và 166,24 ha đất chưa sử dụng sang.

**- Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 19.340,60 ha, tăng 19.340,60 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 12.061,92 ha, tăng 12.061,92 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 7.278,68 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 62,37%. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch 2016-2020 xác định chuyển đổi 1.453,35 ha đất trồng cây hàng năm khác, 2.047,85 ha đất trồng cây lâu năm và 15.839,40 ha đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ; Tuy nhiên, thực tế chỉ thực hiện chuyển đổi 178,67 ha đất trồng cây hàng năm khác, 11.328,14 ha đất rừng sản xuất và 555,11 ha đất chưa sử dụng sang đất rừng phòng hộ.

**- Đất rừng đặc dụng:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 23.780,60 ha, tăng 6.722,57 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 19.738,71 ha, tăng 2.680,68 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 4.041,89 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 83,00%. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch 2016-2020 xác định chuyển đổi 2.747,21 ha đất trồng cây hàng năm khác, 994,00 ha đất trồng cây lâu năm và 1.333,50 ha đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng; Tuy nhiên, thực tế chỉ thực hiện chuyển đổi 2.319,34 ha đất rừng sản xuất và 507,39 ha đất chưa sử dụng sang đất rừng đặc dụng.

**- Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 57.060,04 ha, giảm 846,22 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 31.152,13 ha, giảm 26.754,13 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 25.907,91 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 54,60%. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ quy hoạch 2016-2020 xác định chuyển đổi 8.399,19 ha đất trồng cây hàng năm khác, 9.174,01 ha đất trồng cây lâu năm sang đất rừng sản xuất; Tuy nhiên, thực tế chỉ thực hiện chuyển đổi 25,14 ha đất trồng cây lâu năm và 45,15 ha đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất. Mặt khác, thực tế diện tích chuyển đổi từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng cao hơn so với chỉ tiêu đã xác định trong quy hoạch.

**- Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 157,46 ha, tăng 10,75 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 307,78 ha, tăng 161,07 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 cao hơn 150,32 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 195,47%. Nguyên nhân do trong giai đoạn vừa qua đã chuyển đổi một số diện tích đất mặt nước và đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản tại xã Quảng Sơn.

**- Đất nông nghiệp khác:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 398,75 ha, tăng 361,94 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 15,00 ha, giảm 21,81 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 383,75 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 3,76%. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 10 dự án đất nông nghiệp khác với tổng diện tích 379,19 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 03 dự án với diện tích 12,64 ha; mặt khác trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã điều chỉnh lại mục đích sử dụng của khu đất nông nghiệp khác quy mô 36,54 ha tại xã Quảng Hòa thành đất trồng cây hàng năm khác.

### 3.1.3. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch năm 2020 là 10.739,36 ha, tăng 1.904,91 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích thực hiện đến năm 2020 là 9.169,70 ha, tăng 335,25 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, chỉ tiêu diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 1.569,66 ha và bằng 85,38% so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được duyệt. Cụ thể từng loại đất như sau:

**- Đất quốc phòng:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 722,13 ha, tăng 397,81 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 351,64 ha, tăng 27,32 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 370,49 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 48,69%. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 7 dự án đất quốc phòng với tổng diện tích 397,81 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 4 dự án với diện tích 371,20 ha.

**- Đất an ninh:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 1.245,22 ha, tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.244,37 ha, tăng 0,25 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 0,85 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 99,93%.

Giai đoạn 2016-2020 chỉ đăng ký 01 dự án đất an ninh với tổng diện tích 1,10 ha và đã thực hiện xong.

**- Đất khu công nghiệp:** Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện không xác định chỉ tiêu đất khu công nghiệp; tuy nhiên hiện trạng năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp là 35,90 ha. Nguyên nhân do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã điều chỉnh mục đích sử dụng của Cụm công nghiệp BMC thành Khu công nghiệp BMC tại xã Đắk Ha.

**- Đất cụm công nghiệp:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 69,09 ha, tăng 33,19 ha so với hiện trạng năm 2015; tuy nhiên hiện trạng thống kê không có diện tích đất cụm công nghiệp. Nguyên nhân do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã điều chỉnh mục đích sử dụng của Cụm công nghiệp BMC thành Khu công nghiệp BMC tại xã Đắk Ha.

Giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 02 dự án đất cụm công nghiệp với tổng diện tích 33,19 ha; tuy nhiên chưa được thực hiện.

**- Đất thương mại, dịch vụ:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 28,84 ha, tăng 27,40 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 7,33 ha, tăng 5,89 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 21,51 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 25,42%. Nguyên nhân do giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 13 dự án đất thương mại, dịch vụ với tổng diện tích 27,438 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 02 dự án với diện tích 1,62 ha.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 114,57 ha, tăng 58,68 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 56,79 ha, tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 57,78 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 49,57%. Nguyên nhân do giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 6 dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với tổng diện tích 63,97 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 2 dự án với diện tích 1,62 ha.

**- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 100,74 ha, tăng 100,74 ha so với hiện trạng năm 2015; tuy nhiên số liệu thống kê hiện trạng trên địa bàn không có diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Nguyên nhân do giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 4 dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản với tổng diện tích 100,74 ha; tuy nhiên chưa thực hiện.

**- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 183,26 ha, tăng 142,39 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 38,48 ha, giảm 2,39 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 144,78 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 21,00%. Nguyên nhân do giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 7 dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm với tổng diện tích 142,38 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 01 dự án với diện tích 5,05 ha.

**- Đất phát triển hạ tầng:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 5.999,54 ha, tăng 595,43 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 5.725,13 ha, tăng 321,02 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 274,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 95,43%. Cụ thể từng loại đất như sau:

***+ Đất giao thông:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 1.184,08 ha, tăng 472,40 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 886,87 ha, tăng 175,19 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 297,21 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 74,90%.

Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 16 dự án đất giao thông với tổng diện tích 475,16 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 7 dự án với diện tích 36,98 ha.

***+ Đất thủy lợi:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 774,98 ha, tăng 56,01 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 638,68 ha, giảm 80,29 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 136,30 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 82,41%. Nguyên nhân do giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 17 dự án đất thủy lợi với tổng diện tích 63,27 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 14 dự án với diện tích 29,37 ha. Bên cạnh đó, đất thủy lợi giảm diện tích do khoanh vẽ xác định lại mục đích sử dụng của các khu vực đất mặt nước trên địa bàn trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã Đắk Ha, xã Quảng Sơn,…

***+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 6,51 ha, tăng 3,64 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,01 ha, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 3,50 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 46,24%. Nguyên nhân do giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 02 dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa với tổng diện tích 3,88 ha; tuy nhiên chưa thực hiện được dự án nào.

***+ Đất xây dựng cơ sở y tế:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 7,69 ha, tăng 1,38 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,56 ha, tăng 0,25 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 1,13 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 85,31%.

Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 5 dự án đất xây dựng cơ sở y tế với tổng diện tích 1,38 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 01 dự án với diện tích 0,69 ha.

***+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 71,41 ha, tăng 35,33 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 51,00 ha, tăng 14,92 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 20,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 71,42%.

Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 36 dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo với tổng diện tích 35,37 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 15 dự án với diện tích 9,05 ha.

***+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 21,97 ha, tăng 11,60 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,62 ha, tăng 4,25 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 7,35 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 66,55%. Nguyên nhân do quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 8 dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao với tổng diện tích 13,61 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 3 dự án với diện tích 3,01 ha.

***+ Đất công trình năng lượng:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 3.923,23 ha, tăng 7,95 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 4.023,79 ha, tăng 108,51 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 cao hơn 100,56 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 102,56%. Nguyên nhân do khoanh vẽ lại ranh giới hồ thủy điện Đồng Nai 3 tại xã Đắk Som và xã Quảng Khê trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 8 dự án đất công trình năng lượng với tổng diện tích 58,29 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 4 dự án với diện tích 54,29 ha.

***+ Đất công trình bưu chính, viễn thông:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 1,49 ha, tăng 0,43 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,14 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 0,35 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 76,51%.

Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 4 dự án đất công trình bưu chính, viễn thông với tổng diện tích 0,54 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 3 dự án với diện tích 0,49 ha.

***+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 0,41 ha, tăng 0,41 ha so với hiện trạng năm 2015, để thực hiện dự án Khu di tích lịch sử Hang No tại xã Quảng Khê; tuy nhiên, dự án chưa thực hiện.

***+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 46,61 ha, tăng 33,33 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,61 ha, giảm 0,67 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 34,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 27,05%. Nguyên nhân do giai đoạn 2016-2020 đã đăng ký 6 dự án đất bãi thải, xử lý chất thải với tổng diện tích 33,33 ha; tuy nhiên chưa thực hiện được dự án nào. Bên cạnh đó, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm do cập nhật lại ranh giới bãi rác của Công ty TNHH MTV Quốc Long tại xã Đắk Ha trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

***+ Đất cơ sở tôn giáo:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 33,01 ha, tăng 26,61 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,21 ha, tăng 1,81 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 24,80 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 24,87%. Nguyên nhân do quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 5 dự án đất cơ sở tôn giáo với tổng diện tích 26,61 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 3 dự án với diện tích 1,64 ha.

***+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 98,67 ha, tăng 30,68 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 75,63 ha, tăng 7,64 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 23,04 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 76,65%.

Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 6 dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với tổng diện tích 32,62 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 02 dự án với diện tích 12,31 ha.

***+ Đất chợ:*** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 8,16 ha, tăng 6,69 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,47 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 6,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 18,01%. Nguyên nhân do quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 7 dự án đất chợ với tổng diện tích 6,69 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 01 dự án với diện tích 0,78 ha.

**- Đất danh lam thắng cảnh:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 3,00 ha, tăng 3,00 ha so với hiện trạng năm 2015 do đăng ký dự án Xây dựng khu danh lam thắng cảnh khu du lịch thể thao xã Đắk Som; tuy nhiên chưa được thực hiện.

**- Đất sinh hoạt cộng đồng:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 4,90 ha, tăng 1,73 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,94 ha, tăng 0,77 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 0,96 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 80,41%.

Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 16 dự án đất sinh hoạt cộng đồng với tổng diện tích 1,93 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 10 dự án với diện tích 1,19 ha.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 17,46 ha, tăng 15,83 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 15,83 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 9,34%. Nguyên nhân do quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 4 dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng với tổng diện tích 16,69 ha; tuy nhiên chưa thực hiện.

**- Đất ở tại nông thôn:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 741,59 ha, tăng 271,97 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 490,61 ha, tăng 20,99 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 250,98 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 66,16%. Nguyên nhân do quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 57 dự án đất ở tại nông thôn với tổng diện tích 313,28 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 3 dự án với diện tích 16,30 ha.

**- Đất ở tại đô thị:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 162,19 ha, tăng 162,19 ha so với hiện trạng năm 2015 do đăng ký chỉ tiêu nâng cấp trung tâm xã Quảng Khê lên thị trấn; tuy nhiên chưa được thực hiện.

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 21,39 ha, tăng 5,10 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 19,49 ha, tăng 3,20 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 1,90 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 91,12%. Nguyên nhân do quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 3 dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan với tổng diện tích 7,43 ha; tuy nhiên chưa thực hiện được dự án nào.

**- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 3,30 ha, tăng 1,21 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,82 ha, tăng 0,73 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 0,48 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 85,45%. Nguyên nhân do quy hoạch giai đoạn 2016-2020 của huyện đã đăng ký 7 dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp với tổng diện tích 1,66 ha; tuy nhiên chỉ thực hiện được 5 dự án với diện tích 1,38 ha.

**- Đất tín ngưỡng:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 0,03 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,03 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2015. Tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 100,00%.

**- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 1.121,20 ha, giảm 3,87 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.164,11 ha, tăng 39,04 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 cao hơn 42,91 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 103,83%. Nguyên nhân chủ yếu do khoanh vẽ xác định lại mục đích sử dụng của các khu vực sông suối trên địa bàn trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tại tại xã Đắk Ha, xã Quảng Khê và xã Đắk Som.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng:** chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 22,23 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 27,43 ha, tăng 5,20 ha so với hiện trạng năm 2015. Như vậy, diện tích hiện trạng năm 2020 cao hơn 5,20 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; tỷ lệ diện tích hiện trạng so với chỉ tiêu diện tích quy hoạch 123,39%. Nguyên nhân do khoanh vẽ xác định lại mục đích sử dụng của các khu vực đất mặt nước trên địa bàn trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê.

### 3.1.4. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 1.198,30 ha, giảm 2.077,98 ha so với hiện trạng năm 2015; diện tích hiện trạng năm 2020 là 120,24 ha, giảm 3.156,04 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích hiện trạng năm 2020 thấp hơn 1.078,06 ha so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020. Như vậy, trong giai đoạn vừa qua huyện đã thực hiện rất tốt công tác cải tạo đưa diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn vào khai thác sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp. Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp là 3.030,79 ha (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 1.644,52 ha, đất trồng cây lâu năm 166,24 ha, đất rừng sản xuất 45,15 ha, đất rừng phòng hộ 555,11 ha, đất rừng đặc dụng 507,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 112,38 ha); đất phi nông nghiệp là 125,24 ha (chủ yếu là đất phát triển hạ tầng).

## 3.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

### 3.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 7.817,20 ha; kết quả thực hiện 2.025,49 ha, thấp hơn 5.791,71 ha và bằng 25,91% so với quy hoạch. Trong đó:

**- Đất trồng lúa:** diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch là 145,95 ha; diện tích thực hiện 2,40 ha, thấp hơn 143,55 ha và bằng 1,64% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do nhiều dự án đất phi nông nghiệp lấy vào đất trồng lúa chưa được triển khai thực hiện.

**- Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch là 2.596,29 ha; diện tích thực hiện 373,10 ha, thấp hơn 2.223,19 ha và bằng 14,37% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do nhiều dự án đất phi nông nghiệp lấy vào đất trồng cây hàng năm khác chưa được triển khai thực hiện.

**- Đất trồng cây lâu năm:** diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được phê duyệt là 2.948,29 ha; kết quả thực hiện 223,92 ha, thấp hơn 2.724,37 ha và bằng 7,59% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án quy hoạch đất phi nông nghiệp lấy từ đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện.

**- Đất rừng phòng hộ:** diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là 119,00 ha; diện tích thực hiện 86,35 ha, thấp hơn 32,65 ha và bằng 72,56% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án quy hoạch đất phi nông nghiệp lấy từ đất rừng phòng hộ chưa thực hiện.

**- Đất rừng đặc dụng:** diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là 204,34 ha; diện tích thực hiện 146,06 ha, thấp hơn 58,28 ha và bằng 71,48% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án quy hoạch đất phi nông nghiệp lấy từ đất rừng đặc dụng chưa thực hiện.

**- Đất rừng sản xuất:** diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là 1.757,55 ha; diện tích thực hiện 1.191,88 ha, thấp hơn 565,67 ha và bằng 67,81% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án quy hoạch đất phi nông nghiệp lấy từ đất rừng sản xuất chưa thực hiện.

**- Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch là 39,98 ha; diện tích thực hiện 1,75 ha, thấp hơn 38,23 ha và bằng 4,38% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do nhiều dự án đất phi nông nghiệp lấy vào đất trồng lúa chưa được triển khai thực hiện.

**- Đất nông nghiệp khác:** Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch được duyệt 5,42 ha; tuy nhiên chỉ tiêu này chưa thực hiện.

### 3.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp

Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 57.914,17 ha; diện tích thực hiện 72.942,23 ha, cao hơn 15.028,06 ha và bằng 125,95% chỉ tiêu quy hoạch được duyêt. Trong đó:

**- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm:** Diện tích được duyệt 24,00 ha; diện tích thực hiện 47,15 ha, cao hơn 23,15 ha và bằng 196,46% quy hoạch được duyệt.

**- Đất trồng lúa chuyển sang đất rừng:** thực hiện phát sinh ngoài quy hoạch 20,14 ha.

**- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích quy hoạch 43,00 ha; diện tích thực hiện 1,72 ha, thấp hơn và bằng 4,00% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

**- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích được duyệt 1.509,11 ha; diện tích thực hiện 108,60 ha, thấp hơn 1.400,51 ha và bằng 7,20% quy hoạch được duyệt.

**- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng:** Diện tích được duyệt 850,00 ha; diện tích thực hiện 234,23 ha, thấp hơn 615,77 ha và bằng 27,56% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

**- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng:** Diện tích được duyệt 994,00 ha; tuy nhiên chỉ tiêu này không thực hiện.

**- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng:** Diện tích được duyệt 54.493,74 ha; diện tích thực hiện 31.311,30 ha, thấp hơn 23.182,44 ha và bằng 57,46% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

**- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:** diện tích kế hoạch được duyệt 69,37 ha; diện tích thực hiện 19,14 ha, thấp hơn 50,23 ha và bằng 27,59% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Quy hoạch chuyển mục đích các năm giai đoạn 2016-2020 đã duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), Giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100 |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **7.817,20** | **2.025,49** | **-5.791,71** | **25,91** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 145,95 | 2,40 | -143,55 | 1,64 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 2.596,29 | 373,10 | -2.223,19 | 14,37 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 2.948,29 | 223,92 | -2.724,37 | 7,59 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 119,00 | 86,35 | -32,65 | 72,56 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 204,34 | 146,06 | -58,28 | 71,48 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 1.757,55 | 1.191,88 | -565,67 | 67,81 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 39,98 | 1,75 | -38,23 | 4,38 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 5,42 |  | -5,42 |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **57.914,17** | **72.942,23** | 15.028,06 | 125,95 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 24,00 | 47,15 | 23,15 | 196,46 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP |  | 20,14 | 20,14 |  |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 43,00 | 1,72 | **-41,28** | **4,00** |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | 1.509,11 | 108,60 | -1.400,51 | 7,20 |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 850,00 | 234,23 | -615,77 | 27,56 |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | 994,00 |  | -994,00 |  |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 54.493,74 | 31.311,30 | -23.182,44 | 57,46 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR (a)* |  |  |  |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **69,37** | **19,14** | -50,23 | 27,59 |

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

## 3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

### 3.3.1. Những kết quả đạt được

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (2016-2020) của huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Thông qua quy hoạch sử dụng đất, Huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, lĩnh vực của địa phương theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

- Quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện được chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ trên địa bàn, cũng như tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020 là căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

### 3.3.2. Những vấn đề còn tồn tại

- Nhiều công trình, dự án đăng ký quy hoạch nhưng chưa triển khai, dẫn tới tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, như chỉ tiêu đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,…

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức; sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ, dẫn tới chưa phát huy hết được tác dụng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong sử dụng nguồn lực từ đất đai để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng,… vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

### 3.3.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016-2020

**a) Nguyên nhân khách quan:**

- Giai đoạn 2015 – 2019, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu tiếp tục suy giảm. Cuộc khủng hoảng Covid-19 khiến FDI toàn cầu giảm tới 40% trong năm 2020 (theo UNCTAD). Đối với các nước đang phát triển ở châu Á, trong đó có Việt Nam dòng vốn FDI năm 2019 đã giảm 5% so với năm 2018 và tiếp tục giảm từ 30% – 45% trong năm 2020 do sự đứt gãy của các chuỗi cung ứng và mức độ cạnh tranh thu hút FDI của các quốc gia đang phát triển ngày càng gay gắt. Việc suy giảm nguồn vốn FDI trực tiếp đã ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư của tỉnh Đắk Nông, trong đó có những dự án trên địa bàn huyện Đắk Glong.

- Chủ nghĩa bảo hộ có xu hướng lên cao cùng với yêu cầu ngày càng khắt khe của người tiêu dùng quốc tế trong ngắn hạn đã tạo ra những khó khăn cho hoạt động xuất khẩu, trong đó có những mặt hàng chủ lực của địa phương như cà phê, cao su, tiêu, điều, trái cây,…

- Những hạn chế, yếu kém mang tính đặc thù của vùng Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng, trong đó có huyện Đắk Glong đã làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư, gồm: (i) Vị trí địa lý cách xa cảng biển và trung tâm kinh tế lớn; (i) Kết cấu hạ tầng còn nhiều mặt hạn chế (số lượng, chất lượng, tính đồng bộ, kết nối), đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics; (ii) Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; năng suất lao động thấp so với các địa phương lân cận, nhất là khu vực Đông Nam Bộ.

- Nhận được sự quan tâm từ cấp trên trong đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng trọng yếu trên địa bàn; tuy nhiên nhu cầu đầu tư, nhất là hạ tầng giao thông là rất lớn.

- Hệ thống pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đầu tư,… vẫn còn những tồn tại nhất định, một số nội dung còn chưa phù hợp với thực tiễn triển khai, thậm chí mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ và thống nhất gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Trong giai đoạn vừa qua, giá đất thị trường tại nhiều khu vực trên địa bàn có biến động lớn, thậm chí xuất hiện hiện tượng “sốt đất” cục bộ tại các khu vực định hướng quy hoạch các công trình, dự án có tính chất trọng điểm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, dẫn tới việc phải điều chỉnh giá, phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, làm đội giá đầu tư của công trình, dự án.

**b) Nguyên nhân chủ quan:**

- Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn hạn chế, dẫn tới tình trạng phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn chưa thực sự phù hợp, chưa khai thác, phát huy đầy đủ và bền vững nguồn lực từ đất đai để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

- Khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình, dự án đăng ký, nhất là các công trình, dự án thực hiện bằng nguồn vốn xã hội hóa, dẫn tới tình trạng nhiều công trình, dự án có tính khả thi không cao.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, nhất là các dự án đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn như các dự án phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, các dự án thương mại, du lịch,…

- Việc phối hợp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn những mặt hạn chế, trong khi công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa thực sự có hiệu quả. Các cơ quan, ban ngành chưa quan tâm đúng mức, chỉ đạo cụ thể, sát sao và thường xuyên. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện tốt.

- Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức có năng lực chưa đáp ứng được yêu cầu công việc trong tình hình mới. Hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa đồng bộ, hiện đại; cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc còn thiếu và lạc hậu.

## 3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc tiếp cận đa chiều, toàn diện với sự tham gia của tất cả các bên liên quan (các phòng, ban, ngành, chính quyền các cấp, người sử dụng đất, cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia,…). Cách tiếp cận này giúp quá trình xác định và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất được hợp lý, có tính khả thi cao, đồng thời đảm bảo tính phản biện, hướng đến lợi ích đa chiều của các bên liên quan.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện phải đảm bảo phù hợp với phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương; phù hợp với phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh và với kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021-2025 của tỉnh và của huyện.

- Phải tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, các phương pháp mới trong quá trình lập và tổ chức thực hiện quy hoạch như: ứng dụng công nghệ GIS, công nghệ số, phương pháp phân tích đa tiêu chí (MCA/MCE), phương pháp kết hợp phân tích vĩ mô và vi mô (mô hình phân tích SWOT),…

- Phải đẩy mạnh kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính ngành tài nguyên và môi trường theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời có cơ chế, chính sách đãi ngộ thỏa đáng, ngang tầm với chức trách, nhiệm vụ được giao.

- Phải làm tốt công tác phân công, phân cấp quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm đối với từng cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức thực hiệnquy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, đồng thời tháo gỡ hoặc kiến nghị cấp trên đối với những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các công trình, dự án sử dụng đất.

- Phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai nói chung, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất nói riêng đến đông đảo quần chúng nhân dân bằng nhiều cách thức, phương pháp khác nhau sao cho phù hợp với từng nhóm đối tượng, đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu.

- Đẩy mạnh công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư. Song song với đó là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp. Tranh thủ các nguồn vốn, nhất là vốn ngân sách cấp trên, vốn ODA,… cho thực hiện các công trình, dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

# IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

## 4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Trên cơ sở Cơ sở dữ liệu bản đồ thổ nhưỡng đất tỉnh Đắk Nông được rà soát, bổ sung năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường; ứng dụng phương pháp đánh giá đất của FAO (1976) để đánh giá tiềm năng đất nông nghiệp của huyện. Tiến trình được thực hiện theo nguyên tắc đối chiếu, so sánh 08 đặc tính (Thổ nhưỡng, Tầng dầy, Thành phần cơ giới, Mức độ khô hạn, Mức độ kết von, đá lẫn, Độ phì, Độ dốc, Độ cao) của các Đơn vị đất đai (LMU) với Yêu cầu sử dụng đất của (LUR) của 09 loại hình sử dụng đất nông nghiệp (LUT), gồm: LUT1 (Lúa 2 vụ), LUT2 (Chuyên màu), LUT3 (Cà phê), LUT4 (Tiêu), LUT5 (Điều), LUT6 (Cao su), LUT7 (Mắc ca), LUT8 (Cây ăn quả), LUT9 (Rừng trồng). Kết quả đã xác định và phân cấp mức độ thích hợp đất đai đối với từng loại hình sử dụng đất ở 04 mức độ (Rất thích hợp - S1, Thích hợp - S2, Ít thích hợp - S3 và Không thích hợp - N). Cụ thể như sau:

**a) Đất trồng lúa:** Diện tích thích hợp (S3) cho trồng lúa khoảng 1.458 ha, tập trung chủ yếu tại xã Quảng Sơn và xã Quảng Hòa. Các yếu tố làm hạn chế mức độ thích hợp đất trồng lúa trên địa bàn huyện chủ yếu là do đặc tính thổ nhưỡng, độ dốc lớn và tình trạng khô hạn, thiếu nước.

**b) Đất trồng cây hàng năm khác (trồng màu):** Diện tích thích hợp cho trồng màu khoảng 84.453 ha (47 ha thích hợp mức S1; 56.104 ha thích hợp mức S2; 28.302 ha thích hợp mức S3); phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Plao, xã Đắk Som, xã Quảng Khê,... Các yếu tố làm hạn chế khả năng thích nghi đối với trồng màu chủ yếu do độ dốc lớn và đặc tính một số loại thổ nhưỡng không phù hợp như nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ và đất xói mòn trơ sỏi đá.

**c) Đất trồng cây lâu năm:**

- Cây cà phê: Diện tích thích hợp khoảng 33.543 ha (9.766 ha thích hợp mức S2; 23.777 ha thích hợp mức S3); phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Som, xã Quảng Khê,... Các yếu tố làm hạn chế khả năng thích nghi đối với cây cà phê chủ yếu do độ dốc, thành phần cơ giới, độ dầy tầng đất và đặc tính thổ nhưỡng.

- Cây hồ tiêu: Diện tích thích hợp khoảng 33.543 ha (2.449 ha thích hợp mức S2; 31.094 ha thích hợp mức S3); phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Som, xã Quảng Khê,... Các yếu tố làm hạn chế khả năng thích nghi đối với cây hồ tiêu chủ yếu do đặc tính độ dốc, thành phần cơ giới và độ dầy tầng đất.

- Cây điều: Diện tích thích hợp khoảng 350 ha (mức S2); phân bố tại xã Quảng Hòa, xã Quảng Khê, xã Đắk Som. Các yếu tố làm hạn chế khả năng thích nghi đối với cây điều chủ yếu do độ cao, độ dốc, thổ nhưỡng và độ dầy tầng đất. Do mức độ thích nghi thấp và hiệu quả kinh tế không cao nên diện tích điều có xu hướng giảm để chuyển đổi sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Cây cao su: Diện tích thích hợp khoảng 52.240 ha (mức S3); phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê, xã Đắk Ha, xã Đắk R'Măng,... Các yếu tố làm hạn chế khả năng thích nghi đối với cây cao su chủ yếu do độ dốc lớn và đặc tính thổ nhưỡng của địa phương.

- Cây mắc ca: Diện tích thích hợp khoảng 84.453 ha (47 ha thích hợp mức S1, 303 ha thích hợp mức S2; 84.104 ha thích hợp mức S3); phân bố tập trung tại xã Quảng Hòa, xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Quảng Khê,... Các yếu tố làm hạn chế khả năng thích nghi đối với cây mắc ca chủ yếu do đặc tính độ cao, độ dốc và độ dầy tầng đất.

- Cây ăn quả: Diện tích thích hợp khoảng 84.316 ha (350 ha thích hợp mức S2; 83.966 ha thích hợp mức S3); phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Quảng Khê,... Các yếu tố làm hạn chế khả năng thích nghi đối với cây mắc ca chủ yếu do đặc tính độ cao, độ dốc, độ dầy tầng đất và thổ nhưỡng.

**d) Tiềm năng đất lâm nghiệp:** Diện tích thích hợp trồng rừng khoảng 135.486 ha (tương đương 100% diện tích đánh giá), bao gồm 57.205 ha thích hợp mức S2 và 78.280 ha thích hợp mức S3; phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk Som, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Ha,... Các yếu tố làm hạn chế khả năng thích nghi đối với trồng rừng chủ yếu do độ dốc và độ dầy tầng đất.

Với diện tích đất rừng lớn (62.910,99 ha, trong đó: đất rừng phòng hộ 12.061,92 ha, đất rừng đặc dụng 19.738,71 ha, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 24.945,75 ha); tỷ lệ che phủ rừng toàn huyện đạt 43,44% sẽ là lợi thế, tiềm năng rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khi xu hướng phát triển kinh tế xanh ngày càng được coi trọng. Đặc biệt, hiện nay trên thế giới và thí điểm tại một số địa phương của Việt Nam đã hình thành thị trường tín chỉ carbon rừng theo cơ chế được xác lập trong khuôn khổ Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên Hiệp Quốc. Theo đó, các nước phát triển có hạn ngạch phát thải khí nhà kính thấp, đang phát thải vượt quá hạn ngạch cho phép sẽ được phép mua tín chỉ/giấy phép carbon rừng từ kết quả hoạt động giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) tại các nước đang phát triển chưa sử dụng hết hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Đối với tỉnh Đắk Nông nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng, đây sẽ là hướng đi khả thi trong bảo vệ, phát triển rừng bền vững khi nó đảm bảo đạt được đa mục tiêu về môi trường, kinh tế và xã hội. Việc bán tín chỉ/giấy phép carbon rừng sẽ mang lại nguồn thu hàng trăm tỷ cho ngân sách địa phương; đồng thời nâng thu nhập từ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; tạo được việc làm ổn định thông qua quản lý, bảo vệ rừng.

**e) Tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản:**

Với diện tích mặt nước lớn (khoảng hơn 4.000 ha), đặc biệt là các hồ thủy điện, hồ thủy lợi là tiềm năng rất lớn trong phát triển các loại hình nuôi thủy sản kết hợp, nhất là nuôi lồng bè, nuôi cá nước lạnh. Hiện nay, trên địa bàn huyện đã phát triển mô hình nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện với các loại cá phù hợp với điều kiện khí hậu, nguồn nước tại địa phương như cá lăng, diêu hồng và rô phi đơn tính, cá lóc,…

## 4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

### 4.2.1. Tiềm năng đất phát triển công nghiệp

Đắk Glong có tiềm năng, lợi thế phát triển công nghiệp rất lớn bởi những điều kiện sau:

- Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng phong phú và có trữ lượng lớn (Quặng Bauxit, đá xây dựng, sét gạch ngói, vàng sa khoáng,…), phục vụ phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Diện tích đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác lớn là vùng nguyên liệu quan trọng cho phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy, công nghiệp chế biến hàng nông sản.

- Có vị trí địa lý tiếp giáp với thành phố Gia Nghĩa và tỉnh Lâm Đồng, thuận tiện cho lưu thông kết nối với vùng Đông Nam Bộ qua Quốc lộ 1A và đường cao tốc hình thành trong tương lai và với vùng duyên hải Nam Trung Bộ qua Quốc lộ 28 nếu được quan tâm đầu tư hệ thống giao thông đường bộ.

### 4.2.2. Tiềm năng đất phát triển du lịch

Tiềm năng phát triển du lịch của huyện rất lớn, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Trên địa bàn huyện có 02 khu bảo tồn quốc gia là Khu Bảo tồn Quốc gia Tà Đùng 20.937,70 ha và một phần của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Nâm Nung 21.865,87 ha, mang đặc trưng bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vỹ, hệ sinh thái rừng nhiệt đới có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng; nền khí hậu ôn hòa, mát mẻ quanh năm, bầu không khí trong lành.

- Các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc lâu đời của các dân tộc bản địa Tây Nguyên như như: Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, sử thi, các lễ hội truyền thống,… cùng các điểm di tích lịch sử gắn liền với cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc tại Khu căn cứ địa Nâm Nung.

- Văn hóa ẩm thực Đắk Nông với nhiều loại thực phẩm, món ăn ngon độc đáo giàu hương vị núi rừng Tây Nguyên như các món thịt nướng, cơm lam, heo quay, cà đắng, canh thụt, rau rừng, măng le và thú uống rượu cần,…

- Huyện có vị trí quan trọng, tiếp giáp với thành phố Gia Nghĩa, là chặng cuối cùng trong tuyến du lịch Con đường xanh Tây Nguyên; liền kề với tỉnh Lâm Đồng và kết nối thuận tiện với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ, có điều kiện rất thuận lợi để hình thành các tour, tuyến du lịch giữa các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh khu vực Nam Bộ, khu vực miền Trung Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ.

Với lợi thế về tiềm năng danh thắng thiên nhiên, nguồn di sản văn hóa và vị trí địa lý thuận lợi, do đó phát triển du lịch sẽ là ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn trong tương lai cần được đầu tư, khai thác và phát triển. Trong hoạt động du lịch, nguồn tài nguyên chủ yếu để khai thác phát triển du lịch trên địa bàn sẽ là danh thắng, cảnh quan thiên nhiên, di sản văn hóa, sự đa dạng, độc đáo của văn hóa các tộc người dân tộc thiểu số. Các loại hình du lịch tiềm năng gồm: du lịch khám phá cảnh quan thiên nhiên kết hợp nghỉ dưỡng; du lịch mạo hiểm; du lịch sinh thái gắn với bản, làng của đồng bào các dân tộc; du lịch trang trại/nông trại;…

### 4.2.3. Tiềm năng đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

Trong giai đoạn qua, do xuất phát điểm thấp; điều kiện kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn nên quá trình đô thị hóa, phát triển các khu dân cư tập trung trên địa bàn diễn ra còn chậm. Hiện nay, cùng với việc được cấp trên quan tâm đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông và thu hút được nhiều nhà đầu tư có thực lực phát triển các dự án công nghiệp, thương mại, dịch vụ du lịch,… sẽ là tiền đề, động lực quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, hình thành và phát triển các khu dân cư tập trung trên địa bàn. Các khu vực phát triển đô thị, khu dân cư tập trung tiềm năng trên địa bàn huyện gồm khu vực trung tâm xã Quảng Khê, xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha và khu trung tâm các xã,… là nơi có điều kiện giao thông đi lại thuận lợi, địa hình tương đối bằng phẳng, tập trung các công trình, thiết chế phúc lợi xã hội, các cơ quan, đơn vị, nhà máy, xí nghiệp và cơ sở kinh doanh dịch vụ.

PHẦN III   
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

# I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

## 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Huy động mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; đảm bảo quốc phòng - an ninh; đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường quản lý tài nguyên, dân cư, xây dựng nông thôn mới gắn với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phấn đấu đưa huyện Đắk Glong thoát nghèo vào năm 2025 và phát triển ở mức trung bình khá của tỉnh vào năm 2030.

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát nêu trên, Đảng bộ Huyện Đắk Glong xác định một số khâu tập trung, đột phá giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 sau đây:

**a) Khâu tập trung:**

- Tập trung quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai gắn với dân cư, trong đó chú trọng: xây dựng quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng, đất đai, xây dựng; huy động mọi nguồn lực để xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đảm bảo tính kế thừa, liên tục; tập trung cải cách hành chính, chú trọng cải cách thủ tục hành chính đảm bảo thông suốt, đúng pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tổ chức và cá nhân.

**b) Khâu đột phá:**

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao, liên kết thị trường.

- Phát huy hiệu quả mọi nguồn lực, thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo một cách bền vững, phấn đấu đưa huyện Đắk Glong thoát nghèo vào năm 2025.

## 1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cho các mục đích sử dụng. Lấy việc bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả kinh tế cao là nhiệm vụ quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng, đặc biệt là diện tích rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, nâng cao tỷ lệ che phủ để bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- Trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa cần hạn chế lấy các khu vực đất sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao để sử dụng vào các mục đích khác đất phi nông nghiệp; không bố trí các khu, cụm công nghiệp bám sát đường giao thông; các khu, cụm công nghiêp, khu đô thị đều phải có các khu xử lý nước thải tập trung để chống ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích nghi với điều kiện đất đai, phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, nhất là các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; tăng nhanh tỷ trọng giá trị nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh tập trung quy mô lớn, tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất nhằm đáp ứng nhu cầu nông sản cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

- Bố trí đủ quỹ đất cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, làm nhà ở,… đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với nhiệm vụ nâng cao chất lượng các mặt của đời sống xã hội.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù về quốc phòng - an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho mục đích an ninh - quốc phòng; đảm bảo xây dựng huyện trở thành khu vực phòng thủ vững mạnh.

## 1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

### 1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Tập trung thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, nhất là các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; tăng tỷ trọng chăn nuôi, cây trồng có giá trị kinh tế cao, tăng nhanh tỷ trọng giá trị nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh tập trung có quy mô lớn, tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất.

Thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát triển vững chắc các cây trồng chủ lực, lợi thế như cà phê, cây ăn quả, cao su, hồ tiêu,...; thí điểm và nhân rộng phát triển các mô hình trồng cây gia vị, cây thực phẩm, cây dược liệu,... theo hướng công nghệ cao; sử dụng hiệu quả và linh hoạt đất trồng lúa theo quy hoạch; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích cây hàng năm và đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây khác có hiệu quả cao hơn.

Thực hiện chính sách tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện phát triển các mô hình các đồng mẫu lớn, các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn; các hình thức trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Định hướng phát triển các vùng chuyên canh cây trồng trên địa bàn như sau:

**a) Vùng trồng cây hàng năm:**

- Vùng trồng lúa và cây lương thực: Tập trung ở các xã Quảng Sơn, xã Đắk Som, xã Quảng Hòa, xã Đắk R'Măng,… Chú trọng phát triển lúa chất lượng cao, lúa đặc sản gắn với xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý; thực hiện luân canh cây trồng (ngô, rau màu) trên đất lúa để nâng cao hiệu quả sản xuất, hạn chế dịch bệnh.

- Vùng sản xuất rau an toàn: Tập trung tại các xã Quảng Sơn, xã Quảng Hòa, xã Đắk Ha, xã Quảng Khê,… Khuyến khích doanh nghiệp, người dân đầu tư phát triển các khu, vùng sản xuất rau theo mô hình liên kết chuỗi tiêu thụ, đạt tiêu chuẩn VietGap; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ của nông nghiệp 4.0 vào canh tác như phương pháp tưới phun gốc, tưới nhỏ giọt, tưới thấm, cung cấp phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho cây qua hệ thống tưới này,… nhằm tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm, đồng thời giúp nông dân nâng cao thu nhập.

- Vùng sản xuất cây công nghiệp hàng năm: tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha và xã Quảng Khê, với những loại cây trồng chính gồm: Chanh dây, gừng, gấc, cây dược liệu,…

**b) Vùng trồng cây lâu năm:**

- Vùng trồng cà phê: tập trung tại các xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê, xã Đắk Som, xã Đắk Ha, xã Quảng Hòa và xã Đắk R'Măng. Thực hiện xen canh cà phê với các loại cây trồng như: hồ tiêu, điều, sầu riêng, bơ, hồng, mít, chôm chôm, mắc ca,… nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho người nông dân. Triển khai hỗ trợ đẩy mạnh tái canh và sản xuất cà phê bền vững. Khuyến khích các hộ nông dân đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất cà phê theo các bộ tiêu chuẩn quốc tế. Khi tham gia liên kết, nông dân được hưởng nhiều lợi ích như: hỗ trợ giống tốt, được tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật về chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch và chế biến bảo quản cà phê,... Chú trọng khâu thu hoạch, bảo quản, chế biến cà phê; đồng thời tích cực tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, từ đó nâng cao hơn nữa giá trị cây cà phê.

- Vùng trồng hồ tiêu: tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha và xã Quảng Khê. Khuyến khích người dân sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn hữu cơ, sinh học; phát triển các vùng nguyên liệu hồ tiêu bền vững, đáp ứng các nhu cầu về liên kết với doanh nghiệp chế biến, bao tiêu sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện tập huấn, xây dựng các mô hình về chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trong các chương trình khuyến nông.

- Vùng trồng cao su: tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha, xã Quảng Khê và xã Đắk R'Măng. Khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh thực hiện mô hình liên kết với người dân có đất, hoàn thiện cơ chế liên kết hài hòa lợi ích giữa các bên để phát triển mô hình cao su đại điền, hình thành vùng trồng tập trung với các giống cao su phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu địa phương như PB 260, PB 255, RRIV 3, GT1, VM 515, RRIV 124, PB 312,… nhằm tăng cường các biện pháp cơ giới hóa, giảm sức lao động, nâng cao hiệu quả đầu tư, gắn vùng nguyên liệu với các cơ sở công nghiệp chế biến. Song song với đó, khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư nghiên cứu đầu tư các nhà máy sản xuất cao su tinh chế như: các loại nệm, dây curoa, băng tải, các loại săm, lốp ô tô,... nhằm kịp thời tiêu thụ sản phẩm cao su mủ cốm hiện có, giảm thiểu sự phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu mủ cao su thô.

- Vùng cây ăn quả: tập trung tại các xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha, xã Quảng Khê, xã Đắk R'Măng, xã Quảng Hòa và xã Đắk Som; với các loại cây trồng chính gồm sầu riêng (xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha), xoài (xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha, xã Đắk R'Măng), mít (xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha, xã Đắk R'Măng), bơ (xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha), chuối (xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê, xã Quảng Hòa), cam, quýt (xã Quảng Sơn),…

Triển khai triệt để chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 cuả Chính phủ. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân trong việc hình thành các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty CP nông nghiệp, HTX hay THT trong sản xuất nông nghiệp,… để các đơn vị này với sự hỗ trợ của chính sách (tín dụng và thuế) sẽ giữ vai trò đầu tàu trong việc hình thành các liên minh, liên kết trong sản xuất, tạo đầu ra ổn định cho nông dân, chủ động hội nhập quốc tế, xây dựng thị trường.

Đẩy mạnh trồng xen canh cây hồ tiêu, cây sầu riêng và cây bơ trong vườn cà phê. Kết hợp phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái cộng đồng, quảng bá thương hiệu để mở rộng liên kết chuỗi giá trị trong phát triển ngành trái cây, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp của địa phương.

Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến và chế biến sâu sản phẩm từ trái cây tại các vùng nguyên liệu tập trung để gia tăng giá trị sản phẩm và góp phần ổn định đầu ra của sản phẩm trái cây.

### 1.3.2. Khu lâm nghiệp

Khuyến khích hình thành hệ thống quản lý rừng cộng đồng, trên cơ sở giao rừng cho hộ gia đình, nhóm hộ, buôn làng; cho phép sử dụng hợp lý một phần đất lâm nghiệp không có rừng để bố trí đất sản xuất cho người dân, góp phần ổn định đời sống gắn với bảo vệ, phát triển rừng lâu dài; xã hội hóa đầu tư hình thành vùng lâm sản ngoài gỗ (cây dược liệu, cây thực phẩm,…).

Tổ chức sản xuất theo chuỗi sản phẩm từ trồng rừng, thu mua nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển vùng cây nguyên liệu gắn với chế biến gỗ rừng trồng. Xây dựng và triển khai cơ chế về liên doanh, liên kết giữa hộ nông dân góp đất với doanh nghiệp để phát triển rừng. Có cơ chế chia sẻ lợi ích và liên doanh, liên kết phát triển rừng giữa người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện phát triển rừng theo hướng đa mục tiêu, kết hợp có hiệu quả giữa rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất với phát triển du lịch và bảo vệ đa dạng sinh học. Nghiên cứu thí điểm mô hình kinh doanh tín chỉ carbon rừng từ giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng, suy thoái rừng; quản lý bền vững tài nguyên rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng carbon rừng (REDD+), nếu thành công sẽ tạo nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương, đồng thời nâng thu nhập từ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thông qua hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

Duy trì cung cấp thông tin cảnh báo cháy rừng; kiểm tra, phát hiện, xử lý kịp thời nếu có cháy rừng xảy ra. Ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, theo dõi diễn biến rừng.

Đẩy mạnh tuyên truyền đại chúng về giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng của rừng; nâng cao ý thức, trách nhiệm về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; tăng cường hoạt động khuyến lâm, xây dựng các mô hình lâm nghiệp chất lượng cao, khuyến khích phát triển nông lâm kết hợp, canh tác hiệu quả bền vững.

Định hướng phát triển các vùng lâm nghiệp tập trung trên địa bàn như sau:

- Đất rừng phòng hộ:tập trung tại các xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng và xã Đắk Ha.

- Đất rừng đặc dụng: tập trung tại các xã Đắk Som và xã Quảng Sơn.

- Đất rừng sản xuất: tập trung tại các xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Plao, xã Quảng Hòa, xã Đắk Som và xã Quảng Khê.

### 1.3.3. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Huyện Đắk Glong có ý nghĩa, vai trò rất quan trọng trong công tác bảo tồn thiên nhiên và duy trì đa dạng sinh học đặc trưng của hệ sinh thái rừng tự nhiên nhiệt đới khu vực Tây Nguyên, khi trên địa bàn huyện có 02 khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia, gồm: (i) Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng được thành lập ngày 06/01/2003 trên cơ sở chuyển đổi từ Lâm trường Đắk Plao, nay thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som với diện tích 20.937,70 ha và (ii) Khu Bảo tồn Thiên nhiên Nâm Nung được thành lập ngày 09/8/1986, tổng diện tích 21.865,87 ha, trong đó diện tích thuộc địa phận huyện Đắk Glong là 4.892,86 ha (xã Quảng Sơn). Bên cạnh những giá trị về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các khu bảo tồn còn đóng vai trò quan trọng trong công tác phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường và tiềm năng rất lớn trong phát triển du lịch sinh thái, du lịch khám phá thiên nhiên. Vì vậy, công tác bảo tồn đa dạng sinh học là nhiệm vụ hết sức cấp thiết hiện nay.

Tích cực phối hợp với các cơ quan hữu quan tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về giá trị đa dạng sinh học và ý thức bảo tồn thiên nhiên hoang dã. Tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng, ngăn chặn việc khai thác gỗ trái phép. Nghiêm cấm các hoạt động săn bắn, buôn bán động vật hoang dã; đồng thời, hỗ trợ về nguồn vốn, kỹ thuật, giúp người dân địa phương tham gia chăn nuôi các loài động vật hoang dã, nhằm nâng cao đời sống vật chất và giảm các tác động tới nguồn tài nguyên động vật hoang dã. Khi quy hoạch các dự án, đặc biệt là các dự án cơ sở hạ tầng cần lưu ý đến tính đặc thù của khu bảo tồn, tránh làm ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống của các loài thú trong khu bảo tồn.

### 1.3.4. Khu du lịch, thương mại - dịch vụ

Thực hiện rà soát, bố trí quy hoạch những khu vực đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại – dịch vụ. Tăng cường công tác quảng bá và ưu đãi đầu tư nhằm huy động vốn để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại – dịch vụ, nhất là các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

Tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư và tranh thủ các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng du lịch; ưu đãi thu hút đầu tư các dự án khu du lịch, khách sạn, nhà hàng đủ điều kiện thu hút du khách trong và ngoài nước lưu trú dài ngày, đưa du lịch trở thành ngành dịch vụ tạo ra nguồn thu lớn cho địa phương. Khuyến khích phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù của địa phương như: du lịch khám phá cảnh quan thiên nhiên kết hợp nghỉ dưỡng; du lịch mạo hiểm; du lịch sinh thái gắn với bản, làng của đồng bào các dân tộc; du lịch trang trại/nông trại;…

Định hướng phát triển khu du lịch, thương mại dịch vụ tập trung tại xã Quảng Khê, xã Đắk Som, xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha,… là các khu vực có lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi và các tiềm năng khai thác, phát triển dịch vụ du lịch rất lớn.

### 1.3.5. Khu phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp hướng vào những ngành có lợi thế so sánh, tiềm năng phát triển và phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh. Tập trung phát triển nhanh hơn một số ngành, sản phẩm chủ lực mà địa phương có lợi thế như: công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; Công nghiệp sản xuất điện; công nghiệp chế biến gỗ, giấy; công nghiệp chế biến hàng nông sản;…

Tăng cường đầu tư và kêu gọi đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Xây dựng các khu, cụm công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh, kết nối với hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh và của khu vực, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau theo quan điểm phát triển bền vững.

Định hướng khu vực phát triển công nghiệp tập trung tại các xã Đắk Ha, xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê,... là những khu vực có cơ sở hạ tầng kết nối thuận lợi, gắn với vùng nguyên liệu dồi dào.

### 1.3.6. Khu phát triển đô thị

Thực hiện phát triển đô thị theo hướng bền vững. Quá trình đô thị hóa phải gắn kết với định hướng phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Tranh thủ tối đa các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị; bên cạnh đó khai thác, phát huy có hiệu hiệu quả giá trị sử dụng đất trong quy hoạch, tạo nguồn lực quan trọng nhất để phát triển đô thị.

Định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 các khu vực phát triển đô thị chính trên địa bàn huyện gồm:

- Đô thị Quảng Khê: đóng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của huyện Đắk Glong; là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận. Hiện tại Trung tâm xã Quảng Khê đã đạt tiêu chí đô thị loại V, hướng đến năm 2030 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV. Quy mô khu vực phát triển đô thị có diện tích khoảng 1.210 ha, dọc theo trục Quốc lộ 28 và trục vuông góc với Quốc lộ 28 (theo trục Đông Bắc – Tây Nam).

- Đô thị Quảng Sơn: đóng vai trò là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Bắc của huyện. Phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại V, quy mô diện tích khoảng 1.139 ha. Không gian đô thị phát triển theo 2 khu vực, gồm: khu trung tâm xã Quảng Sơn hiện nay và khu vực dọc Tỉnh lộ 684 về phía Đông Bắc gần hồ đập thủy điện, phát triển về 2 phía trục chính của đô thị.

- Đô thị Đắk Ha: Phát triển gắn với lộ trình phát triển đô thị của thành phố Gia Nghĩa (dự kiến toàn bộ diện tích tự nhiên xã Đắk Ha). Tính chất là đô thị công nghiệp – dịch vụ du lịch; gắn liền và thúc đẩy phát triển Khu công nghiệp BMC và các khu vực tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp khác trên địa bàn.

### 1.3.7. Khu dân cư nông thôn

Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển theo quy hoạch; gắn kết hợp lý giữa phát triển nông nghiệp với công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Đảm bảo nông thôn phát triển ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường được bảo vệ.

Định hướng phát triển các trung tâm xã thành các điểm thị tứ tập trung, đóng vai trò hỗ trợ và cung cấp dịch vụ công cộng cho vùng nông thôn; làm hạt nhân thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn trên địa bàn huyện. Thực hiện cải tạo các khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học, hiệu quả và lâu bền.

Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín, hạn chế hình thành các khu dân cư mới cô lập, nhỏ lẻ, không có khả năng phát triển, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư. Phát triển một số khu vực nhà vườn phục vụ cho nhu cầu du lịch. Bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ giải tỏa xây dựng công trình và các khu vực sạt lở.

# II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Đại hội Đảng bộ huyện Đắk Glong lần thứ IV, khóa III nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới như sau:

### 2.1.1. Chỉ tiêu phát triển chủ yếu

**a) Về Kinh tế - hạ tầng:**

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 trên 50 triệu đồng.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm (2020 - 2025) khoảng 10.566 tỷ đồng.

- Thu ngân sách trên 1.344 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 7%.

- Kết cấu hạ tầng: Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện 100%; tỷ lệ đô thị hóa 17%; tỷ lệ hộ được sử dụng điện 95%; tỷ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới 81%.

**b) Về văn hóa - xã hội và môi trường:**

- Lao động và việc làm: Số lao động được tạo việc làm 8.500 lượt người; đào tạo nghề cho trên 1.250 người.

- Giảm nghèo: Bình quân hàng năm giảm tỉ lệ hộ nghèo từ 3-5%.

- Y tế: Đạt 12,4 giường bệnh/vạn dân; 4,5 bác sỹ/vạn dân.

- Giáo dục: Phấn đấu tăng thêm 7-8 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Văn hóa: Phấn đấu 1-2 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

- Môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 44%; trồng rừng đạt 2.000 ha. Hàng năm giảm 50% số vụ và diện tích rừng bị phá.

- Nông thôn mới: Phấn đấu 2-3 xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân mỗi xã đạt 16,7 tiêu chí; Xây dựng xã Quảng Khê trở thành Thị trấn.

**c) Về quốc phòng an ninh:**

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội không để xảy ra biểu tình, bạo loạn. Đến năm 2025, trên 90% số xã, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự; đảm bảo 100% xã có trụ sở làm việc cho công an, quân sự; phấn đấu 100% xã không còn trọng điểm về quốc phòng an ninh.

### 2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực

**a) Về kinh tế - hạ tầng:**

Khai thác tối đa những tiềm năng, lợi thế của địa phương như: khí hậu, thổ nhưỡng, tài nguyên khoáng sản, nguồn nhân lực... để phát triển ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch. Quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý diện tích đất nông, lâm nghiệp của huyện theo quy định. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với xây dựng vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, các doanh nghiệp trong và ngoài huyện; phát huy hiệu quả hệ thống thủy lợi kết hợp cơ giới hóa, ứng dụng kỹ thuật thâm canh.

Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt và chăn nuôi; đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Tập trung phát triển các vùng chuyên canh theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích các hình thức chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học. Khuyến khích sự tham gia của người dân trong việc xác định mục tiêu, thứ tự ưu tiên các công trình hạ tầng và dịch vụ công trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn. Quản lý chặt chẽ hoạt động của các cơ sở cung ứng vật tư nông nghiệp; khuyến khích các dịch vụ vận tải, thú y, bảo vệ thực vật, chế biến nông, lâm sản...

Quản lý tốt quy hoạch, thực hiện có hiệu quả các chương trình phát triển lâm nghiệp nhằm khai thác triệt để diện tích lâm nghiệp trên địa bàn, tăng độ che phủ rừng, nâng cao đời sống của người dân sống bằng nghề rừng. Tăng cường công tác khuyến lâm, hỗ trợ chăm sóc và bảo vệ diện tích rừng hiện có, trồng lại rừng sau khai thác, cấp chứng chỉ rừng bền vững.

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn”. Phát huy sức mạnh cộng đồng, thực hiện tốt xã hội hóa, chung sức đoàn kết để xây dựng nông thôn mới. Thực hiện lộ trình theo kế hoạch đề ra, lồng ghép việc thực hiện nguồn vốn thuộc chương trình giảm nghèo bền vững, vốn đầu tư hàng năm được phân cấp và các loại nguồn vốn khác trong việc xây dựng nông thôn mới. Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu, ưu tiên đầu tư các công trình công cộng như các hạng mục của trường học, công trình thủy lợi, giao thông, điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải,…

Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi nhằm thu hút tối đa các nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và đẩy mạnh xúc tiến đầu tư trên các lĩnh vực ngành nghề: Công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, các dự án cung cấp dịch vụ xã hội, công nghệ sinh học. Khuyến khích và hỗ trợ các ngành nghề truyền thống phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm làng nghề; phát triển công nghiệp gắn với đô thị hoá nông thôn phù hợp với quy hoạch, đảm bảo tính bền vững.

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi mô hình chợ Đắk Glong, hoàn thiện đầu tư chợ Quảng Sơn, đầu tư xây dựng chợ nông thôn ở các xã Quảng Hòa, Đắk R’măng, Đắk Ha, Đắk Som để tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm, lưu thông hàng hoá, kêu gọi đầu tư các cửa hàng tiện lợi, siêu thị, trung tâm mua sắm, nhà sách, khu vui chơi thiếu nhi theo quy hoạch đã được phê duyệt. Phát triển mạnh các dịch vụ vận tải, viễn thông đáp ứng kịp thời các nhu cầu đa dạng của xã hội.

Phấn đấu tăng thu ngân sách hàng năm bình quân trên 7%; tiếp tục nâng cao năng lực hoạt động tín dụng, đáp ứng nhu cầu về vốn phục vụ nhu cầu kinh tế - xã hội. Chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm, đúng nguyên tắc, đúng pháp luật; thường xuyên tổ chức kiểm tra, thanh tra các đơn vị sử dụng ngân sách nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi tham nhũng, lãng phí. Huy động tối đa nguồn vốn đầu tư trong và ngoài huyện, mở rộng các hoạt động tín dụng, đáp ứng nhu cầu vay vốn của các tổ chức, cá nhân. Kêu gọi đầu tư các hoạt động du lịch dựa trên lợi thế, tiềm năng của địa phương: Các điểm đến của công viên địa chất Đắk Nông, khu du lịch Tà Đùng, xây dựng và khôi phục các làng nghề truyền thống…; có các giải pháp bảo vệ, giữ gìn và tôn tạo môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, góp phần phát triển du lịch bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo.

Thực hiện tốt công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tạo thuận lợi cho hoạt động quản lý nhà nước về đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch; hoàn thiện quy hoạch phân khu, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương. Kịp thời kiểm tra nhằm ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, đảm bảo đưa công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp, tuân thủ đúng pháp luật. Tăng cường công tác giải quyết tranh chấp đất đai; rà soát, điều chỉnh, bổ sung, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch; thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai. Tập trung nguồn lực thực hiện các dự án ổn dịnh dân di cư tự do đã phê duyệt; quản lý, thực hiện tốt quy hoạch ba loại rừng, phối hợp quản lý các diện tích đất của các Công ty lâm nghiệp giải thể bàn giao cho địa phương quản lý.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường; tăng cường công tác thanh, kiểm tra, kịp thời xử lý vi phạm. Quy hoạch và xây dựng các bãi chôn lấp, xử lý rác thải tập trung phù hợp với điều kiện thực tế địa phương và đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành; hạn chế và tiến tới không sử dụng các sản phẩm từ nhựa sử dụng một lần. Tăng cường quản lý, bảo vệ khoáng sản, xử lý triệt để các hành vi khai thác khoáng sản trái phép; thực hiện tốt công tác quy hoạch, tăng nguồn thu ngân sách từ hoạt động khoáng sản.

Huy động mọi nguồn lực, chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ. Tiếp tục đầu tư điện năng, đảm bảo đủ điện cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với tiết kiệm, giảm tổn thất điện năng. Xây dựng hạ tầng thủy lợi, đảm bảo chủ động tưới, tiêu cho các cây trồng, ứng phó với biến đổi khí hậu, nguy cơ sạt lở.

Phát triển hạ tầng đô thị theo hướng đồng bộ, đảm bảo hạ tầng cấp điện, cấp nước và chiếu sáng đô thị, thông tin liên lạc thông suốt. Chỉnh trang và đầu tư xây dựng nghĩa trang tại Thôn 8, xã Quảng Khê để đảm bảo vấn đề về môi trường và cảnh quan đô thị.

**b) Về văn hóa - xã hội, khoa học và công nghệ:**

- Về văn hóa - xã hội: Từng bước thực hiện có hiệu quả chương trình sách giáo khoa mới phổ thông từ lớp 1 đến lớp 12 ; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và bổ sung giáo viên, đáp ứng yêu cầu dạy và học. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục - đào tạo, xây dựng xã hội học tập. Quy hoạch và phấn đấu xây dựng các trường học từng bước theo tiêu chí trường chuẩn quốc gia.

Nâng cao chất lượng bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác BHYT, công tác y tế dự phòng và các chương trình, mục tiêu y tế quốc gia; đẩy mạnh công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Thực hiện có hiệu quả các chính sách về y tế, dân số, kế hoạch hoá gia đình. Tuyên truyền sâu rộng để ngăn ngừa các vấn đề về tảo hôn; về xâm hại tình dục ở trẻ em.

Tiếp tục phát triển các lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao, gắn kết chặt chẽ, đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện tốt phong trào xây dựng đời sống văn hóa sâu rộng trong nhân dân; tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cao chất lượng các thiết chế văn hóa cơ sở, đặc biệt ở các thôn, bon vùng đồng bào dân tộc thiểu số20. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền trên địa bàn huyện; đầu tư cơ sở vật chất, phát triển mạng lưới truyền thanh - truyền hình, nâng cao chất lượng tin bài, làm tốt chương trình thời sự địa phương và các trang tin địa phương.

Chăm lo đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội, thực hiện tốt các chính sách đối với người có công. Chú trọng công tác xóa đói, giảm nghèo; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án và các giải pháp, chính sách an sinh xã hội để hỗ trợ sản xuất, ổn định đời sống đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động. Tiếp tục lồng ghép nguồn lực, thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; tạo cơ chế, chính sách cho các hộ cận nghèo vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo thoát nghèo bền vững; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc.

- Khoa học và công nghệ: Đẩy mạnh công tác ứng dụng, chuyển giao công nghệ, các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, nhất là những tiến bộ công nghệ trong nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng và bền vững. Trước mắt, tập trung nghiên cứu các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế, có khả năng cạnh tranh cao để xây dựng thương hiệu cho mặt hàng nông sản có thế mạnh của huyện.

c) Quốc phòng - an ninh và hoạt động đối ngoại:

- Quốc phòng - an ninh: Tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội

Tăng cường củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về Quốc phòng - An ninh, gắn quy hoạch phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm Quốc phòng - An ninh. Đầu tư tiềm lực quốc phòng và hoàn thành 100% chỉ tiêu kế hoạch tuyển quân hàng năm. Đổi mới phương pháp chỉ đạo và tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ cho 100% cấp xã, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện đạt kết quả tốt.

Xây dựng lực lượng vũ trang huyện vững mạnh toàn diện, có chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu ngày càng cao, đủ sức hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Xây dựng lực lượng quân sự, công an vững mạnh toàn diện, dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên đảm bảo số lượng, chất lượng, độ tin cậy và sức mạnh chiến đấu ngày càng cao; 100% chỉ huy trưởng, trưởng công an tham gia cấp ủy địa phương cùng cấp; nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ cán bộ quân sự.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư về nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm.

Chủ động nắm chắc tình hình, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn, đặc biệt là an ninh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, an ninh nông thôn. Chú trọng việc nghiên cứu, đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch trên không gian mạng; xóa bỏ các tà đạo xuất hiện trên địa bàn huyện. Tập trung làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống cháy, nổ, cứu nạn, cứu hộ. Chú trọng công tác đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, đặc biệt là tội phạm hủy hoại rừng, lấn chiếm đất rừng.

- Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại: Chủ động, tích cực mở rộng các quan hệ hợp tác trên các các lĩnh vực nhằm tạo cơ hội trao đổi thương mại, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện và kêu gọi đầu tư vào địa phương. Tích cực tuyên truyền kiến thức về công tác đối ngoại, về hội nhập và phát triển; đồng thời, tăng cường hơn nữa các hoạt động giao lưu, quảng bá hình ảnh của Đắk Glong đến bạn bè trong tỉnh, trong nước,…

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh

Hiện nay Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt; do đó UBND tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho cấp huyện.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: *“Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”* và thực hiện theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện: *“Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào các quy định nêu trên và các quy định khác của pháp luật có liên quan để chỉ đạo triển khai việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất”*; dự kiến các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ như sau:

**2.2.1.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đến năm 2030 là 131.702,73 ha, giảm 3.815,08 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 10.252,76 ha, xã Quảng Sơn 42.384,32 ha, xã Quảng Hòa 7.877,77 ha, xã Đắk Som 26.307,32 ha, xã Đắk R'Măng 21.141,30 ha, xã Đắk Plao 9.428,33 ha, xã Đắk Ha 14.310,94 ha.

***Trong đó:***

**- Đất trồng lúa:** Diện tích đến năm 2030 là 626,99 ha, giảm 8,41 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 18,86 ha, xã Quảng Sơn 225,93 ha, xã Quảng Hòa 145,43 ha, xã Đắk Som 66,23 ha, xã Đắk R'Măng 92,82 ha, xã Đắk Plao 12,40 ha, xã Đắk Ha 65,32 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 250,08 ha, không thay đổi so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Sơn 33,08 ha, xã Quảng Hòa 148,69 ha, xã Đắk Som 10,73 ha, xã Đắk R'Măng 18,17 ha, xã Đắk Plao 12,06 ha, xã Đắk Ha 27,35 ha.

**- Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đến năm 2030 là 48.305,46 ha, giảm 4.048,98 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 7.231,62 ha, xã Quảng Sơn 10.789,11 ha, xã Quảng Hòa 5.094,52 ha, xã Đắk Som 4.822,35 ha, xã Đắk R'Măng 7.366,49 ha, xã Đắk Plao 6.305,76 ha, xã Đắk Ha 6.695,62 ha.

**- Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đến năm 2030 là 12.041,65 ha, giảm 20,27 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 245,55 ha, xã Quảng Sơn 6.324,14 ha, xã Đắk Som 173,75 ha, xã Đắk R'Măng 3.129,97 ha, xã Đắk Ha 2.168,24 ha.

**- Đất rừng đặc dụng:** Diện tích đến năm 2030 là 19.726,43 ha, giảm 12,28 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Sơn 3.055,21 ha, xã Đắk Som 16.665,04 ha, xã Đắk R'Măng 6,18 ha.

**- Đất rừng sản xuất:** Diện tích đến năm 2030 là 31.052,89 ha, giảm 99,24 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 1.093,24 ha, xã Quảng Sơn 18.367,68 ha, xã Quảng Hòa 1.983,64 ha, xã Đắk Som 1.336,28 ha, xã Đắk R'Măng 5.768,65 ha, xã Đắk Plao 2.027,96 ha, xã Đắk Ha 475,44 ha.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiêndiện tích đến năm 2030 là 24.914,97 ha, giảm 30,78 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 161,29 ha, xã Quảng Sơn 16.953,24 ha, xã Quảng Hòa 1.777,65 ha, xã Đắk Som 1.120,95 ha, xã Đắk R'Măng 3.968,14 ha, xã Đắk Plao 703,95 ha, xã Đắk Ha 229,75 ha.

**2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đến năm 2030 là 12.988,34 ha, tăng 3.818,64 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 1.270,27 ha, xã Quảng Sơn 3.003,44 ha, xã Quảng Hòa 666,37 ha, xã Đắk Som 4.125,29 ha, xã Đắk R'Măng 1.476,92 ha, xã Đắk Plao 1.477,22 ha, xã Đắk Ha 968,83 ha.

***Trong đó:***

**- Đất quốc phòng:** Diện tích đến năm 2030 là 452,71 ha, tăng 101,07 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 36,38 ha, xã Quảng Sơn 344,57 ha, xã Quảng Hòa 7,04 ha, xã Đắk Som 43,19 ha, xã Đắk R'Măng 13,52 ha, xã Đắk Plao 6,00 ha, xã Đắk Ha 2,00 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất quốc phòng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| 1 | Khu diễn tập thôn 3 | Xã Quảng Khê |  | 18,23 | 18,23 | RSX | Đăng ký của BCHQS huyện |
| 2 | Thao trường huấn luyện tại xã Quảng Hòa | Xã Quảng Hòa |  | 5,04 | 5,04 | HNK | Đăng ký của BCHQS huyện |
| 3 | Vị trí đóng quân Đại đội bảo vệ rừng 531 | Xã Quảng Sơn |  | 0,85 | 0,85 | CLN | Đơn đề nghị thẩm định nhu cầu SDĐ của Công ty TNHH MTV Cà phê 15/ QK5 |
| 4 | BCH quân sự huyện (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 4,04 | 4,04 | CLN; DGT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 5 | BCH Quân sự xã Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  | 2 | 2,00 | CLN | Đăng ký của BCHQS huyện |
| 6 | BCH Quân sự xã Quảng Hoà | Xã Quảng Hòa |  | 2 | 2,00 | CLN | Đăng ký của BCHQS huyện |
| 7 | BCH Quân sự xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 2 | 2,00 | CLN | Đăng ký của BCHQS huyện |
| 8 | BCH Quân sự xã Đắk Plao | Xã Đắk Plao |  | 2 | 2,00 | CLN | Đăng ký của BCHQS huyện |
| 9 | Trường bắn thôn 1 | Xã Đắk Plao |  | 4 | 4,00 | CLN | Theo UBND xã |
| 10 | Khu vực sơ tán | Xã Quảng Khê |  | 8,05 | 8,05 | CLN | Theo UBND xã |
| 11 | Thao trường huấn luyện xã đội | Xã Đắk R'Măng |  | 13,52 | 13,52 | CLN | Theo UBND xã |
| 12 | Xây dựng công trình Hồ huấn luyện bơi Tiểu đoàn 301 | Xã Quảng Sơn |  | 0,11 | 0,11 | CLN | NQ số 07/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 13 | Thao trường bắn đạn thật, địa bàn xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 2,17 | 2,17 | CLN; DGT | KHSDĐ 2020 |
| 14 | Thao trường bắn đạn thật, địa bàn xã Đắk Som | Xã Đắk Som |  | 45,78 | 45,78 | HNK; CLN; RSN; DNL; SON | KHSDĐ 2020 |

**- Đất an ninh:** Diện tích đến năm 2030 là 1.244,90 ha, tăng 0,53 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 3,52 ha, xã Quảng Sơn 0,88 ha, xã Quảng Hòa 0,28 ha, xã Đắk Som 123,61 ha, xã Đắk R'Măng 0,21 ha, xã Đắk Plao 1.116,30 ha, xã Đắk Ha 0,10 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất an ninh

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà làm việc công an xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 0,21 | 0,21 | TSC | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện; CV 1718/UBND-KTN ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh và BC 400/BC-UBND của UBND huyện |
| 2 | Nhà làm việc công an xã Đắk Som | Xã Đắk Som |  | 0,40 | 0,40 | CLN | CV 1718/UBND-KTN ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh và BC 400/BC-UBND của UBND huyện |
| 3 | Nhà làm việc công an xã Quảng Hoà | Xã Quảng Hòa |  | 0,28 | 0,28 | CLN | CV 1718/UBND-KTN ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh và BC 400/BC-UBND của UBND huyện |
| 4 | Trụ sở Công an xã Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  | 0,44 | 0,44 | RSX | CV 1718/UBND-KTN ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh và BC 400/BC-UBND của UBND huyện |
| 5 | Trụ sở Công an xã Đắk Plao | Xã Đắk Plao |  | 0,19 | 0,19 | CLN | CV 1718/UBND-KTN ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh và BC 400/BC-UBND của UBND huyện |
| 6 | Trụ sở Công an xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 0,10 | 0,10 | CLN | BC số 1585/BC-CAH ngày 28/8/2020 của Công an huyện v/v Nhu cầu SDĐ và danh mục các CT, DA có SDĐ giai đoạn 2021-2030 |
| 7 | Mở rộng trụ sở công an xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 0,40 | 0,40 | CLN | BC số 1585/BC-CAH ngày 28/8/2020 của Công an huyện v/v Nhu cầu SDĐ và danh mục các CT, DA có SDĐ giai đoạn 2021-2030 |
| 8 | Mở rộng trụ sở Công an huyện Đắk Glong (vị trí 1) | Xã Quảng Khê |  | 0,64 | 0,64 | CLN; NTD | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 9 | Mở rộng trụ sở Công an huyện Đắk Glong (vị trí 2) | Xã Quảng Khê |  | 0,78 | 0,78 | NTD | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |

**- Đất khu công nghiệp:** Diện tích đến năm 2030 là 40,61 ha, tăng 4,71 ha so với năm 2020. Phân bổ tại xã Đắk Ha 40,61 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất khu công nghiệp

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mở rộng khu công nghiệp BMC | Xã Đắk Ha |  | 5,11 | 5,11 | CLN | Theo đăng ký của Phòng KT-HT |

**- Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đến năm 2030 là 31,69 ha, tăng 31,69 ha so với năm 2020. Phân bổ tại xã Quảng Khê 31,69 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất cụm công nghiệp

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cụm công nghiệp Quảng Khê (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 31,69 | 31,69 | CLN; SKC; NTD; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |

**- Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đến năm 2030 là 265,55 ha, tăng 258,22 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 31,33 ha, xã Quảng Sơn 1,05 ha, xã Đắk Som 231,63 ha, xã Đắk R'Măng 0,11 ha, xã Đắk Plao 0,13 ha, xã Đắk Ha 1,30 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất thương mại, dịch vụ

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nâng cấp cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch | Xã Đắk Som |  | 1,5 | 1,50 | CLN | NQ 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 2 | Khu du lịch sinh thái văn hoá Tà Đùng (gồm nhiều hạng mục) | Xã Đắk Som |  | 225,32 | 225,32 | CLN | Báo cáo số 233/BC-SVHTTDL, ngày 31/8/2020 của Sở VHTTDL tỉnh Đắk Nông |
| 3 | Điểm dừng chân cây Thần linh | Xã Quảng Khê |  | 0,1 | 0,10 | CLN | KH số 108/KH-UBND ngày 22/9/2020 của UBND huyện thực hiện Chương trình hành động số 98/CTr-UBND ngày 28/2/2020 của UBND tỉnh v/v xây dựng và phát triển Công viên địa chất Đắk Nông năm 2020 |
| 4 | Điểm dừng chân của Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông | Xã Đắk Ha |  | 0,5 | 0,50 | CLN; RSX | NQ số 112/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 5 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 22,54 | 22,54 | HNK; CLN; DTL | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 6 | Đất đầu mối HTKT dự trữ (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 1,02 | 1,02 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 7 | Trung tâm du lịch, dịch vụ du lịch (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 2,31 | 2,31 | CLN; ONT | Theo UBND xã |
| 8 | Siêu thị tổng hợp hạng III thị trấn Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 0,3 | 0,30 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 9 | Quy hoạch đất xây dựng nhà hàng, khách sạn giai đoạn 2021-2030 (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 0,27 | 0,27 | HNK; CLN; DTL; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 10 | Khách sạn trung tâm (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 0,3 | 0,30 | TSC | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 11 | Mở rộng trung tâm thương mại (QH trung tâm thị trấn Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 1,4 | 1,40 | CLN; DGT; ONT | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 12 | Đất thương mại dịch vụ tại xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 0,27 | 0,27 | CLN; DTS | Theo UBND xã |
| 13 | Đấu giá Khu đất trụ sở XNLN Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 0,16 | 0,16 | TMD | CV 232/TTPTQĐ-KTĐĐ ngày 30/11/2020 của Trung tâm PTQĐ tỉnh |
| 14 | Đấu giá Khu đất xương xẻ cầu 25 (xã Quảng Sơn) | Xã Quảng Sơn |  | 0,22 | 0,22 | TMD | CV 232/TTPTQĐ-KTĐĐ ngày 30/11/2020 của Trung tâm PTQĐ tỉnh |
| 15 | Đấu giá Khu đất xương xẻ cầu 25 (xã Đắk Ha) | Xã Đắk Ha |  | 1,83 | 1,83 | CLN; TMD | CV 232/TTPTQĐ-KTĐĐ ngày 30/11/2020 của Trung tâm PTQĐ tỉnh |
| 16 | Đất thương mại dịch vụ tại Đắk Som (Cửa hàng xăng dầu Kim Hồng Phước) | Xã Đắk Som |  | 0,16 | 0,16 | CLN | Phiếu đăng kí nhu cầu |
| 17 | Đất kho tàng Bến bãi, vị trí 2 | Xã Quảng Khê | 0,25 | 0,47 | 0,22 | CLN | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 18 | Đất kho tàng Bến bãi, vị trí 1 | Xã Quảng Khê |  | 0,19 | 0,19 | CLN; SKC | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 19 | Hệ thống cửa hàng khí hóa lỏng | Xã Quảng Khê |  | 2,37 | 2,37 | CLN | Theo UBND xã |
| 20 | Cây xăng Đại Phúc Nguyên | Xã Đắk Som |  | 0,18 | 0,18 | CLN | Phiếu đăng kí nhu cầu |
| 21 | Cây xăng Thùy Dung | Xã Đắk Som |  | 0,08 | 0,08 | CLN | Phiếu đăng kí nhu cầu |
| 22 | Cây xăng Hoàng Kim | Xã Đắk Ha | 0,17 | 0,21 | 0,04 | CLN | QĐ 596/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 của UBND huyện V/v cho phép CMĐ sử dụng đất |

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đến năm 2030 là 998,04 ha, tăng 939,70 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 16,58 ha, xã Quảng Sơn 6,81 ha, xã Đắk R'Măng 901,40 ha, xã Đắk Ha 73,25 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 2 | Xã Đắk R'Măng |  | 900 | 900,00 | CLN | QĐ số 167/2007/QĐ-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng |
| 2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 10,23 | 10,23 | CLN | Chính phủ; BC số 278/BC-SCT ngày 27/8/2020 của Sở Công Thương |
| 3 | Nhà máy sản xuất bột giấy (Công suất 10.000 tấn/năm) | Xã Quảng Khê |  | 5 | 5,00 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 4 | Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Nông | Xã Đắk Ha |  | 40 | 40,00 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 5 | Nhà máy cấp nước tập trung khu vực xã Đắk R’Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 1,4 | 1,40 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 6 | Trạm cấp nước tập trung xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 0,6 | 0,60 | CLN | KHSDĐ 2021 |

**- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích đến năm 2030 là 1.133,27 ha, tăng 1.133,27 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Sơn 1.000,00 ha, xã Đắk R'Măng 69,65 ha, xã Đắk Ha 63,62 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất cho hoạt động khoáng sản

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án Đầu tư khai thác và chế biến quặng kaolin thuộc Công ty CP đầu tư Trung Việt | Xã Đắk Ha |  | 15,13 | 15,13 | CLN; NTS; NKH; DGT; SON | CV số 09/2020/TV ngày 24/5/2020 của Công ty CP đầu tư Trung Việt V/v xin đăng ký QHSDĐ mỏ kaolin tại khu vực Đắk Ha |
| 2 | Dự án Đầu tư khai thác và chế biến quặng kaolin thuộc Công ty CP đầu tư Trung Việt (giai đoạn còn lại) | Xã Đắk Ha |  | 18,45 | 18,45 | HNK; CLN; RSN; DGT; SON | CV số 09/2020/TV ngày 24/5/2020 của Công ty CP đầu tư Trung Việt V/v xin đăng ký QHSDĐ mỏ kaolin tại khu vực Đắk Ha |
| 3 | Quy hoạch khu vực khai thác Kaolin | Xã Đắk Ha |  | 26,46 | 26,46 | HNK; CLN; RSX; DGT | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 4 | QH khai thác đá thạch anh | Xã Đắk Ha |  | 3,67 | 3,67 | CLN; NTS | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 5 | QH khu vực wolfram | Xã Đắk R'Măng |  | 69,65 | 69,65 | HNK; CLN; RPH; DGT; SON | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 6 | Dự án Khai thác mỏ bô xít 1/5, mỏ bô xít Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  | 1.000,00 | 1.000,00 | CLN | BC số 278/BC-SCT ngày 27/8/2020 của Sở Công Thương phục vụ dự án Nhà máy Alumin Đắk Nông 2 (trung bình 100ha/năm) |
| 7 | Quy hoạch Điểm mỏ nguyên liệu Nhôm và mỏ Cao Lanh (điểm số 4 và số 5) | Xã Đắk Ha |  |  |  |  | KH số 108/KH-UBND ngày 22/9/2020 của UBND huyện thực hiện Chương trình hành động số 98/CTr-UBND ngày 28/2/2020 của UBND tỉnh v/v xây dựng và phát triển Công viên địa chất Đắk Nông năm 2020 |

**- Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích đến năm 2030 là 6.487,52 ha, tăng 763,94 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 583,19 ha, xã Quảng Sơn 1.241,23 ha, xã Quảng Hòa 400,51 ha, xã Đắk Som 3.505,11 ha, xã Đắk R'Măng 202,33 ha, xã Đắk Plao 206,48 ha, xã Đắk Ha 348,68 ha.

***Trong đó:***

***+ Đất giao thông:*** Diện tích đến năm 2030 là 1.394,38 ha, tăng 507,51 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 281,51 ha, xã Quảng Sơn 354,66 ha, xã Quảng Hòa 113,10 ha, xã Đắk Som 192,40 ha, xã Đắk R'Măng 106,90 ha, xã Đắk Plao 134,90 ha, xã Đắk Ha 210,91 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất giao thông

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bến xe xã Đắk Som | Xã Đắk Som |  | 2,62 | 2,62 | CLN; CSD | Theo BQLDA |
| 2 | Bến xe xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 2,01 | 2,01 | CLN | Theo BQLDA |
| 3 | Quốc lộ 28 (Đoạn qua xã Đắk Som) | Xã Đắk Som | 35,51 | 144,53 | 109,02 | HNK; CLN; RDD; RSX; RSN; CAN; TMD; DTL; DGD; DNL; NTD; DSH; ONT; TSC; SON | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 4 | Quốc lộ 28 (Đoạn qua xã Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 28,11 | 108,82 | 80,71 | HNK; CLN; RPH; RSX; TMD; DTL; DTT; DNL; NTD; ONT; DTS; TIN; SON | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 5 | Quốc lộ 28 nối dài (Trục dọc 3) (qua địa phân xã Đắk Ha) | Xã Đắk Ha | 24,63 | 88,05 | 63,42 | HNK; CLN; RSX; RSN; NTS; SKK; TMD; SKC; SKX; DGD; DBV; TON; NTD; ONT; TSC; DTS | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 6 | Quốc lộ 28 nối dài (Trục dọc 3) (qua địa phân xã Quảng Sơn) | Xã Quảng Sơn | 43,86 | 123,76 | 79,90 | HNK; CLN; RSX; RSN; NTS; CQP; CAN; TMD; SKC; DTL; DYT; DGD; DNL; NTD; ONT; TSC; DTS | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 7 | Quốc lộ 55 (Đoạn qua xã Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 5,91 | 8,65 | 2,74 | HNK; CLN; RPH; RSX; DNL; ONT | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 8 | Quốc lộ 55 (Đoạn qua xã Quảng Sơn) | Xã Quảng Sơn | 15,37 | 16,19 | 0,82 | HNK; CLN; RSX; RSN; CQP; ONT | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 9 | Tỉnh lộ 6 (Trục ngang 4) | Xã Quảng Sơn | 22,69 | 47,66 | 24,97 | HNK; CLN; RPH; RSX; RSN | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 10 | Trục ngang 5 (tỉnh lộ 5 Km16-Km42 + đường mở mới) (đoạn qua xã Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 1,38 | 4,08 | 2,70 | HNK; CLN | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 11 | Trục ngang 5 (tỉnh lộ 5 Km16-Km42 + đường mở mới) (đoạn qua xã Quảng Sơn) | Xã Quảng Sơn | 0,02 | 6,87 | 6,85 | HNK; CLN; RPH; RSX; RSN | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 12 | Trục ngang 5 (tỉnh lộ 5 Km16-Km42 + đường mở mới) (đoạn qua xã Quảng Hòa) | Xã Quảng Hòa | 0,12 | 11,57 | 11,45 | LUK; HNK; CLN; RSX; RSN; NTS; ONT | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 13 | Trục ngang 5 (tỉnh lộ 5 Km16-Km42 + đường mở mới) (đoạn qua xã Đắk Plao) | Xã Đắk Plao | 0,36 | 8,93 | 8,57 | HNK; CLN; RSX; RSN | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 14 | Trục ngang 5 (tỉnh lộ 5 Km16-Km42 + đường mở mới) (đoạn qua xã Đắk R'Măng) | Xã Đắk R'Măng | 5,97 | 15,16 | 9,19 | HNK; CLN; RSN; ONT | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 15 | Đường vành đai (mở mới) | Xã Đắk Ha | 0,32 | 13,09 | 12,77 | HNK; CLN; RPH; ONT; SON | CV số 1680/SGTVT-KHTC ngày 25/8/2020 của Sở GTVT |
| 16 | Các trục đường khu trung tâm hành chính huyện Đắk Glong | Xã Quảng Khê |  | 12 | 12,00 | CLN | NQ 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 17 | Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Quảng Khê (qua địa bàn xã Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 2,77 | 6,29 | 3,52 | LUK; CLN; DGD; ONT | TTr số 74/BC-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện; BC số 325/BC-UBND ngày 7/8/2020 của UBND huyện |
| 18 | Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Quảng Khê (qua địa bàn xã Đắk Plao) | Xã Đắk Plao | 1,80 | 7,41 | 5,61 | HNK; CLN; RSX; SON | TTr số 74/BC-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện; BC số 325/BC-UBND ngày 7/8/2020 của UBND huyện |
| 19 | Đường giao thông vào cụm 9 xã Đắk R'Măng đến trung tâm xã Đắk Som (đoạn qua địa bàn xã Đắk Som) | Xã Đắk Som | 1,94 | 3,92 | 1,98 | HNK; CLN; RSX; RSN; DGD; ONT; SON | Theo PKT-HT |
| 20 | Đường giao thông vào cụm 9 xã Đắk R'Măng đến trung tâm xã Đắk Som (Đoạn qua địa bàn xã Đắk R'Măng) | Xã Đắk R'Măng | 1,60 | 15,28 | 13,68 | HNK; CLN; RSX; RSN; ONT; SON | Theo PKT-HT |
| 21 | Nâng cấp các công trình đường trung tâm xã Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  | 2 | 2,00 | CLN | CV số 64/UBND-TCKH ngày 11/01/2021 của UBND huyện; BC số 325/BC-UBND ngày 7/8/2020 của UBND huyện |
| 22 | Đường dân sinh thôn 6 | Xã Quảng Khê |  | 1,5 | 1,50 | HNK; CLN | NQ 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 23 | Đường vào ngân hàng chính sách huyện | Xã Quảng Khê |  | 0,1 | 0,10 | CLN | NQ 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 24 | Đường vào Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT | Xã Quảng Khê |  | 0,1 | 0,10 | CLN | NQ 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 25 | Đường vào Chi cục thuế huyện Đắk Glong | Xã Quảng Khê |  | 0,1 | 0,10 | CLN | NQ 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 26 | Các trục đường khu trung tâm xã Quảng Khê (thu hồi 2/7 trục đường) | Xã Quảng Khê |  | 4,5 | 4,50 | CLN; ONT | NQ 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 27 | Đường giao thông từ QL28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 2,5 | 2,50 | CLN | NQ 119/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 28 | Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hoà đi Quảng Sơn | Xã Quảng Hòa |  | 4,5 | 4,50 | CLN | NQ 119/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 29 | Cầu vào chợ trung tâm Đắk Nang | Xã Đắk Som |  | 0,05 | 0,05 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 30 | Đường vào Điểm làng đan lát M'nông | Xã Đắk Ha | 2,00 | 3,2 | 1,20 | CLN | KH số 108/KH-UBND ngày 22/9/2020 của UBND huyện thực hiện Chương trình hành động số 98/CTr-UBND ngày 28/2/2020 của UBND tỉnh v/v xây dựng và phát triển Công viên địa chất Đắk Nông năm 2020 |
| 31 | Tuyến đi bộ rừng tự nhiên (điểm số 7) | Xã Quảng Sơn | 5,60 | 5,6 |  |  | KH số 108/KH-UBND ngày 22/9/2020 của UBND huyện thực hiện Chương trình hành động số 98/CTr-UBND ngày 28/2/2020 của UBND tỉnh v/v xây dựng và phát triển Công viên địa chất Đắk Nông năm 2020 |
| 32 | Đường giao thông Dự án ổn định dân di cư tự do đồng bào Mông | Xã Quảng Hòa | 1,20 | 3,4 | 2,20 | CLN | QĐ số 2029/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh; TTr số 534801/TTr-UBND ngày 29/10/2015 của UBND tỉnh |
| 33 | Đường giao thông Dự án ổn định dân di cư tự do đồng bào Mông | Xã Đắk R'Măng | 1,60 | 4,6 | 3,00 | CLN | QĐ số 2029/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh; TTr số 534801/TTr-UBND ngày 29/10/2015 của UBND tỉnh |
| 34 | Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Măng - Đắk Som, qua địa bàn xã Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn | 4,19 | 8,05 | 3,86 | CLN; RPH; RSX; RSN; NTS | TTr số 74/BC-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện; BC số 325/BC-UBND ngày 7/8/2020 của UBND huyện |
| 35 | Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Măng - Đắk Som, qua địa bàn xã Quảng Hòa | Xã Quảng Hòa | 1,76 | 7,15 | 5,39 | HNK; CLN; RSN; ONT | TTr số 74/BC-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện; BC số 325/BC-UBND ngày 7/8/2020 của UBND huyện |
| 36 | Đường vào Nhà văn hóa xã Đắk Som | Xã Đắk Som |  | 1,2 | 1,20 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 37 | Đường vào nhà văn hoá xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 1,4 | 1,40 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 38 | Đường vào khu sản xuất khu vực dốc Bình Long | Xã Đắk Ha | 1,20 | 2,6 | 1,40 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 39 | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ ngã 3 Hạt kiểm lâm huyện vào trường mầm non Hoa Quỳnh | Xã Quảng Khê |  | 0,56 | 0,56 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 40 | Nâng cấp đường giao thông từ ngã 5 đến nhà máy nước Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 0,25 | 0,25 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 41 | Đường giao thông từ đập nước hồ thôn 2 đến mỏ đá Hùng Vui | Xã Quảng Khê |  | 0,9 | 0,90 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 42 | Đường từ đập thôn 2 xuống khu vực dốc đá khỉ | Xã Quảng Khê |  | 1 | 1,00 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 43 | Đường giao thông từ ngã 3 đường bê tông dốc võng đến nhà ông Ngô Văn Hồng | Xã Quảng Khê |  | 1,2 | 1,20 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 44 | Đường giao thông từ nhà ông Thịnh tới nhà ông Thảo | Xã Quảng Khê |  | 0,8 | 0,80 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 45 | Đường giao thông từ ngã 3 nhà bà Tài đến nhà ông Khang | Xã Quảng Khê |  | 0,68 | 0,68 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 46 | Đường giao thông từ ngã 3 Thế Vũ tới cầu Đắk Glong | Xã Quảng Khê |  | 1,5 | 1,50 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 47 | Đường giao thông từ NVH cộng đồng thôn 6 đến nhà K'Tâm | Xã Quảng Khê |  | 0,3 | 0,30 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 48 | Đường giao thông từ nhà ông Lương Diện Tài đến nhà ông Vũ Quốc Văn | Xã Quảng Khê |  | 0,6 | 0,60 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 49 | Đường giao thông từ nhà ông Xuân đến nhà ông Hoàng Nam | Xã Quảng Khê |  | 0,75 | 0,75 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 50 | Đường giao thông nối tiếp đường bê tông vào khu người Quảng Ngải | Xã Quảng Khê |  | 0,75 | 0,75 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 51 | Đường giao thông từ đầu đường nhựa rẫy ông K'Sớ đến rẫy nhà K'Biên | Xã Quảng Khê |  | 0,6 | 0,60 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 52 | Đường giao thông từ vườn cao sư ông Phu đến rẫy nhà ông K'Bát | Xã Quảng Khê |  | 0,6 | 0,60 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 53 | Đường giao thông từ đầu ngã 3 giáp đường bê tông đến dốc võng thôn Tân Tiến | Xã Quảng Khê |  | 0,75 | 0,75 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 54 | Đường giao thông từ nhà ông Nguyễn Văn Nhượng đến nhà Sín Sằn Múi | Xã Quảng Khê |  | 0,4 | 0,40 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 55 | Đường giao thông từ đổi thông thôn 3 đi dốc Sình ra mỏ đá | Xã Quảng Khê |  | 2,25 | 2,25 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 56 | Đường giao thông từ cây đa khu trại dê đến nhà ông Huệ | Xã Quảng Khê |  | 1,1 | 1,10 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 57 | Đường giao thông từ nhà ông Khiêm tới nhà văn hoá thôn Tân Tiến | Xã Quảng Khê |  | 1,15 | 1,15 | CLN | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 58 | Đường vào khu sản xuất từ rẫy K'Lớ đến rẫy K'Lai | Xã Đắk Plao |  | 12,5 | 12,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 59 | Đường nối từ chân dốc 3 tầng vào khu sản xuất thôn 1, thôn 3 | Xã Đắk Plao |  | 1,5 | 1,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 60 | Sửa chữa đường giao thông nông thôn ở thôn 1, khu B | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 61 | Đường nối từ đường bê tông thôn 4 vào khu sản xuất thôn 1,2,3 | Xã Đắk Plao |  | 2 | 2,00 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 62 | Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lèo Văn Tráng đến rẫy ông Quan Văn Ất | Xã Đắk Plao |  | 1 | 1,00 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 63 | Đường vào khu sản xuất thôn 4, thôn 5 | Xã Đắk Plao |  | 1,5 | 1,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 64 | Sửa chữa đường giao thông nông thôn ở thôn 4 | Xã Đắk Plao |  | 2 | 2,00 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 65 | Đường vào khu sản xuất thôn 5 nối từ đường bê tông vào bờ hồ | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 66 | Đường vào khu sản xuất thôn 5 nối từ đường bê tông vào rẫy Vàng Seo Dế | Xã Đắk Plao |  | 2,5 | 2,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 67 | Đường vào khu sản xuất từ rẫy Vàng A Pao đến rẫy Giàng Seo Tếnh | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 68 | Đường vào khu sản xuất từ thôn 5 nối từ đường bê tông đập quanh bờ hồ | Xã Đắk Plao |  | 1 | 1,00 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 69 | Sửa chữa đường giao thông nông thôn thôn 5 | Xã Đắk Plao |  | 0,25 | 0,25 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 70 | Sửa chữa đường giao thông nông thôn thôn 2 | Xã Đắk Plao |  | 0,4 | 0,40 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 71 | Đường vào khu sản xuất từ trạm y tế nối với đường vào khu sản xuất thôn 2 | Xã Đắk Plao |  | 1,5 | 1,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 72 | Nâng cấp đường nối từ nghĩa trang vào khu sản xuất thôn 3 | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 73 | Nâng cấp đường nối từ nghĩa trang vào rẫy K Bông | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 74 | Nâng cấp đường nối từ đường bê tông vào rẫy K'Rềng | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 75 | Đường nối từ đường bê tông vào rẫy H'Bung | Xã Đắk Plao |  | 1 | 1,00 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 76 | Đường nối từ nghĩa trang cây Mít vào rẫy K'Briu | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 77 | Nâng cấp đường vào khu sản xuất 1,2,3 | Xã Đắk Plao |  | 1,25 | 1,25 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 78 | Nâng cấp đường vào khu sản xuất thôn 1, khu B | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 79 | Nâng cấp đường vào khu sản xuất thôn 4 | Xã Đắk Plao |  | 1 | 1,00 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 80 | Đường vào khu sản xuất từ thôn 3 quan thôn 5 | Xã Đắk Plao |  | 2 | 2,00 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 81 | Đường nối chân dốc 3 tầng vào khu sản xuất thôn 2, thôn 3 | Xã Đắk Plao |  | 1,5 | 1,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 82 | Nâng cấp đường vào khu sản xuất dốc 3 tầng | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |
| 83 | Sửa chữa đường giao thông nông thôn, thôn 4 | Xã Đắk Plao |  | 0,5 | 0,50 | CLN | KH đầu tư công trung hạn 2021-2025 xã Đắk Plao |

***+ Đất thủy lợi:*** Diện tích đến năm 2030 là 6.487,52 ha, tăng 26,86 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 134,11 ha, xã Quảng Sơn 295,74 ha, xã Quảng Hòa 18,25 ha, xã Đắk Som 68,41 ha, xã Đắk R'Măng 51,20 ha, xã Đắk Plao 61,79 ha, xã Đắk Ha 106,30 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất thủy lợi

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hồ chứa nước Đắk N'Ting | Xã Quảng Sơn |  | 86,37 | 86,37 | HNK; CLN; RSX; NTD; SON | NQ 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 2 | Hồ Quảng Hòa và hồ Dhôu | Xã Quảng Hòa |  | 13,86 | 13,86 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 3 | Đập thuỷ lợi bon Tinh Wel Đăng | Xã Đắk Ha |  | 3 | 3,00 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 4 | Đập thuỷ lợi thôn 8, xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 2,1 | 2,10 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 5 | Đập thuỷ lợi thôn 4, xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 2,4 | 2,40 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 6 | Đập dâng Đắk Plao | Xã Đắk Plao |  | 2 | 2,00 | CLN | Theo UBND xã |

***+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*** Diện tích đến năm 2030 là 6,54 ha, tăng 3,53 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 5,36 ha, xã Quảng Sơn 0,90 ha, xã Đắk Som 0,04 ha, xã Đắk Plao 0,14 ha, xã Đắk Ha 0,10 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà văn hoá xã Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  | 0,79 | 0,79 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | Nhà văn hóa người Mạ tại xã Đắk Plao | Xã Đắk Plao |  | 0,08 | 0,08 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 3 | Trung tâm văn hóa (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 3,1 | 3,1 | CLN; DTT; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |

***+ Đất xây dựng cơ sở y tế:*** Diện tích đến năm 2030 là 10,66 ha, tăng 4,10 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 4,96 ha, xã Quảng Sơn 3,18 ha, xã Quảng Hòa 0,70 ha, xã Đắk Som 0,70 ha, xã Đắk R'Măng 0,52 ha, xã Đắk Plao 0,32 ha, xã Đắk Ha 0,28 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất xây dựng cơ sở y tế

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mở rộng, nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế dự phòng huyện Đắk Glong | Xã Quảng Khê | 0,90 | 1 | 0,10 | CLN | Theo Phòng y tế: Phụ lục 2.2: Hiện trạng và Quy hoạch xây dựng các công trình y tế |
| 2 | Phòng khám đa khoa khu vực Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  | 3 | 3,00 | CLN | Theo Phòng y tế: Phụ lục 2.2: Hiện trạng và Quy hoạch xây dựng các công trình y tế |
| 3 | Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn | 0,30 | 0,4 | 0,10 | HNK | Theo Phòng y tế: Phụ lục 2.2: Hiện trạng và Quy hoạch xây dựng các công trình y tế |
| 4 | Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Quảng Hòa | Xã Quảng Hòa | 0,30 | 0,69 | 0,39 | HNK | Theo Phòng y tế: Phụ lục 2.2: Hiện trạng và Quy hoạch xây dựng các công trình y tế |
| 5 | Mở rộng trạm y tế xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng | 0,32 | 0,51 | 0,19 | TSC | Theo Phòng y tế |
| 6 | Trạm y tế Thị trấn Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 0,07 | 0,07 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 7 | Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắk Som | Xã Đắk Som |  | 0,1 | 0,10 | CLN | Theo Phòng y tế: Phụ lục 2.2: Hiện trạng và Quy hoạch xây dựng các công trình y tế |
| 8 | Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắk Plao | Xã Đắk Plao | 0,22 | 0,32 | 0,10 | CLN | Theo Phòng y tế: Phụ lục 2.2: Hiện trạng và Quy hoạch xây dựng các công trình y tế |
| 9 | Mở rộng, nâng cấp Trạm y tế xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 0,1 | 0,10 | CLN | Theo Phòng y tế: Phụ lục 2.2: Hiện trạng và Quy hoạch xây dựng các công trình y tế |

***+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*** Diện tích đến năm 2030 là 77,86 ha, tăng 26,86 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 24,97 ha, xã Quảng Sơn 12,85 ha, xã Quảng Hòa 7,76 ha, xã Đắk Som 11,13 ha, xã Đắk R'Măng 8,15 ha, xã Đắk Plao 3,88 ha, xã Đắk Ha 9,12 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mở rộng Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 5,42 | 5,42 | CLN; DTT; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 2 | Mở rộng trường dân tộc nội trú (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 1,06 | 1,06 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 3 | Mở rộng trường PTTH xã Quảng Khê (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 2,66 | 2,66 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 4 | Trường THPT Đắk Glong (giai đoạn 3) | Xã Quảng Khê |  | 1,2 | 1,20 | CLN; ONT | NQ 119/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 5 | Trường THPT tại xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 1,6 | 1,60 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 6 | Trường THCS Nguyễn Du (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 0,52 | 2,03 | 1,51 | ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 7 | Trường THCS xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 1,22 | 1,22 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 8 | Phân hiệu Trường Tiểu học và THCS Trần Quốc Toản (thôn 5) | Xã Đắk Ha |  | 1,5 | 1,50 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 9 | Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Trần Quốc Toản (thôn 4) | Xã Đắk Ha |  | 0,38 | 0,38 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 10 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đắk Plao | Xã Đắk Plao |  | 1,57 | 1,57 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 11 | Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Đắk Plao | Xã Đắk Plao |  | 0,3 | 0,30 | CLN | Theo Phòng GD-ĐT |
| 12 | Mở rộng Trường Tiểu học La Văn Cầu | Xã Đắk R'Măng |  | 0,45 | 0,45 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 13 | Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Trãi | Xã Đắk Ha |  | 0,69 | 0,69 | ONT | NQ 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 14 | Trường Tiểu học xã Quảng Khê (Quy hoạch chung TT. Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 0,90 | 1,66 | 0,76 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 15 | Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Mai | Xã Đắk Ha |  | 0,6 | 0,60 | CLN | NQ 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 16 | Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Hồng | Xã Quảng Khê | 0,09 | 0,16 | 0,07 | ONT | NQ 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 17 | Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Đào | Xã Đắk Som |  | 0,5 | 0,50 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 18 | Trường mẫu giáo tư thục Thiên An | Xã Đắk Som |  | 0,87 | 0,87 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 19 | Trường Mẫu giáo Hoa Sen | Xã Đắk Plao |  | 0,61 | 0,61 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 20 | Mở rộng Phân hiệu Trường Mẫu giáo Quảng Hoà | Xã Quảng Hòa |  | 0,6 | 0,60 | CLN | NQ 119/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 21 | Nhà trẻ thôn mới tách từ thôn 8 | Xã Quảng Khê |  | 0,32 | 0,32 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 22 | Điểm trường Mẫu giáo thôn Tân Tiến | Xã Quảng Khê |  | 0,2 | 0,20 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 23 | Nhà mẫu giáo bon R'but | Xã Quảng Sơn |  | 0,02 | 0,02 | CLN | Theo UBND xã |
| 24 | Trường mẫu giáo xã Quảng Sơn (điểm bon R'but) | Xã Quảng Sơn |  |  |  |  | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 25 | Điểm trường Mẫu giáo thôn Đắk Lang | Xã Quảng Khê |  | 0,2 | 0,20 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 26 | Trường mẫu giáo thôn 12, Quảng Hoà | Xã Quảng Hòa |  | 0,9 | 0,90 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 27 | Đất giáo dục dự trữ tại xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 0,7 | 0,70 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 28 | Đất giáo dục dự trữ tại xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 2,04 | 2,04 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 29 | Đất giáo dục dự trữ tại xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê | 0,18 | 0,99 | 0,81 | CLN; ONT | ĐCQH 2016-2020 của huyện |

***+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*** Diện tích đến năm 2030 là 19,74 ha, tăng 5,12 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 13,07 ha, xã Quảng Sơn 1,78 ha, xã Quảng Hòa 0,89 ha, xã Đắk Som 0,34 ha, xã Đắk R'Măng 2,35 ha, xã Đắk Plao 1,31 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất cơ sở thể dục thể thao

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Sân vận động xã Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  | 1,46 | 1,46 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | Sân vận động xã Đắk Plao | Xã Đắk Plao |  | 1,06 | 1,06 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 3 | Sân vận động xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 1,93 | 1,93 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 4 | Đất thể thao huyện (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 0,56 | 0,56 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 5 | Đất thể thao trong khu dân cư đô thị | Xã Quảng Khê |  | 4,7 | 4,7 | CLN; DBV; DSH; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |

***+ Đất công trình năng lượng:*** Diện tích đến năm 2030 là 4.082,22 ha, tăng 58,43 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 91,73 ha, xã Quảng Sơn 548,87 ha, xã Quảng Hòa 224,12 ha, xã Đắk Som 3.215,09 ha, xã Đắk Ha 2,41 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất công trình năng lượng

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án điện mặt trời Hasolen | Xã Quảng Sơn |  | 100 | 100 | CLN | BC số 278/BC-SCT ngày 27/8/2020 của Sở Công Thương |
| 2 | Công trình chống quá tải lưới điện khu vực huyện Đắk Glong | Xã Quảng Khê |  | 0,3 | 0,3 | HNK; CLN | KHSDĐ 2021 |

***+ Đất công trình bưu chính, viễn thông:*** Diện tích đến năm 2030 là 1,19 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 0,49 ha, xã Quảng Sơn 0,07 ha, xã Quảng Hòa 0,41 ha, xã Đắk Som 0,13 ha, xã Đắk R'Măng 0,04 ha, xã Đắk Ha 0,05 ha.

1. Danh mục dự án đất công trình bưu chính, viễn thông

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Điểm bưu điện xã Quảng Hòa | Xã Quảng Hòa |  | 0,04 | 0,04 | DGD | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | Bưu điện, trạm viễn thông | Xã Quảng Khê | 0,05 | 0,1 | 0,05 | ONT | ĐCQH 2016-2020 của huyện |

***+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:*** Giai đoạn 2021-2030, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng kho dự trữ quốc gia cho huyện Đắk Glong.

***+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*** Diện tích đến năm 2030 là 3,30 ha, tăng 3,30 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 0,30 ha, xã Quảng Sơn 3,00 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khu di tích lịch sử Hang No tại thôn 8 | Xã Quảng Khê |  | 0,3 | 0,3 | CLN | NQ số 112/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 2 | Căn cứ địa Nâm Nung (điểm số 6) | Xã Quảng Sơn |  | 3 | 3 | CLN | KH số 108/KH-UBND ngày 22/9/2020 của UBND huyện thực hiện Chương trình hành động số 98/CTr-UBND ngày 28/2/2020 của UBND tỉnh v/v xây dựng và phát triển Công viên địa chất Đắk Nông năm 2020 |

***+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:*** Diện tích đến năm 2030 là 38,56 ha, tăng 25,95 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 5,41 ha, xã Quảng Hòa 4,12 ha, xã Đắk Som 5,76 ha, xã Đắk R'Măng 7,15 ha, xã Đắk Plao 3,51 ha, xã Đắk Ha 12,61 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất bãi thải, xử lý chất thải

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bãi tập kết và xử lý rác thôn 6 | Xã Quảng Hòa |  | 1,47 | 1,47 | HNK; CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |
| 2 | Bãi rác thôn 11 | Xã Quảng Hòa |  | 2,65 | 2,65 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 3 | Bãi rác và xử lý rác | Xã Đắk Som |  | 5,76 | 5,76 | HNK; RPH | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 4 | Bãi rác xã Đắk Plao | Xã Đắk Plao |  | 3,51 | 3,51 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 5 | Bãi rác xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 7,15 | 7,15 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 6 | Bãi rác xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 5,41 | 5,41 | CLN; SON | KHSDĐ 2021 |

***+ Đất cơ sở tôn giáo:*** Diện tích đến năm 2030 là 12,16 ha, tăng 3,95 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 6,02 ha, xã Quảng Sơn 1,63 ha, xã Quảng Hòa 0,36 ha, xã Đắk Som 1,78 ha, xã Đắk R'Măng 1,12 ha, xã Đắk Ha 1,25 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất cơ sở tôn giáo

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tu viện Liễu Quán | Xã Đắk Som | 23,97 | 24,47 | 0,50 | CSD | QĐ 3107/QĐ-UBND ngày 8/10/2020 của UBND huyện v/v phê duyệt Đồ án QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Tu Viện Liễu Quán |
| 2 | Đất tôn giáo dự trữ tại xã Quảng Khê (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 3 | 3,00 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 3 | Mở rộng Giáo sứ Thiên Phước | Xã Quảng Sơn |  | 0,15 | 0,15 | CLN | CV số 1747/STNMT-QHGĐ ngày 6/8/2020 của Sở TNMT tỉnh V/v giao đất để mở rộng giáo xứ Thiên Phước |
| 4 | Quy hoạch vị trí Giáo hội Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam | Xã Quảng Khê |  | 0,5 | 0,50 | CLN | Theo Phòng Nội vụ |

***+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*** Diện tích đến năm 2030 là 97,38 ha, tăng 21,75 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 14,73 ha, xã Quảng Sơn 18,17 ha, xã Quảng Hòa 29,80 ha, xã Đắk Som 7,07 ha, xã Đắk R'Măng 22,68 ha, xã Đắk Ha 4,93 ha.

1. Danh mục dự án quy hoạch đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | QH nghĩa địa thôn 5 | Xã Quảng Sơn |  | 3,64 | 3,64 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | QH mở rộng nghĩa địa thôn 6 | Xã Quảng Hòa |  | 1,74 | 1,74 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 3 | QH mở rộng nghĩa địa thôn 12 | Xã Quảng Hòa |  | 8,15 | 8,15 | LUK; CSD | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 4 | QH nghĩa địa thôn 7 | Xã Đắk R'Măng |  | 5,04 | 5,04 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 5 | QH nghĩa địa thôn 8 | Xã Đắk R'Măng |  | 3,06 | 3,06 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 6 | Mở rộng Nghĩa địa thôn 8 | Xã Quảng Khê | 4,16 | 9,54 | 5,38 | CLN; NTS; ONT | Kết luận số 50/KL-HU ngày 19/10/2020 của Huyện uỷ về chủ trương dự kiến kế hoạch đầu tư công, trung hạn giai đoạn 2021-2025 và dự kiến các dự án khởi công mới năm 2021; Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn huyện |

***-* Đất danh lam thắng cảnh:** Diện tích đến năm 2030 là 6,50 ha, tăng 6,50 ha so với năm 2020. Phân bổ tại xã Đắk Som 6,50 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất danh lam thắng cảnh

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xây dựng khu danh lam thắng cảnh khu du lịch thể thao xã Đắk Som | Xã Đắk Som |  | 3 | 3,00 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | Thác đá Granit (điểm số 43) | Xã Đắk Som |  | 3,5 | 3,50 | CLN | KH số 108/KH-UBND ngày 22/9/2020 của UBND huyện thực hiện Chương trình hành động số 98/CTr-UBND ngày 28/2/2020 của UBND tỉnh v/v xây dựng và phát triển Công viên địa chất Đắk Nông năm 2020 |

***-* Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đến năm 2030 là 510,76 ha, tăng 20,15 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 87,14 ha, xã Quảng Sơn 47,40 ha, xã Quảng Hòa 122,49 ha, xã Đắk Som 102,20 ha, xã Đắk R'Măng 102,95 ha, xã Đắk Plao 48,59 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất ở tại nông thôn

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Hòa và xã Đắk R’Măng, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông | Xã Quảng Hòa |  | 15 | 15 | CLN | CV số 1530/SNN-KHTC ngày 07/9/2020 của Sở NN&PTNT |
| 2 | Dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Hòa và xã Đắk R’Măng, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông | Xã Đắk R'Măng |  | 15 | 15 | CLN | CV số 1530/SNN-KHTC ngày 07/9/2020 của Sở NN&PTNT |
| 3 | Tái định cư xen ghép | Xã Đắk Som |  | 5 | 5 | CLN | NQ 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 4 | Khu tái định cư B | Xã Quảng Khê |  | 1,5 | 1,5 | HNK; CLN | KHSDĐ 2021 |
| 5 | QH khu dân cư thôn 3 | Xã Quảng Khê |  | 5,7 | 5,7 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 6 | QH khu dân cư thôn 4 | Xã Quảng Khê |  | 2,88 | 2,88 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 7 | QH khu dân cư thôn 9 | Xã Quảng Khê |  | 4,27 | 4,27 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 8 | QH khu dân cư thôn 10 | Xã Quảng Khê |  | 3,72 | 3,72 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 9 | QH khu dân cư thôn cây lim (thôn 8 củ) | Xã Quảng Khê |  | 7,4 | 7,4 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 10 | QH khu dân cư thôn Đắk Lang | Xã Quảng Khê |  | 6,76 | 6,76 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 11 | QH khu dân cư thôn mới Đắk P'Lao | Xã Quảng Khê |  | 4,89 | 4,89 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 12 | QH khu dân cư thôn mới tách từ thôn 8 | Xã Quảng Khê |  | 5,82 | 5,82 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 13 | QH khu dân cư thôn Tân Tiến | Xã Quảng Khê |  | 6,57 | 6,57 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 14 | QH khu dân cư Bon N'Ting | Xã Quảng Sơn |  | 2,83 | 2,83 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 15 | QH khu dân cư Bon Phi Gle | Xã Quảng Sơn |  | 5,17 | 5,17 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 16 | QH khu dân cư Bon R But | Xã Quảng Sơn |  | 8,42 | 8,42 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 17 | QH khu dân cư thôn Đắk Snao | Xã Quảng Sơn |  | 6,12 | 6,12 | HNK; CLN; CSD | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 18 | QH khu dân cư thôn Quảng Hợp | Xã Quảng Sơn |  | 6,04 | 6,04 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 19 | QH khu dân cư thôn Quảng Tiến | Xã Quảng Sơn |  | 5,66 | 5,66 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 20 | QH khu dân cư cum 41 hộ thôn 12 | Xã Quảng Hòa |  | 1,64 | 1,64 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 21 | QH khu dân cư thôn 6 | Xã Quảng Hòa |  | 5,45 | 5,45 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 22 | QH khu dân cư thôn 7 | Xã Quảng Hòa |  | 4,12 | 4,12 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 23 | QH khu dân cư thôn 8 | Xã Quảng Hòa |  | 6,65 | 6,65 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 24 | QH khu dân cư thôn 9 | Xã Quảng Hòa |  | 5,88 | 5,88 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 25 | QH khu dân cư thôn 10 | Xã Quảng Hòa |  | 5,83 | 5,83 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 26 | QH khu dân cư thôn 11 | Xã Quảng Hòa |  | 5,81 | 5,81 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 27 | QH khu dân cư thôn 12 | Xã Quảng Hòa |  | 6,02 | 6,02 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 28 | QH khu dân cư Bon B'Dong | Xã Đắk Som |  | 5,55 | 5,55 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 29 | QH khu dân cư Bon B'Nor | Xã Đắk Som |  | 6,47 | 6,47 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 30 | QH khu dân cư Bon B'Sre A | Xã Đắk Som |  | 6,03 | 6,03 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 31 | QH khu dân cư Bon B'Sre B | Xã Đắk Som |  | 5,45 | 5,45 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 32 | QH khu dân cư thôn 1 | Xã Đắk Som |  | 6,78 | 6,78 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 33 | QH khu dân cư thôn 2 | Xã Đắk Som |  | 6,85 | 6,85 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 34 | QH khu dân cư thôn 3 | Xã Đắk Som |  | 3,94 | 3,94 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 35 | QH khu dân cư thôn 4 | Xã Đắk Som |  | 6,3 | 6,3 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 36 | QH khu dân cư thôn 5 | Xã Đắk Plao |  | 6,72 | 6,72 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 37 | QH khu dân cư thôn 1 | Xã Đắk Plao |  | 4,06 | 4,06 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 38 | QH khu dân cư thôn 2 | Xã Đắk Plao |  | 5,37 | 5,37 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 39 | QH khu dân cư thôn 3 | Xã Đắk Plao |  | 3,78 | 3,78 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 40 | QH khu dân cư thôn 2 | Xã Đắk R'Măng |  | 6,21 | 6,21 | HNK; CLN; CSD | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 41 | QH khu dân cư thôn 3 | Xã Đắk R'Măng |  | 6,66 | 6,66 | HNK; CLN; CSD | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 42 | QH khu dân cư thôn 4 | Xã Đắk R'Măng |  | 6,95 | 6,95 | HNK; CLN; CSD | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 43 | QH khu dân cư thôn 5 | Xã Đắk R'Măng |  | 8,88 | 8,88 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 44 | QH khu dân cư thôn 6 | Xã Đắk R'Măng |  | 2,49 | 2,49 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 45 | QH khu dân cư thôn 7 | Xã Đắk R'Măng |  | 5,34 | 5,34 | HNK; CLN; CSD | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 46 | QH khu dân cư Cụm 17 - thôn 7 | Xã Đắk R'Măng |  | 2,48 | 2,48 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 47 | Quy hoạch khu dân cư trung tâm Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 4,64 | 4,64 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 48 | QH khu dân cư cụm 6 xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 4,32 | 4,32 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 49 | QH khu dân cư di dời cụm 12 | Xã Đắk R'Măng |  | 4,5 | 4,5 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 50 | Chuyển mục đích sang đất ở năm 2021 | Xã Quảng Hòa |  | 2 | 2 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 51 | Chuyển mục đích sang đất ở năm 2021 | Xã Quảng Sơn |  | 2,5 | 2,5 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 52 | Chuyển mục đích sang đất ở năm 2021 | Xã Đắk R'Măng |  | 2 | 2 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 53 | Chuyển mục đích sang đất ở năm 2021 | Xã Đắk Som |  | 4 | 4 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 54 | Chuyển mục đích sang đất ở năm 2021 | Xã Đắk Plao |  | 3 | 3 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 55 | Chuyển mục đích sang đất ở năm 2021 | Xã Quảng Khê |  | 3 | 3 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 56 | Đấu giá Khu tái định cư thôn 3 | Xã Quảng Khê |  | 2,68 | 2,68 | CLN | Ban QLDA đăng kí |

***-* Đất ở tại đô thị:** Diện tích đến năm 2030 là 428,51 ha, tăng 428,51 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 179,43 ha, xã Quảng Sơn 132,00 ha, xã Đắk Ha 117,08 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất ở tại đô thị

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khu nhà ở cho cán bộ | Xã Quảng Khê |  | 0,39 | 0,39 | DKV | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật và KDC quanh hồ thôn 4 (QH chung thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 3,37 | 16,62 | 13,25 | HNK; CLN; DTL | TTr số 74/TTr-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện |
| 3 | Khu dân cư 1A (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 12,76 | 12,76 | CLN; NTS; TMD; DSH; ONT; MNC | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 4 | Khu dân cư 1B (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 17,32 | 17,32 | CLN; DGD; DSH; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 5 | QH mới Khu dân cư 2 (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 8,7 | 8,70 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 6 | Cải tại và QH mới Khu dân cư 3 (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 17,27 | 17,27 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 7 | Cải tạo và QH mới Khu dân cư 4 (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 34,06 | 34,06 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 8 | Cải tạo và QH mới Khu dân cư 5 (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 20,18 | 20,18 | HNK; CLN; DTL; DTT; TON; ONT; MNC | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 9 | QH mới Khu dân cư 6A (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 11,35 | 11,35 | CLN; NTD; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 10 | QH mới Khu dân cư 6B (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 35,24 | 35,24 | CLN; NTS; NTD; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 11 | QH mới Khu dân cư cán bộ (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 8,14 | 8,14 | CLN; DKV; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 12 | Đất ở tại đô thị (Quy hoạch thành lập đô thị Quảng Sơn) | Xã Quảng Sơn |  | 92 | 132,00 | CLN; ONT | Định hướng phát triển đô thị |
| 13 | Đất ở tại đô thị (Quy hoạch nâng cấp đô thị Đắk Ha - Gia Nghĩa) | Xã Đắk Ha |  | 65,52 | 65,52 | ONT | Định hướng phát triển đô thị |
| 14 | QH khu dân cư thôn 6 | Xã Đắk Ha |  | 5,65 | 5,65 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 15 | QH khu dân cư bon TingWel Đang | Xã Đắk Ha |  | 6,05 | 6,05 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 16 | QH khu dân cư thôn 8 | Xã Đắk Ha |  | 4,65 | 4,65 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 17 | QH KDC Bon Kon Hao | Xã Đắk Ha |  | 6,91 | 6,91 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 18 | QH khu dân cư thôn 3 | Xã Đắk Ha |  | 6,28 | 6,28 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 19 | QH khu dân cư thôn 7 | Xã Đắk Ha |  | 6,6 | 6,60 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 20 | QH khu dân cư thôn 4 | Xã Đắk Ha |  | 6,68 | 6,68 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 21 | QH khu dân cư thôn 5 | Xã Đắk Ha |  | 5,74 | 5,74 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 22 | Chuyển mục đích sang đất ở năm 2021 | Xã Đắk Ha |  | 3 | 3,00 | CLN | KHSDĐ 2021 |

***-* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đến năm 2030 là 27,15 ha, tăng 7,66 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 9,75 ha, xã Quảng Sơn 0,46 ha, xã Quảng Hòa 4,04 ha, xã Đắk Som 2,45 ha, xã Đắk R'Măng 4,58 ha, xã Đắk Plao 0,36 ha, xã Đắk Ha 5,52 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | QH khu đất trụ sở cơ quan tại xã Quảng Hòa | Xã Quảng Hòa |  | 2,74 | 2,74 | HNK | Theo UBND xã |
| 2 | QH khu đất trụ sở cơ quan xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 2,01 | 2,01 | HNK; CLN; ONT | Theo UBND xã |
| 3 | Trụ sở các phòng ban huyện Đắk Glong (Quy hoạch chi tiết thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 0,14 | 0,77 | 0,63 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 4 | Ban dân vận huyện ủy Đắk Glong (Quy hoạch chi tiết thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 0,33 | 0,33 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 5 | HĐND và UBND thị trấn Quảng Khê (Quy hoạch chi tiết thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 0,03 | 0,35 | 0,32 | CLN; DVH; DTT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 6 | Phòng giáo dục huyện Đắk Glong (Quy hoạch chi tiết thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 0,35 | 0,35 | HNK; CLN; DSH | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 7 | Quỹ đất dự trữ để xây dựng trụ sở cơ quan giai đoạn 2021-2030 | Xã Quảng Khê |  | 0,5 | 0,50 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 8 | Mở rộng trụ sở UBND xã Đắk Som | Xã Đắk Som |  | 0,4 | 0,40 | CLN | NQ 89/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 9 | Mở rộng trụ sở UBND xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha | 0,07 | 0,23 | 0,16 | CLN | NQ 90/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 10 | Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 02 | Xã Đắk Ha |  | 0,25 | 0,25 | RPH | NQ số 46/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 11 | Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 03 | Xã Đắk Ha |  | 0,25 | 0,25 | RPH | NQ số 46/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 12 | Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 01 | Xã Đắk Som |  | 0,25 | 0,25 | RDD | NQ số 46/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 13 | Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 05 (Trạm Tây Sơn) | Xã Đắk Som |  | 0,25 | 0,25 | RDD | NQ số 46/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 14 | Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 08 | Xã Quảng Sơn |  | 0,04 | 0,04 | RPH | NQ số 46/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 15 | Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 01 | Xã Đắk R'Măng |  | 0,25 | 0,25 | RPH | NQ số 46/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 16 | Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng số 02 | Xã Đắk R'Măng |  | 0,25 | 0,25 | RPH | NQ số 46/NQ-HĐND ngày 22/9/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông |
| 17 | Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  |  |  |  | TTr số 74/BC-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện |
| 18 | Kho lưu trữ Huyện uỷ | Xã Quảng Khê |  |  |  |  | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |
| 19 | Kho lưu trữ HĐND - UBND huyện Đắk Glong | Xã Quảng Khê |  |  |  |  | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |

***-* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đến năm 2030 là 2,62 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 1,02 ha, xã Quảng Sơn 1,13 ha, xã Đắk Som 0,47 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Đắk Glong (Quy hoạch chi tiết thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 0,39 | 0,73 | 0,34 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 2 | Trụ sở công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Chi nhánh Đắk Glong | Xã Quảng Khê |  | 0,03 | 0,03 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |

**2.2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đến năm 2030 là 116,69 ha, giảm 3,56 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Sơn 34,24 ha, xã Đắk Som 67,10 ha, xã Đắk R'Măng 15,35 ha.

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực của huyện

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các các ngành, lĩnh vực cấp huyện như sau:

**2.2.2.1. Các loại đất nông nghiệp**

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đến năm 2030 là 18.961,52 ha, giảm 290,92 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 1.433,83 ha, xã Quảng Sơn 3.168,81 ha, xã Quảng Hòa 640,75 ha, xã Đắk Som 3.165,39 ha, xã Đắk R'Măng 4.716,05 ha, xã Đắk Plao 1.080,59 ha, xã Đắk Ha 4.756,10 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đến năm 2030 là 330,79 ha, tăng 23,01 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 32,90 ha, xã Quảng Sơn 221,90 ha, xã Quảng Hòa 13,43 ha, xã Đắk Som 28,29 ha, xã Đắk R'Măng 11,50 ha, xã Đắk Plao 1,62 ha, xã Đắk Ha 21,15 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất nuôi trồng thủy sản

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trại cá giống nước ngọt | Xã Quảng Sơn |  | 6,31 | 6,31 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | Các chương trình nuôi cá nước ngọt | Xã Quảng Sơn |  | 1,33 | 1,33 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 3 | Các chương trình nuôi cá nước ngọt | Xã Đắk Plao |  | 0,77 | 0,77 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 4 | Các chương trình nuôi cá nước ngọt | Xã Đắk R'Măng |  | 2,34 | 2,34 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 5 | Dự án nuôi cá nước lạnh tại Khu bảo tồn TN Tà Đùng | Xã Đắk Som |  | 20 | 20,00 | CLN | QĐ 1731/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh V/v ban hành Danh mục các dự án kêu gọi. Thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh GĐ 2020-2025 |

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đến năm 2030 là 657,00 ha, tăng 642,00 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 196,75 ha, xã Quảng Sơn 231,54 ha , xã Đắk Som 50,00 ha, xã Đắk R'Măng 49,64 ha, xã Đắk Ha 129,07 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất nông nghiệp khác

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khu đất đấu giá thực hiện dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Xã Đắk Ha |  | 9,07 | 9,07 | SKC | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | Khu nông nghiệp công nghệ cao (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 15,87 | 15,87 | CLN; ONT | NQ 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 3 | Dự án phát triển khu vực trồng cây mắc ca công ty Trường Thành | Xã Quảng Sơn |  | 196,2 | 196,20 | CLN; RSX | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 4 | Cơ sở sản xuất giống cây ăn quả | Xã Đắk Ha |  | 8,09 | 8,09 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 5 | Trung tâm giống cây trồng | Xã Quảng Khê |  | 18,39 | 18,39 | HNK; CLN; RSX | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 6 | Dự án trồng cây ăn quả kết hợp trồng cây ngắn ngày ứng dụng công nghệ cao | Xã Quảng Khê |  | 23,13 | 23,13 | HNK; CLN; RSX | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 7 | Khu vực sản xuất nông nghiệp (Công ty TNHH Thịnh An Khương) | Xã Đắk R'Măng |  | 49,64 | 49,64 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 8 | Trang trại chăn nuôi heo | Xã Quảng Sơn |  | 25,25 | 25,25 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 9 | Dự án Trung tâm nghiên cứu Bơ, chế biến Bơ và chuyển giao công nghệ | Xã Quảng Khê |  | 31,05 | 31,05 | CLN | QĐ 1734/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh về Danh mục các dự án kêu gọi GĐ 2020-2025 |
| 10 | Trang trại hữu cơ kết hợp với du lịch sinh thái nông nghiệp Thiên Nhiên của Công ty TNHH-DV Yến Ngọc | Xã Quảng Khê |  | 42,34 | 42,34 | CLN; NTS | CV 1907/SKH-KHĐT ngày 30/10/2020 của Sở KH-ĐT về hồ sơ đề xuất đầu tư dự án và Thông báo kết quả thẩm định số 287/TB-HĐTĐ ngày 24/12/2020 của Hội đồng thẩm định số 1586 |
| 11 | Trang trại trồng nấm của ông Vũ Đức Huynh | Xã Đắk Ha |  | 3,00 | 3,00 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 12 | Dự án nông nghiệp khác của hộ gia đình ông Bùi Trung Thành (vị trí 1) | Xã Đắk Ha |  | 14,72 | 14,72 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 13 | Dự án nông nghiệp khác của hộ gia đình ông Bùi Trung Thành (vị trí 2) | Xã Đắk Ha |  | 13,3 | 13,30 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 14 | Dự án nông nghiệp khác của hộ gia đình ông Nguyễn Thắng Lợi | Xã Đắk Ha |  | 18,19 | 18,19 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 15 | Dự án nông nghiệp khác của hộ gia đình ông Hà Công Đại | Xã Quảng Sơn |  | 10,09 | 10,09 | CLN; NTS | KHSDĐ 2021 |
| 16 | Dự án nông nghiệp khác của hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc Văn | Xã Quảng Khê |  | 15,84 | 15,84 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 17 | Dự án nông nghiệp khác của hộ gia đình ông Phạm Hồng Quang | Xã Quảng Khê |  | 0,13 | 0,13 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 18 | Quy hoạch vùng chăn nuôi heo ứng dụng CNC trên địa bàn xã Quảng Khê | Xã Quảng Khê |  | 50 | 50,00 | CLN | Đề án QH vùng nông nghiệp UDCNC trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đên 2035 |
| 19 | Quy hoạch vùng chăn nuôi heo ứng dụng CNC trên địa bàn xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 50 | 50,00 | CLN | Đề án QH vùng nông nghiệp UDCNC trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đên 2035 |
| 20 | Quy hoạch vùng chăn nuôi heo ứng dụng CNC trên địa bàn xã Đắk Som | Xã Đắk Som |  | 50 | 50,00 | CLN | Đề án QH vùng nông nghiệp UDCNC trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đên 2035 |

**2.2.2.2. Các loại đất phi nông nghiệp**

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Diện tích đến năm 2030 là 147,59 ha, tăng 109,11 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 5,20 ha, xã Quảng Sơn 73,99 ha, xã Đắk Ha 68,40 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Các Mỏ sét gạch ngói tại xã Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  | 41,78 | 41,78 | LUK; HNK; CLN; NTS; DTL | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | Mỏ đá bazan tại Quảng Sơn | Xã Quảng Sơn |  | 32,21 | 32,21 | HNK; CLN; NTS | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 3 | Các mỏ đá bazan tại Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 12,84 | 12,84 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 4 | Mở rộng mỏ sét gạch ngói tại xã Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 12,93 | 12,93 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 5 | Khu sản xuất gạch công ty TNHH Vi Thảo Linh | Xã Quảng Khê |  | 3,66 | 3,66 | CLN; RSX | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 6 | Mỏ Đá Hồng Liên (thuộc Công ty TNHH MTV khai thác đá Hồng Liên) | Xã Đắk Ha | 3,15 | 8,85 | 5,70 | CLN; SON | KHSDĐ 2021 |

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Giai đoạn 2021-2030, huyện không có nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội.

- **Đất chợ:** Diện tích đến năm 2030 là 7,74 ha, tăng 6,27 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 0,53 ha, xã Quảng Sơn 0,38 ha, xã Quảng Hòa 1,00 ha, xã Đắk Som 2,26 ha, xã Đắk R'Măng 2,22 ha, xã Đắk Plao 0,63 ha, xã Đắk Ha 0,72 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất chợ

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chợ Đắk Ha | Xã Đắk Ha |  | 0,72 | 0,72 | CLN | NQ 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 2 | Chợ trung tâm Đắk Nang | Xã Đắk Som |  | 1,14 | 1,14 | CLN | NQ 55/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 3 | Chợ xã Quảng Hoà | Xã Quảng Hòa |  | 1 | 1 | CLN; ONT | KHSDĐ 2021 |
| 4 | Chợ xã Đắk Som | Xã Đắk Som |  | 1,12 | 1,12 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 5 | Chợ xã Đắk Plao | Xã Đắk Plao |  | 0,63 | 0,63 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 6 | Chợ xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 1,66 | 1,66 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đến năm 2030 là 5,47 ha, tăng 1,53 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 1,58 ha, xã Quảng Sơn 0,27 ha, xã Quảng Hòa 0,54 ha, xã Đắk Som 0,87 ha, xã Đắk R'Măng 0,64 ha, xã Đắk Plao 0,77 ha, xã Đắk Ha 0,80 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất sinh hoạt cộng đồng

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà văn hoá thôn mới tách từ thôn 2 | Xã Quảng Khê |  | 0,05 | 0,05 | CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | Nhà văn hoá thôn mới tách từ thôn 8 | Xã Quảng Khê |  | 0,11 | 0,11 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 3 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5 | Xã Quảng Khê |  | 0,35 | 0,35 | CLN; DVH; DTT | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 4 | Nhà văn hóa thôn 8 | Xã Đắk R'Măng |  | 0,08 | 0,08 | HNK | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 5 | Nhà văn hóa thôn Tân Tiến | Xã Quảng Khê |  | 0,2 | 0,2 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 6 | Nhà văn hóa thôn 1 | Xã Đắk Plao |  | 0,07 | 0,07 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 7 | Nhà văn hóa thôn 2 | Xã Đắk Plao |  | 0,08 | 0,08 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 8 | Nhà văn hóa thôn 3 | Xã Đắk Plao |  | 0,09 | 0,09 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 9 | Nhà văn hóa thôn 4 | Xã Đắk Plao |  | 0,05 | 0,05 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 10 | Nhà văn hóa thôn 5 | Xã Đắk Plao |  | 0,09 | 0,09 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 11 | Nhà văn hóa thôn Đắk Lang | Xã Quảng Khê |  | 0,2 | 0,2 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 12 | Nhà văn hóa thôn 7 | Xã Quảng Khê |  | 0,2 | 0,2 | ONT | KHSDĐ 2021 |
| 13 | Nhà văn hóa thôn 4 | Xã Quảng Khê |  | 0,2 | 0,2 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 14 | Nhà văn hóa thôn 10 | Xã Quảng Khê |  | 0,2 | 0,2 | CLN | KHSDĐ 2021 |
| 15 | Nhà văn hoá thôn 4 | Xã Đắk Som |  | 0,2 | 0,2 | CLN | Danh mục đề xuất vào KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện của UBND huyện |

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích đến năm 2030 là 8,39 ha, tăng 6,76 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 6,81 ha, xã Đắk R'Măng 1,58 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | QH khu vui chơi xã Đắk R'Măng | Xã Đắk R'Măng |  | 1,58 | 1,58 | HNK; CLN | ĐCQH 2016-2020 của huyện |
| 2 | QH khu đất cây xanh công viên (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 4,72 | 8,73 | 4,01 | CLN; DTL; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 3 | QH cây xanh cách ly, cảnh quan (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê |  | 2,25 | 2,25 | CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |
| 4 | Xây dựng, cải tạo cảnh quan hồ Trung tâm xã Quảng Khê (Hồ Cầu Đường) | Xã Quảng Khê | 4,23 | 4,34 | 0,11 | CLN; ONT | Danh mục CT đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 xã Quảng Khê |

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đến năm 2030 là 0,01 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020. Phân bổ tại xã Quảng Khê 0,01 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đến năm 2030 là 1.158,82 ha, giảm 5,29 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 243,52 ha, xã Quảng Sơn 148,56 ha, xã Quảng Hòa 131,47 ha, xã Đắk Som 109,27 ha, xã Đắk R'Măng 179,95 ha, xã Đắk Plao 98,58 ha, xã Đắk Ha 247,47 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích đến năm 2030 là 38,23 ha, tăng 10,80 ha so với năm 2020. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Quảng Khê 33,13 ha, xã Quảng Sơn 5,10 ha.

1. Danh mục quy hoạch dự án đất có mặt nước chuyên dùng

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Hiện trạng (ha)** | **Quy hoạch (ha)** | **Tăng thêm (ha)** | **Lấy vào loại đất** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch đất mặt nước khai thác du lịch sinh thái (Quy hoạch trung tâm thị trấn Quảng Khê) | Xã Quảng Khê | 26,71 | 37,76 | 11,05 | HNK; CLN; ONT | QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 |

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của huyện; thực hiện tổng hợp và cân đối (chu chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

**2.2.3.1. Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp năm 2030 là 131.702,73 ha, giảm 3.815,08 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 11,13 ha, biến động giảm là 3.826,21 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 131.691,60 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất phi nông nghiệp 11,13 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 3.826,21 ha.

*Chu chuyển diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguvên và Môi trường như sau:*

**- Đất trồng lúa:** Đất trồng lúa năm 2030 là 626,99 ha, giảm 8,41 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 8,41 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 626,99 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,30 ha, đất giao thông 0,13 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,98 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2030 là 250,08 ha, không thay đổi so với năm 2020.

**- Đất trồng cây hàng năm khác:** Đất trồng cây hàng năm khác năm 2030 là 18.961,52 ha, giảm 290,92 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 290,92 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 18.961,52 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 10,75 ha, đất nông nghiệp khác 16,82 ha, đất quốc phòng 9,06 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,25 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 43,34 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,62 ha, đất giao thông 86,82 ha, đất thủy lợi 1,06 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,49 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,32 ha, đất công trình năng lượng 0,05 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 5,21 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 13,48 ha, đất chợ 1,60 ha, đất danh lam thắng cảnh 3,00 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,19 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,75 ha, đất ở tại nông thôn 66,23 ha, đất ở tại đô thị 15,83 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,92 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 5,13 ha.

**- Đất trồng cây lâu năm:** Đất trồng cây lâu năm năm 2030 là 48.305,46 ha, giảm 4.048,98 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 4.048,98 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 48.305,46 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất 30,49 ha, đất nuôi trồng thủy sản 20,00 ha, đất nông nghiệp khác 596,05 ha, đất quốc phòng 40,68 ha, đất an ninh 1,82 ha, đất khu công nghiệp 5,11 ha, đất cụm công nghiệp 22,80 ha, đất thương mại, dịch vụ 250,03 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 957,23 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1.077,07 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 92,67 ha, đất giao thông 352,06 ha, đất thủy lợi 40,76 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,08 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 3,47 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 23,24 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 7,29 ha, đất công trình năng lượng 100,25 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 3,30 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 15,48 ha, đất cơ sở tôn giáo 3,36 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,83 ha, đất chợ 4,48 ha, đất danh lam thắng cảnh 3,50 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,43 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,45 ha, đất ở tại nông thôn 231,18 ha, đất ở tại đô thị 145,79 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,34 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 5,70 ha.

**- Đất rừng phòng hộ:** Đất rừng phòng hộ năm 2030 là 12.041,65 ha, giảm 20,27 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 20,27 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 12.041,65 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,93 ha, đất giao thông 10,38 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 4,92 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,04 ha.

**- Đất rừng đặc dụng:** Đất rừng đặc dụng năm 2030 là 19.726,43 ha, giảm 12,28 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 12,28 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 19.726,43 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất giao thông 11,78 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

**- Đất rừng sản xuất:** Đất rừng sản xuất năm 2030 là 31.052,89 ha, giảm 99,24 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 30,49 ha, biến động giảm là 129,73 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 31.022,40 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 30,49 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 18,94 ha, đất quốc phòng 18,23 ha, đất an ninh 0,44 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,35 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,30 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,37 ha, đất giao thông 19,55 ha, đất thủy lợi 67,55 ha.

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2030 là 24.914,97 ha, giảm 30,78 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 30,78 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 24.914,97 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 2,59 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,18 ha, đất giao thông 28,01 ha.

**- Đất nuôi trồng thủy sản:** Đất nuôi trồng thủy sản năm 2030 là 330,79 ha, tăng 23,01 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 30,75 ha, biến động giảm là 7,74 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 300,04 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 10,75 ha, đất trồng cây lâu năm 20,00 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,36 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,85 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,74 ha, đất giao thông 0,21 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,32 ha, đất ở tại đô thị 0,26 ha.

**- Đất nông nghiệp khác:** Đất nông nghiệp khác năm 2030 là 657,00 ha, tăng 642,00 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 644,30 ha, biến động giảm là 2,30 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 12,70 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 16,82 ha, đất trồng cây lâu năm 596,05 ha, đất rừng sản xuất 18,94 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,36 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,07 ha, đất ở tại nông thôn 2,06 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,30 ha.

**2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp năm 2030 là 12.988,34 ha, tăng 3.818,64 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 3.829,77 ha, biến động giảm là 11,13 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 9.158,57 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nông nghiệp 3.826,21 ha, đất chưa sử dụng 3,56 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 11,13 ha.

*Chu chuyển diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguvên và Môi trường như sau:*

**- Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng năm 2030 là 452,71 ha, tăng 101,07 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 107,20 ha, biến động giảm là 6,13 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 345,51 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 9,06 ha, đất trồng cây lâu năm 40,68 ha, đất rừng sản xuất 18,23 ha, đất giao thông 0,06 ha, đất công trình năng lượng 39,10 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 6,13 ha.

**- Đất an ninh:** Đất an ninh năm 2030 là 1.244,90 ha, tăng 0,53 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 3,44 ha, biến động giảm là 2,91 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 1.241,46 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,82 ha, đất rừng sản xuất 0,44 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,97 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 2,91 ha.

**- Đất khu công nghiệp:** Đất khu công nghiệp năm 2030 là 40,61 ha, tăng 4,71 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 5,11 ha, biến động giảm là 0,40 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 35,50 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 5,11 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,40 ha.

**- Đất cụm công nghiệp:** Đất cụm công nghiệp năm 2030 là 31,69 ha, tăng 31,69 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 31,69 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 22,80 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,65 ha, đất giao thông 0,13 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,26 ha, đất ở tại nông thôn 1,85 ha.

**- Đất thương mại, dịch vụ:** Đất thương mại, dịch vụ năm 2030 là 265,55 ha, tăng 258,22 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 259,07 ha, biến động giảm là 0,85 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 6,48 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,25 ha, đất trồng cây lâu năm 250,03 ha, đất rừng sản xuất 0,35 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha, đất giao thông 0,20 ha, đất thủy lợi 4,84 ha, đất ở tại nông thôn 1,65 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,85 ha.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2030 là 998,04 ha, tăng 939,70 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 957,23 ha, biến động giảm là 17,53 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 40,81 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 957,23 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 9,07 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 8,46 ha.

**- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2030 là 1.133,27 ha, tăng 1.133,27 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 1.133,27 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 43,34 ha, đất trồng cây lâu năm 1.077,07 ha, đất rừng phòng hộ 3,93 ha, đất rừng sản xuất 3,30 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,85 ha, đất nông nghiệp khác 2,30 ha, đất giao thông 0,96 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,52 ha.

**- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2030 là 147,59 ha, tăng 109,11 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 109,12 ha, biến động giảm là 0,01 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 38,47 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,30 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,62 ha, đất trồng cây lâu năm 92,67 ha, đất rừng sản xuất 1,37 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,74 ha, đất giao thông 0,86 ha, đất thủy lợi 0,58 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,98 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,01 ha.

**- Đất phát triển hạ tầng:** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2030 là 6.487,52 ha, tăng 763,94 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 827,66 ha, biến động giảm là 63,72 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 5.659,86 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 7,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 109,03 ha, đất trồng cây lâu năm 560,60 ha, đất rừng phòng hộ 15,30 ha, đất rừng đặc dụng 11,78 ha, đất rừng sản xuất 87,10 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,53 ha, đất quốc phòng 6,13 ha, đất an ninh 2,91 ha, đất khu công nghiệp 0,40 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,81 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,63 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,01 ha, đất giao thông 0,36 ha, đất thủy lợi 0,70 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,70 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,32 ha, đất công trình năng lượng 2,77 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,04 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,71 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha, đất ở tại nông thôn 16,36 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,81 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,30 ha, đất tín ngưỡng 0,02 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,72 ha, đất chưa sử dụng 1,87 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 74,38 ha.

Trong đó:

***+ Đất giao thông:*** Đất giao thông năm 2030 là 1.394,38 ha, tăng 507,51 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 514,94 ha, biến động giảm là 7,43 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 879,44 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,13 ha, đất trồng cây hàng năm khác 86,82 ha, đất trồng cây lâu năm 352,06 ha, đất rừng phòng hộ 10,38 ha, đất rừng đặc dụng 11,78 ha, đất rừng sản xuất 19,55 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha, đất quốc phòng 6,13 ha, đất an ninh 2,91 ha, đất khu công nghiệp 0,40 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,81 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,63 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,01 ha, đất thủy lợi 0,70 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,66 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,57 ha, đất công trình năng lượng 2,77 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,45 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 10,36 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,62 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,30 ha, đất tín ngưỡng 0,02 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,28 ha, đất chưa sử dụng 0,20 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 7,43 ha.

***+ Đất thủy lợi:*** Đất thủy lợi năm 2030 là 735,80 ha, tăng 97,12 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 109,73 ha, biến động giảm là 12,61 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 626,07 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,06 ha, đất trồng cây lâu năm 40,76 ha, đất rừng sản xuất 67,55 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,26 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 12,61 ha.

***+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2030 là 6,54 ha, tăng 3,53 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 3,97 ha, biến động giảm là 0,44 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 2,57 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,08 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,65 ha, đất ở tại nông thôn 0,24 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,44 ha.

***+ Đất xây dựng cơ sở y tế:*** Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2030 là 10,66 ha, tăng 4,10 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 4,15 ha, biến động giảm là 0,05 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 6,51 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,49 ha, đất trồng cây lâu năm 3,47 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,05 ha.

***+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2030 là 77,86 ha, tăng 26,86 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 28,76 ha, biến động giảm là 1,90 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 49,10 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,32 ha, đất trồng cây lâu năm 23,24 ha, đất giao thông 0,24 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,10 ha, đất ở tại nông thôn 2,86 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 1,90 ha.

***+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2030 là 19,74 ha, tăng 5,12 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 9,70 ha, biến động giảm là 4,58 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 10,04 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 7,29 ha, đất giao thông 0,12 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,01 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha, đất ở tại nông thôn 2,14 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 4,58 ha.

***+ Đất công trình năng lượng:*** Đất công trình năng lượng năm 2030 là 4.082,22 ha, tăng 58,43 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 100,30 ha, biến động giảm là 41,87 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 3.981,92 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 100,25 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 41,87 ha.

***+ Đất công trình bưu chính, viễn thông:*** Đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2030 là 1,19 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0,09 ha, biến động giảm là 0,04 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 1,10 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,04 ha.

***+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2030 là 3,30 ha, tăng 3,30 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 3,30 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,30 ha.

***+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:*** Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2030 là 38,56 ha, tăng 25,95 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 25,95 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 12,61 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,21 ha, đất trồng cây lâu năm 15,48 ha, đất rừng phòng hộ 4,92 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,34 ha.

***+ Đất cơ sở tôn giáo:*** Đất cơ sở tôn giáo năm 2030 là 12,16 ha, tăng 3,95 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 4,15 ha, biến động giảm là 0,20 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 8,01 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,36 ha, đất ở tại nông thôn 0,29 ha, đất chưa sử dụng 0,50 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,20 ha.

***+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2030 là 97,38 ha, tăng 21,75 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 27,01 ha, biến động giảm là 5,26 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 70,37 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 6,98 ha, đất trồng cây hàng năm khác 13,48 ha, đất trồng cây lâu năm 4,83 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,32 ha, đất ở tại nông thôn 0,23 ha, đất chưa sử dụng 1,17 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 5,26 ha.

***+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:*** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2030 là 0,00 ha, không thay đổi so với năm 2020.

***+ Đất chợ:*** Đất chợ năm 2030 là 7,74 ha, tăng 6,27 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 6,27 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 1,47 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,60 ha, đất trồng cây lâu năm 4,48 ha, đất ở tại nông thôn 0,19 ha.

***-* Đất danh lam thắng cảnh:** Đất danh lam thắng cảnh năm 2030 là 6,50 ha, tăng 6,50 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 6,50 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,00 ha, đất trồng cây lâu năm 3,50 ha.

***-* Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2030 là 5,47 ha, tăng 1,53 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 2,17 ha, biến động giảm là 0,64 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 3,30 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha, đất trồng cây lâu năm 1,43 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,24 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha, đất ở tại nông thôn 0,20 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,64 ha.

***-* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Đất khu vui chơi, giảitrí công cộng năm 2030 là 8,39 ha, tăng 6,76 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 7,95 ha, biến động giảm là 1,19 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,44 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,75 ha, đất trồng cây lâu năm 5,45 ha, đất giao thông 0,12 ha, đất thủy lợi 0,39 ha, đất ở tại nông thôn 1,24 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 1,19 ha.

***-* Đất ở tại nông thôn:** Đất ở tại nông thôn năm 2030 là 510,76 ha, tăng 20,15 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 299,10 ha, biến động giảm là 278,95 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 211,66 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 66,23 ha, đất trồng cây lâu năm 231,18 ha, đất chưa sử dụng 1,69 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 2,06 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 276,89 ha.

***-* Đất ở tại đô thị:** Đất ở tại đô thị năm 2030 là 428,51 ha, tăng 428,51 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 428,51 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 15,83 ha, đất trồng cây lâu năm 145,79 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha, đất giao thông 4,74 ha, đất thủy lợi 6,10 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,20 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,19 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,32 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,34 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,19 ha, đất ở tại nông thôn 252,22 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha.

***-* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2030 là 27,15 ha, tăng 7,66 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 8,98 ha, biến động giảm là 1,32 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 18,17 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,92 ha, đất trồng cây lâu năm 1,34 ha, đất rừng phòng hộ 1,04 ha, đất rừng đặc dụng 0,50 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,20 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha, đất ở tại nông thôn 2,81 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 1,32 ha.

***-* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2030 là 2,62 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0,37 ha, biến động giảm là 0,57 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 2,25 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,34 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,57 ha.

***-* Đất tín ngưỡng:** Đất tín ngưỡng năm 2030 là 0,01 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,02 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 0,01 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,02 ha.

***-* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2030 là 1.158,82 ha, giảm 5,29 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 5,29 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 1.158,82 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 5,29 ha.

***-* Đất có mặt nước chuyên dùng:** Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2030 là 38,23 ha, tăng 10,80 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 11,05 ha, biến động giảm là 0,25 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 27,18 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,13 ha, đất trồng cây lâu năm 5,70 ha, đất ở tại nông thôn 0,22 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,25 ha.

**2.2.3.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng năm 2030 là 116,69 ha, giảm 3,56 ha so với năm 2020, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 3,56 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020 là 116,69 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,56 ha.

1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích  cấp tỉnh phân bổ** | **Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã Quảng Khê** | **Xã Quảng Sơn** | **Xã Quảng Hòa** | **Xã Đắk Som** | **Xã Đắk R'Măng** | **Xã Đắk Plao** | **Xã Đắk Ha** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)+(5) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| **I** | **Loại đất** |  |  |  | **144.807,76** | **11.523,03** | **45.422,00** | **8.544,14** | **30.499,72** | **22.633,57** | **10.905,55** | **15.279,77** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **131.702,73** |  | **131.702,73** | **10.252,76** | **42.384,32** | **7.877,77** | **26.307,32** | **21.141,30** | **9.428,33** | **14.310,94** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 626,99 |  | 626,99 | 18,86 | 225,93 | 145,43 | 66,23 | 92,82 | 12,40 | 65,32 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *250,08* |  | *250,08* |  | *33,08* | *148,69* | *10,73* | *18,17* | *12,06* | *27,35* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  | 18.961,52 | 18.961,52 | 1.433,83 | 3.168,81 | 640,75 | 3.165,39 | 4.716,05 | 1.080,59 | 4.756,10 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 48.305,46 |  | 48.305,46 | 7.231,62 | 10.789,11 | 5.094,52 | 4.822,35 | 7.366,49 | 6.305,76 | 6.695,62 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 12.041,65 |  | 12.041,65 | 245,55 | 6.324,14 |  | 173,75 | 3.129,97 |  | 2.168,24 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 19.726,43 |  | 19.726,43 |  | 3.055,21 |  | 16.665,04 | 6,18 |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 31.052,89 |  | 31.052,89 | 1.093,24 | 18.367,68 | 1.983,64 | 1.336,28 | 5.768,65 | 2.027,96 | 475,44 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN | 24.914,97 |  | 24.914,97 | 161,29 | 16.953,24 | 1.777,65 | 1.120,95 | 3.968,14 | 703,95 | 229,75 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS |  | 330,79 | 330,79 | 32,90 | 221,90 | 13,43 | 28,29 | 11,50 | 1,62 | 21,15 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 657,00 | 657,00 | 196,75 | 231,54 |  | 50,00 | 49,64 |  | 129,07 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **12.988,34** |  | **12.988,34** | **1.270,27** | **3.003,44** | **666,37** | **4.125,29** | **1.476,92** | **1.477,22** | **968,83** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 452,71 |  | 452,71 | 36,38 | 344,57 | 7,04 | 43,19 | 13,52 | 6,00 | 2,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.244,90 |  | 1.244,90 | 3,52 | 0,88 | 0,28 | 123,61 | 0,21 | 1.116,30 | 0,10 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 40,61 |  | 40,61 |  |  |  |  |  |  | 40,61 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 31,69 |  | 31,69 | 31,69 |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 265,55 |  | 265,55 | 31,33 | 1,05 |  | 231,63 | 0,11 | 0,13 | 1,30 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 998,04 |  | 998,04 | 16,58 | 6,81 |  |  | 901,40 |  | 73,25 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.133,27 |  | 1.133,27 |  | 1.000,00 |  |  | 69,65 |  | 63,62 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  | 147,59 | 147,59 | 5,20 | 73,99 |  |  |  |  | 68,40 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 6.487,52 |  | 6.487,52 | 583,19 | 1.241,23 | 400,51 | 3.505,11 | 202,33 | 206,48 | 348,68 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.394,38 |  | 1.394,38 | 281,51 | 354,66 | 113,10 | 192,40 | 106,90 | 134,90 | 210,91 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 735,80 |  | 735,80 | 134,11 | 295,74 | 18,25 | 68,41 | 51,20 | 61,79 | 106,30 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 6,54 |  | 6,54 | 5,36 | 0,90 |  | 0,04 |  | 0,14 | 0,10 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 10,66 |  | 10,66 | 4,96 | 3,18 | 0,70 | 0,70 | 0,52 | 0,32 | 0,28 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 77,86 |  | 77,86 | 24,97 | 12,85 | 7,76 | 11,13 | 8,15 | 3,88 | 9,12 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 19,74 |  | 19,74 | 13,07 | 1,78 | 0,89 | 0,34 | 2,35 | 1,31 |  |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 4.082,22 |  | 4.082,22 | 91,73 | 548,87 | 224,12 | 3.215,09 |  |  | 2,41 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,19 |  | 1,19 | 0,49 | 0,07 | 0,41 | 0,13 | 0,04 |  | 0,05 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3,30 |  | 3,30 | 0,30 | 3,00 |  |  |  |  |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 38,56 |  | 38,56 | 5,41 |  | 4,12 | 5,76 | 7,15 | 3,51 | 12,61 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 12,16 |  | 12,16 | 6,02 | 1,63 | 0,36 | 1,78 | 1,12 |  | 1,25 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 97,38 |  | 97,38 | 14,73 | 18,17 | 29,80 | 7,07 | 22,68 |  | 4,93 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất chợ | DCH |  | 7,74 | 7,74 | 0,53 | 0,38 | 1,00 | 2,26 | 2,22 | 0,63 | 0,72 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 6,50 |  | 6,50 |  |  |  | 6,50 |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  | 5,47 | 5,47 | 1,58 | 0,27 | 0,54 | 0,87 | 0,64 | 0,77 | 0,80 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  | 8,39 | 8,39 | 6,81 |  |  |  | 1,58 |  |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 510,76 |  | 510,76 | 87,14 | 47,40 | 122,49 | 102,20 | 102,95 | 48,59 |  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 428,51 |  | 428,51 | 179,43 | 132,00 |  |  |  |  | 117,08 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 27,15 |  | 27,15 | 9,75 | 0,46 | 4,04 | 2,45 | 4,58 | 0,36 | 5,52 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,62 |  | 2,62 | 1,02 | 1,13 |  | 0,47 |  |  | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN |  | 0,01 | 0,01 | 0,01 |  |  |  |  |  |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  | 1.158,82 | 1.158,82 | 243,52 | 148,56 | 131,47 | 109,27 | 179,95 | 98,58 | 247,47 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  | 38,23 | 38,23 | 33,13 | 5,10 |  |  |  |  |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **116,69** |  | **116,69** |  | **34,24** |  | **67,10** | **15,35** |  |  |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất khu công nghệ cao** | **KCN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất khu kinh tế** | **KKT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất đô thị** | **KDT** | **17.628,77** |  | **17.628,77** | **1.210,00** | **1.139,00** |  |  |  |  | **15.279,77** |
| **4** | **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)** | **KNN** | **35.385,09** |  | **35.385,09** | **5.243,12** | **7.965,43** | **3.789,23** | **3.535,13** | **5.394,14** | **4.568,92** | **4.889,11** |
| **5** | **Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)** | **KLN** | **63.767,77** |  | **63.767,77** | **1.358,97** | **28.165,22** | **2.013,54** | **18.448,99** | **9.039,01** | **2.058,52** | **2.683,52** |
| **6** | **Khu du lịch** | **KDL** | **4.419,86** |  | **4.419,86** | **521,46** | **17,48** |  | **3.855,29** | **1,83** | **2,16** | **21,64** |
| **7** | **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học** | **KBT** | **25.830,56** |  | **25.830,56** |  | **4.892,86** |  | **20.937,70** |  |  |  |
| **8** | **Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)** | **KPC** | **16.567,28** |  | **16.567,28** | **376,77** | **7.615,65** |  |  | **6.842,32** |  | **1.732,55** |
| **9** | **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)** | **DTC** | **1.763,29** |  | **1.763,29** | **738,34** | **543,17** |  |  |  |  | **481,78** |
| **10** | **Khu thương mại - dịch vụ** | **KTM** | **2.394,12** |  | **2.394,12** | **282,46** | **9,47** |  | **2.088,31** | **0,99** | **1,17** | **11,72** |
| **11** | **Khu đô thị - thương mại - dịch vụ** | **KDV** |  | **422,89** | **422,89** | **192,84** | **121,74** |  |  |  |  | **108,31** |
| **12** | **Khu dân cư nông thôn** | **DNT** | **3.748,94** |  | **3.748,94** | **639,57** | **347,89** | **899,06** | **750,13** | **755,63** | **356,67** |  |
| **13** | **Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn** | **KON** |  | **426,94** | **426,94** |  |  |  |  |  |  | **426,94** |

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2020** | | **Quy hoạch đến năm 2030** | | **Tăng(+), giảm(-) (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(6)-(4) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **144.807,76** | **100,00** | **144.807,76** | **100,00** |  |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **135.517,82** | **93,58** | **131.702,73** | **90,95** | **-3.815,08** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 635,40 | 0,44 | 626,99 | 0,43 | -8,41 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 250,08 | 0,17 | 250,08 | 0,17 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 19.252,44 | 13,30 | 18.961,52 | 13,09 | -290,92 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 52.354,44 | 36,15 | 48.305,46 | 33,36 | -4.048,98 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 12.061,92 | 8,33 | 12.041,65 | 8,32 | -20,27 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 19.738,71 | 13,63 | 19.726,43 | 13,62 | -12,28 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 31.152,13 | 21,51 | 31.052,89 | 21,44 | -99,24 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN | 24.945,75 | 17,23 | 24.914,97 | 17,21 | -30,78 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 307,78 | 0,21 | 330,79 | 0,23 | 23,01 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 15,00 | 0,01 | 657,00 | 0,45 | 642,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.169,70** | **6,33** | **12.988,34** | **8,97** | **3.818,64** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 351,64 | 0,24 | 452,71 | 0,31 | 101,07 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.244,37 | 0,86 | 1.244,90 | 0,86 | 0,53 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 35,90 | 0,02 | 40,61 | 0,03 | 4,71 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  | 31,69 | 0,02 | 31,69 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 7,33 | 0,01 | 265,55 | 0,18 | 258,22 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 58,34 | 0,04 | 998,04 | 0,69 | 939,70 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  | 1.133,27 | 0,78 | 1.133,27 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 38,48 | 0,03 | 147,59 | 0,10 | 109,11 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.723,58 | 3,95 | 6.487,52 | 4,48 | 763,94 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 886,87 | 0,61 | 1.394,38 | 0,96 | 507,51 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 638,68 | 0,44 | 735,80 | 0,51 | 97,12 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,01 | 0,00 | 6,54 | 0,00 | 3,53 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 6,56 | 0,00 | 10,66 | 0,01 | 4,10 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 51,00 | 0,04 | 77,86 | 0,05 | 26,86 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 14,62 | 0,01 | 19,74 | 0,01 | 5,12 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 4.023,79 | 2,78 | 4.082,22 | 2,82 | 58,43 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,14 | 0,00 | 1,19 | 0,00 | 0,05 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  |  | 3,30 | 0,00 | 3,30 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 12,61 | 0,01 | 38,56 | 0,03 | 25,95 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 8,21 | 0,01 | 12,16 | 0,01 | 3,95 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 75,63 | 0,05 | 97,38 | 0,07 | 21,75 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |  |  |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | 1,47 | 0,00 | 7,74 | 0,01 | 6,27 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  | 6,50 | 0,00 | 6,50 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,94 | 0,00 | 5,47 | 0,00 | 1,53 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,63 | 0,00 | 8,39 | 0,01 | 6,76 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 490,61 | 0,34 | 510,76 | 0,35 | 20,15 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  | 428,51 | 0,30 | 428,51 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,49 | 0,01 | 27,15 | 0,02 | 7,66 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,82 | 0,00 | 2,62 | 0,00 | -0,20 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,03 | 0,00 | 0,01 | 0,00 | -0,02 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.164,11 | 0,80 | 1.158,82 | 0,80 | -5,29 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 27,43 | 0,02 | 38,23 | 0,03 | 10,80 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **120,25** | **0,08** | **116,69** | **0,08** | **-3,56** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất khu công nghệ cao** | **KCN** |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất khu kinh tế** | **KKT** |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất đô thị** | **KDT** |  |  | **17.628,77** | **12,17** | **17.628,77** |
| **4** | **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)** | **KNN** |  |  | **35.385,09** | **24,44** | **35.385,09** |
| **5** | **Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)** | **KLN** |  |  | **63.767,77** | **44,04** | **63.767,77** |
| **6** | **Khu du lịch** | **KDL** |  |  | **4.419,86** | **3,05** | **4.419,86** |
| **7** | **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học** | **KBT** |  |  | **25.830,56** | **17,84** | **25.830,56** |
| **8** | **Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)** | **KPC** |  |  | **16.567,28** | **11,44** | **16.567,28** |
| **9** | **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)** | **DTC** |  |  | **1.763,29** | **1,22** | **1.763,29** |
| **10** | **Khu thương mại - dịch vụ** | **KTM** |  |  | **2.394,12** | **1,65** | **2.394,12** |
| **11** | **Khu đô thị - thương mại - dịch vụ** | **KDV** |  |  | **422,89** | **0,29** | **422,89** |
| **12** | **Khu dân cư nông thôn** | **DNT** |  |  | **3.748,94** | **2,59** | **3.748,94** |
| **13** | **Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn** | **KON** |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

## 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

### 2.3.1. Đất đô thị

Đất đô thị là tổng diện tích các loại đất thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 các khu vực phát triển đô thị chính trên địa bàn huyện gồm:

- Đô thị Quảng Khê: đóng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của huyện Đắk Glong; là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận. Hiện tại Trung tâm xã Quảng Khê đã đạt tiêu chí đô thị loại V, hướng đến năm 2030 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV. Quy mô khu vực phát triển đô thị có diện tích khoảng 1.200 ha, dọc theo trục Quốc lộ 28 và trục vuông góc với Quốc lộ 28 (theo trục Đông Bắc – Tây Nam).

- Đô thị Quảng Sơn: đóng vai trò là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Bắc của huyện. Phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại V, quy mô diện tích khoảng 1.100 ha. Không gian đô thị phát triển theo 2 khu vực, gồm: khu trung tâm xã Quảng Sơn hiện nay và khu vực dọc Tỉnh lộ 684 về phía Đông Bắc gần hồ đập thủy điện, phát triển về 2 phía trục chính của đô thị.

- Đô thị Đắk Ha: Phát triển gắn với lộ trình phát triển đô thị của thành phố Gia Nghĩa. Tính chất là đô thị công nghiệp – dịch vụ du lịch; gắn liền và thúc đẩy phát triển Khu công nghiệp BMC và các khu vực tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp khác trên địa bàn.

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 17.628,77 ha; trong đó diện tích đất ở tại đô thị 428,51 ha, chiếm 2,43% diện tích khu vực; đất phát triển hạ tầng 498,78 ha, chiếm 2,83% diện tích khu vực; đất thương mại dịch vụ 21,30 ha, chiếm 0,12% diện tích khu vực.

### 2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp, có cơ chế, chính sách hỗ trợ, tạo môi trường, động lực huy động các nguồn lực, khởi nghiệp trong nông nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.

Gắn kết chặt chẽ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản với hệ thống chế biến và thương mại hiện đại trong các chuỗi giá trị lương thực - thực phẩm. Đây là quá trình thay đổi khâu sản xuất - kinh doanh nằm ngoài nông lâm nghiệp, biến nông lâm thủy sản trở thành các sản phẩm có giá trị cao và đưa ra thị trường. Các doanh nghiệp chế biến và thương mại là trụ cột để dẫn dắt khâu sản xuất nông nghiệp hoạt động ở quy mô lớn và theo quy trình thống nhất, dựa vào đó các cơ sở chế biến có thể tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất theo chuỗi sản phẩm và chuỗi giá trị, trên cơ sở phát triển liên kết, liên doanh với vai trò doanh nghiệp làm nòng cốt theo hướng hình thành và phát triển các chuỗi giá trị nông - công - thương nghiệp, với giá trị gia tăng cao và bền vững. Chính quyền giữ vai trò định hướng, tạo môi trường pháp lý và giám sát thực hiện chế độ hợp đồng kinh tế trong quan hệ liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp chế biến và thương nhân. Chế độ hợp đồng kinh tế chặt chẽ này sẽ phải trở thành nền tảng mối quan hệ trong chuỗi giá trị nông lâm thủy sản, thúc đẩy hình thành nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn cho thị trường trong và ngoài nước.

Khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, tăng độ đồng đều của chất lượng sản phẩm. Thúc đẩy quá trình xây dựng và củng cố các hợp tác xã kiểu mới; đồng thời thông qua hợp tác xã hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất theo phương pháp và công nghệ tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, EuroGap để đáp ứng cho các thị trường trong và ngoài nước.

Tiếp tục quan tâm, tăng cường đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất, đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi, cấp điện,… nhằm tạo thuận lợi cho việc đẩy mạnh cơ giới hóa trong nông nghiệp.

Thúc đẩy ứng dụng công nghệ nông nghiệp và Internet vạn vật (Internet of Things- IoT) để nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi, bảo đảm sản xuất sạch, chất lượng và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khắc phục ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh đào tạo và tập huấn nâng cao năng lực cho nông dân. Xây dựng và sử dụng mạng lưới kỹ thuật viên của các doanh nghiệp chế biến và thương mại, cùng với sự trợ giúp của đội ngũ khuyến nông nhà nước để hỗ trợ nông dân tiếp cận với kiến thức và chuyển giao công nghệ, nguyên vật liệu đầu vào và máy móc mới.

Khu chức năng sản xuất nông nghiệp tập trung tại các xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Măng, xã Đắk Ha, xã Quảng Khê,… Đây là những khu vực có điều kiện thổ nhưỡng, địa hình, nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Đến năm 2030, khu vực sản xuất nông nghiệp của huyện có diện tích 35.385,09 ha; trong đó diện tích đất trồng lúa 626,99 ha, chiếm 1,77% diện tích khu vực; đất trồng cây hàng năm khác 94,81 ha, chiếm 0,27% diện tích khu vực; đất trồng cây lâu năm 33.813,82 ha, chiếm 95,56% diện tích khu vực.

### 2.3.3. Khu lâm nghiệp

Nâng cao giá trị của rừng sản xuất bằng các biện pháp chuyển đổi cây gỗ từ cây có giá trị thấp sang cây có năng suất cao hơn, chất lượng gỗ tốt hơn, mang lại thu nhập cao hơn; Trồng xen dưới tán rừng các cây dược liệu và các loại cây khác mang lại thu nhập cho người trồng; Kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác như: du lịch, nghỉ dưỡng, chăn nuôi trâu bò, nuôi ong, nuôi hươu, nhím, lợn rừng,….

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững, du lịch sinh thái.

Kiến nghị Tỉnh tiến hành lập hồ sơ để tham gia thị trường mua bán quyền phát thải carbon theo quy định hiện hành. Đảm bảo việc quản lý, bảo vệ rừng bền vững từng bước chủ động được nguồn lực thông qua hoạt động cung ứng dịch vụ môi trường rừng, hoạt động du lịch sinh thái và hoạt động kinh doanh tín chỉ carbon.

Có các giải pháp nhằm đẩy mạnh chế biến sâu các sản phẩm gỗ, nâng cao giá trị các sản phẩm, hướng tới xuất khẩu, gắn với phát triển các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh theo chuỗi liên kết với các nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu.

Khu vực lâm nghiệp quy hoạch phân bố tập trung tại xã Quảng Sơn, xã Đắk Som và xã Đắk R'Măng,… Đến năm 2030, khu lâm nghiệp có diện tích 63.767,77 ha; trong đó, đất rừng phòng hộ 12.041,65 ha, chiếm 18,88% diện tích khu; đất rừng đặc dụng 19.726,43 ha, chiếm 30,93% diện tích khu; đất rừng sản xuất 31.052,89 ha, chiếm 48,70% diện tích khu.

### 2.3.4. Khu du lịch

Phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có tính liên ngành, liên vùng, có trọng tâm, trọng điểm. Phát triển du lịch dựa trên sức cuốn hút của Đắk Glong về: (i) Du lịch sinh thái rừng núi; (ii) du lịch trên các hồ, đập thủy điện; (iii) Du lịch nghỉ dưỡng và nâng cao sức khỏe; (iv) Du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh và (v) Sự kết nối thuận tiện với các điểm du lịch nổi tiếng trong vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và duyên hải Miền Trung.

Đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến đầu tư nhằm huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển du lịch. Xây dựng sản phẩm du lịch có thương hiệu, có chất lượng cao, đa dạng, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh việc quảng bá trên các phương tiện truyền thông, đưa du lịch của huyện trở thành điểm đến hấp dẫn trong khu vực Tây Nguyên.

Phát triển du lịch có gắn kết chặt chẽ với cộng đồng địa phương trên toàn bộ chuỗi giá trị. Phát triển du lịch theo hướng xanh, bền vững, đáp ứng tốt nhất nhu cầu giải trí ngày càng cao của du khách, gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa.

Phát triển du lịch gắn liền với giữ gìn cảnh quan và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái; đáp ứng trụ cột phát triển bền vững về môi trường đi liền với các trụ cột bền vững về tăng trưởng kinh tế và xã hội.

Khu du lịch sẽ tập trung tại xã Đắk Som, xã Quảng Khê, xã Quảng Sơn,… gắn liền với những địa điểm tiềm năng như Tà Đùng, Nâm Nung,… Diện tích khu đến năm 2030 là 4.419,86 ha; trong đó: diện tích đất thương mại, dịch vụ 228,37 ha, chiếm 5,17% diện tích khu.

### 2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học. Trong đó, chú trọng xây dựng mô hình phát triển vùng đệm, quy chế hoạt động và nguyên tắc phối hợp giữa vùng đệm với khu bảo tồn thiên nhiên. Quy định quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia quản lý vùng đệm, đặc biệt đối với cộng đồng các dân tộc tại khu vực có khu bảo tồn thiên nhiên. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục về môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

Phát triển du lịch sinh thái gắn với việc xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn; phát triển bền vững vùng đệm của khu bảo tồn.

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 duy trì diện tích hiện hữu của Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng và Khu Bảo tồn Thiên nhiên Nâm Nung thuộc địa phận xã Quảng Sơn. Diện tích 25.830,56 ha; trong đó đất rừng đặc dụng 19.726,43 ha, chiếm 76,37% diện tích khu.

### 2.3.6. Khu phát triển công nghiệp

Phát huy lợi thế có sẵn so với các địa phương khác trong việc phát triển công nghiệp khai khoáng, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, để đảm bảo phát triển bền vững, cần rà soát, đánh giá/thẩm định kỹ lưỡng các dự án đăng ký, đặc biệt là đầu tư, trang bị các công cụ giám sát môi trường một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, phát triển các ngành công nghiệp nhẹ hiện có trên địa bàn như chế biến thực phẩm, chế biến mủ cao su, sản phẩm từ gỗ,… nhằm tận dụng nguồn nguyên vật liệu và nhân lực hiện có tại địa phương. Thúc đẩy sự hợp tác, liên kết giữa các đối tác tiềm năng; một phía là các nhà cung cấp nguyên vật liệu thô và phía kia là các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, nhằm hình thành chuỗi cung ứng đầu vào ổn định. Môi trường liên kết bằng hợp đồng trung và dài hạn giữa các đối tác cần được đảm bảo giám sát chặt chẽ và được hệ thống pháp luật bảo hộ, xử lý nghiêm minh và minh bạch.

Tổ chức công tác vận động đầu tư bằng nhiều hình thức đa dạng, hiệu quả; trong đó chú trọng những nhà đầu tư uy tín thuộc những khâu, những sản phẩm trọng tâm để làm trụ cột cho sự hình thành chuỗi. Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển công nghiệp xanh, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất theo hướng tiên tiến, hiện đại.

Tranh thủ các nguồn lực để đầu tư nâng cao chất lượng của hệ thống kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, cung cấp và xử lý nước, quản lý và xử lý chất thải công nghiệp) để nhằm nâng cao tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư.

Ứng dụng công nghệ cao và Công nghiệp 4.0 rộng rãi các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm cải thiện năng suất, chất lượng và hiệu quả vận hành cho các doanh nghiệp. Áp dụng công nghệ AI, Blockchain và IoT để tăng cường an toàn lao động và bảo mật thông tin.

Khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 tập trung tại xã Đắk Ha, xã Quảng Sơn, xã Quảng Khê,... là những khu vực có cơ sở hạ tầng kết nối thuận lợi, gắn với vùng nguyên liệu dồi dào. Diện tích khoảng 16.567,28 ha; trong đó: đất khu công nghiệp 40,61 ha, chiếm 0,25% diện tích khu; đất cụm công nghiệp 31,69 ha, chiếm 0,19% diện tích khu; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 998,04 ha, chiếm 6,02% diện tích khu.

### 2.3.7. Khu đô thị

Mở rộng không gian đô thị trung tâm xã Quảng Khê về phía Đông và phía Nam, nhằm đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng trục chính đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải,… hướng tới các tiêu chí của đô thị loại IV; hình thành các khu đô thị thông minh. Định hướng và tăng cường đầu tư hạ tầng để nâng cấp trung tâm xã Quảng Sơn lên đô thị loại V; trở thành đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Bắc của huyện. Phát triển các khu đô thị tại xã Đắk Ha gắn kết với khu công nghiệp BMC và quá trình đô thị hóa của thành phố Gia Nghĩa.

Rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng của đô thị Quảng Khê và Quảng Sơn. Đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc các khu đô thị động lực. Song song với đó, tăng cường tuyên truyền rộng rãi quy hoạch, định hướng phát triển của các khu đô thị động lực để thu hút đầu tư.

Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách để đầu tư cơ sở hạ tầng và các khu chức năng để phát triển các khu đô thị động lực, trong đó có các trục giao thông kết nối từ các khu đô thị động lực ra các vùng phụ cận, các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất thải tập trung, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho các khu đô thị.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp, hạ tầng du lịch tại các khu đô thị và vùng phụ cận. Phát triển đồng bộ khu vực sản xuất, khu nhà ở, các công trình công cộng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật - dịch vụ, tiện ích khép kín, tạo nên hệ sinh thái bền vững, đẩy mạnh tiềm năng phát triển lâu dài của các khu đô thị động lực.

Khu đô thị của huyện đến năm 2030 sẽ bao gồm các khu dân cư đô thị tập trung (bao gồm các khu hiện hữu và các khu phát triển mới) trên địa bàn của xã Quảng Khê, xã Quảng Sơn và xã Đắk Ha. Diện tích khu khoảng 1.763,29 ha; trong đó đất ở tại đô thị 299,96 ha, chiếm 17,01% diện tích khu.

### 2.3.8. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Phát triển các khu đô thị trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế về địa lý, kinh tế, xã hội, văn hóa, đồng thời hỗ trợ phát triển, thúc đẩy quá trình đô thị hóa của địa phương. Các khu đô thị được phát triển theo hướng xanh, văn minh, hiện đại, kinh tế phát triển theo hướng công nghệ cao, công nghệ sạch, đồng thời giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội.

Nhanh chóng thực hiện lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch phân khu đô thị làm cơ sở để thu hút đầu tư phát triển các khu dân cư đô thị. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh các khu vực định hướng phát triển đô thị trên địa bàn huyện; đô thị có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt.

Phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại (bao gồm cả hệ thống chợ truyền thống và hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị gắn với hệ thống siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, điểm bán hàng OCOP,…) tại các khu đô thị.

Khu đô thị - thương mại - dịch vụ của huyện đến năm 2030 sẽ bao gồm các khu dân cư đô thị - thương mại – dịch vụ tập trung (bao gồm các khu hiện hữu và các khu phát triển mới) trên địa bàn của xã Quảng Khê, xã Quảng Sơn và xã Đắk Ha. Diện tích khu khoảng 422,89 ha; trong đó: đất ở tại đô thị 179,97 ha, chiếm 42,56% tổng diện tích khu; đất thương mại, dịch vụ 9,59 ha, chiếm 2,27% diện tích khu.

### 2.3.9. Khu thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại trên cơ sở tận dụng, phát huy vị trí kết nối thuận lợi trong và ngoài huyện; và cùng với đà phát triển kinh tế của cả nước thời gian qua, các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với các nước, khối nước trong khu vực và trên thế giới và quá trình tiếp tục hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ, trung tâm thương mại, siêu thị, mạng lưới chợ và thương mại nông thôn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch giao thông và các định hướng quy hoạch khác, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất và phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Phát triển các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại thay thế dần các loại hình thương mại truyền thống kém hiệu quả. Gắn kết phát triển thương mại bán lẻ với du lịch mua sắm, phát triển thương mại điện tử.

Thực hiện đa dạng hóa về loại hình tổ chức và phương thức kinh doanh. Thúc đẩy quá trình phát triển nhanh một số doanh nghiệp lớn có hệ thống phân phối hiện đại, làm nòng cốt trong việc tổ chức thị trường, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu dùng.

Hỗ trợ các hoạt động giao thương, giúp cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng tiếp cận thị trường.

Khu thương mại - dịch vụ đến năm 2030 sẽ tập trung chủ yếu tại xã Quảng Khê, xã Quảng Sơn, xã Đắk Ha, xã Đắk Som và khu vực trung tâm các xã. Diện tích khoảng 2.394,12 ha; trong đó đất thương mại, dịch vụ 239,00 ha, chiếm 9,98% diện tích khu.

### 2.3.10. Khu dân cư nông thôn

Cải tạo và nâng cấp hạ tầng các khu vực dân cư nông thôn lớn hiện có; thực hiện quy hoạch các điểm trung tâm xã, cụm xã và điểm dân cư tập trung gắn với vùng sản xuất cây lâm nghiệp, cây công nghiệp tập trung và cây ăn quả của địa phương nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng và quỹ đất.

Bố trí hệ thống điểm dân cư đô thị kết nối với hệ thống giao thông liên tỉnh, liên huyện; các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên huyện, liên xã đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân. Hệ thống điểm dân cư đô thị và nông thôn được bố trí hài hòa, lấy các điểm dân cư đô thị làm trọng tâm tạo điểu kiện đô thị hóa các điểm dân cư nông thôn.

Quy hoạch di dời các điểm dân cư tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ quét đến các khu vực an toan, đảm bảo tính lâu dài bền vững.

Khu dân cư nông thôn của huyện đến năm 2030 có diện tích khoảng 3.748,94 ha; trong đó đất ở tại nông thôn 434,15 ha, chiếm 11,58% diện tích toàn khu.

### 2.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Hỗ trợ khôi phục, phát triển các làng nghề xen kẽ trong các khu dân cư nông thôn gắn với hoạt động du lịch; thực hiện liên kết, hợp tác hình thành các tour, tuyến du lịch, trong đó các làng nghề truyền thống là một điểm dừng chân tham quan, mua sắm của du khách đối với các sản phẩm thủ công truyền thống đặc trưng của địa phương. Các nghề thủ công đặc sắc, cần khôi phục, bảo tồn và phát triển gồm: nghề thủ công đan lát tại xã Đắk Ha, nghề dệt thổ cẩm, nghề chế tác đồ gỗ,…

Kết hợp hài hòa giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, giữa máy móc thiết bị tiên tiến với giữ gìn, áp dụng những bí quyết công nghệ truyền thống để đảm bảo tính đặc trưng của sản phẩm, nét văn hóa dân gian trong các sản phẩm làng nghề truyền thống của địa phương.

Về các ngành nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Phát triển sản xuất theo hướng tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của từng địa phương. Khuyến khích các cơ sở đầu tư trang thiết bị, mặt bằng sản xuất, xây dựng nhà xưởng, đổi mới công nghệ phục vụ sản xuất nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ và đề xuất hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn của huyện đến năm 2030 là 426,94 ha; trong đó đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 149,71 ha, chiếm 35,06% tổng diện tích khu; đất ở tại nông thôn có diện tích 8,17 ha, chiếm 1,91% tổng diện tích khu.

# III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

## 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trong quá trình xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành rà soát, đánh giá các nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng, năng lượng,… hiện có trên địa bàn (về chủng loại, trữ lượng, chất lượng, địa điểm) để đưa vào danh mục quy hoạch; làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu giá, đấu thầu khai thác; đảm bảo sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường.

Khi xây dựng phương án quy hoạch, đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,… từ đó làm cơ sở cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,…) vào phương án quy hoạch. Đồng thời, tăng cường công tác quảng bá, hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm và lâu bền.

Phương án quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

## 3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án quy hoạch đã hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 duy trì 626,99 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 250,08 ha; phân bố tập trung tại những khu vực có điều kiện thổ nhưỡng, nguồn nước thuận lợi cho sản xuất lúa và được Nhà nước quan tâm đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

Mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với trồng màu mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ”, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

Bên cạnh đó, theo phương án quy hoạch đến năm 2030 huyện có diện tích đất trồng cây hàng năm khác khá lớn (18.961,52 ha), có điều kiện thổ nhưỡng rất phù hợp cho trồng các loại cây lương thực như ngô, khoai lang, sắn, rau đậu các loại,…

## 3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Cùng với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ theo phương án điều chỉnh quy hoạch, thì ngoài việc tăng dân số tự nhiên sẽ thu hút đáng kể lực lượng lao động (tăng dân số cơ học) từ các địa phương khác đến làm việc, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Ngoài các dự án khu dân cư tập trung, phương án quy hoạch đã rà soát, khoanh vẽ các khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng sang đất ở trên địa bàn của từng xã. Do đó, phương án hoàn toàn đảm bảo giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo.

Phương án quy hoạch cũng xác định diện tích đất ở giảm do chuyển sang các mục đích sử dụng khác 20,15 ha, tuy nhiên việc thu hồi chủ yếu chỉ một phần thửa đất nên có thể giải quyết đất ở cho hộ gia đình, cá nhân thông qua chuyển mục đích của đất vườn, cao liền kề với khu đất ở bị thu hồi. Đồng thời, việc chuyển 3.826,21 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển 263,35 ha đất trồng cây hàng năm khác và 3.402,44 ha đất trồng cây lâu năm) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của khoảng 500 – 600 hộ gia đình, 1.000 – 1.200 lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

Việc bồi thường, di dời, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT và Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh. Theo đó, người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất ngoài được bồi thường theo quy định còn được xem xét hỗ trợ để ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư,…

Đối với các dự án sản xuất, kinh doanh không thuộc các trường hợp Nhà nước thu hồi đất thì chủ đầu tư thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định; do đó đảm bảo được các quyền, lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất theo cơ chế thị trường, giúp họ nhanh chóng ổn định cuộc sống.

## 3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng trên địa bàn cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng không gian phát triển đô thị và sự gia tăng dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị) thông qua việc phân bổ quỹ đất và đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

## 3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Trên địa bàn huyện Đắk Glong có nhiều khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nổi tiếng, có giá trị không chỉ về mặt văn hóa, lịch sử, bảo tồn và bảo vệ môi trường sinh thái mà còn có khả năng rất lớn khai thác phục vụ cho mục tiêu phát triển du lịch.

Phương án quy hoạch đã luận chứng, đánh giá thực trạng và tiềm năng, trên cơ sở đó bố trí quỹ đất phục vụ cho việc tôn tạo, trùng tu, bảo tồn và phát triển tại các khu, điểm di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn thiên nhiên. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích - lịch sử, danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn thiên nhiên với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan, nghiên cứu.

## 3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp l‎ý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn; trong đó rà soát kỹ tài nguyên đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch và tài nguyên năng lượng. Đồng thời thực hiện đánh giá, xác định các khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định kỹ khả năng về vốn và giải phóng mặt bằng. Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở danh mục các dự án mà các ngành, lĩnh vực đề xuất, đăng ký. Do đó, phương án quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Về phát triển rừng và tăng tỷ lệ che phủ: đến năm 2030 huyện duy trì 12.041,65 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 8,32% tổng diện tích tự nhiên; 19.726,43 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 13,62% tổng diện tích tự nhiên; 31.052,89 ha đất rừng sản xuất, chiếm 21,44% tổng diện tích tự nhiên (Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 24.914,97 ha, chiếm 17,21% tổng diện tích tự nhiên). Ngoài việc bảo vệ và phát triển diện tích rừng hiện có, phương án quy hoạch còn định hướng chuyển đổi, cải tạo, trồng mới một số khu vực đất trống, đồi trọc sang trồng rừng nhằm tăng độ che phủ của rừng, bảo vệ tài nguyên đất và góp phần cải thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển đô thị, du lịch theo hướng xanh; giữ vững các mảng xanh hiện hữu, đồng thời tăng cường trồng cây tập trung và phân tán tại các công viên khu ở, công trình công cộng, dọc các tuyến giao thông,… nhằm nâng tỷ lệ che phủ chung trên địa bàn huyện.

PHẦN IV   
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

# I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

## 1.1. Giải pháp canh tác, cải tạo, sử dụng đất

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất. Thực hiện kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất đất có mặt nước chuyên dùng, nhất là tại các lòng hồ thủy điện, thủy lợi.

Tích cực thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm tăng lợi ích kinh tế, xã hội từ việc bảo vệ rừng như: chi phí dịch vụ môi trường rừng; bán tín chỉ carbon; kết hợp bảo vệ rừng với phát triển các loại hình du lịch phù hợp; thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông lâm kết hợp, trồng rừng với phát triển cây dược liệu, cây thực phẩm hữu cơ; bản tồn rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng kết hợp du lịch sinh thái,…

Phát huy tối đa khả năng cải tạo, đưa đất trống đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của rừng, góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, bảo tồn tính đa dạng sinh học trên địa bàn.

Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra; phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn.

## 1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

Khi đầu tư các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị,… phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thực hiện giám sát chặt chẽ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư; kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

Tăng cường đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị các công trình bảo vệ môi trường; cải tạo cảnh quan khu vực đô thị, khu ở,… theo hướng xanh, sạch, đẹp, đồng bộ và hiện đại.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân; phát huy tốt hơn nữa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

# II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## 2.1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, của tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng kết nối các khu, cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,… và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đối với nguồn vốn từ ngân sách cấp trên: Kiến nghị cấp trên quan tâm đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng, an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các cơ quan ngành chủ quản cấp trên, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của huyện. Song song với đó, tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt đối với số lượng và các loại hình kinh doanh; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

## 2.2. Nguồn lực từ xã hội hóa

Tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin quy hoạch sử dụng đất, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện.

Chủ động trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch theo phương án quy hoạch đã được phê duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Tăng cường cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý đất đai nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, tạo thuận tiện và hạn chế tiến tới xóa bỏ các chi phí phát sinh không chính thức cho người dân và doanh nghiệp.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, minh bạch và bền vững; trở thành kênh huy động tài chính, tín dụng quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao,…

# III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Sau khi quy hoạch được phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất của huyện theo quy định; chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và UBND các xã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện, tổ chức hội nghị triển khai thực hiện; thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, Phòng Tài nguyên và môi trường tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch; làm cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo quy định.

Thực hiện lồng ghép, tích hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện với Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Đắk Glong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện, đảm bảo tính tập trung, tính đồng bộ, thống nhất.

Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tăng cường các biện pháp giám sát, tuyên truyền, quản lý hoạt động của thị trường bất động sản, đảm bảo thị trường phát triển lành mạnh, bền vững, tránh tình trạng “sốt đất ảo” gây ra nhiều hệ lụy cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là làm tăng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai dự án.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập mới,... trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện tạo lập phát triển quỹ đất, đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai. Thực hiện tốt công tác đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

# IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

## 4.1. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai bất thường

Đắk Glong là huyện miền núi, có điều kiện địa hình phức tạp, nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét là rất lớn. Do đó, khi khảo sát, lập quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp,… phải thực hiện khảo sát thực địa, trắc đạc nền địa chất, từ đó làm cơ sở cho việc xây dựng phương án ứng phó với tình trạng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét. Khi xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thủy lợi phải nghiên cứu, khảo sát kỹ về hướng tuyến; đảm bảo đồng bộ, hiệu quả và là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa, phát triển dân cư.

Nghiên cứu điều tra cơ bản về biến động địa hình, địa mạo, cấu trúc địa chất, các đứt gãy ở sâu dưới lòng đất, trong các khối đất đá,... nhằm xây dựng hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu bản đồ sạt trượt, khoanh vùng các khu vực có nguy cơ xảy ra trượt lở đất đá cao, làm cơ sở phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, sắp xếp lại dân cư,… bảo đảm ổn định, bền vững.

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng thích ứng với điều kiện khô hạn, thiếu nước. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến sử dụng tối thiểu nguồn tài nguyên đất, nước; các mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường.

Chú trọng công tác dự báo và phân vùng khô hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống khô hạn hữu hiệu nhất. Đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức và trách nhiệm của cộng đồng trong công tác phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

## 4.2. Giải pháp đào tạo, sử dụng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, một trong những thách thức phát triển của khu vực Tây Nguyên nói chung và huyện Đắk Glong nói riêng là chất lượng nguồn nhân lực hạn chế, lực lượng lao động bị già hóa, trong khi lao động trẻ có xu hướng xuất cư sang các địa phương khác có cơ hội việc làm tốt hơn. Do đó, việc đào tạo phải song song với việc sử dụng và tạo lập cơ hội việc làm cho người lao động sau đào tạo.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận. Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc theo yêu cầu thực tế. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Có cơ chế, chính sách tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ xứng đáng đối với đội ngũ cán bộ công chức, viên chức nói chung, công chức, viên chức ngành tài nguyên môi trường nói riêng, đảm bảo ngang tầm với chức trách, nhiệm vụ được giao. Khuyến khích và vận động các cơ quan, tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động nghiên cứu và đóng góp vào lĩnh vực khoa học công nghệ tài nguyên và môi trường của địa phương. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, trong vùng và cả nước.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

## 4.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Xây dựng nền hành chính hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành, quản lý xã hội trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ 4.0. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ công; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện tốt các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất trên địa bàn; thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất và con em của họ, đảm bảo phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh đóng trên địa bàn. Ưu tiên quỹ đất và nguồn vốn thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, người dân bị mất đất do sạt lở.

Thực tiện tốt các cơ chế, chính sách nhằm tạo lập thị trường đất đai linh hoạt hơn, tăng khả năng chuyển dịch đất nông nghiệp trong phạm vi các lĩnh vực và đối tượng sản xuất nông nghiệp sao cho đất nông nghiệp có thể được sử dụng hiệu quả nhất (nhờ đạt quy mô hiệu quả, lựa chọn các sản phẩm phù hợp, áp dụng phương thức canh tác tiên tiến,…).

Thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ các nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ đất trồng lúa, đất rừng.

Có cơ chế tăng cường tạo lập quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

## 4.4. Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp với các bộ, ngành trung ương

Tăng cường mối liên kết với các địa phương lân cận, coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác các tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn cũng như thu hút được dòng vốn đầu tư.

Một trong những nút thắt quan trọng cản trở sự phát triển kinh tế của các địa phương tại vùng Tây Nguyên là kết cấu hạ tầng hạn chế, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông. Vì vậy, Huyện cần kiến nghị Tỉnh phối hợp với các địa phương trong vùng kiến nghị Trung ương sớm đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu giao thông thông suốt, đồng bộ, chất lượng, kết nối thuận lợi các địa phương trong vùng và giữa vùng với vùng Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ.

Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của tỉnh, khu vực và cả nước. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển du lịch, công nghiệp, năng lượng, dịch vụ vận tải, phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã hội, phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu,...

## 4.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Tăng cường đầu tư và kiến nghị đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ mới ứng dụng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường, nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ, cự số (big data), trí tuệ nhân tạo (AI),… cho cán bộ ngành tài nguyên, nông nghiệp, lâm nghiệp.

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu nông nghiệp số, lâm nghiệp số; trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số. Đẩy mạnh số hóa dữ liệu, thủ tục hành chính về đất đai, tiến tới xây dựng hoàn chỉnh chính quyền điện tử.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng, ban, đơn vị trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành, đơn vị. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

Đầu tư và kiến nghị đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên môi trường tự động, nhất là quan trắc về chất lượng đất, nước, không khí trên địa bàn; kết nối và thường xuyên cập nhật dữ liệu quan trắc đến các cơ quan hữu quan, doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai, thời tiết bất thường; chủ động trong công tác lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

# I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong được xây dựng trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2021-2030; Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025; Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của tỉnh, của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong thời kỳ 2021-2030. Quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của địa phương cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Thực hiện theo quy hoạch đến năm 2030, đất nông nghiệp của huyện còn 131.702,73 ha (chiếm 90,95% tổng diện tích tự nhiên), giảm 3.815,08 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp 12.988,34 ha (chiếm 8,97% tổng diện tích tự nhiên), tăng 3.818,64 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng còn 116,69 ha (chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên), giảm 3,56 ha so với năm 2020. Kết quả của phương án quy hoạch đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội; tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong thời kỳ quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá,…; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng đáp ứng nhu cầu thị trường và cho xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá, hiện đại hóa nông thôn.

Đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, đáp ứng tốt cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

# II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất tỉnh xem xét thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Glong để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,... cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.